

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

**ĐƠN GIÁ LẮP ĐẶT HỆ THỐNG KỸ
THUẬT CỦA CÔNG TRÌNH
TỈNH KIÊN GIANG**

*(Kèm theo Quyết định số 1944/QĐ-UBND ngày 18 tháng 8 năm 2020 của UBND
tỉnh Kiên Giang)*

NĂM 2020

ĐƠN GIÁ LẮP ĐẶT HỆ THỐNG KỸ THUẬT CỦA CÔNG TRÌNH TỈNH KIÊN GIANG

THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

1. Nội dung đơn giá

a. Đơn giá dự toán lắp đặt hệ thống kỹ thuật của công trình quy định chi phí về vật liệu, lao động, máy và thiết bị thi công để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác lắp đặt từ khi chuẩn bị đến khi kết thúc công tác lắp đặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật (kể cả những chi phí cần thiết do yêu cầu kỹ thuật và tổ chức sản xuất nhằm đảm bảo thi công xây dựng liên tục, đúng quy trình, quy phạm kỹ thuật).

b. Đơn giá dự toán lắp đặt hệ thống kỹ thuật của công trình được lập trên cơ sở các quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng; quy phạm kỹ thuật về thiết kế - thi công - nghiệm thu; mức độ sử dụng máy thi công; trang thiết bị kỹ thuật, biện pháp thi công và tiến bộ khoa học kỹ thuật trong lắp đặt.

c. Đơn giá dự toán lắp đặt hệ thống kỹ thuật của công trình bao gồm: mã hiệu, tên công tác, đơn vị tính, thành phần công việc, quy định áp dụng (nếu có) và bảng các chi phí đơn giá, trong đó:

- Thành phần công việc quy định nội dung các bước công việc từ khi chuẩn bị đến khi hoàn thành công tác lắp đặt theo điều kiện kỹ thuật, điều kiện thi công và biện pháp thi công cụ thể.

- Bảng các chi phí đơn giá gồm:

- + **Chi phí vật liệu:** là số lượng vật liệu chính, vật liệu phụ, các phụ kiện hoặc các bộ phận rời lẻ (không kể vật liệu phụ cần dùng cho máy móc, phương tiện vận chuyển và những vật liệu tính trong chi phí chung) cần thiết cho việc thực hiện hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác lắp đặt.

Chi phí vật liệu trong đơn giá đã bao gồm hao hụt vật liệu ở khâu thi công. Chi phí vật liệu chính được tính bằng số lượng phù hợp với đơn vị tính của vật liệu. Chi phí vật liệu phụ được tính bằng tỉ lệ % trên chi phí vật liệu chính.

Giá vật liệu theo công bố đơn giá vật liệu xây dựng của Sở Xây dựng tỉnh Kiên Giang (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng). Đối với những loại vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá thì tạm tính theo giá tham khảo tại thị trường.

- + **Chi phí nhân công:** là chi phí ngày công lao động của công nhân trực tiếp và công nhân phục vụ cần thiết để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác lắp đặt từ khi chuẩn bị đến khi kết thúc công tác lắp đặt. Chi phí lao động được tính bằng số ngày công theo cấp bậc công nhân. Cấp bậc công nhân là cấp bậc bình quân của các công nhân trực tiếp và công nhân phục vụ tham gia thực hiện một đơn vị khối lượng công tác lắp đặt.

Chi phí nhân công trong đơn giá được xác định theo Quyết định số 1748/QĐ-UBND ngày 30/7/2020 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng năm 2020

trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. Chi phí nhân công trong đơn giá tính cho Vùng II gồm (thành phố Rạch Giá, thành phố Hà Tiên, huyện Phú Quốc);

Trường hợp công trình xây dựng được thực hiện trên địa bàn vùng III; vùng IV khi áp dụng tập đơn giá này thì được điều chỉnh chi phí nhân công trực tiếp theo các Quyết định công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

+ **Chi phí máy thi công:** là chi phí sử dụng máy thi công trực tiếp thi công, máy phục vụ cần thiết (nếu có) để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác lắp đặt. Chi phí máy thi công trực tiếp thi công được tính bằng số lượng ca máy sử dụng. Chi phí máy phục vụ được tính bằng tỷ lệ % trên chi phí máy thi công trực tiếp thi công.

Chi phí máy thi công được xác định theo Quyết định số 1753/QĐ-UBND ngày 31/7/2020 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc công bố Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng năm 2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. Chi phí ca máy trong đơn giá được tính theo Vùng II gồm (thành phố Rạch Giá, thành phố Hà Tiên, huyện Phú Quốc);

Trường hợp công trình xây dựng được thực hiện trên địa bàn vùng III; vùng IV khi áp dụng tập đơn giá này thì được điều chỉnh chi phí máy thi công trực tiếp theo các Quyết định công bố đơn giá ca máy và thiết bị thi công trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

2. Kết cấu tập đơn giá

Tập đơn giá dự toán xây dựng công trình bao gồm 4 chương được mã hóa thống nhất theo nhóm, loại công tác lắp đặt; cụ thể như sau:

Chương I: Lắp đặt hệ thống điện trong công trình, hệ thống chiếu sáng công cộng

Chương II: Lắp đặt các loại ống và phụ tùng

Chương III: Bảo ôn đường ống, phụ tùng và thiết bị

Chương IV: Công tác khác

3. Hướng dẫn sử dụng đơn giá

- Ngoài thuyết minh áp dụng nêu trên, trong các chương của đơn giá dự toán lắp đặt hệ thống kỹ thuật của công trình còn có phần thuyết minh và hướng dẫn cụ thể đối với từng nhóm, loại công tác lắp đặt phù hợp với yêu cầu kỹ thuật, điều kiện thi công và biện pháp thi công.

- Căn cứ vào yêu cầu kỹ thuật, điều kiện thi công và biện pháp thi công, tổ chức tư vấn thiết kế có trách nhiệm lựa chọn đơn giá dự toán cho phù hợp với dây chuyền công nghệ thi công của công trình.

- Đối với những công tác xây dựng như công tác đào, đắp đất đá, xây, trát, đổ bê tông, ván khuôn, cốt thép,... áp dụng theo đơn giá dự toán xây dựng công trình.

- Chiều cao ghi trong đơn giá dự toán là chiều cao tính từ cốt ± 0.00 theo thiết kế công trình đến độ cao $\leq 6m$, nếu thi công ở độ cao $> 6m$ thì đơn giá bốc xếp, vận chuyển lên cao được áp dụng theo quy định trong đơn giá dự toán xây dựng công trình.

- Đối với công tác lắp đặt điện, đường ống và phụ tùng ống cấp thoát nước, bảo ôn, điều hòa không khí, phụ kiện phục vụ sinh hoạt và vệ sinh trong công trình phải dùng dàn giáo thép để thi công thì được áp dụng đơn giá lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo thép công cụ trong đơn giá dự toán xây dựng công trình.

CHƯƠNG I LẮP ĐẶT HỆ THỐNG ĐIỆN TRONG CÔNG TRÌNH

BA.11000 LẮP ĐẶT QUẠT CÁC LOẠI

BA.11100 LẮP ĐẶT QUẠT ĐIỆN

Thành phần công việc:

Vận chuyển quạt vào vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, kiểm tra, lau chùi, lắp cánh, đấu dây, khoan lỗ, lắp quạt, lắp hộp số tại vị trí thiết kế theo đúng yêu cầu kỹ thuật, chạy thử và bàn giao.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt quạt điện</i>					
BA.11110	Quạt trần	cái	812.591	46.510	2.256	861.357
BA.11120	Quạt treo tường	cái	275.454	34.883	1.504	311.841
BA.11130	Quạt ốp trần	cái	220.364	93.020	2.256	315.640
BA.11140	Quạt thông gió trên tường	cái	186.850	34.883	1.053	222.786

Ghi chú: Đối với công tác lắp đặt quạt trần có đèn trang trí thì chi phí nhân công của công tác lắp quạt trần được điều chỉnh nhân với hệ số $k=1,3$.

BA.11200 LẮP ĐẶT QUẠT TRÊN ĐƯỜNG ống THÔNG GIÓ

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt quạt trên đường ống thông gió, công suất quạt</i>					
BA.11210	$\leq 1,5Kw$	cái	183.638	225.574	165	409.377
BA.11220	$\leq 3,0Kw$	cái	472.862	376.731	286	849.879
BA.11230	$\leq 4,5Kw$	cái	757.500	527.889	391	1.285.780
BA.11240	$\leq 7,5Kw$	cái	909.000	753.462	572	1.663.034

BA.11300 LẮP ĐẶT QUẠT LY TÂM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt quạt ly tâm, công suất quạt</i>					
BA.11310	$\leq 2,5Kw$	cái	185.456	351.151	150	536.757
BA.11320	$\leq 5,0Kw$	cái	618.956	586.026	301	1.205.283
BA.11330	$\leq 10Kw$	cái	973.641	820.902	451	1.794.994
BA.11340	$\leq 22Kw$	cái	1.460.456	1.172.052	602	2.633.110

BA.12000 LẮP ĐẶT MÁY ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ (ĐIỀU HÒA CỤC BỘ)*Thành phần công việc:*

Vận chuyển máy vào vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, kiểm tra thiết bị, xác định vị trí đặt máy theo thiết kế, khoan bắt giá đỡ, lắp đặt máy, đấu dây, kiểm tra, chạy thử, chèn trát và bàn giao theo yêu cầu kỹ thuật.

BA.12100 LẮP ĐẶT MÁY ĐIỀU HOÀ 2 CỤC

Đơn vị tính: đồng/1 máy

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt máy điều hoà 2 cục</i>					
BA.12110	Loại treo tường	máy	57.273	181.389	4.513	243.175
BA.12120	Loại ốp trần	máy	57.273	234.876	4.964	297.113
BA.12130	Loại âm trần	máy	57.273	304.641	5.415	367.329
BA.12140	Loại tủ đứng	máy	57.273	399.986	6.017	463.276

Ghi chú: Đơn giá dự toán công tác lắp điều hoà 2 cục đã kể đến công đục lỗ qua tường hoặc khoan lỗ luồn ống qua tường. Trường hợp khi lắp đặt điều hoà không phải đục lỗ qua tường, khoan lỗ luồn ống qua tường thì chỉ phí nhân công nhân hệ số 0,8.

BA.13000 LẮP ĐẶT CÁC LOẠI ĐÈN*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị vật liệu, đo lấy dấu, cắt và đấu dây vào hệ thống, bắt vít cố định, lắp các phụ kiện, thử và hoàn chỉnh theo đúng yêu cầu kỹ thuật, kiểm tra bàn giao.

BA.13100 LẮP ĐẶT CÁC LOẠI ĐÈN CÓ CHAO CHỤP

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt các loại đèn có chao chụp</i>					
BA.13101	Đèn thường có chụp	bộ	44.100	23.255		67.355
BA.13102	Đèn sát trần có chụp	bộ	139.934	27.906		167.840
BA.13103	Đèn chống nổ	bộ	129.150	39.534		168.684
BA.13104	Đèn chống ẩm	bộ	104.580	34.883		139.463

BA.13200 LẮP ĐẶT CÁC LOẠI ĐÈN ỐNG DÀI 0,6M**BA.13300 LẮP ĐẶT CÁC LOẠI ĐÈN ỐNG DÀI 1,2M***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đo, đánh dấu, khoan bắt vít, lắp hộp đèn, đấu dây, lắp bóng đèn, hoàn thiện công tác lắp đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, kiểm tra và bàn giao.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt các loại đèn ống dài 0,6m</i>					
BA.13210	Loại hộp đèn 1 bóng	bộ	112.200	30.232		142.432
BA.13220	Loại hộp đèn 2 bóng	bộ	164.024	34.883		198.907
BA.13230	Loại hộp đèn 3 bóng	bộ	234.724	48.836		283.560
	<i>Lắp đặt các loại đèn ống dài 1,2m</i>					
BA.13310	Loại hộp đèn 1 bóng	bộ	136.010	34.883		170.893
BA.13320	Loại hộp đèn 2 bóng	bộ	176.750	44.185		220.935
BA.13330	Loại hộp đèn 3 bóng	bộ	251.875	55.812		307.687
BA.13340	Loại hộp đèn 4 bóng	bộ	326.625	65.114		391.739

BA.13400 LẮP ĐẶT CÁC LOẠI ĐÈN ỐNG DÀI 1,5M

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt các loại đèn ống dài 1,5m</i>					
BA.13410	Loại hộp đèn 1 bóng	bộ	156.310	39.534		195.844
BA.13420	Loại hộp đèn 2 bóng	bộ	185.840	51.161		237.001
BA.13430	Loại hộp đèn 3 bóng	bộ	262.958	62.789		325.747
BA.13440	Loại hộp đèn 4 bóng	bộ	339.690	72.091		411.781

BA.13500 LẮP ĐẶT CÁC LOẠI ĐÈN CHÙM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt các loại đèn chùm</i>					
BA.13510	Loại 3 bóng	bộ	345.946	39.534		385.480
BA.13520	Loại 5 bóng	bộ	720.720	46.510		767.230
BA.13530	Loại 10 bóng	bộ	1.296.648	76.742		1.373.390
BA.13540	Loại > 10 bóng	bộ	1.920.576	81.393		2.001.969

BA.13600 LẮP ĐẶT ĐÈN TƯỜNG, ĐÈN TRANG TRÍ VÀ CÁC LOẠI ĐÈN KHÁC

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Loại đèn</i>					
BA.13601	Đèn tường kiểu ánh sáng hắt	bộ	98.880	41.859		140.739
BA.13602	Đèn đũa	bộ	268.830	46.510		315.340

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BA.13603	Đèn cổ cò	bộ	51.912	37.208		89.120
BA.13604	Đèn trang trí nổi	bộ	80.340	27.906		108.246
BA.13605	Đèn trang trí âm trần	bộ	103.824	34.883		138.707

BA.14000 LẮP ĐẶT ỐNG, MÁNG BẢO HỘ DÂY DẪN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, đo kích thước, lấy dấu, cưa cắt ống, lên ống, vận chuyển, tiến hành lắp đặt đúng yêu cầu kỹ thuật, kiểm tra và bàn giao.

BA.14100 LẮP ĐẶT ỐNG KIM LOẠI ĐẶT NỔI BẢO HỘ DÂY DẪN

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt ống kim loại đặt nổi bảo hộ dây dẫn</i>					
BA.14110	Đường kính $\leq 26\text{mm}$	m	21.521	9.302	150	30.973
BA.14120	Đường kính $\leq 35\text{mm}$	m	29.347	11.628	150	41.125
BA.14130	Đường kính $\leq 40\text{mm}$	m	40.992	13.953	165	55.110
BA.14140	Đường kính $\leq 50\text{mm}$	m	48.436	16.279	181	64.896
BA.14150	Đường kính $\leq 66\text{mm}$	m	61.998	17.441	211	79.650
BA.14160	Đường kính $\leq 80\text{mm}$	m	78.954	18.604	226	97.784

BA.14200 LẮP ĐẶT ỐNG KIM LOẠI ĐẶT CHÌM BẢO HỘ DÂY DẪN

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt ống kim loại đặt chìm bảo hộ dây dẫn</i>					
BA.14210	Đường kính $\leq 26\text{mm}$	m	21.521	34.883	226	56.630
BA.14220	Đường kính $\leq 35\text{mm}$	m	29.347	39.534	226	69.107
BA.14230	Đường kính $\leq 40\text{mm}$	m	40.992	46.510	256	87.758
BA.14240	Đường kính $\leq 50\text{mm}$	m	48.436	55.812	256	104.504
BA.14250	Đường kính $\leq 66\text{mm}$	m	61.998	62.789	286	125.073
BA.14260	Đường kính $\leq 80\text{mm}$	m	78.954	72.091	301	151.346

Ghi chú:

- Trường hợp ống kim loại đặt chìm ngoài những thành phần công việc nêu trên đã bao gồm công đục rãnh, chèn trát hoàn chỉnh.

- Trường hợp ống kim loại đặt chìm không phải đục rãnh, chèn trát hoàn chỉnh thì áp dụng đơn giá công tác lắp đặt ống kim loại đặt nổi bảo hộ dây dẫn.

BA.14300 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA, MÁNG NHỰA ĐẶT NỒI BẢO HỘ DÂY DẪN

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt ống nhựa bảo hộ dây dẫn</i>					
BA.14301	Đường kính $\leq 15\text{mm}$	m	5.805	6.511	150	12.466
BA.14302	Đường kính $\leq 27\text{mm}$	m	8.868	7.907	150	16.925
BA.14303	Đường kính $\leq 34\text{mm}$	m	16.708	9.069	181	25.958
BA.14304	Đường kính $\leq 48\text{mm}$	m	21.591	10.697	211	32.499
BA.14305	Đường kính $\leq 76\text{mm}$	m	30.845	12.558	256	43.659
BA.14306	Đường kính $\leq 90\text{mm}$	m	49.609	14.651	301	64.561

BA.14400 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA ĐẶT CHÌM BẢO HỘ DÂY DẪN

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt ống nhựa đặt chìm bảo hộ dây dẫn</i>					
BA.14401	Đường kính $\leq 15\text{mm}$	m	6.358	25.581	150	32.089
BA.14402	Đường kính $\leq 27\text{mm}$	m	9.712	34.883	150	44.745
BA.14403	Đường kính $\leq 34\text{mm}$	m	18.299	39.534	181	58.014
BA.14404	Đường kính $\leq 48\text{mm}$	m	23.648	46.510	211	70.369
BA.14405	Đường kính $\leq 76\text{mm}$	m	33.782	53.487	256	87.525
BA.14406	Đường kính $\leq 90\text{mm}$	m	54.333	60.463	301	115.097

Ghi chú:

- Trường hợp ống nhựa đặt chìm ngoài những thành phần công việc nêu trên đã bao gồm công đục rãnh, chèn trát hoàn chỉnh;
- Trường hợp ống nhựa đặt chìm không phải đục rãnh, chèn trát thì áp dụng đơn giá lắp đặt ống nhựa đặt nổi bảo hộ dây dẫn.

BA.15000 LẮP ĐẶT PHỤ KIỆN ĐƯỜNG DÂY**BA.15100 LẮP ĐẶT ỐNG SỨ, ỐNG NHỰA LUỒN QUA TƯỜNG***Thành phần công việc:*

Lấy dấu, khoan lỗ xuyên tường, gắn ống, chèn trát theo đúng yêu cầu kỹ thuật, kiểm tra và bàn giao.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt ống sứ, ống nhựa</i> <i>Chiều dài ống $\leq 150\text{mm}$</i>					
BA.15101	- Tường gạch	cái	3.465	34.883	150	38.498
BA.15102	- Tường bê tông	cái	3.465	48.836	181	52.482

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Chiều dài ống $\leq 250\text{mm}$</i>					
BA.15103	- Tường gạch	cái	6.930	48.836	181	55.947
BA.15104	- Tường bê tông	cái	6.930	55.812	226	62.968
	<i>Chiều dài ống $\leq 350\text{mm}$</i>					
BA.15105	- Tường gạch	cái	8.663	55.812	226	64.701
BA.15106	- Tường bê tông	cái	8.663	67.440	256	76.359

BA.15200 LẮP ĐẶT CÁC LOẠI SỨ HẠ THỂ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, lau chùi, tiến hành gắn sứ vào xà, sơn bu lông, kiểm tra và bàn giao.

Đơn vị tính: đồng/sứ (hoặc sứ nguyên bộ)

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt các loại sứ hạ thể</i>					
BA.15201	- Sứ các loại	sứ	1.575	11.628		13.203
BA.15202	- Sứ tai mèo	sứ	2.100	13.953		16.053
BA.15203	- 2 sứ	sứ	31.500	51.161		82.661
BA.15204	- 3 sứ	sứ	36.750	72.091		108.841
BA.15205	- 4 sứ	sứ	48.300	102.322		150.622

Ghi chú: Nếu gắn sứ nguyên bộ vào trụ, phụ kiện hay cột đầu hồi thì đơn giá bao gồm cả công sơn giá sứ.

BA.15300 LẮP ĐẶT PULI

Thành phần công việc:

Lau chùi, lấy dấu, khoan cố định puli lên tường, trần theo đúng yêu cầu thiết kế, kiểm tra và bàn giao.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt puli</i>					
	<i>Loại puli</i>					
BA.15301	Sứ kẹp trên tường	cái	2.472	5.349	150	7.971
BA.15302	Sứ kẹp trên trần	cái	2.472	6.977	226	9.675
BA.15303	$\leq 30 \times 30$ trên tường	cái	2.472	6.977	150	9.599
BA.15304	$\leq 30 \times 30$ trên trần	cái	2.472	7.907	226	10.605
BA.15305	$\geq 35 \times 35$ trên tường	cái	3.399	11.860	150	15.409
BA.15306	$\geq 35 \times 35$ trên trần	cái	3.399	12.325	226	15.950

BA.15400 LẮP ĐẶT HỘP NỐI, HỘP PHÂN DÂY, HỘP CÔNG TẮC, HỘP CẦU CHÌ, HỘP AUTOMAT

Thành phần công việc:

Lấy dấu, đục lỗ, khoan bắt vít, đấu dây, luồn dây, chèn trát hộp hoàn chỉnh theo đúng yêu cầu kỹ thuật, kiểm tra và bàn giao.

Đơn vị tính: đồng/1 hộp

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt hộp các loại</i>					
	Diện tích hộp					
BA.15401	- $\leq 40\text{cm}^2$	hộp	2.520	44.185	301	47.006
BA.15402	- $\leq 225\text{cm}^2$	hộp	3.150	48.836	301	52.287
BA.15403	- $\leq 500\text{cm}^2$	hộp	3.780	58.138	301	62.219
BA.15404	- $\leq 1600\text{cm}^2$	hộp	22.680	69.765	301	92.746

BA.16000 KÉO RẢI CÁC LOẠI DÂY DẪN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, ra dây, vuốt thẳng, kéo rải, cắt nối, cố định dây dẫn vào vị trí, hoàn thiện công tác theo đúng yêu cầu kỹ thuật, kiểm tra và bàn giao.

BA.16100 LẮP ĐẶT DÂY ĐƠN

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt dây đơn</i>					
BA.16101	Loại dây $\leq 0,7\text{mm}^2$	m	2.257	3.721		5.978
BA.16102	Loại dây $\leq 1,0\text{mm}^2$	m	2.902	4.651		7.553
BA.16103	Loại dây $\leq 2,5\text{mm}^2$	m	6.252	5.581		11.833
BA.16104	Loại dây $\leq 6\text{mm}^2$	m	15.969	6.279		22.248
BA.16105	Loại dây $\leq 10\text{mm}^2$	m	18.403	6.977		25.380
BA.16106	Loại dây $\leq 25\text{mm}^2$	m	66.163	8.372		74.535
BA.16107	Loại dây $\leq 50\text{mm}^2$	m	122.547	9.767		132.314
BA.16108	Loại dây $\leq 95\text{mm}^2$	m	243.534	12.325		255.859
BA.16109	Loại dây $\leq 150\text{mm}^2$	m	400.099	15.348		415.447
BA.16110	Loại dây $\leq 200\text{mm}^2$	m	473.961	18.139		492.100
BA.16111	Loại dây $\leq 300\text{mm}^2$	m	782.722	23.720		806.442

BA.16200 LẮP ĐẶT DÂY DẪN 2 RUỘT

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt dây dẫn 2 ruột</i>					
BA.16201	Loại dây $\leq 1\text{mm}^2$	m	5.774	5.349		11.123
BA.16202	Loại dây $\leq 4\text{mm}^2$	m	22.991	6.511		29.502
BA.16203	Loại dây $\leq 10\text{mm}^2$	m	58.257	7.674		65.931
BA.16204	Loại dây $\leq 25\text{mm}^2$	m	147.827	9.535		157.362
BA.16205	Loại dây $\leq 50\text{mm}^2$	m	382.934	10.930		393.864
BA.16206	Loại dây $\leq 95\text{mm}^2$	m	742.046	13.255		755.301

Ghi chú : Tiết diện nêu trong đơn giá là tiết diện cho một lõi của dây dẫn 2 ruột.

BA.16300 LẮP ĐẶT DÂY DẪN 3 RUỘT

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt dây dẫn 3 ruột</i>					
BA.16301	Loại dây $\leq 1\text{mm}^2$	m	16.343	5.581		21.924
BA.16302	Loại dây $\leq 3\text{mm}^2$	m	29.232	6.977		36.209
BA.16303	Loại dây $\leq 10\text{mm}^2$	m	285.250	11.628		296.878
BA.16304	Loại dây $\leq 25\text{mm}^2$	m	285.250	13.953		299.203
BA.16305	Loại dây $\leq 50\text{mm}^2$	m	382.934	15.813		398.747
BA.16306	Loại dây $\leq 95\text{mm}^2$	m	742.046	18.139		760.185

Ghi chú : Tiết diện nêu trong đơn giá là tiết diện cho một lõi của dây dẫn 3 ruột.

BA.16400 LẮP ĐẶT DÂY DẪN 4 RUỘT

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt dây dẫn 4 ruột</i>					
BA.16401	Loại dây $\leq 1\text{mm}^2$	m	20.192	5.814		26.006
BA.16402	Loại dây $\leq 3\text{mm}^2$	m	36.827	7.209		44.036
BA.16403	Loại dây $\leq 10\text{mm}^2$	m	119.739	10.930		130.669
BA.16404	Loại dây $\leq 25\text{mm}^2$	m	282.129	14.651		296.780
BA.16405	Loại dây $\leq 50\text{mm}^2$	m	504.858	16.511		521.369
BA.16406	Loại dây $\leq 95\text{mm}^2$	m	982.667	19.999		1.002.666

Ghi chú : Tiết diện nêu trong đơn giá là tiết diện cho một lõi của dây dẫn 4 ruột.

BA.17000 LẮP ĐẶT CÁC THIẾT BỊ ĐÓNG NGẮT*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đấu dây, lắp công tác, ổ cắm đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, kiểm tra và bàn giao.

BA.17100 LẮP CÔNG TẮC

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt công tắc</i> Số hạt trên một công tắc					
BA.17101	- 1 hạt	cái	10.050	18.604		28.654
BA.17102	- 2 hạt	cái	18.090	20.464		38.554
BA.17103	- 3 hạt	cái	27.135	22.325		49.460
BA.17104	- 4 hạt	cái	35.175	24.185		59.360
BA.17105	- 5 hạt	cái	40.200	26.046		66.246
BA.17106	- 6 hạt	cái	48.240	31.627		79.867

BA.17200 LẮP Ổ CẮM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt ổ cắm</i>					
BA.17201	Loại ổ đơn	cái	6.972	18.604		25.576
BA.17202	Loại ổ đôi	cái	12.076	22.325		34.401
BA.17203	Loại ổ ba	cái	17.589	26.046		43.635
BA.17204	Loại ổ bốn	cái	31.977	29.766		61.743

BA.17300 LẮP ĐẶT CÔNG TẮC, Ổ CẮM HỖN HỢP*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, lắp đặt hạt công tắc, hạt ổ cắm, mặt bảng vào hộp đã chôn sẵn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, kiểm tra và bàn giao.

Đơn vị tính: đồng/1 bảng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt công tắc ổ cắm hỗn hợp</i>					
	Loại công tắc, ổ cắm					
BA.17301	1 công tắc, 1 ổ cắm	Bảng	17.022	18.604		35.626
BA.17302	1 công tắc, 2 ổ cắm	Bảng	23.993	20.464		44.457
BA.17303	1 công tắc, 3 ổ cắm	Bảng	30.965	22.325		53.290
BA.17304	2 công tắc, 1 ổ cắm	Bảng	27.072	26.046		53.118
BA.17305	2 công tắc, 2 ổ cắm	Bảng	34.043	29.766		63.809

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BA.17306	2 công tắc, 3 ổ cắm	Bảng	41.015	33.487		74.502

BA.17400 LẮP ĐẶT CẦU DAO 3 CỰC MỘT CHIỀU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, kiểm tra, vệ sinh cầu dao và phụ kiện, cố định cầu dao, đấu dây điện vào cầu dao hoàn chỉnh, kiểm tra và bàn giao.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt cầu dao 3 cực một chiều</i> Cường độ dòng điện (Ampe)					
BA.17401	- ≤60	Bộ	69.120	46.510	1.053	116.683
BA.17402	- ≤100	Bộ	193.800	88.369	1.203	283.372
BA.17403	- ≤200	Bộ	288.660	93.020	1.504	383.184
BA.17404	- ≤400	Bộ	418.140	139.530	1.805	559.475

BA.17500 LẮP ĐẶT CẦU DAO 3 CỰC ĐẢO CHIỀU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, kiểm tra, vệ sinh cầu dao và phụ kiện, cố định cầu dao, đấu dây điện vào cầu dao hoàn chỉnh, kiểm tra và bàn giao.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt cầu dao 3 cực đảo chiều</i> Cường độ dòng điện (Ampe)					
BA.17501	- ≤60	Bộ	102.820	55.812	1.429	160.061
BA.17502	- ≤100	Bộ	226.440	106.973	1.730	335.143
BA.17503	- ≤200	Bộ	330.270	111.624	1.880	443.774
BA.17504	- ≤400	Bộ	438.180	158.134	1.955	598.269

BA.18000 LẮP ĐẶT CÁC THIẾT BỊ ĐO LƯỜNG BẢO VỆ

BA.18100 LẮP ĐẶT CÁC LOẠI ĐỒNG HỒ

Thành phần công việc :

Kiểm tra, vệ sinh đồng hồ và phụ kiện, lắp đặt vào vị trí, đấu dây hoàn chỉnh đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, kiểm tra và bàn giao.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt các loại đồng hồ</i>					
	Loại đồng hồ					
BA.18101	Vol kế	cái	157.560	25.581		183.141
BA.18102	Ampe kế	cái	166.650	27.906		194.556
BA.18103	Oát kế công tơ	cái	151.500	34.883		186.383
BA.18104	Rơ le	cái	73.440	51.161		124.601

BA.18200 LẮP ĐẶT APTOMAT LOẠI 1 PHA

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt các aptomat 1 pha</i>					
	Cường độ dòng điện (Ampe)					
BA.18201	- ≤10	cái	36.278	25.581		61.859
BA.18202	- ≤50	cái	107.687	34.883		142.570
BA.18203	- ≤100	cái	106.641	53.487		160.128
BA.18204	- ≤150	cái	139.087	55.812		194.899
BA.18205	- ≤200	cái	231.815	79.067		310.882
BA.18206	- >200	cái	274.094	188.366		462.460

BA.18300 LẮP ĐẶT APTOMAT LOẠI 3 PHA

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt các aptomat 3 pha</i>					
	Cường độ dòng điện (Ampe)					
BA.18301	- ≤10	cái	108.732	41.859		150.591
BA.18302	- ≤50	cái	139.087	69.765		208.852
BA.18303	- ≤100	cái	550.905	97.671		648.576
BA.18304	- ≤150	cái	1.055.905	118.601		1.174.506
BA.18305	- ≤200	cái	1.166.096	209.295		1.375.391
BA.18306	- >200	cái	1.233.406	279.060		1.512.466

BA.18400 LẮP ĐẶT CÁC LOẠI MÁY BIẾN DÒNG, LINH KIỆN CHỐNG ĐIỆN GIẬT, BẢO CHÁY

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt các loại máy biến dòng, linh kiện chống điện giật, bảo cháy</i> Máy biến dòng Cường độ dòng điện					
BA.18401	- ≤50/5A	bộ	791.700	48.836		840.536
BA.18402	- ≤ 100/5A	bộ	950.040	90.695		1.040.735
BA.18403	- ≤ 200/5A	bộ	1.102.920	167.436		1.270.356
BA.18404	Linh kiện chống điện giật	bộ	181.800	41.859		223.659
BA.18405	Linh kiện bảo cháy	bộ	230.280	34.883		265.163

BA.18500 LẮP ĐẶT CÔNG TƠ ĐIỆN

Thành phần công việc:

Kiểm tra tình trạng của công tơ điện, vệ sinh, lắp vào bảng, đấu dây hoàn chỉnh, kiểm tra và bàn giao.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt công tơ điện</i> Lắp công tơ vào bảng đã có sẵn					
BA.18501	- 1 pha	cái	122.400	32.557	2.256	157.213
BA.18502	- 3 pha	cái	244.800	37.208	2.256	284.264
	Lắp công tơ vào bảng và lắp bảng vào tường					
BA.18503	- 1 pha	cái	127.500	44.185	2.256	173.941
BA.18504	- 3 pha	cái	247.450	62.789	2.256	312.495

BA.18600 LẮP ĐẶT CHUÔNG ĐIỆN

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BA.18601	Lắp đặt chuông điện	cái	102.585	20.930	1.504	125.019

BA.19000 HỆ THỐNG CHỐNG SÉT

BA.19100 GIA CÔNG VÀ ĐÓNG CỌC CHỐNG SÉT

Thành phần công việc:

Xác định vị trí tìm cọc, đo, cắt, gia công cọc theo thiết kế, đóng cọc xuống đất đảm bảo khoảng cách và độ sâu của cọc theo quy định của thiết kế, kiểm tra và bàn giao.

Đơn vị tính: đồng/1 cọc

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Gia công, đóng cọc chống sét</i>					
BA.19101	Gia công và đóng cọc	cọc	73.500	116.275		189.775
BA.19102	Đóng cọc đã có sẵn	cọc	70.700	62.789		133.489
BA.19103	Đóng cọc ống đồng $\Phi \leq 50\text{mm}$ có sẵn	cọc	95.445	74.416		169.861

BA.19200 KÉO RẢI DÂY CHỐNG SÉT DƯỚI MƯƠNG ĐẤT

Thành phần công việc:

Gia công và lắp đặt chân bật, đục chèn trát, kéo rải dây, hàn cố định vào chân bật, sơn chống rỉ hoàn chỉnh.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Kéo rải dây chống sét dưới mương đất</i>					
BA.19201	Dây đồng $\Phi = 8\text{mm}$	m	26.334	4.186	1.671	32.191
BA.19202	Dây thép $\Phi = 10\text{mm}$	m	11.090	4.884	1.671	17.645
BA.19203	Dây thép $\Phi = 12\text{mm}$	m	15.850	4.884	1.671	22.405

Ghi chú: Thép cuộn gồm cả công tời thẳng, thép đoạn gồm cả công chặt, nối.

BA.19300 KÉO RẢI DÂY CHỐNG SÉT THEO TƯỜNG, CỘT VÀ MÁI NHÀ

Thành phần công việc:

Gia công và lắp đặt chân bật, đục chèn trát, kéo rải dây, hàn cố định vào chân bật, sơn chống rỉ hoàn chỉnh.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Kéo rải dây chống sét theo tường, cột, mái nhà</i>					
BA.19301	Dây đồng $\Phi = 8\text{mm}$	m	33.238	13.488	2.423	49.149
BA.19302	Dây thép $\Phi = 10\text{mm}$	m	13.308	15.813	2.423	31.544
BA.19303	Dây thép $\Phi = 12\text{mm}$	m	17.003	28.836	2.423	48.262

Ghi chú: Thép cuộn gồm cả công tời thẳng, thép đoạn gồm cả công chặt, nối.

BA.19400 GIA CÔNG CÁC KIM THU SÉT

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Gia công kim thu sét</i>					
BA.19401	Chiều dài kim 0,5m	cái	35.454	41.859	378	77.691
BA.19402	Chiều dài kim 1,0m	cái	71.136	55.812	378	127.326
BA.19403	Chiều dài kim 1,5m	cái	106.590	69.765	378	176.733
BA.19404	Chiều dài kim 2,0m	cái	142.272	83.718	378	226.368

BA.19500 LẮP ĐẶT KIM THU SÉT

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt kim thu sét</i>					
BA.19501	Chiều dài kim 0,5m	cái	30.525	153.483	60.157	244.165
BA.19502	Chiều dài kim 1,0m	cái	51.700	181.389	60.157	293.246
BA.19503	Chiều dài kim 1,5m	cái	86.075	223.248	76.867	386.190
BA.19504	Chiều dài kim 2,0m	cái	102.025	260.456	76.867	439.348

LẮP ĐẶT HỆ THỐNG CHIẾU SÁNG CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG**BA.20000 LẮP DỰNG CỘT ĐÈN, XÀ, CẦN ĐÈN, CHÓA ĐÈN****BA.21000 LẮP DỰNG CỘT ĐÈN BẰNG CỘT BÊ TÔNG CỐT THÉP, BẰNG CỘT THÉP VÀ CỘT GANG***Thành phần công việc:*

- Cảnh giới, đảm bảo an toàn thi công.
- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 500m.
- Lắp tời, dựng tó, đóng cọc thế.
- Dựng cột và căn chỉnh, cố định cột.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp dựng cột đèn bằng thủ công</i>					
	<i>Cột bê tông chiều cao cột (m)</i>					
BA.21101	- ≤10	cột	1.400.000	681.372		2.081.372
BA.21102	- >10	cột	1.900.000	755.788		2.655.788
	<i>Cột thép, cột gang chiều cao cột (m)</i>					
BA.21103	- ≤8	cột	3.276.400	453.473		3.729.873
BA.21104	- ≤10	cột	4.996.400	681.372		5.677.772
BA.21105	- ≤12	cột	5.178.200	755.788		5.933.988

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng cột đèn bằng máy <i>Cột bê tông chiều cao cột(m)</i>					
BA.21201	- ≤10	cột	1.400.000	379.057	187.712	1.966.769
BA.21202	- >10	cột	1.900.000	530.214	250.283	2.680.497
	<i>Cột thép, cột gang chiều cao cột (m)</i>					
BA.21203	- ≤8	cột	3.276.400	320.919	125.142	3.722.461
BA.21204	- ≤10	cột	4.996.400	379.057	125.142	5.500.599
BA.21205	- ≤12	cột	5.178.200	453.473	187.712	5.819.385

BA.22000 LẮP ĐẶT CHỤP ĐẦU CỘT

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 500m;
- Vận chuyển chụp đầu cột lên cao, căn chỉnh và lắp đặt vào vị trí cố định theo yêu cầu kỹ thuật;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp chụp đầu cột</i> <i>Chiều cao cột đèn (m)</i>					
BA.22001	- ≤10,5m	Bộ	600.000	76.742	198.335	875.077
BA.22002	- >10,5 m	Bộ	600.000	76.742	233.081	909.823

BA.23000 LẮP ĐẶT CẦN ĐÈN CÁC LOẠI

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 500m;
- Cắt điện, giám sát an toàn lao động;
- Vận chuyển cần đèn lên cao, căn chỉnh và lắp đặt vào vị trí cố định theo yêu cầu kỹ thuật;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

BA.23100 LẮP ĐẶT CẦN ĐÈN D60

Đơn vị tính: đồng/1 cần đèn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp cần đèn D60</i> <i>Chiều dài cần đèn</i>					
BA.23101	- ≤2,8m	Cần đèn	350.000	144.181	198.335	692.516
BA.23102	- ≤3,2m	Cần đèn	380.000	158.134	198.335	736.469
BA.23103	- ≤3,6m	Cần đèn	480.000	172.087	198.335	850.422

BA.23200 LẮP ĐẶT CÀN ĐÈN CHỮ S

Đơn vị tính: đồng/1 càn đèn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp càn đèn chữ S</i> <i>Chiều dài càn đèn</i>					
BA.23201	- ≤2,8m	Càn đèn	400.000	151.158	224.779	775.937
BA.23202	- ≤3,2m	Càn đèn	460.000	174.413	224.779	859.192

BA.23300 LẮP ĐẶT ĐÈN CÁC LOẠI

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 500m;
- Kiểm tra, thử bóng và chóa đèn;
- Đấu dây vào chóa, lắp chóa và căn chỉnh;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp chóa đèn, chao</i> <i>cao áp</i> <i>Đèn cao áp ở độ cao</i>					
BA.23301	- ≤12m	Bộ	150.000	60.463	171.890	382.353
BA.23302	- >12m	Bộ	150.000	90.695	202.003	442.698
BA.23303	Chao cao áp	Bộ	120.000	46.510	198.335	364.845

BA.24000 LẮP ĐẶT CÁC LOẠI XÀ, SÚ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 500m;
- Đánh dấu đúng kích thước lỗ;
- Khoan lỗ để lắp xà đưa xà lên cao;
- Căn chỉnh và cố định xà, bắt sứ vào xà;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

BA.24100 KHOAN LỖ ĐỂ LẮP XÀ VÀ LUỒN CÁP

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BA.24101	Khoan lỗ để lắp xà và luồn cáp	1 bộ		30.232	158.668	188.900

BA.24200 LẮP ĐẶT XÀ

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BA.24201	<i>Lắp đặt xà</i> Lắp thủ công	1 bộ	250.000	79.067		329.067

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BA.24202	Lắp bảng máy (chiều dài >1m)	1 bộ	250.000	53.487	132.223	435.710

Ghi chú:

- Đối với công tác lắp xà bằng máy chiều dài $\leq 1\text{m}$, thì chi phí nhân công được nhân hệ số 0,8.
- Đơn giá trên tính cho cột bê tông tròn, nếu cột bê tông vuông thì chi phí nhân công được điều chỉnh với hệ số 0,8.
- Nếu lắp xà kép, xà nèo thì chi phí nhân công được điều chỉnh với hệ số 1,2.

BA.25000 LẮP ĐẶT TIẾP ĐỊA

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 500m;
- Đóng cọc tiếp địa;
- Kéo thẳng dây tiếp địa, hàn vào cọc tiếp địa;
- Đầu nối tiếp địa vào cột đèn;
- Đầu nối vào dây trung tính lưới điện đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

BA.25100 LẮP ĐẶT TIẾP ĐỊA CHO CỘT ĐIỆN

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BA.25101	Lắp đặt tiếp địa cho cột điện	1 bộ	130.000	72.091	38.280	240.371

BA.25200 LẮP ĐẶT TIẾP ĐỊA LẮP LẠI CHO LƯỚI ĐIỆN CÁP NGẦM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BA.25201	Lắp đặt tiếp địa lắp lại cho lưới điện cáp ngầm	1 bộ	1.000.000	60.463	38.280	1.098.743

BA.25300 LẮP ĐẶT TIẾP ĐỊA LẮP LẠI CHO LƯỚI ĐIỆN CÁP TREO

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BA.25301	Lắp đặt tiếp địa lắp lại cho lưới điện cáp treo	1 bộ	300.000	76.742	114.839	491.581

Ghi chú: Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Xe nâng 9m.

BA.30000 KÉO DÂY, KÉO CÁP- LÀM ĐẦU CÁP KHÔ LUỒN CÁP CỬA CỘT- ĐÁNH SỐ CỘT - LẮP BẢNG ĐIỆN CỬA CỘT LẮP CỬA CỘT - LUỒN DÂY LÊN ĐÈN - LẮP TỦ ĐIỆN.

BA. 31000 KÉO DÂY, CÁP TRÊN LƯỚI ĐÈN CHIẾU SÁNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, đưa lô dây vào vị trí;
- Cảnh giới, giám sát an toàn;
- Đưa dây lên cột, kéo căng dây lấy độ võng, căn chỉnh tăng đơ;
- Buộc dây cố định trên sứ, xử lý các đầu cáp;
- Hoàn chỉnh thu dọn bàn giao;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Kéo dây, cáp trên lưới đèn chiếu sáng</i>					
BA.31001	Tiết diện 6÷25mm ²	100m	6.461.400	227.899	330.558	7.019.857
BA.31002	Tiết diện 6÷50mm ²	100m	13.516.192	379.057	1.322.232	15.217.481

Ghi chú: Trường hợp kéo dây tiết diện >25mm², cáp tiết diện >50mm² thì chi phí nhân công điều chỉnh với hệ số 1,15.

BA.32000 LÀM ĐẦU CÁP KHÔ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, đo, cắt bóc cáp, rẽ ruột, xác định pha;
- Hàn đầu cốt, cuốn vải cố định đầu cáp;
- Bóp đầu cốt, cố định đầu cáp;
- Đấu các đầu cáp vào bảng điện;
- Hoàn chỉnh thu dọn bàn giao, vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 đầu cáp

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BA.32001	Làm đầu cáp khô	đầu cáp	30.000	46.510		76.510

BA.33000 RẢI CÁP NGẦM

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, đưa lô cáp vào vị trí;
- Rải cáp, đo khoảng cách cắt cáp, lót cát đệm, đưa cáp vào vị trí;
- Đặt lưới bảo vệ;
- Hoàn chỉnh thu dọn bàn giao;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BA.33001	Rải cáp ngầm	100m	5.075.000	227.899		5.302.899

BA.34000 LUÒN CÁP NGẦM CỬA CỘT*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng;
- Quấn cáp dự phòng, sửa lỗi luồn cáp;
- Luồn dây bọc cáp, quấn cáp và kéo vào trong cột;
- Lắp đặt chân cột;
- Hoàn chỉnh bàn giao, vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 đầu cáp

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BA.34001	Luồn cáp ngầm cửa cột	đầu cáp		30.232		30.232

BA.35000 LẮP BẢNG ĐIỆN CỬA CỘT, LẮP CỬA CỘT**BA.35100 LẮP BẢNG ĐIỆN CỬA CỘT***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, đưa bảng điện vào cột;
- Định vị và lắp bu lông;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 bảng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BA.35101	Lắp bảng điện cửa cột	Bảng	35.000	21.266		56.266

BA.35200 LẮP CỬA CỘT*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, đưa bảng điện vào cột;
- Đấu nối sửa khung cửa, hàn bản lề vào cột;
- Lắp cửa cột,
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 cửa

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BA.35201	Lắp cửa cột	Cửa	47.500	46.510	38.280	132.290

BA.36000 LUÒN DÂY LÊN ĐÈN*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, đo cắt dây, luồn dây mới, lồng dây, đấu dây;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

BA.36100 LUÒN DÂY TỪ CÁP TREO LÊN ĐÈN

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BA.36101	Luồn dây từ cáp treo lên đèn	100m	569.415	379.057	1.322.232	2.270.704

BA.36200 LUỒN DÂY TỪ CÁP NGẦM LÊN ĐÈN

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BA.36201	Luồn dây từ cáp ngầm lên đèn	100m	569.415	302.315		871.730

BA.37000 LẮP GIÁ ĐỠ TỦ ĐIỆN, TỦ ĐIỆN ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG

BA.37100 LẮP ĐẶT GIÁ ĐỠ TỦ ĐIỆN

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, xác định vị trí lắp giá đỡ tủ;
- Đo khoảng cách, cố định lắp đặt giá;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BA.37101	Lắp giá đỡ tủ điện	Bộ	100.000	302.315		402.315

BA.37200 LẮP ĐẶT TỦ ĐIỆN ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, xác định vị trí lắp tủ;
- Kiểm tra tủ, lắp đặt tủ, đấu cáp vào tủ;
- Kiểm tra hoàn thiện và đóng thử;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 tủ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BA.37201	Lắp đặt tủ điện điều khiển chiếu sáng Độ cao của tủ điện - <2m	Tủ	1.300.000	355.802		1.655.802
BA.37202	- ≥2m	Tủ	1.300.000	355.802	264.446	1.920.248

BA.38000 LẮP ĐẶT ĐÈN CẦU, ĐÈN NẮM, ĐÈN CHIẾU SÁNG THẨM CỎ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, dụng cụ vật tư;
- Lắp đặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật;
- Kiểm tra hoàn thiện;
- Vệ sinh, hoàn thiện mặt bằng.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt đèn cầu, đèn nấm, đèn chiếu sáng thảm cỏ					
BA.38001	Đèn cầu	Bộ	550.000	32.817	198.335	781.152
BA.38002	Đèn nấm	Bộ	400.000	50.488	198.335	648.823
BA.38003	Đèn chiếu sáng thảm cỏ	Bộ	500.000	98.451		598.451

BA.39000 LẮP ĐẶT ĐÈN PHA CHIẾU SÁNG TRANG TRÍ CÔNG TRÌNH KIẾN TRÚC

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển dụng cụ, vật tư, phương tiện đến vị trí lắp đặt;
- Lắp đặt đèn pha cố định, đấu bộ mỗi theo vị trí thiết kế;
- Kéo dây nguồn đấu điện;
- Kiểm tra, hoàn chỉnh;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đèn pha trên cạn					
BA.39001	Lắp đèn pha trên cạn ở độ cao $H \geq 3m$	Bộ	800.000	164.085	185.112	1.149.197
BA.39002	Lắp đèn pha dưới nước	Bộ	800.000	247.390		1.047.390

Ghi chú: Đối với việc lắp bằng máy ở độ cao $< 3m$ thì chi phí nhân công được điều chỉnh hệ số 0,8 và chi phí ca máy được nhân với hệ số 0,86 đối với công tác lắp bằng máy ở độ cao $\geq 3m$.

CHƯƠNG II

LẮP ĐẶT CÁC LOẠI ỐNG VÀ PHỤ TÙNG

THUYẾT MINH ÁP DỤNG

1. Đơn giá dự toán công tác lắp đặt các loại ống và phụ tùng ống (ống bê tông, gang, thép, nhựa) được dùng cho công tác lắp đặt hệ thống các loại đường ống và phụ tùng ống theo quy trình thực hiện từ khâu chuẩn bị đến kết thúc hoàn thành khối lượng công tác lắp đặt. Đường kính ống và phụ tùng trong đơn giá là đường kính trong.

2. Chi phí cho công tác lắp đặt đường ống theo mạng ngoài công trình và trong công trình gồm mức chi phí lắp đặt đoạn ống, chi phí thi công mỗi nối được quy định như sau:

2.1. Biện pháp thi công lắp đặt các loại ống và phụ kiện trong tập đơn giá được xác định theo biện pháp thi công bằng thủ công kết hợp với cơ giới ở độ sâu trung bình $\leq 1,2\text{m}$ tính từ đỉnh ống đến cốt ± 0.00 theo thiết kế và ở độ cao từ mặt nền (hoặc mặt các tầng sàn) $\leq 6,0\text{m}$.

2.2. Trường hợp lắp đặt ống và phụ kiện ở độ sâu lớn hơn quy định, thì đơn giá nhân công và máy thi công được điều chỉnh theo bảng dưới đây:

Bảng 1. Hệ số điều chỉnh theo điều kiện lắp đặt độ sâu $> 1,2\text{m}$

Điều kiện lắp đặt	Độ sâu từ đỉnh ống so với độ sâu trung bình (m)					
	$\leq 2,5$	$\leq 3,5$	$\leq 4,5$	$\leq 5,5$	$\leq 7,0$	$\leq 8,5$
Hệ số điều chỉnh	1,06	1,08	1,14	1,21	1,28	1,34

2.3. Trường hợp lắp đặt ống và phụ kiện ở độ cao lớn hơn quy định, thì đơn giá nhân công và máy thi công được điều chỉnh bảng dưới đây:

Bảng 2: Hệ số điều chỉnh theo điều kiện lắp đặt ở độ cao $> 6,0\text{m}$

Điều kiện lắp đặt	Độ cao lớn hơn quy định (m)			
	$\leq 6,5$	$\leq 8,5$	$\leq 10,5$	$\leq 12,5$
Hệ số điều chỉnh	1,08	1,14	1,21	1,28

2.4. Trường hợp bốc xếp vật liệu, vận chuyển vật liệu, phụ kiện từ dưới mặt đất lên các tầng sàn (từ độ cao $> 6\text{m}$) bằng vận thăng lồng lên mọi độ cao thì được cộng thêm đơn giá công tác bốc xếp và vận chuyển lên cao trong đơn giá dự toán xây dựng công trình để tính vào dự toán.

3. Trường hợp lắp đặt đường ống qua những nơi lầy lội, ngập nước từ 20cm đến 50cm thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số 1,1. Nếu ngập trên 50cm thì lập dự toán riêng theo biện pháp thi công cụ thể của công trình.

4. Trường hợp lắp đặt đường ống qua vùng ngập nước (sông, hồ ...) phải dùng tàu thuyền và các phương tiện cơ giới khác để lắp đặt thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số bằng 1,16 so

với đơn giá tương ứng (đơn giá điều chỉnh chưa bao gồm chi phí máy thi công theo biện pháp thi công).

5. Các công tác khác như đào, lấp đất và các công tác xây dựng khác được áp dụng theo đơn giá dự toán xây dựng công trình.

6. Đối với công tác tháo dỡ đường ống (có thu hồi) thì đơn giá nhân công và máy thi công được điều chỉnh hệ số bằng 0,6 của đơn giá lắp đặt đoạn ống có đường kính tương ứng.

7. Đơn giá lắp đặt cho 100m ống thép, ống nhựa các loại được tính trong điều kiện lắp đặt bình thường, chiều dài mỗi loại ống được quy định cụ thể trong bảng mức. Nếu chiều dài của đoạn ống khác với chiều dài đoạn ống đã được tính trong tập đơn giá nhưng có cùng biện pháp lắp đặt thì đơn giá vật liệu phụ, nhân công và máy thi công được áp dụng các hệ số trong bảng 3 và bảng 4 dưới đây.

Bảng 3. Bảng hệ số tính vật liệu phụ cho chiều dài đoạn ống khác chiều dài ống trong tập mức

Loại ống	Chiều dài ống (m)					
	4,0	6,0	7,0	8,0	9,0	12,0
Ống thép các loại	1,56	-	0,88	0,81	0,69	0,50
Ống nhựa nối măng sông	1,92	1,23	-	-	0,85	0,62
Ống nhựa nối miệng bát	1,56	-	0,88	0,81	-	-

Bảng 4. Bảng hệ số tính nhân công và máy thi công cho chiều dài đoạn ống khác chiều dài ống trong tập mức

Loại ống	Chiều dài ống (m)					
	4,0	6,0	7,0	8,0	9,0	12,0
Ống thép các loại	1,15	-	0,97	0,95	0,89	0,87
Ống nhựa nối măng sông	1,20	1,05	-	-	0,89	0,91
Ống nhựa nối miệng bát	1,15	-	0,97	0,95	-	-

8. Chi phí vật liệu trong công tác lắp đặt ống bê tông, cống hộp bê tông, ống gang trong tập đơn giá này chưa tính chi phí vật liệu trong thi công. Tỷ lệ chi phí thi công là 0,5% trên 100m chiều dài ống, cống hộp.

9. Trường hợp thi công lắp đặt các loại đường ống, cống hộp bê tông và phụ kiện ống bê tông trong khu vực mặt bằng thi công chật hẹp, điều kiện lắp đặt khó khăn thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số 1,1.

10. Nếu lắp ống bê tông có khoét lòng mo để thi công mỗi nối theo yêu cầu kỹ thuật, thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số 1,2 của công tác nối ống tương ứng.

11. Trường hợp nối ống bê tông bằng vành đai dùng Cần cầu thì chi phí máy thi công được nhân với hệ số 1,1 của công tác lắp đặt loại ống tương ứng.

12. Trường hợp lắp đặt 1 khối móng đỡ đoạn ống bê tông dùng Cần cầu thì chi phí máy thi công được nhân hệ số 1,05 của công tác lắp đặt loại ống tương ứng.

13. Trường hợp lắp đặt 1 bộ phụ kiện (tấm đệm, khối móng) đỡ đoạn ống bê tông dùng Cần cầu thì chi phí máy thi công được nhân hệ số 1,1 của công tác lắp đặt loại ống tương ứng.

LẮP ĐẶT CÁC LOẠI ĐƯỜNG ỐNG, CÔNG HỘP

Đơn giá dự toán lắp đặt đường ống, phụ tùng, công các loại dùng cho lắp đặt hoàn chỉnh 100m ống hoặc một cái phụ tùng đối với tuyến ngoài công trình được thể hiện trong công tác lắp đặt của từng loại ống.

Trong mỗi công tác lắp đặt đối với từng loại ống, thành phần công việc cho từng loại công tác lắp đặt này bao gồm toàn bộ các quy trình thực hiện từ khâu chuẩn bị vật liệu, bố trí lực lượng nhân công, máy thi công cho quá trình thực hiện từ khâu chuẩn bị đến kết thúc hoàn thành khối lượng công tác lắp đặt. Riêng đối với công tác lắp đặt ống thép và ống nhựa được hướng dẫn sử dụng tính như sau:

- Đối với ống có đường kính $\leq 100\text{mm}$ để lắp đặt hoàn chỉnh cho 100m ống trong thành phần công việc đã bao gồm cả chi phí cắt ống, tẩy dầu vát ống theo yêu cầu kỹ thuật.

- Đối với ống có đường kính $\geq 100\text{mm}$ trong đơn giá chưa tính chi phí cắt ống, tẩy dầu vát ống, trường hợp ống phải cắt thì ngoài chi phí nhân công lắp đặt ống còn được cộng thêm chi phí cắt, tẩy dầu vát ống trong đơn giá của cắt ống có đường kính tương ứng.

BB.10000 LẮP ĐẶT ỐNG, CÔNG HỘP BÊ TÔNG CÁC LOẠI

BB.11000 LẮP ĐẶT ỐNG BÊ TÔNG

BB.11100 LẮP ĐẶT ỐNG BÊ TÔNG BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển và rải ống trong phạm vi 30m vệ sinh ống, xuống và dồn ống, lên khối đỡ, lắp và chỉnh ống đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

BB. 11110 LẮP ĐẶT ỐNG BÊ TÔNG - ĐOẠN ỐNG DÀI 1M

Đơn vị tính: đồng/1 đoạn ống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.11111	<i>Lắp đặt ống bê tông</i> Đường kính 200mm	đoạn	165.083	44.185		209.268
BB.11112	Đường kính 300mm	đoạn	214.607	60.463		275.070

BB. 11120 LẮP ĐẶT ỐNG BÊ TÔNG - ĐOẠN ỐNG DÀI 2M

Đơn vị tính: đồng/1 đoạn ống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.11121	<i>Lắp đặt ống bê tông</i> Đường kính 200mm	đoạn	330.165	58.138		388.303
BB.11122	Đường kính 300mm	đoạn	429.215	81.393		510.608

BB. 11200 LẮP ĐẶT ỐNG BÊ TÔNG BẰNG CẦN CẦU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển và rải ống trong phạm vi 30m, vệ sinh ống, hạ và dòn ống, lắp và chỉnh ống đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

BB. 11210 LẮP ĐẶT ỐNG BÊ TÔNG - ĐOẠN ỐNG DÀI 1M

Đơn vị tính: đồng/1 đoạn ống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt ống bê tông-đoạn ống dài 1m</i>					
BB.11211	Đường kính $D \leq 600\text{mm}$	đoạn	396.198	60.463	60.044	516.705
BB.11212	Đường kính $D \leq 1000\text{mm}$	đoạn	931.065	109.299	60.044	1.100.408
BB.11213	Đường kính $D \leq 1250\text{mm}$	đoạn	1.595.798	172.087	64.912	1.832.797
BB.11214	Đường kính $D \leq 1800\text{mm}$	đoạn	2.476.238	260.456	71.403	2.808.097
BB.11215	Đường kính $D \leq 2250\text{mm}$	đoạn	3.026.513	344.174	85.755	3.456.442
BB.11216	Đường kính $D \leq 3000\text{mm}$	đoạn	3.576.788	497.657	108.505	4.182.950

BB.11220 LẮP ĐẶT ỐNG BÊ TÔNG - ĐOẠN ỐNG DÀI 2M

Đơn vị tính: đồng/1 đoạn ống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt ống bê tông-đoạn ống dài 2m</i>					
BB.11221	Đường kính $D \leq 600\text{mm}$	đoạn	792.396	81.393	90.877	964.666
BB.11222	Đường kính $D \leq 1000\text{mm}$	đoạn	1.862.131	146.507	97.368	2.106.006
BB.11223	Đường kính $D \leq 1250\text{mm}$	đoạn	3.191.595	230.225	116.773	3.538.593
BB.11224	Đường kính $D \leq 1800\text{mm}$	đoạn	4.952.475	344.174	133.194	5.429.843
BB.11225	Đường kính $D \leq 2250\text{mm}$	đoạn	6.053.025	455.798	164.928	6.673.751
BB.11226	Đường kính $D \leq 3000\text{mm}$	đoạn	7.153.575	660.442	219.200	8.033.217

BB.11230 LẮP ĐẶT ỐNG BÊ TÔNG - ĐOẠN ỐNG DÀI 2,5M

Đơn vị tính: đồng/1 đoạn ống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt ống bê tông-đoạn ống dài 2,5m</i>					
BB.11231	Đường kính $D \leq 600\text{mm}$	đoạn	990.495	88.369	100.614	1.179.478
BB.11232	Đường kính $D \leq 1000\text{mm}$	đoạn	2.327.663	160.460	107.105	2.595.228
BB.11233	Đường kính $D \leq 1250\text{mm}$	đoạn	3.989.494	251.154	127.720	4.368.368
BB.11234	Đường kính $D \leq 1800\text{mm}$	đoạn	6.190.594	379.057	144.141	6.713.792
BB.11235	Đường kính $D \leq 2250\text{mm}$	đoạn	7.566.281	497.657	180.119	8.244.057
BB.11236	Đường kính $D \leq 3000\text{mm}$	đoạn	8.941.969	723.231	239.590	9.904.790

BB.11240 LẮP ĐẶT ỐNG BÊ TÔNG - ĐOẠN ỐNG DÀI 3M

Đơn vị tính: đồng/1 đoạn ống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt ống bê tông-đoạn ống dài 3m</i>					
BB.11241	Đường kính $D \leq 600\text{mm}$	đoạn	1.188.594	95.346	108.728	1.392.668
BB.11242	Đường kính $D \leq 1000\text{mm}$	đoạn	2.793.196	174.413	116.842	3.084.451
BB.11243	Đường kính $D \leq 1250\text{mm}$	đoạn	4.787.393	272.084	138.668	5.198.145
BB.11244	Đường kính $D \leq 1800\text{mm}$	đoạn	7.428.713	409.288	186.629	8.024.630
BB.11245	Đường kính $D \leq 2250\text{mm}$	đoạn	9.079.538	539.516	229.395	9.848.449
BB.11246	Đường kính $D \leq 3000\text{mm}$	đoạn	10.730.363	781.368	332.615	11.844.346

BB.11250 LẮP ĐẶT ỐNG BÊ TÔNG - ĐOẠN ỐNG DÀI 4M

Đơn vị tính: đồng/1 đoạn ống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt ống bê tông-đoạn ống dài 4m</i>					
BB.11251	Đường kính $D \leq 600\text{mm}$	đoạn	1.584.792	120.926	151.440	1.857.158
BB.11252	Đường kính $D \leq 1000\text{mm}$	đoạn	3.724.261	216.272	164.212	4.104.745
BB.11253	Đường kính $D \leq 1250\text{mm}$	đoạn	6.383.190	339.523	203.990	6.926.703
BB.11254	Đường kính $D \leq 1800\text{mm}$	đoạn	9.904.950	511.610	272.725	10.689.285
BB.11255	Đường kính $D \leq 2250\text{mm}$	đoạn	12.106.050	672.070	368.840	13.146.960

BB.11260 LẮP ĐẶT ỐNG BÊ TÔNG - ĐOẠN ỐNG DÀI 5M

Đơn vị tính: đồng/1 đoạn ống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt ống bê tông-đoạn ống dài 5m</i>					
BB.11261	Đường kính $D \leq 600\text{mm}$	đoạn	1.980.990	139.530	210.500	2.331.020
BB.11262	Đường kính $D \leq 1000\text{mm}$	đoạn	4.655.327	253.480	225.691	5.134.498
BB.11263	Đường kính $D \leq 1250\text{mm}$	đoạn	7.978.988	395.335	280.372	8.654.695
BB.11264	Đường kính $D \leq 1800\text{mm}$	đoạn	12.381.188	595.328	411.652	13.388.168
BB.11265	Đường kính $D \leq 2250\text{mm}$	đoạn	15.132.563	783.694	588.221	16.504.478

BB.12000 LẮP ĐẶT CỐNG HỘP BÊ TÔNG*Thành phần công việc:*

Vận chuyển và rải cống trong phạm vi 30m, vệ sinh cống, hạ cống vào đúng vị trí, lắp và căn chỉnh cống đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

BB.12100 LẮP ĐẶT CỐNG HỘP ĐƠN - ĐOẠN CỐNG DÀI 1,2M

Đơn vị tính: đồng/1 đoạn cống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt cống hộp đơn, đoạn cống dài 1,2m; quy cách cống:</i>					
BB.12101	- 1000 x 1000(mm)	đoạn	3.094.909	141.856	95.514	3.332.279
BB.12102	- 1200 x 1200(mm)	đoạn	3.546.955	153.483	95.514	3.795.952
BB.12103	- 1600 x 1600(mm)	đoạn	5.052.505	209.295	114.549	5.376.349
BB.12104	- 1600 x 2000(mm)	đoạn	7.125.212	260.456	130.657	7.516.325
BB.12105	- 2000 x 2000(mm)	đoạn	8.201.120	279.060	155.400	8.635.580
BB.12106	- 2500 x 2500(mm)	đoạn	12.566.357	311.617	183.074	13.061.048
BB.12107	- 3000 x 3000(mm)	đoạn	16.656.666	381.382	225.025	17.263.073

BB.12200 LẮP ĐẶT CỐNG HỘP ĐÔI - ĐOẠN CỐNG DÀI 1,2M

Đơn vị tính: đồng/1 đoạn ống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt cống hộp đôi, đoạn cống dài 1,2m; quy cách cống:</i>					
BB.12201	- 2(1600x1600)mm	đoạn	9.361.536	279.060	161.787	9.802.383
BB.12202	- 2(1600x2000)mm	đoạn	11.811.581	348.825	183.074	12.343.480
BB.12203	- 2(2000x2000)mm	đoạn	15.262.626	374.406	191.589	15.828.621
BB.12204	- 2(2500x2500)mm	đoạn	23.324.332	416.265	280.032	24.020.629
BB.12205	- 2(3000x3000)mm	đoạn	33.481.648	509.285	439.347	34.430.280

BB.13000 NỐI ỐNG BÊ TÔNG, LẮP ĐẶT GỐI ĐỖ ỐNG BÊ TÔNG.**BB.13100 NỐI ỐNG BÊ TÔNG BẰNG VÀNH ĐAI BÊ TÔNG ĐÚC SẴN DÙNG THỦ CÔNG***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị vật liệu, vận chuyển vành đai trong phạm vi 30m, vệ sinh đầu mối nối, xuống và lắp đai, trộn vữa, xảm mối nối và bảo dưỡng mối nối đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 mỗi nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Nối ống bê tông bằng vành đai bê tông đúc sẵn dùng thủ công</i>					
BB.13101	Đường kính ống 200mm	mỗi nối	34.622	11.628		46.250
BB.13102	Đường kính ống 300mm	mỗi nối	77.662	16.279		93.941
BB.13103	Đường kính ống 400mm	mỗi nối	99.183	18.604		117.787
BB.13104	Đường kính ống 500mm	mỗi nối	136.453	23.255		159.708
BB.13105	Đường kính ống 600mm	mỗi nối	161.098	30.232		191.330
BB.13106	Đường kính ống 750mm	mỗi nối	178.589	37.208		215.797
BB.13107	Đường kính ống 800mm	mỗi nối	184.734	41.859		226.593
BB.13108	Đường kính ống 900mm	mỗi nối	240.880	48.836		289.716
BB.13109	Đường kính ống 1000mm	mỗi nối	252.925	53.487		306.412
BB.13110	Đường kính ống 1050mm	mỗi nối	257.770	55.812		313.582

BB.13200 NỐI ỐNG BÊ TÔNG BẰNG VÀNH ĐAI BÊ TÔNG ĐÚC SẴN DÙNG CẦN CẦU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, vận chuyển vành đai trong phạm vi 30m, vệ sinh đầu mỗi nối, hạ và lắp đai, trộn vữa, xảm mỗi nối và bảo dưỡng mỗi nối đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 mỗi nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Nối ống bê tông bằng vành đai bê tông đúc sẵn dùng cần cầu</i>					
BB.13201	Đường kính ống 1200mm	mỗi nối	359.506	48.836		408.342
BB.13202	Đường kính ống 1250mm	mỗi nối	371.951	51.161		423.112
BB.13203	Đường kính ống 1350mm	mỗi nối	424.042	53.487		477.529
BB.13204	Đường kính ống 1500mm	mỗi nối	526.133	62.789		588.922
BB.13205	Đường kính ống 1650mm	mỗi nối	578.223	67.440		645.663
BB.13206	Đường kính ống 1800mm	mỗi nối	632.404	72.091		704.495
BB.13207	Đường kính ống 1950mm	mỗi nối	684.495	79.067		763.562
BB.13208	Đường kính ống 2000mm	mỗi nối	735.540	81.393		816.933
BB.13209	Đường kính ống 2100mm	mỗi nối	837.631	86.044		923.675
BB.13210	Đường kính ống 2250mm	mỗi nối	887.631	90.695		978.326
BB.13211	Đường kính ống 2400mm	mỗi nối	939.722	97.671		1.037.393
BB.13212	Đường kính ống 2550mm	mỗi nối	1.042.857	102.322		1.145.179
BB.13213	Đường kính ống 2700mm	mỗi nối	1.144.948	109.299		1.254.247
BB.13214	Đường kính ống 2850mm	mỗi nối	1.251.220	116.275		1.367.495
BB.13215	Đường kính ống 3000mm	mỗi nối	1.353.310	120.926		1.474.236

BB.13300 NỐI ỐNG BÊ TÔNG BẰNG GẠCH CHỈ (6,5X10,5X22)CM

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, trộn vữa, xây mỗi nối và bảo dưỡng mỗi nối đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 mỗi nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Nối ống bê tông bằng gạch chỉ (6,5x10,5x22cm)</i>					
BB.13301	Đường kính ống 200mm	mỗi nối	19.027	16.279		35.306
BB.13302	Đường kính ống 300mm	mỗi nối	29.062	23.255		52.317
BB.13303	Đường kính ống 400mm	mỗi nối	39.433	30.232		69.665
BB.13304	Đường kính ống 500mm	mỗi nối	46.709	34.883		81.592
BB.13305	Đường kính ống 600mm	mỗi nối	57.455	41.859		99.314
BB.13306	Đường kính ống 750mm	mỗi nối	74.808	53.487		128.295
BB.13307	Đường kính ống 800mm	mỗi nối	84.844	58.138		142.982
BB.13308	Đường kính ống 900mm	mỗi nối	104.288	67.440		171.728
BB.13309	Đường kính ống 1000mm	mỗi nối	118.170	74.416		192.586
BB.13310	Đường kính ống 1050mm	mỗi nối	123.356	76.742		200.098
BB.13311	Đường kính ống 1200mm	mỗi nối	134.772	88.369		223.141

BB.13400 NỐI ỐNG BÊ TÔNG BẰNG GẠCH THẺ (5x10x20CM)

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, trộn vữa, xây mỗi nối và bảo dưỡng mỗi nối đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 mỗi nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Nối ống bê tông bằng gạch thẻ (5x10x20cm)</i>					
BB.13401	Đường kính ống 200mm	mỗi nối	27.117	20.930		48.047
BB.13402	Đường kính ống 300mm	mỗi nối	41.584	32.557		74.141
BB.13403	Đường kính ống 400mm	mỗi nối	56.600	39.534		96.134
BB.13404	Đường kính ống 500mm	mỗi nối	68.426	46.510		114.936
BB.13405	Đường kính ống 600mm	mỗi nối	83.663	53.487		137.150
BB.13406	Đường kính ống 750mm	mỗi nối	103.356	69.765		173.121
BB.13407	Đường kính ống 800mm	mỗi nối	124.369	74.416		198.785
BB.13408	Đường kính ống 900mm	mỗi nối	152.425	83.718		236.143
BB.13409	Đường kính ống 1000mm	mỗi nối	173.163	93.020		266.183
BB.13410	Đường kính ống 1050mm	mỗi nối	182.624	97.671		280.295
BB.13411	Đường kính ống 1200mm	mỗi nối	198.960	109.299		308.259

BB.13500 NỐI ỐNG BÊ TÔNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP XẢM

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, vệ sinh đầu mỗi nối, trộn vữa, xảm mỗi nối và bảo dưỡng mỗi nối đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 mỗi nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Nối ống bê tông bằng phương pháp xảm</i>					
BB.13501	Đường kính ống 200mm	mỗi nối	3.345	11.628		14.973
BB.13502	Đường kính ống 300mm	mỗi nối	5.017	16.279		21.296
BB.13503	Đường kính ống 400mm	mỗi nối	6.690	20.930		27.620
BB.13504	Đường kính ống 500mm	mỗi nối	8.362	25.581		33.943
BB.13505	Đường kính ống 600mm	mỗi nối	10.035	30.232		40.267
BB.13506	Đường kính ống 750mm	mỗi nối	12.544	37.208		49.752
BB.13507	Đường kính ống 800mm	mỗi nối	13.275	41.859		55.134
BB.13508	Đường kính ống 900mm	mỗi nối	14.948	46.510		61.458
BB.13509	Đường kính ống 1000mm	mỗi nối	16.620	51.161		67.781
BB.13510	Đường kính ống 1050mm	mỗi nối	17.457	53.487		70.944
BB.13511	Đường kính ống 1200mm	mỗi nối	19.965	60.463		80.428
BB.13512	Đường kính ống 1250mm	mỗi nối	20.802	65.114		85.916
BB.13513	Đường kính ống 1350mm	mỗi nối	22.474	69.765		92.239
BB.13514	Đường kính ống 1500mm	mỗi nối	24.983	79.067		104.050
BB.13515	Đường kính ống 1650mm	mỗi nối	27.491	83.718		111.209
BB.13516	Đường kính ống 1800mm	mỗi nối	32.509	93.020		125.529
BB.13517	Đường kính ống 1950mm	mỗi nối	33.345	99.997		133.342
BB.13518	Đường kính ống 2000mm	mỗi nối	34.390	102.322		136.712
BB.13519	Đường kính ống 2100mm	mỗi nối	35.018	106.973		141.991
BB.13520	Đường kính ống 2250mm	mỗi nối	37.526	113.950		151.476
BB.13521	Đường kính ống 2400mm	mỗi nối	39.931	123.252		163.183
BB.13522	Đường kính ống 2550mm	mỗi nối	42.439	130.228		172.667
BB.13523	Đường kính ống 2700mm	mỗi nối	44.948	137.205		182.153
BB.13524	Đường kính ống 2850mm	mỗi nối	47.457	146.507		193.964
BB.13525	Đường kính ống 3000mm	mỗi nối	49.965	153.483		203.448

BB.13600 NỐI ỐNG BÊ TÔNG BẰNG GIOĂNG CAO SU

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, vệ sinh đầu mỗi nối, bôi mỡ, lắp gioăng, lắp mỗi nối theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 mỗi nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Nối ống bê tông bằng gioăng cao su</i>					
BB.13601	Đường kính ống 200mm	mỗi nối	20.192	6.977		27.169
BB.13602	Đường kính ống 300mm	mỗi nối	30.543	11.628		42.171
BB.13603	Đường kính ống 400mm	mỗi nối	36.578	16.279		52.857
BB.13604	Đường kính ống 500mm	mỗi nối	43.266	18.604		61.870

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.13605	Đường kính ống 600mm	mỗi nối	52.392	20.930		73.322
BB.13606	Đường kính ống 750mm	mỗi nối	68.654	27.906		96.560
BB.13607	Đường kính ống 800mm	mỗi nối	75.109	30.232		105.341
BB.13608	Đường kính ống 900mm	mỗi nối	85.951	32.557		118.508
BB.13609	Đường kính ống 1000mm	mỗi nối	90.782	37.208		127.990
BB.13610	Đường kính ống 1050mm	mỗi nối	96.665	39.534		136.199
BB.13611	Đường kính ống 1200mm	mỗi nối	114.573	44.185		158.758
BB.13612	Đường kính ống 1250mm	mỗi nối	136.882	46.510		183.392
BB.13613	Đường kính ống 1350mm	mỗi nối	135.394	48.836		184.230
BB.13614	Đường kính ống 1500mm	mỗi nối	144.483	55.812		200.295
BB.13615	Đường kính ống 1650mm	mỗi nối	168.800	60.463		229.263
BB.13616	Đường kính ống 1800mm	mỗi nối	181.359	65.114		246.473
BB.13617	Đường kính ống 1950mm	mỗi nối	198.150	69.765		267.915
BB.13618	Đường kính ống 2000mm	mỗi nối	204.215	72.091		276.306
BB.13619	Đường kính ống 2100mm	mỗi nối	222.327	76.742		299.069
BB.13620	Đường kính ống 2250mm	mỗi nối	263.782	81.393		345.175
BB.13621	Đường kính ống 2400mm	mỗi nối	323.031	88.369		411.400
BB.13622	Đường kính ống 2550mm	mỗi nối	376.154	93.020		469.174
BB.13623	Đường kính ống 2700mm	mỗi nối	434.164	97.671		531.835
BB.13624	Đường kính ống 2850mm	mỗi nối	464.673	104.648		569.321
BB.13625	Đường kính ống 3000mm	mỗi nối	505.182	109.299		614.481

BB.13700 LẮP ĐẶT KHỐI MÓNG BÊ TÔNG ĐỖ ĐOẠN ỐNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển khối móng trong phạm vi 30m, lắp đặt và căn chỉnh khối móng vào vị trí đúng theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt khối móng bê tông</i>					
BB.13701	Đường kính ống 200mm	cái	84.000	11.628		95.628
BB.13702	Đường kính ống 300mm	cái	108.000	16.976		124.976
BB.13703	Đường kính ống ≤ 600 mm	cái	180.000	25.581		205.581
BB.13704	Đường kính ống ≤ 1000 mm	cái	300.000	46.510		346.510
BB.13705	Đường kính ống ≤ 1250 mm	cái	468.000	72.091		540.091
BB.13706	Đường kính ống ≤ 1800 mm	cái	600.000	120.926		720.926
BB.13707	Đường kính ống ≤ 2250 mm	cái	660.000	172.087		832.087
BB.13708	Đường kính ống ≤ 3000 mm	cái	720.000	265.107		985.107

Ghi chú: Trường hợp có lắp thêm tấm đệm móng thì chi phí vật liệu được bổ sung thêm tấm đệm bê tông và chi phí nhân công lắp đặt được bổ sung thêm 60% của chi phí nhân công lắp đặt khối móng đỡ đoạn ống tương ứng.

BB.14000 NỐI CỐNG HỘP BÊ TÔNG

BB.14100 NỐI CỐNG HỘP ĐƠN BẰNG PHƯƠNG PHÁP XẢM VỮA XI MĂNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, vệ sinh đầu mỗi nối, trộn vữa xảm nối cống và bảo dưỡng mỗi nối đúng theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 mỗi nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Nối cống hộp đơn bằng phương pháp xảm, quy cách:</i>					
BB.14101	- 1000 x 1000(mm)	mỗi nối	20.906	65.114		86.020
BB.14102	- 1200 x 1200(mm)	mỗi nối	25.087	79.067		104.154
BB.14103	- 1600 x 1600(mm)	mỗi nối	33.450	102.322		135.772
BB.14104	- 1600 x 2000(mm)	mỗi nối	38.676	113.950		152.626
BB.14105	- 2000 x 2000(mm)	mỗi nối	42.857	130.228		173.085
BB.14106	- 2500 x 2500(mm)	mỗi nối	53.310	153.483		206.793
BB.14107	- 3000 x 3000(mm)	mỗi nối	63.763	183.715		247.478

BB.14200 NỐI CỐNG HỘP ĐÔI BẰNG PHƯƠNG PHÁP XẢM VỮA XI MĂNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, vệ sinh đầu mỗi nối, trộn vữa, xảm mỗi nối cống và bảo dưỡng mỗi nối đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 mỗi nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Nối cống hộp đôi bằng phương pháp xảm, quy cách:</i>					
BB.14201	- 2(1600x1600)mm	mỗi nối	51.220	148.832		200.052
BB.14202	- 2(1600x2000)mm	mỗi nối	57.492	165.111		222.603
BB.14203	- 2(2000x2000)mm	mỗi nối	63.763	183.715		247.478
BB.14204	- 2(2500x2500)mm	mỗi nối	79.443	230.225		309.668
BB.14205	- 2(3000x3000)mm	mỗi nối	95.123	276.735		371.858

BB.20000 LẮP ĐẶT ỐNG GANG, NỐI ỐNG GANG

BB.21000 LẮP ĐẶT ỐNG GANG - ĐOẠN ỐNG DÀI 6M

Thành phần công việc:

Vận chuyển rải ống trong phạm vi 30m, khoét lòng mo tại vị trí mỗi nối, chèn cát, hạ và dồn ống, vệ sinh ống, lắp và chỉnh ống theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 đoạn ống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt ống gang - đoạn ống dài 6m</i>					
BB.21001	Đường kính ống 100mm	đoạn	600.060	251.154		851.214
BB.21002	Đường kính ống 150mm	đoạn	754.075	299.990		1.054.065
BB.21003	Đường kính ống 200mm	đoạn	981.098	348.825		1.329.923
BB.21004	Đường kính ống 250mm	đoạn	1.500.150	411.614		1.911.764
BB.21005	Đường kính ống ≤ 400 mm	đoạn	3.066.307	304.641	174.645	3.545.593
BB.21006	Đường kính ống ≤ 600 mm	đoạn	5.294.529	455.798	174.645	5.924.972
BB.21007	Đường kính ống ≤ 900 mm	đoạn	7.522.752	781.368	202.464	8.506.584
BB.21008	Đường kính ống ≤ 1200 mm	đoạn	11.979.198	1.039.499	202.464	13.221.161
BB.21009	Đường kính ống ≤ 1600 mm	đoạn	16.435.643	1.427.857	250.227	18.113.727
BB.21010	Đường kính ống ≤ 2200 mm	đoạn	23.120.312	1.723.196	322.416	25.165.924
BB.21011	Đường kính ống ≤ 2500 mm	đoạn	26.462.646	2.111.554	410.241	28.984.441

BB.22000 NỐI ỐNG GANG CÁC LOẠI

BB.22100 NỐI ỐNG GANG BẰNG PHƯƠNG PHÁP XÂM

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, vệ sinh đầu ống, nhuộm dây đay, trộn vữa xảm mối nối và bảo dưỡng mối nối theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 mối nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Nối ống gang bằng phương pháp xâm</i>					
BB.22101	Đường kính ống 100mm	mối nối	8.095	23.255		31.350
BB.22102	Đường kính ống 150mm	mối nối	12.115	27.906		40.021
BB.22103	Đường kính ống 200mm	mối nối	16.441	37.208		53.649
BB.22104	Đường kính ống 250mm	mối nối	21.182	48.836		70.018
BB.22105	Đường kính ống 300mm	mối nối	25.556	76.742		102.298
BB.22106	Đường kính ống 350mm	mối nối	30.405	95.346		125.751
BB.22107	Đường kính ống 400mm	mối nối	35.953	132.554		168.507
BB.22108	Đường kính ống 450mm	mối nối	42.003	148.832		190.835
BB.22109	Đường kính ống 500mm	mối nối	48.075	167.436		215.511
BB.22110	Đường kính ống 600mm	mối nối	62.090	218.597		280.687
BB.22111	Đường kính ống 700mm	mối nối	75.087	269.758		344.845
BB.22112	Đường kính ống 800mm	mối nối	89.616	323.245		412.861
BB.22113	Đường kính ống 900mm	mối nối	107.840	358.127		465.967
BB.22114	Đường kính ống 1000mm	mối nối	121.716	409.288		531.004
BB.22115	Đường kính ống 1100mm	mối nối	129.512	416.265		545.777
BB.22116	Đường kính ống 1200mm	mối nối	137.724	467.426		605.150
BB.22117	Đường kính ống 1400mm	mối nối	157.669	544.167		701.836
BB.22118	Đường kính ống 1500mm	mối nối	169.359	597.654		767.013
BB.22119	Đường kính ống 1600mm	mối nối	180.638	634.862		815.500
BB.22120	Đường kính ống 1800mm	mối nối	203.217	644.164		847.381
BB.22121	Đường kính ống 2000mm	mối nối	225.809	713.929		939.738

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.22122	Đường kính ống 2200mm	mỗi nối	248.373	786.019		1.034.392
BB.22123	Đường kính ống 2400mm	mỗi nối	270.953	858.110		1.129.063
BB.22124	Đường kính ống 2500mm	mỗi nối	282.251	892.992		1.175.243

BB.22200 NỐI ỐNG GANG BẰNG GIOĂNG CAO SU

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, vệ sinh đầu ống, lắp gioăng kích nối ống đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 mỗi nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Nối ống gang bằng gioăng cao su</i>					
BB.22201	Đường kính ống 100mm	mỗi nối	10.032	16.279		26.311
BB.22202	Đường kính ống 150mm	mỗi nối	15.129	34.883		50.012
BB.22203	Đường kính ống 200mm	mỗi nối	20.192	34.883		55.075
BB.22204	Đường kính ống 250mm	mỗi nối	25.447	51.161		76.608
BB.22205	Đường kính ống 300mm	mỗi nối	30.543	51.161		81.704
BB.22206	Đường kính ống 350mm	mỗi nối	33.608	90.695		124.303
BB.22207	Đường kính ống 400mm	mỗi nối	36.673	118.601		155.274
BB.22208	Đường kính ống 450mm	mỗi nối	38.727	134.879		173.606
BB.22209	Đường kính ống 500mm	mỗi nối	43.171	148.832		192.003
BB.22210	Đường kính ống 600mm	mỗi nối	51.978	179.064		231.042
BB.22211	Đường kính ống 700mm	mỗi nối	64.182	202.319		266.501
BB.22212	Đường kính ống 800mm	mỗi nối	74.473	225.574		300.047
BB.22213	Đường kính ống 900mm	mỗi nối	85.091	253.480		338.571
BB.22214	Đường kính ống 1000mm	mỗi nối	90.082	281.386		371.468
BB.22215	Đường kính ống 1100mm	mỗi nối	105.970	286.037		392.007
BB.22216	Đường kính ống 1200mm	mỗi nối	113.268	320.919		434.187
BB.22217	Đường kính ống 1400mm	mỗi nối	135.800	372.080		507.880
BB.22218	Đường kính ống 1500mm	mỗi nối	143.337	423.241		566.578
BB.22219	Đường kính ống 1600mm	mỗi nối	160.845	448.822		609.667
BB.22220	Đường kính ống 1800mm	mỗi nối	180.118	455.798		635.916
BB.22221	Đường kính ống 2000mm	mỗi nối	202.815	506.959		709.774
BB.22222	Đường kính ống 2200mm	mỗi nối	232.550	558.120		790.670
BB.22223	Đường kính ống 2400mm	mỗi nối	321.377	606.956		928.333
BB.22224	Đường kính ống 2500mm	mỗi nối	351.033	632.536		983.569

BB.22300 NỐI ỐNG GANG BẰNG MẶT BÍCH

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, vệ sinh mỗi nối, lắp tấm đệm cao su, bắt bu lông nối ống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 mỗi nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Nối ống gang bằng mặt bích</i>					
BB.22301	Đường kính ống 100mm	mỗi nối	50.000	16.279		66.279
BB.22302	Đường kính ống 150mm	mỗi nối	55.000	30.232		85.232
BB.22303	Đường kính ống 200mm	mỗi nối	60.000	30.232		90.232
BB.22304	Đường kính ống 250mm	mỗi nối	85.000	46.510		131.510
BB.22305	Đường kính ống 300mm	mỗi nối	90.000	46.510		136.510
BB.22306	Đường kính ống 350mm	mỗi nối	115.000	81.393		196.393
BB.22307	Đường kính ống 400mm	mỗi nối	120.000	106.973		226.973
BB.22308	Đường kính ống 450mm	mỗi nối	135.000	120.926		255.926
BB.22309	Đường kính ống 500mm	mỗi nối	150.000	134.879		284.879
BB.22310	Đường kính ống 600mm	mỗi nối	160.000	160.460		320.460
BB.22311	Đường kính ống 700mm	mỗi nối	190.000	181.389		371.389
BB.22312	Đường kính ống 800mm	mỗi nối	200.000	202.319		402.319
BB.22313	Đường kính ống 900mm	mỗi nối	215.000	227.899		442.899
BB.22314	Đường kính ống 1000mm	mỗi nối	240.000	253.480		493.480
BB.22315	Đường kính ống 1100mm	mỗi nối	270.000	258.131		528.131
BB.22316	Đường kính ống 1200mm	mỗi nối	280.000	288.362		568.362
BB.22317	Đường kính ống 1400mm	mỗi nối	320.000	334.872		654.872
BB.22318	Đường kính ống 1500mm	mỗi nối	330.000	374.406		704.406
BB.22319	Đường kính ống 1600mm	mỗi nối	360.000	395.335		755.335
BB.22320	Đường kính ống 1800mm	mỗi nối	400.000	404.637		804.637
BB.22321	Đường kính ống 2000mm	mỗi nối	440.000	448.822		888.822
BB.22322	Đường kính ống 2200mm	mỗi nối	480.000	493.006		973.006
BB.22323	Đường kính ống 2400mm	mỗi nối	520.000	537.191		1.057.191
BB.22324	Đường kính ống 2500mm	mỗi nối	550.000	560.446		1.110.446

Ghi chú: Trường hợp lắp đặt ống gang (bao gồm lắp đặt đoạn ống và nối ống) trong điều kiện không có công tác khoét lòng mo để xam mỗi nối, chèn cát thì đơn giá nhân công nhân với hệ số 0,8 của công tác lắp đặt đoạn ống gang.

BB.30000 LẮP ĐẶT ống THÉP CÁC LOẠI

BB.31000 LẮP ĐẶT ống THÉP ĐEN BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN ĐOẠN ống DÀI 6M

Thành phần công việc:

Vận chuyển và rải ống đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt ống, vệ sinh ống, lắp và chỉnh ống, hàn, mài ống đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật, lắp giá đỡ ống.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt ống thép đen bằng phương pháp hàn, đoạn ống dài 6m</i>					
BB.31001	Đường kính ống 15mm	100m	787.008	3.881.260	60.291	4.728.559
BB.31002	Đường kính ống 20mm	100m	816.597	4.404.497	60.291	5.281.385

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.31003	Đường kính ống 25mm	100m	1.063.084	4.925.409	60.291	6.048.784
BB.31004	Đường kính ống 32mm	100m	1.357.102	5.195.167	76.368	6.628.637
BB.31005	Đường kính ống 40mm	100m	1.619.259	5.930.025	104.504	7.653.788
BB.31006	Đường kính ống 50mm	100m	1.919.386	6.116.065	132.639	8.168.090
BB.31007	Đường kính ống 60mm	100m	2.368.528	6.771.856	164.794	9.305.178
BB.31008	Đường kính ống 75mm	100m	4.255.417	6.776.507	196.949	11.228.873
BB.31009	Đường kính ống 80mm	100m	6.023.226	7.278.815	245.181	13.547.222
BB.31010	Đường kính ống 100mm	100m	8.303.736	8.204.364	305.472	16.813.572
BB.31011	Đường kính ống 125mm	100m	14.753.175	9.074.101	373.801	24.201.077
BB.31012	Đường kính ống 150mm	100m	18.185.908	9.934.536	446.150	28.566.594
BB.31013	Đường kính ống 200mm	100m	24.267.746	12.329.801	761.268	37.358.815
BB.31014	Đường kính ống 250mm	100m	30.387.338	14.083.228	1.075.181	45.545.747
BB.31015	Đường kính ống 300mm	100m	36.552.434	9.320.604	4.137.555	50.010.593
BB.31016	Đường kính ống 350mm	100m	42.636.023	10.362.428	4.698.658	57.697.109

BB.32000 LẮP ĐẶT ỐNG THÉP KHÔNG RỈ - NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN ĐOẠN ỐNG DÀI 6M

Thành phần công việc:

Vận chuyển ống đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt ống, tẩy vát mép, vệ sinh ống, lắp chỉnh ống, hàn, mài ống đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật, lắp giá đỡ ống.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt ống thép không rỉ nối bằng phương pháp hàn, đoạn ống dài 6m</i>					
BB.32001	Đường kính ống 15mm	100m	1.190.369	2.448.752	16.077	3.655.198
BB.32002	Đường kính ống 20mm	100m	1.587.159	3.427.787	24.116	5.039.062
BB.32003	Đường kính ống 25mm	100m	1.994.239	4.290.548	36.174	6.320.961
BB.32004	Đường kính ống 32mm	100m	2.550.627	4.823.087	44.213	7.417.927
BB.32005	Đường kính ống 40mm	100m	3.186.079	5.481.204	56.271	8.723.554
BB.32006	Đường kính ống 50mm	100m	3.981.028	5.785.844	68.329	9.835.201
BB.32007	Đường kính ống 60mm	100m	5.089.392	6.285.827	84.407	11.459.626
BB.32008	Đường kính ống 75mm	100m	6.748.264	6.346.290	104.504	13.199.058
BB.32009	Đường kính ống 80mm	100m	7.204.067	6.760.229	112.542	14.076.838
BB.32010	Đường kính ống 100mm	100m	9.039.340	7.774.147	164.794	16.978.281
BB.32011	Đường kính ống 125mm	100m	11.906.430	9.132.239	221.065	21.259.734
BB.32012	Đường kính ống 150mm	100m	14.378.317	10.346.150	281.356	25.005.823
BB.32013	Đường kính ống 200mm	100m	19.826.150	10.615.908	819.951	31.262.009
BB.32014	Đường kính ống 250mm	100m	24.771.395	13.341.394	1.020.920	39.133.709
BB.32015	Đường kính ống 300mm	100m	29.719.580	8.660.162	2.951.214	41.330.956
BB.32016	Đường kính ống 350mm	100m	36.476.681	9.148.517	3.152.183	48.777.381

BB.33000 LẮP ĐẶT ỐNG THÉP TRẮNG KẼM NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP MĂNG SÔNG ĐOẠN ỐNG DÀI 8M

Thành phần công việc:

Vận chuyển rải ống trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt ống, tẩy dầu, ren ống, lau chùi, lắp và chỉnh ống, nối ống.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt ống thép trắng kẽm nối bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 8m</i>					
BB.33001	Đường kính ống ≤25mm	100m	3.346.685	2.441.775		5.788.460
BB.33002	Đường kính ống 32mm	100m	1.838.150	2.883.620		4.721.770
BB.33003	Đường kính ống 40mm	100m	2.220.753	3.302.210		5.522.963
BB.33004	Đường kính ống 50mm	100m	2.622.874	3.627.780		6.250.654
BB.33005	Đường kính ống 67mm	100m	3.219.890	3.948.699		7.168.589
BB.33006	Đường kính ống 76mm	100m	5.695.794	4.399.846		10.095.640
BB.33007	Đường kính ống 89mm	100m	8.005.276	4.634.722		12.639.998
BB.33008	Đường kính ống 100mm	100m	10.978.941	4.895.178		15.874.119
BB.33009	Đường kính ống 110mm	100m	19.440.579	5.113.775		24.554.354
BB.33010	Đường kính ống 150mm	100m	24.006.422	5.630.036		29.636.458
BB.33011	Đường kính ống 200mm	100m	31.966.992	7.532.295		39.499.287
BB.33012	Đường kính ống 250mm	100m	39.958.765	8.832.249		48.791.014

Ghi chú: Trường hợp lắp đặt ống ngoài nhà không phải lắp giá đỡ ống thì đơn giá nhân công nhân với hệ số 0,8.

BB.40000 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA CÁC LOẠI

BB.41000 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA PVC

BB.41100 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP DÁN KEO ĐOẠN ỐNG DÀI 6M

Thành phần công việc:

Vận chuyển ống đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo và lấy dấu, cắt ống, tẩy vát mép ống, lau chùi, quét keo, lắp chỉnh dán ống, lắp giá đỡ ống.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt ống nhựa miệng bát, nối bằng phương pháp dán keo, đoạn ống dài 6m</i>					
BB.41101	Đường kính 20mm	100m	600.526	579.050		1.179.576
BB.41102	Đường kính 25mm	100m	733.247	679.046		1.412.293
BB.41103	Đường kính 32mm	100m	986.817	816.251		1.803.068
BB.41104	Đường kính 40mm	100m	1.442.930	1.018.569		2.461.499

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.41105	Đường kính 50mm	100m	2.223.320	1.274.374		3.497.694
BB.41106	Đường kính 60mm	100m	2.722.494	1.390.649		4.113.143
BB.41107	Đường kính 89mm	100m	4.944.716	1.469.716		6.414.432
BB.41108	Đường kính 100mm	100m	6.668.021	1.788.310		8.456.331
BB.41109	Đường kính 125mm	100m	10.497.962	1.944.118		12.442.080
BB.41110	Đường kính 150mm	100m	12.733.851	2.099.927		14.833.778
BB.41111	Đường kính 200mm	100m	20.056.431	2.644.094		22.700.525
BB.41112	Đường kính 250mm	100m	25.078.364	2.971.989		28.050.353
BB.41113	Đường kính 300mm	100m	30.099.598	3.567.317		33.666.915

BB.41200 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA NỐI BẰNG GIOẰNG ĐOẠN ỐNG DÀI 6M

Thành phần công việc:

Vận chuyển và rải ống, đo lấy dấu, cưa cắt ống, lau chùi, lắp chỉnh ống, nối ống, lắp giá đỡ ống.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt ống nhựa PVC miệng bát, nối bằng phương pháp nối gioăng, đoạn ống dài 6m</i>					
BB.41201	Đường kính 100mm	100m	6.773.650	1.551.109		8.324.759
BB.41202	Đường kính 150mm	100m	12.882.881	1.627.850		14.510.731
BB.41203	Đường kính 200mm	100m	20.240.632	2.172.017		22.412.649
BB.41204	Đường kính 250mm	100m	25.307.089	2.716.184		28.023.273
BB.41205	Đường kính 300mm	100m	30.376.409	3.265.002		33.641.411

Ghi chú:

Trường hợp vật liệu dùng cho lắp các loại ống và phụ tùng ống như: gioăng cao su, bu lông, mỡ thoa... được nhập đồng bộ cùng với ống và phụ tùng thì không được tính chi phí những loại vật liệu trên.

BB.41300 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN ĐOẠN ỐNG DÀI 6M

Thành phần công việc:

Vận chuyển ống đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt ống, tẩy vát mép, lau chùi ống, căn chỉnh ống, hàn ống, lắp giá đỡ.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt ống nhựa nối bằng phương pháp hàn, đoạn ống dài 6m</i>					
BB.41301	Đường kính 20mm	100m	621.212	1.534.830	2.135	2.158.177
BB.41302	Đường kính 25mm	100m	883.838	1.667.384	2.420	2.553.642
BB.41303	Đường kính 32mm	100m	1.232.323	1.734.823	3.132	2.970.278

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.41304	Đường kính 40mm	100m	1.646.465	1.937.142	3.559	3.587.166
BB.41305	Đường kính 50mm	100m	2.151.515	2.037.138	4.128	4.192.781
BB.41306	Đường kính 60mm	100m	3.141.414	2.209.225	5.125	5.355.764
BB.41307	Đường kính 75mm	100m	3.848.485	2.241.782	5.694	6.095.961
BB.41308	Đường kính 80mm	100m	4.606.061	2.374.336	6.406	6.986.803
BB.41309	Đường kính 100mm	100m	5.111.111	2.858.040	8.256	7.977.407
BB.41310	Đường kính 125mm	100m	7.959.596	3.002.221	10.392	10.972.209
BB.41311	Đường kính 150mm	100m	11.969.697	3.406.858	11.815	15.388.370
BB.41312	Đường kính 200mm	100m	21.232.323	3.748.706	13.808	24.994.837
BB.41313	Đường kính 250mm	100m	30.828.283	4.218.457	17.082	35.063.822

BB.41400 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP MĂNG SÔNG ĐOẠN ỐNG DÀI 8M

Thành phần công việc:

Vận chuyển và rải ống trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt ống, tẩy vát mép, lau chùi, lắp chỉnh ống, nối ống bằng măng sông, lắp giá đỡ ống.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt ống nhựa nối bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 8m</i>					
BB.41401	Đường kính 15mm	100m	361.534	1.258.096		1.619.630
BB.41402	Đường kính 20mm	100m	641.048	1.320.884		1.961.932
BB.41403	Đường kính 25mm	100m	907.437	1.346.465		2.253.902
BB.41404	Đường kính 32mm	100m	1.262.443	1.383.673		2.646.116
BB.41405	Đường kính 40mm	100m	1.682.729	1.737.149		3.419.878
BB.41406	Đường kính 50mm	100m	2.193.067	1.760.404		3.953.471
BB.41407	Đường kính 67mm	100m	3.186.304	1.888.306		5.074.610
BB.41408	Đường kính 76mm	100m	3.932.610	2.141.786		6.074.396
BB.41409	Đường kính 89mm	100m	4.715.788	2.509.215		7.225.003
BB.41410	Đường kính 100mm	100m	5.352.171	2.676.651		8.028.822
BB.41411	Đường kính 110mm	100m	8.226.115	2.944.083		11.170.198
BB.41412	Đường kính 150mm	100m	12.412.955	3.613.827		16.026.782
BB.41413	Đường kính 200mm	100m	22.109.263	4.820.762		26.930.025
BB.41414	Đường kính 250mm	100m	31.903.230	5.892.817		37.796.047

Ghi chú: Trường hợp vật liệu dùng cho lắp các loại ống và phụ tùng ống như: gioăng cao su, bu lông, mỡ thoa... được nhập đồng bộ cùng với ống và phụ tùng thì không được tính những loại vật liệu trên.

BB.42000 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA PPR NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN ĐOẠN ỐNG DÀI 6m

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển ống trong phạm vi 30m, vệ sinh ống, đo và lấy dấu, cắt ống theo chiều dài yêu cầu, tẩy vát mép và vệ sinh mối nối, hàn nối ống (gia nhiệt, ghép nối, làm nguội và ổn định mối nối), lắp đặt ống theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

BB.42010 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 20MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt ống nhựa PPR bằng phương pháp hàn</i>					
BB.42011	Chiều dày 2,3mm	100m	2.183.243	1.234.841	5.666	3.423.750
BB.42012	Chiều dày 2,8mm	100m	2.420.748	1.251.119	5.666	3.677.533
BB.42013	Chiều dày 3,4mm	100m	2.384.263	1.279.025	5.666	3.668.954
BB.42014	Chiều dày 4,1mm	100m	2.969.030	1.295.304	5.666	4.270.000

BB.42020 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 25MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt ống nhựa PPR bằng phương pháp hàn</i>					
BB.42021	Chiều dày 2,8mm	100m	3.885.875	1.358.092	6.904	5.250.871
BB.42022	Chiều dày 3,5mm	100m	4.461.496	1.374.371	6.904	5.842.771
BB.42023	Chiều dày 4,2mm	100m	4.708.248	1.402.277	6.904	6.117.429
BB.42024	Chiều dày 5,1mm	100m	4.918.415	1.418.555	6.904	6.343.874

BB.42030 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 32MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt ống nhựa PPR bằng phương pháp hàn</i>					
BB.42031	Chiều dày 2,9mm	100m	5.059.665	1.483.669	8.199	6.551.533
BB.42032	Chiều dày 4,4mm	100m	6.055.619	1.499.948	8.199	7.563.766
BB.42033	Chiều dày 5,4mm	100m	6.932.770	1.527.854	8.199	8.468.823
BB.42034	Chiều dày 6,5mm	100m	7.608.901	1.544.132	8.199	9.161.232

BB.42040 LẮP ĐẶT ống NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 40MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt ống nhựa PPR bằng phương pháp hàn</i>					
BB.42041	Chiều dày 3,7mm	100m	6.810.712	1.609.246	9.481	8.429.439
BB.42042	Chiều dày 5,5mm	100m	8.226.999	1.625.525	9.481	9.862.005
BB.42043	Chiều dày 6,7mm	100m	10.739.750	1.653.431	9.481	12.402.662
BB.42044	Chiều dày 8,1mm	100m	11.644.340	1.669.709	9.481	13.323.530

BB.42050 LẮP ĐẶT ống NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 50MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt ống nhựa PPR bằng phương pháp hàn</i>					
BB.42051	Chiều dày 4,6 mm	100m	10.047.467	1.860.400	12.029	11.919.896
BB.42052	Chiều dày 6,9mm	100m	13.126.793	1.876.679	12.029	15.015.501
BB.42053	Chiều dày 8,3mm	100m	16.736.008	1.904.585	12.029	18.652.622
BB.42054	Chiều dày 10,1mm	100m	18.609.114	1.920.863	12.029	20.542.006

BB.42060 LẮP ĐẶT ống NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 63MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt ống nhựa PPR bằng phương pháp hàn</i>					
BB.42061	Chiều dày 5,8mm	100m	16.111.117	2.116.205	14.648	18.241.970
BB.42062	Chiều dày 8,6 mm	100m	20.771.165	2.132.484	14.648	22.918.297
BB.42063	Chiều dày 10,5mm	100m	26.527.677	2.160.390	14.648	28.702.715
BB.42064	Chiều dày 12,7mm	100m	29.451.615	2.176.668	14.648	31.642.931

BB.42070 LẮP ĐẶT ống NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 75MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt ống nhựa PPR bằng phương pháp hàn</i>					
BB.42071	Chiều dày 6,8mm	100m	22.594.133	2.367.359	17.196	24.978.688
BB.42072	Chiều dày 10,3mm	100m	28.533.373	2.383.638	17.196	30.934.207
BB.42073	Chiều dày 12,5mm	100m	36.939.732	2.411.544	17.196	39.368.472
BB.42074	Chiều dày 15,1mm	100m	41.782.406	2.427.822	17.196	44.227.424

BB.42080 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 90MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt ống nhựa PPR bằng phương pháp hàn</i>					
BB.42081	Chiều dày 8,2mm	100m	33.239.209	2.627.815	19.844	35.886.868
BB.42082	Chiều dày 12,3mm	100m	40.274.912	2.644.094	19.844	42.938.850
BB.42083	Chiều dày 15,0mm	100m	55.442.783	2.672.000	19.844	58.134.627
BB.42084	Chiều dày 18,1mm	100m	60.376.922	2.688.278	19.844	63.085.044

BB.42090 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 110MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt ống nhựa PPR bằng phương pháp hàn</i>					
BB.42091	Chiều dày 10,0mm	100m	53.241.793	3.120.821	24.869	56.387.483
BB.42092	Chiều dày 15,1mm	100m	61.556.688	3.134.774	24.869	64.716.331
BB.42093	Chiều dày 18,3mm	100m	78.460.669	3.162.680	24.869	81.648.218
BB.42094	Chiều dày 22,1mm	100m	89.882.229	3.178.959	24.869	93.086.057

BB.42100 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 125MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt ống nhựa PPR bằng phương pháp hàn</i>					
BB.42101	Chiều dày 11,4mm	100m	68.057.008	3.846.377	32.271	71.935.656
BB.42102	Chiều dày 17,1mm	100m	81.762.860	3.862.656	32.271	85.657.787
BB.42103	Chiều dày 20,8mm	100m	107.347.291	3.890.562	32.271	111.270.124
BB.42104	Chiều dày 25,1mm	100m	122.423.799	3.906.840	32.271	126.362.910

BB.42110 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 140MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt ống nhựa PPR bằng phương pháp hàn</i>					
BB.42111	Chiều dày 12,7mm	100m	85.119.295	5.164.936	45.723	90.329.954
BB.42112	Chiều dày 19,2mm	100m	100.744.084	5.181.214	45.723	105.971.021
BB.42113	Chiều dày 23,3mm	100m	137.293.157	5.209.120	45.723	142.548.000
BB.42114	Chiều dày 28,1mm	100m	161.963.851	5.225.399	45.723	167.234.973

BB.42120 LẮP ĐẶT ống NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 160MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt ống nhựa PPR bằng phương pháp hàn</i>					
BB.42121	Chiều dày 14,6 mm	100m	116.468.824	6.134.669	55.602	122.659.095
BB.42122	Chiều dày 21,9mm	100m	139.768.863	6.150.948	55.602	145.975.413
BB.42123	Chiều dày 26,6 mm	100m	183.170.912	6.178.854	55.602	189.405.368
BB.42124	Chiều dày 32,1mm	100m	210.674.180	6.195.132	55.602	216.924.914

BB.42130 LẮP ĐẶT ống NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 200MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt ống nhựa PPR bằng phương pháp hàn</i>					
BB.42131	Chiều dày 18,2mm	100m	221.068.737	8.076.462	75.389	229.220.588
BB.42132	Chiều dày 27,4mm	100m	304.492.078	8.092.740	75.389	312.660.207
BB.42133	Chiều dày 33,2mm	100m	352.736.902	8.120.646	75.389	360.932.937

BB.43000 LẮP ĐẶT ống NHỰA GÂN XOẮN HDPE
BB.43100 LẮP ĐẶT ống NHỰA GÂN XOẮN HDPE 1 LỚP CÓ ĐẦU NỐI GAI ĐOẠN ống DÀI 5M
Thành phần công việc:

Vận chuyển rải ống trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, lau chùi ống, căn chỉnh ống, nối ống bằng ống nối.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp có đầu nối gai</i>					
BB.43101	Đường kính 100mm	100m	18.119.562	348.825		18.468.387
BB.43102	Đường kính 150mm	100m	33.693.269	379.057		34.072.326
BB.43103	Đường kính 200mm	100m	59.207.420	441.845		59.649.265
BB.43104	Đường kính 250mm	100m	92.410.590	581.375		92.991.965
BB.43105	Đường kính 300mm	100m	146.295.778	867.412		147.163.190
BB.43106	Đường kính 350mm	100m	185.378.786	1.011.593		186.390.379
BB.43107	Đường kính 400mm	100m	234.944.992	1.272.049		236.217.041
BB.43108	Đường kính 500mm	100m	293.486.746	1.767.380		295.254.126
BB.43109	Đường kính 600mm	100m	352.018.448	2.278.990		354.297.438
BB.43110	Đường kính 700mm	100m	411.092.255	2.790.600		413.882.855
BB.43111	Đường kính 800mm	100m	469.756.971	3.358.022		473.114.993
BB.43112	Đường kính 1000mm	100m	588.027.547	4.478.913		592.506.460

Ghi chú: Trường hợp lắp ống nhựa gân xoắn 2 lớp có đầu nối gai, đơn giá nhân công được nhân hệ số $k = 1,1$.

BB.43200 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA GÂN XOẮN HDPE 2 LỚP NỐI MÀNG KEO ĐOẠN ỐNG DÀI 5M

Thành phần công việc:

Vận chuyển rải ống trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, căn chỉnh ống, cố định ống, nối ống.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp nối màng keo</i>					
BB.43201	Đường kính 100mm	100m	20.881.188	402.312		21.283.500
BB.43202	Đường kính 150mm	100m	38.558.835	434.869		38.993.704
BB.43203	Đường kính 200mm	100m	67.723.252	509.285		68.232.537
BB.43204	Đường kính 250mm	100m	105.841.283	669.744		106.511.027
BB.43205	Đường kính 300mm	100m	167.852.204	997.640		168.849.844
BB.43206	Đường kính 350mm	100m	212.657.244	1.165.076		213.822.320
BB.43207	Đường kính 400mm	100m	269.430.720	1.462.740		270.893.460
BB.43208	Đường kính 500mm	100m	337.160.633	2.032.487		339.193.120
BB.43209	Đường kính 600mm	100m	404.571.253	2.848.738		407.419.991
BB.43210	Đường kính 700mm	100m	472.157.031	3.209.190		475.366.221
BB.43211	Đường kính 800mm	100m	539.744.849	3.671.965		543.416.814
BB.43212	Đường kính 1000mm	100m	675.095.163	5.150.983		680.246.146

BB.44000 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA NHÔM NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP MĂNG SÔNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển ống đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt ống, lau chùi ống, căn chỉnh, lắp ống và măng sông theo đúng yêu cầu kỹ thuật

BB.44100 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA NHÔM NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP MĂNG SÔNG ĐOẠN ỐNG DÀI 100M

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt ống nhựa nhôm nối bằng phương pháp măng sông</i>					
BB.44101	Đường kính 12mm	100m	460.706	153.988		614.694
BB.44102	Đường kính 16mm	100m	614.275	159.037		773.312

BB.44200 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA NHÔM NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP MĂNG SÔNG ĐOẠN ỐNG DÀI 50M

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.44201	<i>Lắp đặt ống nhựa nhôm nối bằng phương pháp măng sông</i> Đường kính 20mm	100m	910.089	328.171		1.238.260

BB.44300 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA NHÔM NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP MĂNG SÔNG ĐOẠN ỐNG DÀI 6M

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.44301	<i>Lắp đặt ống nhựa nhôm nối bằng phương pháp măng sông</i> Đường kính 26mm	100m	1.513.596	2.524.390		4.037.986
BB.44302	<i>Lắp đặt ống nhựa nhôm nối bằng phương pháp măng sông</i> Đường kính 32mm	100m	2.309.848	2.776.829		5.086.677

BB.45000 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE

BB.45100 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE NỐI BẰNG MĂNG SÔNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển ống đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt ống, lau chùi ống, căn chỉnh ống, lắp ống theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

BB.45110 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE - ĐOẠN ỐNG DÀI 300M

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.45111	<i>Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng măng sông</i> Đường kính 16 mm	100m	610.671	339.523		950.194
BB.45112	<i>Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng măng sông</i> Đường kính 20mm	100m	900.990	358.127		1.259.117
BB.45113	<i>Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng măng sông</i> Đường kính 25mm	100m	1.001.100	376.731		1.377.831

BB.45120 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE - ĐOẠN ỐNG DÀI 200M

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.45121	<i>Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng măng sông</i> Đường kính 32 mm	100m	1.311.441	562.771		1.874.212

BB.45130 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE - ĐOẠN ỐNG DÀI 150M

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.45131	Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng măng sông Đường kính 40mm	100m	1.651.815	637.187		2.289.002

BB.45140 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE - ĐOẠN ỐNG DÀI 100M

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.45141	Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng măng sông Đường kính 50mm	100m	2.512.761	711.603		3.224.364

BB.45150 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE - ĐOẠN ỐNG DÀI 50M

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.45151	Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng măng sông Đường kính 63mm	100m	3.944.729	748.811		4.693.540
BB.45152	Đường kính 75mm	100m	5.566.673	786.019		6.352.692

BB.45160 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE - ĐOẠN ỐNG DÀI 25M

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.45161	Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng măng sông Đường kính 90mm	100m	7.989.578	902.294		8.891.872

BB.45200 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN*Thành phần công việc:*

Vận chuyển ống đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt ống, tẩy vát mép, lau chùi ống, căn chỉnh ống, hàn ống.

BB.45210 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN ĐOẠN ỐNG DÀI 300M

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.45211	<i>Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng phương pháp hàn</i> Đường kính 20mm	100m	909.091	962.757	142	1.871.990

BB.45220 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN ĐOẠN ỐNG DÀI 250M

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.45221	<i>Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng phương pháp hàn</i> Đường kính 25mm	100m	1.010.101	1.046.475	171	2.056.747

BB.45230 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN ĐOẠN ỐNG DÀI 200M

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.45231	<i>Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng phương pháp hàn</i> Đường kính 32mm	100m	1.323.232	1.451.112	185	2.774.529

BB.45240 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN ĐOẠN ỐNG DÀI 150M

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.45241	<i>Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng phương pháp hàn</i> Đường kính 40mm	100m	1.666.667	1.618.548	214	3.285.429

BB.45250 LẮP ĐẶT ống NHỰA HDPE NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN ĐOẠN ống DÀI 70M

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng phương pháp hàn</i>					
BB.45251	Đường kính 20mm	100m	787.879	1.218.562	199	2.006.640
BB.45252	Đường kính 25mm	100m	1.010.101	1.325.535	242	2.335.878
BB.45253	Đường kính 32mm	100m	1.323.232	1.379.022	256	2.702.510
BB.45254	Đường kính 40mm	100m	1.666.667	1.539.481	299	3.206.447

BB.45260 LẮP ĐẶT ống NHỰA HDPE NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN ĐOẠN ống DÀI 50M

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng phương pháp hàn, đoạn ống dài 50m</i>					
BB.45261	Đường kính 50mm	100m	2.535.354	1.316.233	285	3.851.872
BB.45262	Đường kính 63mm	100m	3.979.798	1.465.065	342	5.445.205

BB.45270 LẮP ĐẶT ống NHỰA HDPE NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN ĐOẠN ống DÀI 40M

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng phương pháp hàn, đoạn ống dài 40m</i>					
BB.45271	Đường kính 75mm	100m	5.616.162	1.560.411	370	7.176.943
BB.45272	Đường kính 90mm	100m	8.060.606	1.781.333	427	9.842.366

BB.46000 LẮP ĐẶT ống NHỰA HDPE BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN GIA NHIỆT ĐOẠN ống DÀI 6M

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển ống trong phạm vi 30m, đưa máy và ống vào vị trí hàn, căn chỉnh ống trên máy; vệ sinh ống, tạo phẳng mối nối bằng bàn nạo, vệ sinh mối nối, hàn gia nhiệt (ủ nhiệt, làm nguội), hạ ống theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

BB.46010 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 110MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.46011	Chiều dày 4,2mm	100m	9.274.364	1.920.863	289.306	11.484.533
BB.46012	Chiều dày 5,3mm	100m	11.787.115	2.074.346	310.301	14.171.762
BB.46013	Chiều dày 6,6 mm	100m	14.299.866	2.178.994	317.418	16.796.278
BB.46014	Chiều dày 8,1mm	100m	16.812.618	2.367.359	340.904	19.520.881
BB.46015	Chiều dày 10,0mm	100m	19.325.369	2.588.282	366.881	22.280.532
BB.46016	Chiều dày 12,3mm	100m	21.838.120	2.846.412	394.638	25.079.170

BB.46020 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 125MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.46021	Chiều dày 4,8mm	100m	12.645.973	1.946.444	295.000	14.887.417
BB.46022	Chiều dày 6,0mm	100m	15.761.785	2.097.601	316.707	18.176.093
BB.46023	Chiều dày 7,4mm	100m	18.877.597	2.265.037	339.481	21.482.115
BB.46024	Chiều dày 9,2mm	100m	21.993.408	2.462.705	364.390	24.820.503
BB.46025	Chiều dày 11,4mm	100m	25.109.220	2.690.604	391.791	28.191.615
BB.46026	Chiều dày 14mm	100m	28.225.031	2.953.385	421.326	31.599.742

BB.46030 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 140MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.46031	Chiều dày 5,4mm	100m	15.871.441	2.034.813	316.707	18.222.961
BB.46032	Chiều dày 6,7mm	100m	19.590.313	2.123.182	323.468	22.036.963
BB.46033	Chiều dày 8,3mm	100m	23.309.185	2.292.943	346.598	25.948.726
BB.46034	Chiều dày 10,3mm	100m	27.028.057	2.490.611	372.219	29.890.887
BB.46035	Chiều dày 12,7mm	100m	30.746.929	2.718.510	399.975	33.865.414
BB.46036	Chiều dày 15,7mm	100m	34.465.801	3.430.113	536.266	38.432.180

BB.46040 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 160MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.46041	Chiều dày 6,2mm	100m	20.796.434	2.074.346	325.959	23.196.739
BB.46042	Chiều dày 7,7mm	100m	25.319.386	2.227.829	348.733	27.895.948
BB.46043	Chiều dày 9,5mm	100m	29.842.338	2.402.242	373.287	32.617.867
BB.46044	Chiều dày 11,8mm	100m	34.365.291	2.606.886	400.331	37.372.508
BB.46045	Chiều dày 14,6 mm	100m	38.888.243	2.846.412	430.223	42.164.878
BB.46046	Chiều dày 17,9mm	100m	43.411.195	3.685.918	598.540	47.695.653

BB.46050 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 180MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.46051	Chiều dày 6,9mm	100m	25.986.371	2.111.554	334.855	28.432.780
BB.46052	Chiều dày 8,6 mm	100m	31.011.873	2.272.014	359.053	33.642.940
BB.46053	Chiều dày 10,7mm	100m	36.037.376	2.455.728	385.386	38.878.490
BB.46054	Chiều dày 13,3mm	100m	41.062.878	2.734.788	429.155	44.226.821
BB.46055	Chiều dày 16,4mm	100m	46.088.381	3.418.485	566.513	50.073.379
BB.46056	Chiều dày 20,1mm	100m	51.113.883	3.955.676	661.525	55.731.084

BB.46060 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 200MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.46061	Chiều dày 7,7mm	100m	32.272.872	2.448.752	375.778	35.097.402
BB.46062	Chiều dày 9,6 mm	100m	38.303.475	2.632.466	401.043	41.336.984
BB.46063	Chiều dày 11,9mm	100m	44.334.078	2.841.761	428.443	47.604.282
BB.46064	Chiều dày 14,7mm	100m	50.364.681	3.085.939	458.691	53.909.311
BB.46065	Chiều dày 18,2mm	100m	56.395.284	3.944.048	628.431	60.967.763
BB.46066	Chiều dày 22,4mm	100m	62.425.887	4.662.628	756.893	67.845.408

BB.46070 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 225MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.46071	Chiều dày 8,6 mm	100m	40.487.257	2.504.564	389.300	43.381.121
BB.46072	Chiều dày 10,8mm	100m	47.020.411	2.699.906	416.345	50.136.662
BB.46073	Chiều dày 13,4mm	100m	53.553.564	2.981.291	460.826	56.995.681
BB.46074	Chiều dày 16,6 mm	100m	60.086.717	3.678.941	599.251	64.364.909
BB.46075	Chiều dày 20,5mm	100m	66.619.870	4.297.524	711.344	71.628.738
BB.46076	Chiều dày 25,2mm	100m	73.153.024	5.030.057	843.365	79.026.446

BB.46080 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 250MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.46081	Chiều dày 9,6 mm	100m	50.154.515	2.662.698	419.903	53.237.116
BB.46082	Chiều dày 11,9mm	100m	57.190.218	2.858.040	448.015	60.496.273
BB.46083	Chiều dày 14,8mm	100m	64.225.922	3.088.264	479.686	67.793.872
BB.46084	Chiều dày 18,4mm	100m	71.261.625	3.990.558	665.795	75.917.978
BB.46085	Chiều dày 22,7 mm	100m	78.297.329	4.623.094	780.735	83.701.158
BB.46086	Chiều dày 27,9mm	100m	85.333.032	5.439.345	931.259	91.703.636

BB.46090 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 280MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.46091	Chiều dày 10,7mm	100m	62.197.428	2.741.765	439.475	65.378.668
BB.46092	Chiều dày 13,4mm	100m	70.238.232	3.016.174	485.379	73.739.785
BB.46093	Chiều dày 16,6 mm	100m	78.279.036	3.695.220	624.517	82.598.773
BB.46094	Chiều dày 20,6 mm	100m	86.319.840	4.295.199	738.389	91.353.428
BB.46095	Chiều dày 25,4mm	100m	94.360.644	5.006.802	872.188	100.239.634
BB.46096	Chiều dày 31,3mm	100m	102.401.448	5.911.421	1.042.996	109.355.865

BB.46100 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 315MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.46101	Chiều dày 12,1mm	100m	79.311.576	3.085.939	652.061	83.049.576
BB.46102	Chiều dày 15,0mm	100m	88.357.480	3.674.290	809.978	92.841.748
BB.46103	Chiều dày 18,7mm	100m	97.403.385	4.211.481	943.236	102.558.102
BB.46104	Chiều dày 23,2mm	100m	106.449.289	4.927.735	1.124.390	112.501.414
BB.46105	Chiều dày 28,6 mm	100m	115.495.194	5.764.915	1.333.524	122.593.633
BB.46106	Chiều dày 35,2mm	100m	124.541.098	6.806.739	1.594.822	132.942.659

BB.46110 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 355MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.46111	Chiều dày 13,6 mm	100m	100.738.509	3.285.932	715.607	104.740.048
BB.46112	Chiều dày 16,9mm	100m	110.789.514	3.981.256	907.669	115.678.439
BB.46113	Chiều dày 21,7mm	100m	120.840.519	4.692.859	1.090.720	126.624.098
BB.46114	Chiều dày 26,1mm	100m	130.891.524	5.402.137	1.276.142	137.569.803
BB.46115	Chiều dày 32,2mm	100m	140.942.529	6.334.662	1.515.626	148.792.817
BB.46116	Chiều dày 39,7mm	100m	150.993.534	7.543.922	1.829.090	160.366.546

BB.46120 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 400MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.46121	Chiều dày 15,3mm	100m	127.090.435	3.141.751	3.778.170	134.010.356
BB.46122	Chiều dày 19,1mm	100m	139.151.641	3.651.035	3.934.665	146.737.341
BB.46123	Chiều dày 23,7mm	100m	151.212.847	4.255.665	4.114.871	159.583.383
BB.46124	Chiều dày 29,4mm	100m	163.274.053	4.964.943	4.328.273	172.567.269
BB.46125	Chiều dày 36,3mm	100m	175.335.259	5.846.307	4.593.839	185.775.405
BB.46126	Chiều dày 44,7mm	100m	187.396.465	6.971.849	4.930.540	199.298.854

BB.46130 LẮP ĐẶT ống NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 450MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.46131	Chiều dày 17,2mm	100m	162.415.094	3.420.811	3.873.016	169.708.921
BB.46132	Chiều dày 21,5mm	100m	177.491.602	3.944.048	4.034.252	185.469.902
BB.46133	Chiều dày 26,7mm	100m	192.568.109	4.623.094	4.242.912	201.434.115
BB.46134	Chiều dày 33,1mm	100m	207.644.617	5.469.576	4.498.994	217.613.187
BB.46135	Chiều dày 40,9mm	100m	222.721.124	6.436.984	4.793.014	233.951.122
BB.46136	Chiều dày 50,3mm	100m	237.797.632	7.646.244	5.162.910	250.606.786

BB.46140 LẮP ĐẶT ống NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 500MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.46141	Chiều dày 19,1mm	100m	197.794.632	3.802.193	3.982.088	205.578.913
BB.46142	Chiều dày 23,9mm	100m	215.886.441	4.406.823	4.167.036	224.460.300
BB.46143	Chiều dày 29,7mm	100m	233.978.250	5.111.449	4.380.437	243.470.136
BB.46144	Chiều dày 36,8mm	100m	252.070.059	6.048.626	4.664.973	262.783.658
BB.46145	Chiều dày 45,4mm	100m	270.161.868	7.169.517	5.006.416	282.337.801
BB.46146	Chiều dày 55,8mm	100m	288.253.677	8.543.887	5.423.735	302.221.299

BB.46150 LẮP ĐẶT ống NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 560MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.46151	Chiều dày 21,4mm	100m	271.651.226	4.123.112	4.091.160	279.865.498
BB.46152	Chiều dày 26,7mm	100m	291.753.236	4.799.832	4.299.819	300.852.887
BB.46153	Chiều dày 33,2mm	100m	311.855.246	5.646.314	4.560.643	322.062.203
BB.46154	Chiều dày 41,2mm	100m	331.957.256	6.669.534	4.878.375	343.505.165
BB.46155	Chiều dày 50,8mm	100m	352.059.266	7.876.469	5.248.271	365.184.006

BB.46160 LẮP ĐẶT ống NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 630MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.46161	Chiều dày 24,1mm	100m	344.201.189	4.634.722	4.482.564	353.318.475
BB.46162	Chiều dày 30,0mm	100m	366.313.400	5.399.811	4.762.168	376.475.379
BB.46163	Chiều dày 37,4mm	100m	388.425.611	6.339.313	5.103.286	399.868.210
BB.46164	Chiều dày 46,3mm	100m	410.537.822	7.462.530	5.511.508	423.511.860
BB.46165	Chiều dày 57,2mm	100m	432.650.033	8.904.340	6.037.165	447.591.538

BB.46170 LẮP ĐẶT ống NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 710MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.46171	Chiều dày 27,2mm	100m	438.223.818	5.162.610	5.959.925	449.346.353
BB.46172	Chiều dày 33,9mm	100m	462.346.230	6.011.418	6.273.082	474.630.730
BB.46173	Chiều dày 42,1mm	100m	486.468.642	7.036.963	6.647.752	500.153.357
BB.46174	Chiều dày 52,2mm	100m	510.591.054	8.318.314	7.117.487	526.026.855
BB.46175	Chiều dày 64,5mm	100m	534.713.466	9.925.234	7.710.249	552.348.949

BB.46180 LẮP ĐẶT ống NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 800MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.46181	Chiều dày 30,6 mm	100m	554.998.203	5.830.029	6.200.385	567.028.617
BB.46182	Chiều dày 38,1mm	100m	580.125.716	6.774.182	6.547.094	593.446.992
BB.46183	Chiều dày 47,4mm	100m	605.253.228	7.969.489	6.988.869	620.211.586
BB.46184	Chiều dày 58,8mm	100m	630.380.741	9.427.577	7.525.710	647.334.028

BB.46190 LẮP ĐẶT ống NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 900MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.46191	Chiều dày 34,4mm	100m	701.925.604	6.557.910	6.491.173	714.974.687
BB.46192	Chiều dày 42,9mm	100m	730.068.418	7.599.734	6.877.028	744.545.180
BB.46193	Chiều dày 53,3mm	100m	758.211.232	8.955.501	7.385.908	774.552.641
BB.46194	Chiều dày 66,2mm	100m	786.354.046	10.590.327	7.989.853	804.934.226

BB.46200 LẮP ĐẶT ống NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 1000MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.46201	Chiều dày 38,2mm	100m	772.118.204	7.323.000	6.776.370	786.217.574
BB.46202	Chiều dày 47,7mm	100m	803.075.300	8.590.397	7.246.106	818.911.803
BB.46203	Chiều dày 59,3mm	100m	834.032.395	10.064.764	7.794.130	851.891.289
BB.46204	Chiều dày 72,5mm	100m	864.989.490	11.785.634	8.437.221	885.212.345

BB.46210 LẮP ĐẶT ống NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 1200MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.46211	Chiều dày 45,9mm	100m	849.330.025	8.915.967	7.413.868	865.659.860
BB.46212	Chiều dày 57,2mm	100m	883.382.829	10.388.009	7.967.485	901.738.323
BB.46213	Chiều dày 67,9mm	100m	917.435.634	11.776.332	8.493.142	937.705.108

BB.50000 LẮP ĐẶT ống ĐỒNG DẪN GA CÁC LOẠI**BB.51000 LẮP ĐẶT ống ĐỒNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN ĐOẠN ống DÀI 2M***Thành phần công việc:*

Vận chuyển ống đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt ống, lau chùi ống, lắp chỉnh ống, hàn nối ống, lắp giá đỡ ống.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt ống đồng nối bằng phương pháp hàn</i>					
BB.51001	Đường kính 6,4mm	100m	7.321.038	3.139.425		10.460.463
BB.51002	Đường kính 9,5mm	100m	10.865.528	3.697.545		14.563.073
BB.51003	Đường kính 12,7mm	100m	12.106.700	3.892.887		15.999.587
BB.51004	Đường kính 15,9mm	100m	14.549.887	4.276.595		18.826.482
BB.51005	Đường kính 19,1mm	100m	17.477.440	5.160.285		22.637.725
BB.51006	Đường kính 22,2mm	100m	19.532.073	5.364.929		24.897.002
BB.51007	Đường kính 25,4mm	100m	22.349.640	5.527.714		27.877.354
BB.51008	Đường kính 28,6mm	100m	25.164.735	5.620.734		30.785.469
BB.51009	Đường kính 31,8mm	100m	27.980.850	5.748.636		33.729.486
BB.51010	Đường kính 34,9mm	100m	30.707.934	5.853.284		36.561.218
BB.51011	Đường kính 38,1mm	100m	33.523.389	6.239.317		39.762.706
BB.51012	Đường kính 41,3mm	100m	36.337.032	6.330.011		42.667.043
BB.51013	Đường kính 54mm	100m	47.506.958	6.620.699		54.127.657
BB.51014	Đường kính 66,7mm	100m	58.676.813	7.053.242		65.730.055

BB.60000 LẮP ĐẶT ĐƯỜNG ỐNG THÔNG GIÓ

HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

Đơn giá lắp đặt còn được tính bình quân cho hai đầu ống.

Điều kiện lắp đặt hệ thống thông gió được tính ở độ cao $\leq 6m$. Nếu lắp đặt ở độ cao $>6m$ thì chi phí vận chuyển vật tư trong nhà được tính thêm đơn giá bốc xếp và vận chuyển vật liệu lên cao trong đơn giá dự toán xây dựng công trình. Chiều cao ghi trong các công tác lắp đặt này là độ cao tính từ cốt ± 0.00 theo thiết kế của công trình.

BB.61000 LẮP ĐẶT ỐNG THÔNG GIÓ HỘP

Thành phần công việc:

Vận chuyển ống thông gió đến vị trí lắp đặt, chuẩn bị dụng cụ thi công, lắp đặt ống theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt ống thông gió hộp</i>					
BB.61001	Chu vi ống $\leq 0,64$	m	146.736	73.207	139	220.082
BB.61002	Chu vi ống $\leq 0,8$	m	179.076	93.402	170	272.648
BB.61003	Chu vi ống $\leq 0,9$	m	206.681	111.073	201	317.955
BB.61004	Chu vi ống $\leq 0,95$	m	215.013	123.695	217	338.925
BB.61005	Chu vi ống $\leq 1,13$	m	253.223	136.317	248	389.788
BB.61006	Chu vi ống $\leq 1,30$	m	288.772	161.561	294	450.627
BB.61007	Chu vi ống $\leq 1,50$	m	329.494	186.805	341	516.640
BB.61008	Chu vi ống $\leq 1,76$	m	387.883	207.000	372	595.255

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.61009	Chu vi ống $\leq 1,89$	m	414.653	237.293	434	652.380
BB.61010	Chu vi ống $\leq 2,06$	m	453.314	262.537	465	716.316
BB.61011	Chu vi ống $\leq 2,26$	m	502.038	287.780	527	790.345
BB.61012	Chu vi ống $\leq 2,40$	m	530.214	315.549	573	846.336
BB.61013	Chu vi ống $\leq 2,63$	m	576.755	335.744	604	913.103
BB.61014	Chu vi ống $\leq 2,86$	m	630.608	363.512	651	994.771
BB.61015	Chu vi ống $\leq 3,26$	m	711.800	406.427	728	1.118.955
BB.61016	Chu vi ống $\leq 3,50$	m	766.258	431.671	775	1.198.704
BB.61017	Chu vi ống $\leq 4,00$	m	872.949	487.207	883	1.361.039
BB.61018	Chu vi ống $\leq 4,20$	m	920.727	547.793	992	1.469.512
BB.61019	Chu vi ống $\leq 4,50$	m	1.101.268	580.610	1.054	1.682.932
BB.61020	Chu vi ống $\leq 5,70$	m	1.360.331	709.354	1.286	2.070.971
BB.61021	Chu vi ống $\leq 6,50$	m	1.587.253	805.280	1.456	2.393.989

BB.62000 LẮP ĐẶT ỐNG THÔNG GIÓ TRÒN

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí gia công, chuẩn bị dụng cụ thi công, đo lấy dấu, khoan, lắp đặt giá đỡ, lắp đặt nối ống theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt ống thông gió tròn</i>					
BB.62001	Đường kính $\leq 125\text{mm}$	m	106.230	37.866	62	144.158
BB.62002	Đường kính $\leq 160\text{mm}$	m	134.494	50.488	93	185.075
BB.62003	Đường kính $\leq 200\text{mm}$	m	169.672	63.110	108	232.890
BB.62004	Đường kính $\leq 250\text{mm}$	m	213.709	75.732	139	289.580
BB.62005	Đường kính $\leq 315\text{mm}$	m	271.877	98.451	170	370.498
BB.62006	Đường kính $\leq 400\text{mm}$	m	339.593	126.220	217	466.030
BB.62007	Đường kính $\leq 450\text{mm}$	m	383.530	148.939	263	532.732
BB.62008	Đường kính $\leq 500\text{mm}$	m	428.700	166.610	279	595.589
BB.62009	Đường kính $\leq 560\text{mm}$	m	476.410	186.805	325	663.540

BB.70000 LẮP ĐẶT PHỤ TÙNG ĐƯỜNG ỐNG**HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG**

Chi phí về vật liệu, nhân công và máy thi công cho công tác lắp đặt phụ tùng đường ống (như côn, cắt, van,...) được tính cho từng cách lắp đặt phù hợp với phương pháp lắp đặt của mỗi loại ống.

Nếu lắp vòi, bịt đầu ống thì chi phí vật liệu phụ, nhân công và máy thi công được tính bằng hệ số 0,5 chi phí vật liệu phụ, nhân công, máy thi công của đơn giá lắp đặt cắt có đường kính tương ứng.

Nếu lắp tê thì chi phí vật liệu phụ, nhân công và máy thi công được tính bằng hệ số 1,5 chi phí vật liệu phụ, nhân công, máy thi công của đơn giá lắp đặt cắt có đường kính tương ứng.

Nếu lắp chữ thập thì chi phí vật liệu phụ, nhân công và máy thi công được tính bằng hệ số 2 chi phí vật liệu phụ, nhân công, máy thi công của đơn giá lắp đặt cắt có đường kính tương ứng

Công việc rà van chưa tính trong đơn giá.

BB.71000 LẮP ĐẶT PHỤ TÙNG ỐNG BÊ TÔNG**BB.71100 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT BÊ TÔNG NỐI BẰNG GIOĂNG CAO SU**

Thành phần công việc:

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, lau chùi ống và phụ tùng, lắp chỉnh gioăng, nối ống với phụ tùng.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt côn, cắt bê tông nối bằng gioăng cao su</i>					
	Lắp đặt côn					
BB.71101	Đường kính 200mm	cái	101.954	48.836		150.790
BB.71102	Đường kính 300mm	cái	132.330	67.440		199.770
BB.71103	Đường kính ≤600mm	cái	231.631	58.138	31.220	320.989
BB.71104	Đường kính ≤1000mm	cái	529.626	102.322	39.025	670.973
BB.71105	Đường kính ≤1250mm	cái	776.208	116.275	45.269	937.752
BB.71106	Đường kính ≤1800mm	cái	989.315	172.087	45.269	1.206.671
BB.71107	Đường kính ≤2250mm	cái	1.365.875	239.527	45.269	1.650.671
BB.71108	Đường kính ≤3000mm	cái	2.152.700	320.919	45.269	2.518.888
	Lắp đặt cắt					
BB.71101A	Đường kính 200mm	cái	110.194	48.836		159.030
BB.71102A	Đường kính 300mm	cái	140.570	67.440		208.010
BB.71103A	Đường kính ≤600mm	cái	236.472	58.138	31.220	325.830
BB.71104A	Đường kính ≤1000mm	cái	535.806	102.322	39.025	677.153
BB.71105A	Đường kính ≤1250mm	cái	783.109	116.275	45.269	944.653
BB.71106A	Đường kính ≤1800mm	cái	1.009.915	172.087	45.269	1.227.271
BB.71107A	Đường kính ≤2250mm	cái	1.371.231	239.527	45.269	1.656.027
BB.71108A	Đường kính ≤3000mm	cái	2.152.700	320.919	45.269	2.518.888

BB.72000 LẮP ĐẶT PHỤ TÙNG ỐNG GANG

BB.72100 LẮP ĐẶT CÔN CÚT GANG NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP XÂM

Thành phần công việc:

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt, chùi ống và phụ tùng, tẩy ba vĩa, lắp chỉnh và xâm mối nối.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt côn, cắt gang nối bằng phương pháp xâm</i>					
	Lắp đặt côn					
	Đường kính côn					
BB.72101	Đường kính 50mm	cái	63.891	55.812		119.703
BB.72102	Đường kính 75mm	cái	88.913	72.091		161.004
BB.72103	Đường kính 100mm	cái	146.936	93.020		239.956
BB.72104	Đường kính 150mm	cái	231.357	116.275		347.632
BB.72105	Đường kính 200mm	cái	287.609	148.832		436.441
BB.72106	Đường kính 250mm	cái	415.751	188.366		604.117
BB.72107	Đường kính 300mm	cái	536.041	223.248	24.677	783.966
BB.72108	Đường kính 350mm	cái	617.116	265.107	24.677	906.900
BB.72109	Đường kính 400mm	cái	685.521	295.339	24.677	1.005.537
BB.72110	Đường kính 500mm	cái	781.276	351.151	27.419	1.159.846
BB.72111	Đường kính 600mm	cái	924.265	399.986	30.161	1.354.412
BB.72112	Đường kính 700mm	cái	1.065.804	458.124	30.161	1.554.089
BB.72113	Đường kính 800mm	cái	1.180.385	513.936	30.161	1.724.482
BB.72114	Đường kính 900mm	cái	1.331.224	576.724	34.274	1.942.222
BB.72115	Đường kính 1000mm	cái	1.529.015	639.513	34.274	2.202.802
BB.72116	Đường kính 1100mm	cái	1.686.831	667.419	34.274	2.388.524
BB.72117	Đường kính 1200mm	cái	1.849.308	727.882	41.128	2.618.318
BB.72118	Đường kính 1400mm	cái	2.107.195	848.808	41.128	2.997.131
BB.72119	Đường kính 1500mm	cái	2.274.814	909.271	41.128	3.225.213
BB.72120	Đường kính 1600mm	cái	2.435.135	930.200	41.128	3.406.463
BB.72121	Đường kính 1800mm	cái	2.638.237	1.044.150	41.128	3.723.515
BB.72122	Đường kính 2000mm	cái	3.026.136	1.162.750	41.128	4.230.014
BB.72123	Đường kính 2200mm	cái	3.215.010	1.279.025	41.128	4.535.163
BB.72124	Đường kính 2400mm	cái	3.545.805	1.392.975	41.128	4.979.908
BB.72125	Đường kính 2500mm	cái	3.854.443	1.451.112	41.128	5.346.683
	Lắp đặt cút					
	Đường kính cút					
BB.72101A	Đường kính 50mm	cái	63.891	55.812		119.703
BB.72102A	Đường kính 75mm	cái	88.913	72.091		161.004
BB.72103A	Đường kính 100mm	cái	146.936	93.020		239.956
BB.72104A	Đường kính 150mm	cái	231.357	116.275		347.632
BB.72105A	Đường kính 200mm	cái	287.609	148.832		436.441
BB.72106A	Đường kính 250mm	cái	415.751	188.366		604.117
BB.72107A	Đường kính 300mm	cái	536.041	223.248	24.677	783.966

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.72108A	Đường kính 350mm	cái	617.116	265.107	24.677	906.900
BB.72109A	Đường kính 400mm	cái	685.521	295.339	24.677	1.005.537
BB.72110A	Đường kính 500mm	cái	781.276	351.151	27.419	1.159.846
BB.72111A	Đường kính 600mm	cái	924.265	399.986	30.161	1.354.412
BB.72112A	Đường kính 700mm	cái	1.065.804	458.124	30.161	1.554.089
BB.72113A	Đường kính 800mm	cái	1.180.385	513.936	30.161	1.724.482
BB.72114A	Đường kính 900mm	cái	1.331.224	576.724	34.274	1.942.222
BB.72115A	Đường kính 1000mm	cái	1.529.015	639.513	34.274	2.202.802
BB.72116A	Đường kính 1100mm	cái	1.686.831	667.419	34.274	2.388.524
BB.72117A	Đường kính 1200mm	cái	1.849.308	727.882	41.128	2.618.318
BB.72118A	Đường kính 1400mm	cái	2.107.195	848.808	41.128	2.997.131
BB.72119A	Đường kính 1500mm	cái	2.274.814	909.271	41.128	3.225.213
BB.72120A	Đường kính 1600mm	cái	2.435.135	930.200	41.128	3.406.463
BB.72121A	Đường kính 1800mm	cái	2.638.237	1.044.150	41.128	3.723.515
BB.72122A	Đường kính 2000mm	cái	3.026.136	1.162.750	41.128	4.230.014
BB.72123A	Đường kính 2200mm	cái	3.215.010	1.279.025	41.128	4.535.163
BB.72124A	Đường kính 2400mm	cái	3.545.805	1.392.975	41.128	4.979.908
BB.72125A	Đường kính 2500mm	cái	3.854.443	1.451.112	41.128	5.346.683

BB.72200 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT GANG NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP GIOĂNG CAO SU

Thành phần công việc:

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, lau chùi ống và phụ tùng, lắp gioăng và chỉnh.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt côn, cút gang nối bằng phương pháp gioăng cao su</i> Lắp đặt côn					
BB.72201	Đường kính 100mm	cái	155.080	97.671		252.751
BB.72202	Đường kính 150mm	cái	243.919	120.926		364.845
BB.72203	Đường kính 200mm	cái	303.887	155.809		459.696
BB.72204	Đường kính 250mm	cái	435.383	197.668		633.051
BB.72205	Đường kính 300mm	cái	545.608	234.876	24.677	805.161
BB.72206	Đường kính 350mm	cái	622.978	279.060	24.677	926.715
BB.72207	Đường kính 400mm	cái	686.115	311.617	24.677	1.022.409
BB.72208	Đường kính 500mm	cái	770.419	369.755	27.419	1.167.593
BB.72209	Đường kính 600mm	cái	902.174	420.916	30.161	1.353.251
BB.72211	Đường kính 700mm	cái	1.040.404	481.379	30.161	1.551.944
BB.72212	Đường kính 800mm	cái	1.146.687	541.842	30.161	1.718.690
BB.72213	Đường kính 900mm	cái	1.281.875	606.956	34.274	1.923.105
BB.72214	Đường kính 1000mm	cái	1.462.937	672.070	34.274	2.169.281
BB.72215	Đường kính 1100mm	cái	1.637.676	702.301	34.274	2.374.251
BB.72216	Đường kính 1200mm	cái	1.795.043	765.090	37.016	2.597.149
BB.72217	Đường kính 1400mm	cái	2.054.460	892.992	37.016	2.984.468

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.72218	Đường kính 1500mm	cái	2.210.978	958.106	37.016	3.206.100
BB.72219	Đường kính 1600mm	cái	2.388.692	979.036	37.016	3.404.744
BB.72220	Đường kính 1800mm	cái	2.583.622	1.099.962	37.016	3.720.600
BB.72221	Đường kính 2000mm	cái	2.971.245	1.223.213	37.016	4.231.474
BB.72222	Đường kính 2200mm	cái	3.173.108	1.346.465	37.016	4.556.589
BB.72223	Đường kính 2400mm	cái	3.635.999	1.467.391	37.016	5.140.406
BB.72224	Đường kính 2500mm	cái	3.980.092	1.527.854	37.016	5.544.962
	Lắp đặt cút					
BB.72201A	Đường kính 100mm	cái	155.080	97.671		252.751
BB.72202A	Đường kính 150mm	cái	243.919	120.926		364.845
BB.72203A	Đường kính 200mm	cái	303.887	155.809		459.696
BB.72204A	Đường kính 250mm	cái	435.383	197.668		633.051
BB.72205A	Đường kính 300mm	cái	545.608	234.876	24.677	805.161
BB.72206A	Đường kính 350mm	cái	622.978	279.060	24.677	926.715
BB.72207A	Đường kính 400mm	cái	686.115	311.617	24.677	1.022.409
BB.72208A	Đường kính 500mm	cái	770.419	369.755	27.419	1.167.593
BB.72209A	Đường kính 600mm	cái	902.174	420.916	30.161	1.353.251
BB.72211A	Đường kính 700mm	cái	1.040.404	481.379	30.161	1.551.944
BB.72212A	Đường kính 800mm	cái	1.146.687	541.842	30.161	1.718.690
BB.72213A	Đường kính 900mm	cái	1.281.875	606.956	34.274	1.923.105
BB.72214A	Đường kính 1000mm	cái	1.462.937	672.070	34.274	2.169.281
BB.72215A	Đường kính 1100mm	cái	1.637.676	702.301	34.274	2.374.251
BB.72216A	Đường kính 1200mm	cái	1.795.043	765.090	37.016	2.597.149
BB.72217A	Đường kính 1400mm	cái	2.054.460	892.992	37.016	2.984.468
BB.72218A	Đường kính 1500mm	cái	2.210.978	958.106	37.016	3.206.100
BB.72219A	Đường kính 1600mm	cái	2.388.692	979.036	37.016	3.404.744
BB.72220A	Đường kính 1800mm	cái	2.583.622	1.099.962	37.016	3.720.600
BB.72221A	Đường kính 2000mm	cái	2.971.245	1.223.213	37.016	4.231.474
BB.72222A	Đường kính 2200mm	cái	3.173.108	1.346.465	37.016	4.556.589
BB.72223A	Đường kính 2400mm	cái	3.635.999	1.467.391	37.016	5.140.406
BB.72224A	Đường kính 2500mm	cái	3.980.092	1.527.854	37.016	5.544.962

BB.72300 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT GANG NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP MẶT BÍCH

Thành phần công việc:

Vận chuyển côn, cút đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, khoét lòng mo đào hố xảm, chèn cát, lau chùi, tẩy mép, sơn, lắp, chỉnh, hàn mặt bích bắt bu lông.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt côn, cút gang nối bằng phương pháp mặt bích</i>					
	Lắp đặt côn					
BB.72301	Đường kính 100mm	cái	180.018	88.369		268.387
BB.72302	Đường kính 150mm	cái	260.726	109.299		370.025

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.72303	Đường kính 200mm	cái	312.631	139.530		452.161
BB.72304	Đường kính 250mm	cái	605.561	179.064		784.625
BB.72305	Đường kính 300mm	cái	706.371	211.621	24.677	942.669
BB.72306	Đường kính 350mm	cái	849.185	251.154	24.677	1.125.016
BB.72307	Đường kính 400mm	cái	968.497	281.386	24.677	1.274.560
BB.72308	Đường kính 500mm	cái	1.049.105	332.547	27.419	1.409.071
BB.72309	Đường kính 600mm	cái	1.252.125	379.057	27.419	1.658.601
BB.72310	Đường kính 700mm	cái	1.454.345	432.543	28.790	1.915.678
BB.72311	Đường kính 800mm	cái	1.539.854	488.355	28.790	2.056.999
BB.72312	Đường kính 900mm	cái	1.744.074	546.493	28.790	2.319.357
BB.72313	Đường kính 1000mm	cái	1.917.092	604.630	28.790	2.550.512
BB.72314	Đường kính 1100mm	cái	2.412.241	632.536	31.532	3.076.309
BB.72315	Đường kính 1200mm	cái	2.556.756	688.348	31.532	3.276.636
BB.72316	Đường kính 1400mm	cái	2.895.290	804.623	31.532	3.731.445
BB.72317	Đường kính 1500mm	cái	3.041.004	862.761	31.532	3.935.297
BB.72318	Đường kính 1600mm	cái	3.306.331	881.365	31.532	4.219.228
BB.72319	Đường kính 1800mm	cái	3.587.359	990.663	31.532	4.609.554
BB.72320	Đường kính 2000mm	cái	4.054.405	1.099.962	31.532	5.185.899
BB.72321	Đường kính 2200mm	cái	4.321.932	1.211.586	31.532	5.565.050
BB.72322	Đường kính 2400mm	cái	4.731.973	1.320.884	31.532	6.084.389
BB.72323	Đường kính 2500mm	cái	5.140.014	1.374.371	31.532	6.545.917
	Lắp đặt cút					
BB.72301A	Đường kính 100mm	cái	180.018	88.369		268.387
BB.72302A	Đường kính 150mm	cái	260.726	109.299		370.025
BB.72303A	Đường kính 200mm	cái	312.631	139.530		452.161
BB.72304A	Đường kính 250mm	cái	605.561	179.064		784.625
BB.72305A	Đường kính 300mm	cái	706.371	211.621	24.677	942.669
BB.72306A	Đường kính 350mm	cái	849.185	251.154	24.677	1.125.016
BB.72307A	Đường kính 400mm	cái	907.191	281.386	24.677	1.213.254
BB.72308A	Đường kính 500mm	cái	1.049.105	332.547	27.419	1.409.071
BB.72309A	Đường kính 600mm	cái	1.252.125	379.057	27.419	1.658.601
BB.72310A	Đường kính 700mm	cái	1.454.345	432.543	28.790	1.915.678
BB.72311A	Đường kính 800mm	cái	1.539.854	488.355	28.790	2.056.999
BB.72312A	Đường kính 900mm	cái	1.744.074	546.493	28.790	2.319.357
BB.72313A	Đường kính 1000mm	cái	1.917.092	604.630	28.790	2.550.512
BB.72314A	Đường kính 1100mm	cái	2.412.241	632.536	31.532	3.076.309
BB.72315A	Đường kính 1200mm	cái	2.556.756	688.348	31.532	3.276.636
BB.72316A	Đường kính 1400mm	cái	2.895.290	804.623	31.532	3.731.445
BB.72317A	Đường kính 1500mm	cái	3.041.004	862.761	31.532	3.935.297
BB.72318A	Đường kính 1600mm	cái	3.306.331	881.365	31.532	4.219.228
BB.72319A	Đường kính 1800mm	cái	3.587.359	990.663	31.532	4.609.554
BB.72320A	Đường kính 2000mm	cái	4.054.405	1.099.962	31.532	5.185.899
BB.72321A	Đường kính 2200mm	cái	4.321.932	1.211.586	31.532	5.565.050
BB.72322A	Đường kính 2400mm	cái	4.731.973	1.320.884	31.532	6.084.389
BB.72323A	Đường kính 2500mm	cái	5.140.014	1.374.371	31.532	6.545.917

BB.73000 LẮP ĐẶT PHỤ TÙNG ỐNG THÉP
BB.73100 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT THÉP NỔI BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN

Thành phần công việc:

Vận chuyển cút đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, lau chùi chải rỉ, lắp chỉnh theo đúng yêu cầu kỹ thuật, hàn với ống.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt côn, cút thép nổi bằng phương pháp hàn</i>					
	Lắp đặt côn					
BB.73101	Đường kính 15mm	cái	5.001	20.930	4.823	30.754
BB.73102	Đường kính 20mm	cái	5.251	27.906	6.029	39.186
BB.73103	Đường kính 25mm	cái	7.501	34.883	7.235	49.619
BB.73104	Đường kính 32mm	cái	12.001	39.534	12.058	63.593
BB.73105	Đường kính 40mm	cái	17.677	44.185	15.274	77.136
BB.73106	Đường kính 50mm	cái	22.752	48.836	17.685	89.273
BB.73107	Đường kính 60mm	cái	36.504	55.812	21.705	114.021
BB.73108	Đường kính 75mm	cái	60.506	67.440	25.724	153.670
BB.73109	Đường kính 80mm	cái	87.259	74.416	32.959	194.634
BB.73110	Đường kính 100mm	cái	153.765	83.718	40.194	277.677
BB.73111	Đường kính 125mm	cái	184.768	93.020	48.232	326.020
BB.73112	Đường kính 150mm	cái	245.025	111.624	60.291	416.940
BB.73113	Đường kính 200mm	cái	312.281	144.181	104.504	560.966
BB.73114	Đường kính 250mm	cái	379.288	179.064	144.697	703.049
BB.73115	Đường kính 300mm	cái	450.295	197.668	222.561	870.524
	Lắp đặt cút					
BB.73101A	Đường kính 15mm	cái	6.001	20.930	4.823	31.754
BB.73102A	Đường kính 20mm	cái	6.251	27.906	6.029	40.186
BB.73103A	Đường kính 25mm	cái	8.501	34.883	7.235	50.619
BB.73104A	Đường kính 32mm	cái	13.001	39.534	12.058	64.593
BB.73105A	Đường kính 40mm	cái	19.677	44.185	15.274	79.136
BB.73106A	Đường kính 50mm	cái	25.753	48.836	17.685	92.274
BB.73107A	Đường kính 60mm	cái	39.504	55.812	21.705	117.021
BB.73108A	Đường kính 75mm	cái	68.507	67.440	25.724	161.671
BB.73109A	Đường kính 80mm	cái	105.261	74.416	32.959	212.636
BB.73110A	Đường kính 100mm	cái	177.768	83.718	40.194	301.680
BB.73111A	Đường kính 125mm	cái	213.571	93.020	48.232	354.823
BB.73112A	Đường kính 150mm	cái	283.428	111.624	60.291	455.343
BB.73113A	Đường kính 200mm	cái	360.286	144.181	104.504	608.971
BB.73114A	Đường kính 250mm	cái	436.894	179.064	144.697	760.655
BB.73115A	Đường kính 300mm	cái	517.502	197.668	222.561	937.731

BB.73200 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT THÉP KHÔNG RỈ NỔI BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN

Thành phần công việc:

Vận chuyển cốt đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, lau chùi, lắp chính theo đúng yêu cầu kỹ thuật, hàn với ống.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt côn, cắt thép không gỉ nổi bằng phương pháp hàn</i>					
	Lắp đặt côn					
BB.73201	Đường kính 15mm	cái	11.211	39.534	4.019	54.764
BB.73202	Đường kính 20mm	cái	13.881	41.859	4.421	60.161
BB.73203	Đường kính 25mm	cái	16.352	53.487	4.823	74.662
BB.73204	Đường kính 32mm	cái	17.822	62.789	6.029	86.640
BB.73205	Đường kính 40mm	cái	31.793	67.440	6.833	106.066
BB.73206	Đường kính 50mm	cái	47.235	74.416	8.843	130.494
BB.73207	Đường kính 60mm	cái	64.176	81.393	10.852	156.421
BB.73208	Đường kính 75mm	cái	74.117	86.044	12.862	173.023
BB.73209	Đường kính 80mm	cái	81.588	90.695	14.068	186.351
BB.73210	Đường kính 100mm	cái	109.881	106.973	20.097	236.951
BB.73211	Đường kính 125mm	cái	151.175	116.275	26.126	293.576
BB.73212	Đường kính 150mm	cái	201.470	141.856	32.155	375.481
BB.73213	Đường kính 200mm	cái	401.980	176.738	92.445	671.163
BB.73214	Đường kính 250mm	cái	640.354	230.225	124.600	995.179
BB.73215	Đường kính 300mm	cái	752.715	160.460	181.526	1.094.701
	Lắp đặt cú					
BB.73201A	Đường kính 15mm	cái	11.211	39.534	4.019	54.764
BB.73202A	Đường kính 20mm	cái	13.881	41.859	4.421	60.161
BB.73203A	Đường kính 25mm	cái	16.352	53.487	4.823	74.662
BB.73204A	Đường kính 32mm	cái	30.323	62.789	6.029	99.141
BB.73205A	Đường kính 40mm	cái	44.294	67.440	6.833	118.567
BB.73206A	Đường kính 50mm	cái	61.236	74.416	8.843	144.495
BB.73207A	Đường kính 60mm	cái	71.177	81.393	10.852	163.422
BB.73208A	Đường kính 75mm	cái	80.118	86.044	12.862	179.024
BB.73209A	Đường kính 80mm	cái	99.590	90.695	14.068	204.353
BB.73210A	Đường kính 100mm	cái	140.884	106.973	20.097	267.954
BB.73211A	Đường kính 125mm	cái	191.179	116.275	26.126	333.580
BB.73212A	Đường kính 150mm	cái	303.480	141.856	32.155	477.491
BB.73213A	Đường kính 200mm	cái	603.600	176.738	92.445	872.783
BB.73214A	Đường kính 250mm	cái	715.962	230.225	124.600	1.070.787
BB.73215A	Đường kính 300mm	cái	828.323	160.460	181.526	1.170.309

BB.73300 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT THÉP TRẮNG KẼM NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP MĂNG SÔNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển côn, cút đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, lau chùi, lắp và chỉnh ống, lắp giá đỡ.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt côn, cút thép trắng kẽm nối bằng phương pháp măng sông</i>					
	Lắp đặt côn					
BB.73301	Đường kính 15mm	cái	605.405	16.279		621.684
BB.73302	Đường kính 20mm	cái	5.005	25.581		30.586
BB.73303	Đường kính 25mm	cái	5.606	27.906		33.512
BB.73304	Đường kính 32mm	cái	6.607	32.557		39.164
BB.73305	Đường kính 40mm	cái	8.408	37.208		45.616
BB.73306	Đường kính 50mm	cái	13.213	39.534		52.747
BB.73307	Đường kính 67mm	cái	19.219	44.185		63.404
BB.73308	Đường kính 76mm	cái	26.426	48.836		75.262
BB.73309	Đường kính 89mm	cái	28.829	51.161		79.990
BB.73310	Đường kính 100mm	cái	37.838	53.487		91.325
	Lắp đặt cút					
BB.73301A	Đường kính 15mm	cái	4.004	16.279		20.283
BB.73302A	Đường kính 20mm	cái	4.805	25.581		30.386
BB.73303A	Đường kính 25mm	cái	5.606	27.906		33.512
BB.73304A	Đường kính 32mm	cái	6.607	32.557		39.164
BB.73305A	Đường kính 40mm	cái	8.408	37.208		45.616
BB.73306A	Đường kính 50mm	cái	13.213	39.534		52.747
BB.73307A	Đường kính 67mm	cái	19.219	44.185		63.404
BB.73308A	Đường kính 76mm	cái	26.426	48.836		75.262
BB.73309A	Đường kính 89mm	cái	28.829	51.161		79.990
BB.73310A	Đường kính 100mm	cái	37.838	53.487		91.325

BB.74000 LẮP ĐẶT PHỤ TÙNG ỐNG ĐỒNG
BB.74100 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT ĐỒNG NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN

Thành phần công việc:

Vận chuyển côn, cút đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, lau chùi côn, cút, lắp chỉnh, hàn nối côn, cút với ống.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt côn, cút đồng nối bằng phương pháp hàn</i>					
	Lắp đặt côn					
BB.74101	Đường kính 6,4mm	cái	2.514	9.535		12.049
BB.74102	Đường kính 9,5mm	cái	4.193	9.535		13.728
BB.74103	Đường kính 12,7mm	cái	6.696	10.000		16.696
BB.74104	Đường kính 15,9mm	cái	8.861	10.697		19.558
BB.74105	Đường kính 19,1mm	cái	10.203	11.162		21.365
BB.74106	Đường kính 22,2mm	cái	14.219	11.860		26.079
BB.74107	Đường kính 25,4mm	cái	22.273	13.023		35.296
BB.74108	Đường kính 28,6mm	cái	25.301	13.255		38.556
BB.74109	Đường kính 31,8mm	cái	30.340	13.488		43.828
BB.74110	Đường kính 34,9mm	cái	35.375	13.720		49.095
BB.74111	Đường kính 38,1mm	cái	42.400	13.953		56.353
BB.74112	Đường kính 41,3mm	cái	50.401	14.186		64.587
BB.74113	Đường kính 53,9mm	cái	99.508	15.581		115.089
BB.74114	Đường kính 66,7mm	cái	148.601	16.744		165.345
	Lắp đặt cút					
BB.74101A	Đường kính 6,4mm	cái	2.514	9.535		12.049
BB.74102A	Đường kính 9,5mm	cái	4.193	9.535		13.728
BB.74103A	Đường kính 12,7mm	cái	6.696	10.000		16.696
BB.74104A	Đường kính 15,9mm	cái	8.861	10.697		19.558
BB.74105A	Đường kính 19,1mm	cái	10.203	11.162		21.365
BB.74106A	Đường kính 22,2mm	cái	14.219	11.860		26.079
BB.74107A	Đường kính 25,4mm	cái	22.273	13.023		35.296
BB.74108A	Đường kính 28,6mm	cái	25.301	13.255		38.556
BB.74109A	Đường kính 31,8mm	cái	30.340	13.488		43.828
BB.74110A	Đường kính 34,9mm	cái	35.375	13.720		49.095
BB.74111A	Đường kính 38,1mm	cái	42.400	13.953		56.353
BB.74112A	Đường kính 41,3mm	cái	50.401	14.186		64.587
BB.74113A	Đường kính 53,9mm	cái	99.508	15.581		115.089
BB.74114A	Đường kính 66,7mm	cái	148.601	16.744		165.345

BB.75000 LẮP ĐẶT PHỤ TÙNG ỐNG NHỰA PVC**BB.75100 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA MIỆNG BÁT NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP DÁN KEO***Thành phần công việc:*

Vận chuyển côn, cút đến vị trí lắp đặt, đo và lấy dấu, cưa cắt ống, lau chùi, quét keo, lắp chỉnh dán ống theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt côn, cút nhựa miệng bát nối bằng phương pháp dán keo</i>					
	Lắp đặt côn					
BB.75101	Đường kính 32mm	cái	6.329	6.511		12.840
BB.75102	Đường kính 40mm	cái	9.484	8.139		17.623
BB.75103	Đường kính 50mm	cái	14.645	8.604		23.249
BB.75104	Đường kính 65mm	cái	22.963	9.069		32.032
BB.75105	Đường kính 89mm	cái	55.786	11.628		67.414
BB.75106	Đường kính 100mm	cái	127.587	13.953		141.540
BB.75107	Đường kính 125mm	cái	133.288	15.116		148.404
BB.75108	Đường kính 150mm	cái	133.538	18.604		152.142
BB.75109	Đường kính 200mm	cái	177.968	20.930		198.898
BB.75110	Đường kính 250mm	cái	222.522	22.092		244.614
BB.75111	Đường kính 300mm	cái	267.527	23.255		290.782
	Lắp đặt cút					
BB.75101A	Đường kính 32mm	cái	6.329	6.511		12.840
BB.75102A	Đường kính 40mm	cái	9.484	8.139		17.623
BB.75103A	Đường kính 50mm	cái	14.645	8.604		23.249
BB.75104A	Đường kính 65mm	cái	22.963	9.069		32.032
BB.75105A	Đường kính 89mm	cái	55.786	11.628		67.414
BB.75106A	Đường kính 100mm	cái	127.587	13.953		141.540
BB.75107A	Đường kính 125mm	cái	133.288	15.116		148.404
BB.75108A	Đường kính 150mm	cái	160.285	18.604		178.889
BB.75109A	Đường kính 200mm	cái	213.964	20.930		234.894
BB.75110A	Đường kính 250mm	cái	267.517	22.092		289.609
BB.75111A	Đường kính 300mm	cái	322.022	23.255		345.277

BB.75200 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA NỔI BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN

Thành phần công việc:

Vận chuyển côn, cút đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt ống, lau chùi, căn chỉnh, hàn theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt côn, cút nhựa nổi bằng phương pháp hàn</i>					
	Lắp đặt côn					
BB.75201	Đường kính 20mm	cái	2.643	11.628	270	14.541
BB.75202	Đường kính 25mm	cái	4.204	13.953	299	18.456
BB.75203	Đường kính 32mm	cái	5.766	16.279	384	22.429
BB.75204	Đường kính 40mm	cái	8.769	18.604	427	27.800
BB.75205	Đường kính 50mm	cái	13.694	23.255	498	37.447
BB.75206	Đường kính 60mm	cái	21.862	25.581	569	48.012
BB.75207	Đường kính 75mm	cái	54.534	27.906	712	83.152
BB.75208	Đường kính 80mm	cái	125.886	30.232	797	156.915
BB.75209	Đường kính 100mm	cái	131.411	34.883	996	167.290
BB.75210	Đường kính 125mm	cái	131.411	36.045	1.281	168.737
BB.75211	Đường kính 150mm	cái	175.215	37.208	1.424	213.847
BB.75212	Đường kính 200mm	cái	219.019	44.185	1.708	264.912
BB.75213	Đường kính 250mm	cái	262.823	48.836	1.993	313.652
	Lắp đặt cút					
BB.75201A	Đường kính 20mm	cái	2.643	11.628	270	14.541
BB.75202A	Đường kính 25mm	cái	4.204	13.953	299	18.456
BB.75203A	Đường kính 32mm	cái	5.766	16.279	384	22.429
BB.75204A	Đường kính 40mm	cái	8.769	18.604	427	27.800
BB.75205A	Đường kính 50mm	cái	13.694	23.255	498	37.447
BB.75206A	Đường kính 60mm	cái	21.862	25.581	569	48.012
BB.75207A	Đường kính 75mm	cái	54.534	27.906	712	83.152
BB.75208A	Đường kính 80mm	cái	125.886	30.232	797	156.915
BB.75209A	Đường kính 100mm	cái	131.411	34.883	996	167.290
BB.75210A	Đường kính 125mm	cái	131.411	36.045	1.281	168.737
BB.75211A	Đường kính 150mm	cái	175.215	37.208	1.424	213.847
BB.75212A	Đường kính 200mm	cái	219.019	44.185	1.708	264.912
BB.75213A	Đường kính 250mm	cái	262.823	48.836	1.993	313.652

BB.75300 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PVC MIỆNG BÁT BẰNG PHƯƠNG PHÁP NỐI GIOẰNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển và rải côn, cút đến trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt ống, lau chùi, lắp chỉnh ống, nối côn, cút với ống.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt côn, cắt nhựa PVC miệng bát bằng phương pháp nổi gioăng</i>					
	Lắp đặt côn					
BB.75301	Đường kính 100mm	cái	136.151	25.581		161.732
BB.75302	Đường kính 150mm	cái	146.651	30.232		176.883
BB.75303	Đường kính 200mm	cái	195.682	32.557		228.239
BB.75304	Đường kính 250mm	cái	244.778	37.208		281.986
BB.75305	Đường kính 300mm	cái	294.192	53.487		347.679
	Lắp đặt cắt					
BB.75301A	Đường kính 100mm	cái	136.151	25.581		161.732
BB.75302A	Đường kính 150mm	cái	173.398	30.232		203.630
BB.75303A	Đường kính 200mm	cái	231.678	32.557		264.235
BB.75304A	Đường kính 250mm	cái	289.773	37.208		326.981
BB.75305A	Đường kính 300mm	cái	348.686	53.487		402.173

Ghi chú: Đối với trường hợp vật tư ống, phụ tùng nhập đồng bộ thì không tính gioăng và mỡ thoa ống.

BB.75400 LẮP ĐẶT CÔN, CẮT NHỰA NỔI BẰNG PHƯƠNG PHÁP MĂNG SÔNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển côn, cắt đến vị trí lắp đặt, đo và lấy dấu, lau chùi, quét keo, lắp chỉnh nổi phụ tùng với ống.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt côn, cắt nhựa nổi bằng phương pháp măng sông</i>					
	Lắp đặt côn					
BB.75401	Đường kính 15mm	cái	2.306	9.302		11.608
BB.75402	Đường kính 20mm	cái	3.289	11.628		14.917
BB.75403	Đường kính 25mm	cái	5.097	13.953		19.050
BB.75404	Đường kính 32mm	cái	7.138	16.279		23.417
BB.75405	Đường kính 40mm	cái	10.282	18.604		28.886
BB.75406	Đường kính 50mm	cái	15.505	20.930		36.435
BB.75407	Đường kính 67mm	cái	24.137	27.906		52.043
BB.75408	Đường kính 76mm	cái	41.334	32.557		73.891
BB.75409	Đường kính 89mm	cái	60.457	37.208		97.665
BB.75410	Đường kính 100mm	cái	67.927	41.859		109.786
	Lắp đặt cắt					
BB.75401A	Đường kính 15mm	cái	2.306	9.302		11.608
BB.75402A	Đường kính 20mm	cái	3.329	11.628		14.957
BB.75403A	Đường kính 25mm	cái	5.097	13.953		19.050
BB.75404A	Đường kính 32mm	cái	7.138	16.279		23.417

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.75405A	Đường kính 40mm	cái	10.282	18.604		28.886
BB.75406A	Đường kính 50mm	cái	15.505	20.930		36.435
BB.75407A	Đường kính 67mm	cái	24.137	27.906		52.043
BB.75408A	Đường kính 76mm	cái	41.334	32.557		73.891
BB.75409A	Đường kính 89mm	cái	60.457	37.208		97.665
BB.75410A	Đường kính 100mm	cái	67.927	41.859		109.786

BB.76000 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA GÂN XOẮN HDPE BẰNG ống NỐI, CÙM

BB.76100 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA GÂN XOẮN HDPE 1 LỚP BẰNG ống NỐI

Thành phần công việc:

Vận chuyển côn, cút đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, lau chùi, lắp chỉnh, nối ống.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt côn, cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp nối bằng ống nối</i>					
	Lắp đặt côn					
BB.76101	Đường kính 100mm	cái	80.931	13.953		94.884
BB.76102	Đường kính 150mm	cái	124.094	18.604		142.698
BB.76103	Đường kính 200mm	cái	174.825	23.255		198.080
BB.76104	Đường kính 250mm	cái	308.798	32.557		341.355
BB.76105	Đường kính 300mm	cái	507.167	41.859		549.026
BB.76106	Đường kính 350mm	cái	595.595	44.185		639.780
BB.76107	Đường kính 400mm	cái	685.685	48.836		734.521
BB.76108	Đường kính 500mm	cái	835.835	67.440		903.275
BB.76109	Đường kính 600mm	cái	986.586	74.416		1.061.002
BB.76110	Đường kính 700mm	cái	1.193.092	86.044		1.279.136
BB.76111	Đường kính 800mm	cái	1.357.556	93.020		1.450.576
BB.76112	Đường kính 1000mm	cái	1.784.583	106.973		1.891.556
	Lắp đặt cút					
BB.76101A	Đường kính 100mm	cái	80.931	13.953		94.884
BB.76102A	Đường kính 150mm	cái	124.094	18.604		142.698
BB.76103A	Đường kính 200mm	cái	174.825	23.255		198.080
BB.76104A	Đường kính 250mm	cái	308.798	32.557		341.355
BB.76105A	Đường kính 300mm	cái	507.167	41.859		549.026
BB.76106A	Đường kính 350mm	cái	595.595	44.185		639.780
BB.76107A	Đường kính 400mm	cái	685.685	48.836		734.521
BB.76108A	Đường kính 500mm	cái	835.835	67.440		903.275
BB.76109A	Đường kính 600mm	cái	986.586	74.416		1.061.002
BB.76110A	Đường kính 700mm	cái	1.193.092	86.044		1.279.136
BB.76111A	Đường kính 800mm	cái	1.194.193	93.020		1.287.213
BB.76112A	Đường kính 1000mm	cái	1.784.583	106.973		1.891.556

BB.76200 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA GÂN XOẮN HDPE 2 LỚP NỐI BẰNG CÙM

Thành phần công việc:

Vận chuyển côn, cút đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, lau chùi, lắp chỉnh, nối ống.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt côn, cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp nối bằng cùm</i>					
	Lắp đặt côn					
BB.76201	Đường kính 100mm	cái	96.256	18.604		114.860
BB.76202	Đường kính 150mm	cái	132.012	20.464		152.476
BB.76203	Đường kính 200mm	cái	173.674	26.046		199.720
BB.76204	Đường kính 250mm	cái	334.474	37.208		371.682
BB.76205	Đường kính 300mm	cái	593.353	41.859		635.212
BB.76206	Đường kính 350mm	cái	688.988	46.510		735.498
BB.76207	Đường kính 400mm	cái	776.976	51.161		828.137
BB.76208	Đường kính 500mm	cái	1.003.763	55.812		1.059.575
BB.76209	Đường kính 600mm	cái	1.205.324	79.067		1.284.391
BB.76210	Đường kính 700mm	cái	1.413.172	88.369		1.501.541
BB.76211	Đường kính 800mm	cái	1.619.037	99.997		1.719.034
BB.76212	Đường kính 1000mm	cái	2.050.769	111.624		2.162.393
	Lắp đặt cút					
BB.76201A	Đường kính 100mm	cái	96.256	18.604		114.860
BB.76202A	Đường kính 150mm	cái	132.012	20.464		152.476
BB.76203A	Đường kính 200mm	cái	173.674	26.046		199.720
BB.76204A	Đường kính 250mm	cái	334.474	37.208		371.682
BB.76205A	Đường kính 300mm	cái	593.353	41.859		635.212
BB.76206A	Đường kính 350mm	cái	688.988	46.510		735.498
BB.76207A	Đường kính 400mm	cái	776.976	51.161		828.137
BB.76208A	Đường kính 500mm	cái	1.003.763	55.812		1.059.575
BB.76209A	Đường kính 600mm	cái	1.205.324	79.067		1.284.391
BB.76210A	Đường kính 700mm	cái	1.413.172	88.369		1.501.541
BB.76211A	Đường kính 800mm	cái	1.619.037	99.997		1.719.034
BB.76212A	Đường kính 1000mm	cái	2.050.769	111.624		2.162.393

BB.76300 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT, MĂNG SÔNG NHỰA NHÔM

Thành phần công việc:

Vận chuyển côn, cút, măng sông đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m. Lau rửa vệ sinh phụ tùng ống. Lắp hoàn chỉnh phụ tùng theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt côn, cút, măng sông nhựa nhôm</i>					
	Lắp đặt côn					
BB.76301	Đường kính 12mm	cái	3.153	23.255		26.408
BB.76302	Đường kính 16mm	cái	3.904	23.255		27.159
BB.76303	Đường kính 20mm	cái	4.705	23.255		27.960
BB.76304	Đường kính 26mm	cái	5.676	27.906		33.582
BB.76305	Đường kính 32mm	cái	8.208	34.883		43.091
	Lắp đặt cút					
BB.76301A	Đường kính 12mm	cái	3.784	23.255		27.039
BB.76302A	Đường kính 16mm	cái	4.705	23.255		27.960
BB.76303A	Đường kính 20mm	cái	5.676	23.255		28.931
BB.76304A	Đường kính 26mm	cái	6.807	27.906		34.713
BB.76305A	Đường kính 32mm	cái	9.810	34.883		44.693
	Lắp đặt măng sông					
BB.76301B	Đường kính 12mm	cái	2.703	23.255		25.958
BB.76302B	Đường kính 16mm	cái	3.604	23.255		26.859
BB.76303B	Đường kính 20mm	cái	4.505	23.255		27.760
BB.76304B	Đường kính 26mm	cái	5.405	27.906		33.311
BB.76305B	Đường kính 32mm	cái	6.306	34.883		41.189

BB.77000 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA HDPE BẰNG PHƯƠNG PHÁP DÁN KEO

Thành phần công việc:

Vận chuyển côn, cút đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, cưa cắt ống, lau chùi, quét keo, lắp chỉnh theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt côn, cút nhựa HDPE bằng phương pháp dán keo</i>					
	Lắp đặt côn					
BB.77101	Đường kính 16mm	cái	7.305	5.814		13.119
BB.77102	Đường kính 20mm	cái	9.129	6.511		15.640
BB.77103	Đường kính 25mm	cái	11.399	6.977		18.376
BB.77104	Đường kính 32mm	cái	14.607	7.442		22.049
BB.77105	Đường kính 40mm	cái	18.258	9.302		27.560
BB.77106	Đường kính 50mm	cái	22.798	9.767		32.565

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.77107	Đường kính 63mm	cái	28.749	10.465		39.214
BB.77108	Đường kính 75mm	cái	34.184	11.628		45.812
BB.77109	Đường kính 90mm	cái	41.056	13.953		55.009
BB.77110	Đường kính 110mm	cái	50.235	15.116		65.351
BB.77111	Đường kính 125mm	cái	55.693	16.744		72.437
BB.77112	Đường kính 140mm	cái	60.550	18.604		79.154
BB.77113	Đường kính 160mm	cái	68.629	21.395		90.024
BB.77114	Đường kính 180mm	cái	77.407	25.581		102.988
BB.77115	Đường kính 200mm	cái	85.836	27.906		113.742
BB.77116	Đường kính 250mm	cái	191.957	30.232		222.189
BB.77117	Đường kính 280mm	cái	297.577	34.883		332.460
BB.77118	Đường kính 320mm	cái	409.029	39.534		448.563
BB.77119	Đường kính 350mm	cái	429.554	41.859		471.413
	Lắp đặt cút					
BB.77101A	Đường kính 16mm	cái	7.305	5.814		13.119
BB.77102A	Đường kính 20mm	cái	9.129	6.511		15.640
BB.77103A	Đường kính 25mm	cái	11.399	6.977		18.376
BB.77104A	Đường kính 32mm	cái	14.607	7.442		22.049
BB.77105A	Đường kính 40mm	cái	18.258	9.302		27.560
BB.77106A	Đường kính 50mm	cái	22.798	9.767		32.565
BB.77107A	Đường kính 63mm	cái	28.749	10.465		39.214
BB.77108A	Đường kính 75mm	cái	34.184	11.628		45.812
BB.77109A	Đường kính 90mm	cái	41.056	13.953		55.009
BB.77110A	Đường kính 110mm	cái	50.235	15.116		65.351
BB.77111A	Đường kính 125mm	cái	55.693	16.744		72.437
BB.77112A	Đường kính 140mm	cái	60.550	18.604		79.154
BB.77113A	Đường kính 160mm	cái	68.629	21.395		90.024
BB.77114A	Đường kính 180mm	cái	77.407	25.581		102.988
BB.77115A	Đường kính 200mm	cái	85.836	27.906		113.742
BB.77116A	Đường kính 250mm	cái	191.957	30.232		222.189
BB.77117A	Đường kính 280mm	cái	297.577	34.883		332.460
BB.77118A	Đường kính 320mm	cái	409.029	39.534		448.563
BB.77119A	Đường kính 350mm	cái	429.554	41.859		471.413

BB.77200 LẮP ĐẶT MĂNG SÔNG NHỰA HDPE

Thành phần công việc:

Vận chuyển măng sông đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, cưa cắt ống, lau chùi, quét keo, lắp chính theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt măng sông nhựa HDPE</i>					
BB.77201	Đường kính 16mm	cái	1.852	10.232		12.084

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.77202	Đường kính 20mm	cái	2.032	12.790		14.822
BB.77203	Đường kính 25mm	cái	3.228	15.348		18.576
BB.77204	Đường kính 32mm	cái	4.555	17.906		22.461
BB.77205	Đường kính 40mm	cái	6.321	20.464		26.785
BB.77206	Đường kính 50mm	cái	10.180	23.022		33.202
BB.77207	Đường kính 63mm	cái	14.557	30.697		45.254
BB.77208	Đường kính 75mm	cái	22.322	35.813		58.135
BB.77209	Đường kính 90mm	cái	30.556	40.929		71.485

BB.78000 LẮP ĐẶT PHỤ TÙNG ỐNG NHỰA HDPE BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN GIA NHIỆT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển phụ tùng trong phạm vi 30m, đưa máy vào vị trí hàn, căn chỉnh ống và phụ tùng trên máy theo yêu cầu kỹ thuật; vệ sinh ống và phụ tùng, tạo phẳng mối nối bằng bàn nạo, vệ sinh mối nối, hàn gia nhiệt (ủ nhiệt, làm nguội) theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

BB.78110 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 110MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt cút nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.78111	Chiều dày 4,2mm	cái	61.824	46.510	15.657	123.991
BB.78112	Chiều dày 5,3mm	cái	86.827	48.836	16.725	152.388
BB.78113	Chiều dày 6,6mm	cái	111.829	51.161	17.081	180.071
BB.78114	Chiều dày 8,1mm	cái	136.832	55.812	18.504	211.148
BB.78115	Chiều dày 10,0mm	cái	164.471	60.463	19.928	244.862
BB.78116	Chiều dày 12,3mm	cái	197.838	65.114	21.351	284.303

BB.78120 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 125MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt cút nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.78121	Chiều dày 4,8mm	cái	94.282	48.836	16.013	159.131
BB.78122	Chiều dày 6,0mm	cái	130.286	51.161	17.081	198.528
BB.78123	Chiều dày 7,4mm	cái	166.290	55.812	18.504	240.606
BB.78124	Chiều dày 9,2mm	cái	202.384	60.463	19.572	282.419
BB.78125	Chiều dày 11,4mm	cái	246.752	65.114	21.351	333.217
BB.78126	Chiều dày 14mm	cái	299.394	69.765	22.774	391.933

BB.78130 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 140MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt cút nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.78131	Chiều dày 5,4mm	cái	120.648	51.161	17.081	188.890
BB.78132	Chiều dày 6,7mm	cái	165.653	53.487	17.437	236.577
BB.78133	Chiều dày 8,3mm	cái	210.657	55.812	18.860	285.329
BB.78134	Chiều dày 10,3mm	cái	257.844	60.463	20.283	338.590
BB.78135	Chiều dày 12,7mm	cái	314.213	65.114	21.707	401.034
BB.78136	Chiều dày 15,7mm	cái	377.945	86.044	29.180	493.169

BB.78140 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 160MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt cút nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.78141	Chiều dày 6,2mm	cái	162.753	53.487	17.793	234.033
BB.78142	Chiều dày 7,7mm	cái	222.759	55.812	18.860	297.431
BB.78143	Chiều dày 9,5mm	cái	282.765	60.463	20.283	363.511
BB.78144	Chiều dày 11,8mm	cái	343.761	65.114	21.707	430.582
BB.78145	Chiều dày 14,6mm	cái	417.678	69.765	23.486	510.929
BB.78146	Chiều dày 17,9mm	cái	507.324	95.346	32.382	635.052

BB.78150 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 180MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt cút nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.78151	Chiều dày 6,9mm	cái	202.293	53.487	18.148	273.928
BB.78152	Chiều dày 8,6mm	cái	282.301	58.138	19.572	360.011
BB.78153	Chiều dày 10,7mm	cái	362.309	62.789	20.995	446.093
BB.78154	Chiều dày 13,3mm	cái	442.680	69.765	23.130	535.575
BB.78155	Chiều dày 16,4mm	cái	541.509	88.369	30.603	660.481
BB.78156	Chiều dày 20,1mm	cái	652.429	102.322	35.941	790.692

BB.78160 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 200MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt cút nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.78161	Chiều dày 7,7mm	cái	259.481	60.463	20.283	340.227
BB.78162	Chiều dày 9,6mm	cái	358.491	65.114	21.707	445.312
BB.78163	Chiều dày 11,9mm	cái	457.501	69.765	23.130	550.396
BB.78164	Chiều dày 14,7mm	cái	557.238	74.416	24.910	656.564
BB.78165	Chiều dày 18,2mm	cái	676.432	99.997	34.162	810.591
BB.78166	Chiều dày 22,4mm	cái	822.446	118.601	40.923	981.970

BB.78170 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 225MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt cút nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.78171	Chiều dày 8,6mm	cái	331.397	62.789	20.995	415.181
BB.78172	Chiều dày 10,8mm	cái	461.410	67.440	22.419	551.269
BB.78173	Chiều dày 13,4mm	cái	591.423	74.416	24.910	690.749
BB.78174	Chiều dày 16,6mm	cái	723.527	93.020	32.382	848.929
BB.78175	Chiều dày 20,5mm	cái	882.452	111.624	38.432	1.032.508
BB.78176	Chiều dày 25,2mm	cái	1.060.924	130.228	45.905	1.237.057

BB.78180 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 250MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt cút nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.78181	Chiều dày 9,6mm	cái	400.222	67.440	22.774	490.436
BB.78182	Chiều dày 11,9mm	cái	570.239	72.091	24.198	666.528
BB.78183	Chiều dày 14,8mm	cái	740.256	76.742	25.977	842.975
BB.78184	Chiều dày 18,4mm	cái	548.355	104.648	35.941	688.944
BB.78185	Chiều dày 22,7mm	cái	1.110.747	120.926	42.346	1.274.019
BB.78186	Chiều dày 27,9mm	cái	1.342.679	144.181	50.531	1.537.391

BB.78190 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 280MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt cút nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.78191	Chiều dày 10,7mm	cái	562.874	69.765	23.842	656.481
BB.78192	Chiều dày 13,4mm	cái	762.894	76.742	26.333	865.969
BB.78193	Chiều dày 16,6mm	cái	962.914	97.671	33.806	1.094.391
BB.78194	Chiều dày 20,6mm	cái	1.167.117	113.950	40.211	1.321.278
BB.78195	Chiều dày 25,4mm	cái	1.431.416	132.554	47.328	1.611.298
BB.78196	Chiều dày 31,3mm	cái	1.728.991	158.134	56.580	1.943.705

BB.78210 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 315MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt cút nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.78211	Chiều dày 12,1mm	cái	700.434	76.742	35.093	812.269
BB.78212	Chiều dày 15,0mm	cái	980.462	95.346	44.577	1.120.385
BB.78213	Chiều dày 18,7mm	cái	1.260.490	111.624	51.691	1.423.805
BB.78214	Chiều dày 23,2mm	cái	1.545.063	130.228	61.649	1.736.940
BB.78215	Chiều dày 28,6mm	cái	1.882.370	153.483	73.031	2.108.884
BB.78216	Chiều dày 35,2mm	cái	2.273.318	183.715	87.258	2.544.291

BB.78220 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 355MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt cút nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.78221	Chiều dày 13,6mm	cái	1.351.771	83.718	38.887	1.474.376
BB.78222	Chiều dày 16,9mm	cái	1.851.821	104.648	49.320	2.005.789
BB.78223	Chiều dày 21,7mm	cái	2.351.871	125.577	59.278	2.536.726
BB.78224	Chiều dày 26,1mm	cái	2.887.834	146.507	69.237	3.103.578
BB.78225	Chiều dày 32,2mm	cái	3.514.351	172.087	82.041	3.768.479
BB.78226	Chiều dày 39,7mm	cái	4.246.243	206.970	99.113	4.552.326

BB.78230 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 400MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt cút nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.78231	Chiều dày 15,3mm	cái	1.710.626	48.836	62.052	1.821.514
BB.78232	Chiều dày 19,1mm	cái	2.390.694	58.138	70.114	2.518.946
BB.78233	Chiều dày 23,7mm	cái	3.070.762	67.440	80.073	3.218.275
BB.78234	Chiều dày 29,4mm	cái	3.754.648	79.067	91.929	3.925.644
BB.78235	Chiều dày 36,3mm	cái	4.573.275	93.020	106.155	4.772.450
BB.78236	Chiều dày 44,7mm	cái	5.538.099	111.624	124.650	5.774.373

BB.78240 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 450MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt cút nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.78241	Chiều dày 17,2mm	cái	2.206.403	53.487	66.795	2.326.685
BB.78242	Chiều dày 21,5mm	cái	3.096.492	62.789	74.856	3.234.137
BB.78243	Chiều dày 26,7mm	cái	3.986.581	74.416	86.238	4.147.235
BB.78244	Chiều dày 33,1mm	cái	4.882.852	88.369	100.465	5.071.686
BB.78245	Chiều dày 40,9mm	cái	5.958.596	104.648	116.114	6.179.358
BB.78246	Chiều dày 50,3mm	cái	7.213.448	123.252	136.032	7.472.732

BB.78250 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 500MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt cút nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.78251	Chiều dày 19,1mm	cái	2.770.095	58.138	71.537	2.899.770
BB.78252	Chiều dày 23,9mm	cái	3.915.209	69.765	81.496	4.066.470
BB.78253	Chiều dày 29,7mm	cái	5.060.324	81.393	92.877	5.234.594
BB.78254	Chiều dày 36,8mm	cái	6.208.985	95.346	108.052	6.412.383
BB.78255	Chiều dày 45,4mm	cái	7.555.391	113.950	126.547	7.795.888
BB.78256	Chiều dày 55,8mm	cái	9.143.005	137.205	148.836	9.429.046

BB.78260 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 560MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt cút nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.78261	Chiều dày 21,4mm	cái	4.155.115	62.789	77.825	4.295.729
BB.78262	Chiều dày 26,7mm	cái	5.872.787	74.416	88.732	6.035.935
BB.78263	Chiều dày 33,2mm	cái	7.590.459	88.369	102.959	7.781.787
BB.78264	Chiều dày 41,2mm	cái	9.313.431	104.648	119.556	9.537.635
BB.78265	Chiều dày 50,8mm	cái	11.333.133	125.577	139.474	11.598.184
BB.78266	Chiều dày 62,5mm	cái	13.714.471	151.158	164.134	14.029.763

BB.78270 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 630MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt cút nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.78271	Chiều dày 24,1mm	cái	6.232.723	69.765	99.367	6.401.855
BB.78272	Chiều dày 30,0mm	cái	8.809.181	83.718	113.907	9.006.806
BB.78273	Chiều dày 37,4mm	cái	11.385.738	97.671	131.802	11.615.211
BB.78274	Chiều dày 46,3mm	cái	13.970.197	116.275	153.611	14.240.083
BB.78275	Chiều dày 57,2mm	cái	16.999.700	139.530	181.012	17.320.242

BB.78280 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 710MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt cút nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.78281	Chiều dày 27,2mm	cái	20.571.757	76.742	110.446	20.758.945
BB.78282	Chiều dày 33,9mm	cái	9.349.135	90.695	127.222	9.567.052
BB.78283	Chiều dày 42,1mm	cái	13.213.821	109.299	146.794	13.469.914
BB.78284	Chiều dày 52,2mm	cái	17.078.608	130.228	171.400	17.380.236
BB.78285	Chiều dày 64,5mm	cái	20.955.295	155.809	202.156	21.313.260

BB.78290 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 800MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt cút nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.78291	Chiều dày 30,6mm	cái	25.499.550	79.067	112.683	25.691.300
BB.78292	Chiều dày 38,1mm	cái	30.857.685	95.346	129.459	31.082.490
BB.78293	Chiều dày 47,4mm	cái	14.023.702	111.624	149.031	14.284.357
BB.78294	Chiều dày 58,8mm	cái	19.820.782	132.554	174.196	20.127.532

BB.78310 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 900MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt cút nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.78311	Chiều dày 34,4mm	cái	25.617.962	95.346	131.696	25.845.004
BB.78312	Chiều dày 42,9mm	cái	31.432.943	113.950	151.268	31.698.161
BB.78313	Chiều dày 53,3mm	cái	38.249.325	134.879	176.992	38.561.196
BB.78314	Chiều dày 66,2mm	cái	46.286.528	160.460	207.748	46.654.736

BB.78320 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 1000MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt cút nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.78321	Chiều dày 38,2mm	cái	21.035.603	104.648	141.202	21.281.453
BB.78322	Chiều dày 47,7mm	cái	29.731.173	125.577	165.248	30.021.998
BB.78323	Chiều dày 59,3mm	cái	38.426.942	148.832	193.209	38.768.983
BB.78324	Chiều dày 72,5mm	cái	47.149.414	176.738	225.084	47.551.236

BB.78330 LẮP ĐẶT CÚT NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 1200MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt cút nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.78331	Chiều dày 45,9mm	cái	57.374.037	109.299	149.151	57.632.487
BB.78332	Chiều dày 57,2mm	cái	69.429.842	130.228	173.757	69.733.827

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.78333	Chiều dày 67,9mm	cái	31.553.455	153.483	200.599	31.907.537

BB.79000 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển bích nhựa trong phạm vi 30m, đưa máy vào vị trí hàn, căn chỉnh ống và bích nhựa trên máy theo yêu cầu kỹ thuật; vệ sinh ống và bích nhựa, tạo phẳng mối nối bằng bàn nạo, vệ sinh mối nối, hàn gia nhiệt (ủ nhiệt, làm nguội) theo đúng yêu cầu kỹ thuật, lắp tấm đệm cao su, bắt bu lông nối ống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Ghi chú: 1 bộ mặt bích HDPE gồm 02mặt bích nhựa HDPE, 02 đai bích thép, 01 đệm cao su và bu lông.

BB.79110 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 110MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 110mm					
BB.79111	- Chiều dày 4,2mm	Bộ	178.118	53.487	15.657	247.262
BB.79112	- Chiều dày 5,3mm	Bộ	187.019	55.812	16.725	259.556
BB.79113	- Chiều dày 6,6mm	Bộ	196.420	58.138	17.081	271.639
BB.79114	- Chiều dày 8,1mm	Bộ	206.221	62.789	18.504	287.514
BB.79115	- Chiều dày 10mm	Bộ	216.522	67.440	19.928	303.890
BB.79116	- Chiều dày 12,3mm	Bộ	227.323	72.091	21.351	320.765

BB.79120 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 125MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 125mm					
BB.79121	- Chiều dày 4,8mm	Bộ	204.820	55.812	16.013	276.645
BB.79122	- Chiều dày 6,0mm	Bộ	215.022	58.138	17.081	290.241
BB.79123	- Chiều dày 7,4mm	Bộ	225.823	62.789	18.504	307.116
BB.79124	- Chiều dày 9,2mm	Bộ	237.124	67.440	19.572	324.136
BB.79125	- Chiều dày 11,4mm	Bộ	249.025	72.091	21.351	342.467
BB.79126	- Chiều dày 14mm	Bộ	261.526	76.742	22.774	361.042

BB.79130 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 140MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 140mm					
BB.79131	- Chiều dày 5,4mm	Bộ	235.524	58.138	17.081	310.743
BB.79132	- Chiều dày 6,7mm	Bộ	247.325	60.463	17.437	325.225
BB.79133	- Chiều dày 8,3mm	Bộ	259.726	65.114	18.860	343.700
BB.79134	- Chiều dày 10,3mm	Bộ	272.727	69.765	20.283	362.775
BB.79135	- Chiều dày 12,7mm	Bộ	286.329	74.416	21.707	382.452
BB.79136	- Chiều dày 15,7mm	Bộ	300.630	95.346	29.180	425.156

BB.79140 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 160MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 160mm					
BB.79141	- Chiều dày 6,2mm	Bộ	270.827	60.463	17.793	349.083
BB.79142	- Chiều dày 7,7mm	Bộ	284.328	65.114	18.860	368.302
BB.79143	- Chiều dày 9,5mm	Bộ	298.530	69.765	20.283	388.578
BB.79144	- Chiều dày 11,8mm	Bộ	313.431	74.416	21.707	409.554
BB.79145	- Chiều dày 14,6mm	Bộ	329.133	79.067	23.486	431.686
BB.79146	- Chiều dày 17,9mm	Bộ	345.635	104.648	32.382	482.665

BB.79150 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 180MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 180mm					
BB.79151	- Chiều dày 6,9mm	Bộ	311.431	62.789	18.148	392.368
BB.79152	- Chiều dày 8,6mm	Bộ	327.033	65.114	19.572	411.719
BB.79153	- Chiều dày 10,7mm	Bộ	343.434	69.765	20.995	434.194
BB.79154	- Chiều dày 13,3mm	Bộ	360.636	79.067	23.130	462.833
BB.79155	- Chiều dày 16,4mm	Bộ	378.638	99.997	30.603	509.238
BB.79156	- Chiều dày 20,1mm	Bộ	397.540	113.950	35.941	547.431

BB.79160 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 200MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 200mm					
BB.79161	- Chiều dày 7,7mm	Bộ	358.136	69.765	20.283	448.184
BB.79162	- Chiều dày 9,6mm	Bộ	376.038	74.416	21.707	472.161
BB.79163	- Chiều dày 11,9mm	Bộ	394.839	79.067	23.130	497.036
BB.79164	- Chiều dày 14,7mm	Bộ	414.541	83.718	24.910	523.169
BB.79165	- Chiều dày 18,2mm	Bộ	435.244	109.299	34.162	578.705
BB.79166	- Chiều dày 22,4mm	Bộ	457.046	130.228	40.923	628.197

BB.79170 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 225MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 225mm					
BB.79171	- Chiều dày 8,6mm	Bộ	411.841	74.416	20.995	507.252
BB.79172	- Chiều dày 10,8mm	Bộ	432.443	79.067	22.419	533.929
BB.79173	- Chiều dày 13,4mm	Bộ	454.045	86.044	24.910	564.999
BB.79174	- Chiều dày 16,6mm	Bộ	476.748	106.973	32.382	616.103
BB.79175	- Chiều dày 20,5mm	Bộ	500.550	125.577	38.432	664.559
BB.79176	- Chiều dày 25,2mm	Bộ	525.553	146.507	45.905	717.965

BB.79180 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 250MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 250mm					
BB.79181	- Chiều dày 9,6mm	Bộ	473.647	79.067	22.774	575.488
BB.79182	- Chiều dày 11,9mm	Bộ	497.350	83.718	24.198	605.266
BB.79183	- Chiều dày 14,8mm	Bộ	522.252	88.369	25.977	636.598
BB.79184	- Chiều dày 18,4mm	Bộ	548.355	118.601	35.941	702.897
BB.79185	- Chiều dày 22,7mm	Bộ	575.758	134.879	42.346	752.983
BB.79186	- Chiều dày 27,9mm	Bộ	604.560	160.460	50.531	815.551

BB.79190 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 280MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 280mm					
BB.79191	- Chiều dày 10,7mm	Bộ	544.654	81.393	23.842	649.889
BB.79192	- Chiều dày 13,4mm	Bộ	571.857	88.369	26.333	686.559
BB.79193	- Chiều dày 16,6mm	Bộ	600.460	111.624	33.806	745.890
BB.79194	- Chiều dày 20,6mm	Bộ	630.463	127.903	40.211	798.577
BB.79195	- Chiều dày 25,4mm	Bộ	661.966	148.832	47.328	858.126
BB.79196	- Chiều dày 31,3mm	Bộ	695.070	176.738	56.580	928.388

BB.79210 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 315MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 315mm					
BB.79211	- Chiều dày 12,1mm	Bộ	626.363	93.020	35.093	754.476
BB.79212	- Chiều dày 15mm	Bộ	657.666	111.624	44.577	813.867
BB.79213	- Chiều dày 18,7mm	Bộ	690.569	127.903	51.691	870.163
BB.79214	- Chiều dày 23,2mm	Bộ	725.073	148.832	61.649	935.554
BB.79215	- Chiều dày 28,6mm	Bộ	761.376	174.413	73.031	1.008.820
BB.79216	- Chiều dày 35,2mm	Bộ	799.480	204.644	87.258	1.091.382

BB.79220 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 355MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 355mm					
BB.79221	- Chiều dày 13,6mm	Bộ	720.272	102.322	38.887	861.481
BB.79222	- Chiều dày 16,9mm	Bộ	756.276	125.577	49.320	931.173
BB.79223	- Chiều dày 21,7mm	Bộ	794.079	146.507	59.278	999.864
BB.79224	- Chiều dày 26,1mm	Bộ	833.783	169.762	69.237	1.072.782
BB.79225	- Chiều dày 32,2mm	Bộ	875.488	197.668	82.041	1.155.197
BB.79226	- Chiều dày 39,7mm	Bộ	919.292	232.550	99.113	1.250.955

BB.79230 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 400MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 400mm					
BB.79231	- Chiều dày 15,3mm	Bộ	828.283	60.463	62.052	950.798
BB.79232	- Chiều dày 19,1mm	Bộ	869.687	69.765	70.114	1.009.566
BB.79233	- Chiều dày 23,7mm	Bộ	913.191	79.067	80.073	1.072.331
BB.79234	- Chiều dày 29,4mm	Bộ	958.896	90.695	91.929	1.141.520
BB.79235	- Chiều dày 36,3mm	Bộ	1.006.801	104.648	106.155	1.217.604
BB.79236	- Chiều dày 44,7mm	Bộ	1.057.106	125.577	124.650	1.307.333

BB.79240 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 450MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 450mm					
BB.79241	- Chiều dày 17,2mm	Bộ	952.495	67.440	66.795	1.086.730
BB.79242	- Chiều dày 21,5mm	Bộ	1.000.100	74.416	74.856	1.149.372
BB.79243	- Chiều dày 26,7mm	Bộ	1.050.105	86.044	86.238	1.222.387
BB.79244	- Chiều dày 33,1mm	Bộ	1.102.610	99.997	100.465	1.303.072
BB.79245	- Chiều dày 40,9mm	Bộ	1.157.716	116.275	116.114	1.390.105
BB.79246	- Chiều dày 50,3mm	Bộ	1.215.622	137.205	136.032	1.488.859

BB.79250 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 500MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 500mm					
BB.79251	- Chiều dày 19,1mm	Bộ	1.095.410	74.416	71.537	1.241.363
BB.79252	- Chiều dày 23,9mm	Bộ	1.150.215	83.718	81.496	1.315.429
BB.79253	- Chiều dày 29,7mm	Bộ	1.207.721	95.346	92.877	1.395.944
BB.79254	- Chiều dày 36,8mm	Bộ	1.268.127	111.624	108.052	1.487.803
BB.79255	- Chiều dày 45,4mm	Bộ	1.331.533	130.228	126.547	1.588.308
BB.79256	- Chiều dày 55,8mm	Bộ	1.398.140	151.158	148.836	1.698.134

BB.79260 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 560MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 560mm					
BB.79261	- Chiều dày 21,4mm	Bộ	1.259.726	79.067	77.825	1.416.618
BB.79262	- Chiều dày 26,7mm	Bộ	1.322.732	90.695	88.732	1.502.159
BB.79263	- Chiều dày 33,2mm	Bộ	1.388.839	104.648	102.959	1.596.446
BB.79264	- Chiều dày 41,2mm	Bộ	1.458.246	123.252	119.556	1.701.054
BB.79265	- Chiều dày 50,8mm	Bộ	1.531.153	141.856	139.474	1.812.483
BB.79266	- Chiều dày 62,5mm	Bộ	1.607.761	167.436	164.134	1.939.331

BB.79270 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 630MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 630mm					
BB.79271	- Chiều dày 24,1mm	Bộ	1.448.645	88.369	99.367	1.636.381
BB.79272	- Chiều dày 30mm	Bộ	1.521.052	102.322	113.907	1.737.281
BB.79273	- Chiều dày 37,4mm	Bộ	1.597.060	116.275	131.802	1.845.137
BB.79274	- Chiều dày 46,3mm	Bộ	1.676.868	134.879	153.611	1.965.358
BB.79275	- Chiều dày 57,2mm	Bộ	1.760.676	158.134	181.012	2.099.822

BB.79280 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 710MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 710mm					
BB.79281	- Chiều dày 27,2mm	Bộ	1.665.967	97.671	110.446	1.874.084
BB.79282	- Chiều dày 33,9mm	Bộ	1.749.275	111.624	127.222	1.988.121
BB.79283	- Chiều dày 42,1mm	Bộ	1.836.784	127.903	146.794	2.111.481
BB.79284	- Chiều dày 52,2mm	Bộ	1.928.593	148.832	171.400	2.248.825
BB.79285	- Chiều dày 64,5mm	Bộ	2.025.002	176.738	202.156	2.403.896

BB.79290 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 800MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 800mm					
BB.79291	- Chiều dày 30,6mm	Bộ	1.915.892	102.322	112.683	2.130.897
BB.79292	- Chiều dày 38,1mm	Bộ	2.011.701	116.275	129.459	2.257.435
BB.79293	- Chiều dày 47,4mm	Bộ	2.112.311	132.554	149.031	2.393.896
BB.79294	- Chiều dày 58,8mm	Bộ	2.217.922	155.809	174.196	2.547.927

BB.79310 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 900MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 900mm					
BB.79311	- Chiều dày 34,4mm	Bộ	2.203.320	120.926	131.696	2.455.942
BB.79312	- Chiều dày 42,9mm	Bộ	2.313.531	137.205	151.268	2.602.004
BB.79313	- Chiều dày 53,3mm	Bộ	2.429.243	160.460	176.992	2.766.695
BB.79314	- Chiều dày 66,2mm	Bộ	2.550.755	186.040	207.748	2.944.543

BB.79320 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 1000MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 1000mm					
BB.79321	- Chiều dày 38,2mm	Bộ	2.533.853	132.554	141.202	2.807.609
BB.79322	- Chiều dày 47,7mm	Bộ	2.660.566	153.483	165.248	2.979.297
BB.79323	- Chiều dày 59,3mm	Bộ	2.793.579	176.738	193.209	3.163.526
BB.79324	- Chiều dày 72,5mm	Bộ	2.933.293	204.644	225.084	3.363.021

BB.79330 HÀN NỐI BÍCH NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 1200MM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 1200mm					
BB.79331	- Chiều dày 45,9mm	Bộ	3.040.604	141.856	149.151	3.331.611
BB.79332	- Chiều dày 57,2mm	Bộ	3.192.619	160.460	173.757	3.526.836
BB.79333	- Chiều dày 67,9mm	Bộ	3.352.235	183.715	200.599	3.736.549

BB.80000 LẮP ĐẶT PHỤ TÙNG ỐNG NHỰA PPR BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN**BB.80110 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 20MM**

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PPR bằng phương pháp hàn					
	Lắp đặt côn					
BB.80111	- Chiều dày 2,3mm	cái	4.360	17.209	171	21.740
BB.80112	- Chiều dày 2,8mm	cái	5.311	19.069	171	24.551
BB.80113	- Chiều dày 3,4mm	cái	6.451	19.767	171	26.389
BB.80114	- Chiều dày 4,1mm	cái	7.771	20.697	171	28.639
	Lắp đặt cút					
BB.80111A	- Chiều dày 2,3mm	cái	5.271	17.209	171	22.651
BB.80112A	- Chiều dày 2,8mm	cái	6.421	19.069	171	25.661
BB.80113A	- Chiều dày 3,4mm	cái	7.791	19.767	171	27.729
BB.80114A	- Chiều dày 4,1mm	cái	9.391	20.697	171	30.259

BB.80120 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 25MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PPR bằng phương pháp hàn					
	Lắp đặt côn					
BB.80121	- Chiều dày 2,8mm	cái	6.181	17.906	214	24.301
BB.80122	- Chiều dày 3,5mm	cái	7.731	19.767	214	27.712
BB.80123	- Chiều dày 4,2mm	cái	9.271	20.697	214	30.182
BB.80124	- Chiều dày 5,1mm	cái	11.261	21.395	214	32.870

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cắt					
BB.80121A	- Chiều dày 2,8mm	cái	7.701	17.906	214	25.821
BB.80122A	- Chiều dày 3,5mm	cái	9.631	19.767	214	29.612
BB.80123A	- Chiều dày 4,2mm	cái	11.551	20.697	214	32.462
BB.80124A	- Chiều dày 5,1mm	cái	14.031	21.395	214	35.640

BB.80130 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 32MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PPR bằng phương pháp hàn Lắp đặt côn					
BB.80131	- Chiều dày 2,9mm	cái	7.271	18.604	242	26.117
BB.80132	- Chiều dày 4,4mm	cái	11.031	20.464	242	31.737
BB.80133	- Chiều dày 5,4mm	cái	13.541	21.395	242	35.178
BB.80134	- Chiều dày 6,5mm	cái	16.292	22.325	242	38.859
	Lắp đặt cắt					
BB.80131A	- Chiều dày 2,9mm	cái	12.274	18.604	242	31.120
BB.80132A	- Chiều dày 4,4mm	cái	18.622	20.464	242	39.328
BB.80133A	- Chiều dày 5,4mm	cái	22.852	21.395	242	44.489
BB.80134A	- Chiều dày 6,5mm	cái	27.513	22.325	242	50.080

BB.80140 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 40MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PPR bằng phương pháp hàn Lắp đặt côn					
BB.80141	- Chiều dày 3,7mm	cái	9.541	19.069	285	28.895
BB.80142	- Chiều dày 5,5mm	cái	14.181	21.162	285	35.628
BB.80143	- Chiều dày 6,7mm	cái	17.282	22.092	285	39.659
BB.80144	- Chiều dày 8,1mm	cái	20.882	23.022	285	44.189
	Lắp đặt cắt					
BB.80141A	- Chiều dày 3,7mm	cái	20.002	19.069	285	39.356

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.80142A	- Chiều dày 5,5mm	cái	29.733	21.162	285	51.180
BB.80143A	- Chiều dày 6,7mm	cái	36.224	22.092	285	58.601
BB.80144A	- Chiều dày 8,1mm	cái	43.784	23.022	285	67.091

BB.80150 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 50MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PPR bằng phương pháp hàn Lắp đặt côn					
BB.80151	- Chiều dày 4,6mm	cái	17.182	20.464	356	38.002
BB.80152	- Chiều dày 6,9mm	cái	25.773	22.557	356	48.686
BB.80153	- Chiều dày 8,3mm	cái	31.003	23.488	356	54.847
BB.80154	- Chiều dày 10,1mm	cái	37.724	24.418	356	62.498
	Lắp đặt cút					
BB.80151A	- Chiều dày 4,6mm	cái	35.094	20.464	356	55.914
BB.80152A	- Chiều dày 6,9mm	cái	52.645	22.557	356	75.558
BB.80153A	- Chiều dày 8,3mm	cái	63.316	23.488	356	87.160
BB.80154A	- Chiều dày 10,1mm	cái	77.058	24.418	356	101.832

BB.80160 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 63MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PPR bằng phương pháp hàn Lắp đặt côn					
BB.80161	- Chiều dày 5,8mm	cái	33.273	21.627	427	55.327
BB.80162	- Chiều dày 8,6mm	cái	44.404	23.953	427	68.784
BB.80163	- Chiều dày 10,5mm	cái	54.215	24.883	427	79.525
BB.80164	- Chiều dày 12,7mm	cái	65.567	26.046	427	92.040
	Lắp đặt cút					
BB.80161A	- Chiều dày 5,8mm	cái	107.461	21.627	427	129.515
BB.80162A	- Chiều dày 8,6mm	cái	135.434	23.953	427	159.814

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.80163A	- Chiều dày 10,5mm	cái	165.357	24.883	427	190.667
BB.80164A	- Chiều dày 12,7mm	cái	200.010	26.046	427	226.483

BB.80170 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 75MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PPR bằng phương pháp hàn Lắp đặt côn					
BB.80171	- Chiều dày 6,8mm	cái	58.096	23.022	498	81.616
BB.80172	- Chiều dày 10,3mm	cái	79.198	25.348	498	105.044
BB.80173	- Chiều dày 12,5mm	cái	96.110	26.278	498	122.886
BB.80174	- Chiều dày 15,1mm	cái	116.102	27.441	498	144.041
	Lắp đặt cút					
BB.80171A	- Chiều dày 6,8mm	cái	122.192	23.022	498	145.712
BB.80172A	- Chiều dày 10,3mm	cái	185.089	25.348	498	210.935
BB.80173A	- Chiều dày 12,5mm	cái	224.622	26.278	498	251.398
BB.80174A	- Chiều dày 15,1mm	cái	271.337	27.441	498	299.276

BB.80180 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 90MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PPR bằng phương pháp hàn Lắp đặt côn					
BB.80181	- Chiều dày 8,2mm	cái	85.919	26.743	584	113.246
BB.80182	- Chiều dày 12,3mm	cái	115.992	29.301	584	145.877
BB.80183	- Chiều dày 15,0mm	cái	141.454	30.697	584	172.735
BB.80184	- Chiều dày 18,1mm	cái	170.687	32.092	584	203.363
	Lắp đặt cút					
BB.80181A	- Chiều dày 8,2mm	cái	216.382	26.743	584	243.709
BB.80182A	- Chiều dày 12,3mm	cái	292.119	29.301	584	322.004
BB.80183A	- Chiều dày 15,0mm	cái	356.236	30.697	584	387.517
BB.80184A	- Chiều dày 18,1mm	cái	429.863	32.092	584	462.539

BB.80190 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 110MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cắt nhựa PPR bằng phương pháp hàn Lắp đặt côn					
BB.80191	- Chiều dày 10,0mm	cái	166.927	29.301	726	196.954
BB.80192	- Chiều dày 15,1mm	cái	252.055	32.324	726	285.105
BB.80193	- Chiều dày 18,3mm	cái	305.481	33.720	726	339.927
BB.80194	- Chiều dày 22,1mm	cái	368.907	35.348	726	404.981
	Lắp đặt cút					
BB.80191A	- Chiều dày 10,0mm	cái	397.313	29.301	726	427.340
BB.80192A	- Chiều dày 15,1mm	cái	539.944	32.324	726	572.994
BB.80193A	- Chiều dày 18,3mm	cái	654.375	33.720	726	688.821
BB.80194A	- Chiều dày 22,1mm	cái	790.259	35.348	726	826.333

BB.80210 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 125MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cắt nhựa PPR bằng phương pháp hàn Lắp đặt côn					
BB.80211	- Chiều dày 11,4mm	cái	357.676	33.487	925	392.088
BB.80212	- Chiều dày 17,1mm	cái	482.858	36.743	925	520.526
BB.80213	- Chiều dày 20,8mm	cái	587.339	38.371	925	626.635
BB.80214	- Chiều dày 25,1mm	cái	708.761	39.999	925	749.685
	Lắp đặt cút					
BB.80211A	- Chiều dày 11,4mm	cái	714.711	33.487	925	749.123
BB.80212A	- Chiều dày 17,1mm	cái	964.856	36.743	925	1.002.524
BB.80213A	- Chiều dày 20,8mm	cái	1.173.627	38.371	925	1.212.923
BB.80214A	- Chiều dày 25,1mm	cái	1.416.262	39.999	925	1.457.186

BB.80220 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 140MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cúst nhựa PPR bằng phương pháp hàn Lắp đặt côn					
BB.80221	- Chiều dày 12,7mm	cái	511.871	40.696	1.310	553.877
BB.80222	- Chiều dày 19,2mm	cái	696.470	44.650	1.310	742.430
BB.80223	- Chiều dày 23,3mm	cái	845.195	46.743	1.310	893.248
BB.80224	- Chiều dày 28,1mm	cái	1.019.312	48.836	1.310	1.069.458
	Lắp đặt cúst					
BB.80221A	- Chiều dày 12,7mm	cái	952.915	40.696	1.310	994.921
BB.80222A	- Chiều dày 19,2mm	cái	1.296.570	44.650	1.310	1.342.530
BB.80223A	- Chiều dày 23,3mm	cái	1.573.437	46.743	1.310	1.621.490
BB.80224A	- Chiều dày 28,1mm	cái	1.897.580	48.836	1.310	1.947.726

BB.80230 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 160MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cúst nhựa PPR bằng phương pháp hàn Lắp đặt côn					
BB.80231	- Chiều dày 14,6mm	cái	762.166	46.045	1.594	809.805
BB.80232	- Chiều dày 21,9mm	cái	1.028.923	50.696	1.594	1.081.213
BB.80233	- Chiều dày 26,6mm	cái	1.249.745	52.789	1.594	1.304.128
BB.80234	- Chiều dày 32,1mm	cái	1.508.151	55.114	1.594	1.564.859
	Lắp đặt cúst					
BB.80231A	- Chiều dày 14,6mm	cái	1.429.323	46.045	1.594	1.476.962
BB.80232A	- Chiều dày 21,9mm	cái	1.929.583	50.696	1.594	1.981.873
BB.80233A	- Chiều dày 26,6mm	cái	2.343.694	52.789	1.594	2.398.077
BB.80234A	- Chiều dày 32,1mm	cái	2.828.293	55.114	1.594	2.885.001

BB.80240 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 200MM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút nhựa PPR bằng phương pháp hàn Lắp đặt côn					
BB.80241	- Chiều dày 18,2mm	cái	1.370.227	54.184	2.149	1.426.560
BB.80242	- Chiều dày 27,4mm	cái	1.856.586	59.533	2.149	1.918.268
BB.80243	- Chiều dày 33,2mm	cái	2.249.585	62.323	2.149	2.314.057
	Lắp đặt cút					
BB.80241A	- Chiều dày 18,2mm	cái	2.779.278	54.184	2.149	2.835.611
BB.80242A	- Chiều dày 27,4mm	cái	3.556.556	59.533	2.149	3.618.238
BB.80243A	- Chiều dày 33,2mm	cái	4.309.411	62.323	2.149	4.373.883

BB.81000 LẮP ĐẶT PHỤ TÙNG ỐNG THÔNG GIÓ

BB.81100 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT ỐNG THÔNG GIÓ HỘP

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí gia công, chuẩn bị dụng cụ thi công, đo lấy dấu, khoan, lắp đặt giá đỡ, lắp đặt nối ống theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút ống thông gió hộp Lắp đặt côn					
BB.81101	Chu vi côn $\leq 0,64\text{m}$	cái	184.224	68.159	232	252.615
BB.81102	Chu vi côn $\leq 0,8\text{m}$	cái	235.633	93.402	279	329.314
BB.81103	Chu vi côn $\leq 0,9\text{m}$	cái	343.501	108.549	325	452.375
BB.81104	Chu vi côn $\leq 0,95\text{m}$	cái	363.903	118.646	372	482.921
BB.81105	Chu vi côn $\leq 1,13\text{m}$	cái	431.876	136.317	418	568.611
BB.81106	Chu vi côn $\leq 1,30\text{m}$	cái	499.647	161.561	496	661.704
BB.81107	Chu vi côn $\leq 1,50\text{m}$	cái	575.498	186.805	573	762.876
BB.81108	Chu vi côn $\leq 1,76\text{m}$	cái	672.862	214.573	651	888.086
BB.81109	Chu vi côn $\leq 1,89\text{m}$	cái	726.291	234.768	713	961.772
BB.81110	Chu vi côn $\leq 2,06\text{m}$	cái	799.112	270.110	821	1.070.043
BB.81111	Chu vi côn $\leq 2,26\text{m}$	cái	877.488	295.354	914	1.173.756
BB.81112	Chu vi côn $\leq 2,40\text{m}$	cái	933.543	315.549	976	1.250.068
BB.81113	Chu vi côn $\leq 2,63\text{m}$	cái	1.025.756	446.817	1.038	1.473.611
BB.81114	Chu vi côn $\leq 2,86\text{m}$	cái	1.113.626	482.158	1.116	1.596.900
BB.81115	Chu vi côn $\leq 3,26\text{m}$	cái	1.261.591	530.122	1.224	1.792.937
BB.81116	Chu vi côn $\leq 3,50\text{m}$	cái	1.361.682	580.610	1.348	1.943.640
BB.81117	Chu vi côn $\leq 4,00\text{m}$	cái	1.558.329	661.390	1.534	2.221.253
BB.81118	Chu vi côn $\leq 4,20\text{m}$	cái	1.642.967	709.354	1.642	2.353.963

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.81119	Chu vi côn $\leq 4,50\text{m}$	cái	2.013.536	764.890	1.766	2.780.192
BB.81120	Chu vi côn $\leq 5,70\text{m}$	cái	2.519.647	1.441.427	2.154	3.963.228
BB.81121	Chu vi côn $\leq 6,50\text{m}$	cái	2.895.973	1.653.475	2.463	4.551.911
	Lắp đặt cút					
BB.81101A	Chu vi cút $\leq 0,64\text{m}$	cái	184.224	68.159	232	252.615
BB.81102A	Chu vi cút $\leq 0,8\text{m}$	cái	235.633	93.402	279	329.314
BB.81103A	Chu vi cút $\leq 0,9\text{m}$	cái	343.501	108.549	325	452.375
BB.81104A	Chu vi cút $\leq 0,95\text{m}$	cái	363.903	118.646	372	482.921
BB.81105A	Chu vi cút $\leq 1,13\text{m}$	cái	431.876	136.317	418	568.611
BB.81106A	Chu vi cút $\leq 1,30\text{m}$	cái	499.647	161.561	496	661.704
BB.81107A	Chu vi cút $\leq 1,50\text{m}$	cái	575.498	186.805	573	762.876
BB.81108A	Chu vi cút $\leq 1,76\text{m}$	cái	672.862	214.573	651	888.086
BB.81109A	Chu vi cút $\leq 1,89\text{m}$	cái	726.291	234.768	713	961.772
BB.81110A	Chu vi cút $\leq 2,06\text{m}$	cái	799.112	270.110	821	1.070.043
BB.81111A	Chu vi cút $\leq 2,26\text{m}$	cái	877.488	295.354	914	1.173.756
BB.81112A	Chu vi cút $\leq 2,40\text{m}$	cái	933.543	315.549	976	1.250.068
BB.81113A	Chu vi cút $\leq 2,63\text{m}$	cái	1.025.756	446.817	1.038	1.473.611
BB.81114A	Chu vi cút $\leq 2,86\text{m}$	cái	1.113.626	482.158	1.116	1.596.900
BB.81115A	Chu vi cút $\leq 3,26\text{m}$	cái	1.261.591	530.122	1.224	1.792.937
BB.81116A	Chu vi cút $\leq 3,50\text{m}$	cái	1.361.682	580.610	1.348	1.943.640
BB.81117A	Chu vi cút $\leq 4,00\text{m}$	cái	1.558.329	661.390	1.534	2.221.253
BB.81118A	Chu vi cút $\leq 4,20\text{m}$	cái	1.642.967	709.354	1.642	2.353.963
BB.81119A	Chu vi cút $\leq 4,50\text{m}$	cái	2.013.536	764.890	1.766	2.780.192
BB.81120A	Chu vi cút $\leq 5,70\text{m}$	cái	2.519.647	1.441.427	2.154	3.963.228
BB.81121A	Chu vi cút $\leq 6,50\text{m}$	cái	2.895.973	1.653.475	2.463	4.551.911

BB.81200 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT ỐNG THÔNG GIÓ TRÒN

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí gia công, chuẩn bị dụng cụ thi công, đo lấy dấu, khoan, lắp đặt giá đỡ, lắp đặt nối ống theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt côn, cút ống thông gió tròn					
	Lắp đặt côn					
	Đường kính ống					
BB.81201	– $\leq 125\text{mm}$	1 cái	157.762	30.293	93	188.148
BB.81202	– $\leq 160\text{mm}$	1 cái	355.924	40.390	124	396.438
BB.81203	– $\leq 200\text{mm}$	1 cái	442.077	50.488	155	492.720
BB.81204	– $\leq 250\text{mm}$	1 cái	554.793	95.927	310	651.030
BB.81205	– $\leq 315\text{mm}$	1 cái	702.758	156.512	527	859.797
BB.81206	– $\leq 400\text{mm}$	1 cái	884.356	199.427	666	1.084.449
BB.81207	– $\leq 450\text{mm}$	1 cái	996.971	237.293	790	1.235.054
BB.81208	– $\leq 500\text{mm}$	1 cái	1.114.030	265.061	883	1.379.974

BB.81209	– ≤ 560mm Lắp đặt cắt Đường kính ống	1 cái	1.242.603	295.354	992	1.538.949
BB.81201A	– ≤ 125mm	1 cái	157.762	30.293	93	188.148
BB.81202A	– ≤ 160mm	1 cái	355.924	40.390	124	396.438
BB.81203A	– ≤ 200mm	1 cái	442.077	50.488	155	492.720
BB.81204A	– ≤ 250mm	1 cái	554.793	95.927	310	651.030
BB.81205A	– ≤ 315mm	1 cái	702.758	156.512	527	859.797
BB.81206A	– ≤ 400mm	1 cái	884.356	199.427	666	1.084.449
BB.81207A	– ≤ 450mm	1 cái	996.971	237.293	790	1.235.054
BB.81208A	– ≤ 500mm	1 cái	1.114.030	265.061	883	1.379.974
BB.81209A	– ≤ 560mm	1 cái	1.242.603	295.354	992	1.538.949

BB.82000 GIA CÔNG, LẮP ĐẶT THANH TĂNG CƯỜNG VÀ GIÁ ĐỖ ỐNG CHO HỆ THỐNG ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ; CỬA CÁC LOẠI.

BB.82100 GIA CÔNG, LẮP ĐẶT THANH TĂNG CƯỜNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến nơi gia công cự ly 100m, đo lấy dấu, chặt nắn sắt góc, cạo rỉ, sơn, hàn thành phẩm. Lắp đặt thanh tăng cường.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.82101	Gia công, lắp đặt thanh tăng cường	Tấn	22.833.117	13.371.625	191.399	36.396.141

BB.82200 GIA CÔNG VÀ LẮP ĐẶT GIÁ ĐỖ ỐNG ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến nơi gia công cự ly 100m, đo lấy dấu, chặt nắn sắt góc, cạo rỉ, sơn, hàn thành phẩm. Lắp đặt giá đỡ ống.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.82201	Gia công, lắp đặt giá đỡ ống	Tấn	22.897.117	15.185.515	956.993	39.039.625

BB.82300 LẮP ĐẶT CỬA LƯỚI

Thành phần công việc:

Vận chuyển cửa đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, lắp chính theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cửa

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt cửa lưới</i> <i>Kích thước cửa</i>					
BB.82301	– 250x200	Cửa	10.400	46.510	153	57.063

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.82302	– 500x300	Cửa	28.000	81.393	275	109.668
BB.82303	– 500x400	Cửa	36.300	95.346	321	131.967
BB.82304	– 500x500	Cửa	44.600	109.299	382	154.281
BB.82305	– 600x600	Cửa	63.100	125.577	428	189.105
BB.82306	– 1000x400	Cửa	70.200	144.181	489	214.870
BB.82307	– 1000x600	Cửa	103.300	169.762	596	273.658
BB.82308	– 1300x1200	Cửa	259.300	265.107	932	525.339
BB.82309	– 1250x300	Cửa	67.000	160.460	550	228.010
BB.82310	– 1500x200	Cửa	56.050	174.413	596	231.059
BB.82311	– 1500x500	Cửa	128.400	206.970	703	336.073
BB.82312	– 1600x1500	Cửa	394.800	334.872	1.161	730.833
BB.82313	– 2000x200	Cửa	75.000	232.550	825	308.375
BB.82314	– 3000x250	Cửa	135.600	344.174	1.207	480.981

BB.82400 LẮP ĐẶT CỬA GIÓ ĐƠN

Thành phần công việc:

Vận chuyển cửa đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, lắp chính theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt cửa gió đơn</i>					
	<i>Kích thước cửa</i>					
BB.82401	– 150x150	Cái	38.040	20.930	1.100	60.070
BB.82402	– 200x200	Cái	67.500	23.255	1.467	92.222
BB.82403	– 100x200	Cái	34.890	20.930	1.100	56.920
BB.82404	– 200x300	Cái	99.800	25.581	220	125.601
BB.82405	– 200x400	Cái	132.700	34.883	275	167.858
BB.82406	– 200x600	Cái	197.900	44.185	382	242.467

BB.82500 LẮP ĐẶT CỬA GIÓ KÉP

Thành phần công việc:

Vận chuyển cửa đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, lắp chính theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt cửa gió kép</i>					
	<i>Kích thước cửa</i>					
BB.82501	– 200x450	Cái	196.200	48.836	428	245.464
BB.82502	– 200x750	Cái	325.500	55.812	672	381.984
BB.82503	– 200x950	Cái	406.400	67.440	871	474.711
BB.82504	– 200x1200	cái	488.000	83.718	1.100	572.818
BB.82505	– 200x400	cái	164.200	39.534	428	204.162
BB.82506	– 200x850	Cái	405.300	58.138	703	464.141

BB.82600 LẮP ĐẶT CỬA PHÂN PHỐI KHÍ*Thành phần công việc:*

Vận chuyển cửa đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, lắp chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.82601	Lắp đặt cửa phân phối khí	Cái	522.900	290.688		813.588

BB.83000 LẮP ĐẶT BU, BE CÁC LOẠI*Thành phần công việc:*

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt, lau chùi, lắp theo yêu cầu kỹ thuật.

BB.83100 LẮP ĐẶT BU

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt BU</i>					
	<i>Đường kính BU</i>					
BB.83101	– 50mm	Cái	148.115	37.208		185.323
BB.83102	– 60mm	Cái	167.717	41.859		209.576
BB.83103	– 70mm	Cái	187.319	48.836		236.155
BB.83104	– 80mm	Cái	207.021	53.487		260.508
BB.83105	– 90mm	Cái	236.224	58.138		294.362
BB.83106	– 100mm	Cái	313.431	62.789		376.220
BB.83107	– 110mm	Cái	334.933	67.440		402.373
BB.83108	– 125mm	Cái	347.435	74.416		421.851
BB.83109	– 150mm	Cái	438.144	79.067		517.211
BB.83110	– 160mm	Cái	489.849	81.393		571.242
BB.83111	– 170mm	Cái	541.954	86.044		627.998
BB.83112	– 180mm	Cái	595.860	90.695		686.555
BB.83113	– 200mm	Cái	712.171	99.997		812.168
BB.83114	– 250mm	Cái	1.266.227	127.903		1.394.130
BB.83115	– 300mm	Cái	1.801.980	80.230	11.516	1.893.726
BB.83116	– 350mm	Cái	2.320.032	93.718	14.395	2.428.145
BB.83117	– 400mm	Cái	2.678.668	106.973	15.834	2.801.475
BB.83118	– 500mm	Cái	3.909.891	130.228	15.834	4.055.953
BB.83119	– 600mm	Cái	5.360.436	171.659	20.153	5.552.248
BB.83120	– 700mm	Cái	6.908.991	207.000	20.153	7.136.144
BB.83121	– 800mm	Cái	8.363.536	237.293	20.153	8.620.982
BB.83122	– 900mm	Cái	9.862.986	285.256	20.153	10.168.395
BB.83123	– 1000mm	Cái	11.318.632	328.171	20.153	11.666.956
BB.83124	– 1100mm	Cái	12.819.182	406.427	20.153	13.245.762
BB.83125	– 1200mm	Cái	14.220.722	439.244	23.032	14.682.998
BB.83126	– 1400mm	Cái	17.148.715	545.268	23.032	17.717.015
BB.83127	– 1600mm	Cái	20.082.908	689.158	23.032	20.795.098

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.83128	– 1800mm	Cái	23.031.003	757.317	23.032	23.811.352
BB.83129	– 2000mm	Cái	25.962.096	858.293	23.032	26.843.421

BB.83200 LẮP ĐẶT BE

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt BE</i>					
	<i>Đường kính BE</i>					
BB.83201	– 50mm	Cái	190.315	25.581		215.896
BB.83202	– 60mm	Cái	204.523	30.232		234.755
BB.83203	– 70mm	Cái	218.830	34.883		253.713
BB.83204	– 80mm	Cái	236.838	37.208		274.046
BB.83205	– 90mm	Cái	262.448	41.859		304.307
BB.83206	– 100mm	Cái	289.889	44.185		334.074
BB.83207	– 110mm	Cái	321.199	46.510		367.709
BB.83208	– 125mm	Cái	368.028	51.161		419.189
BB.83209	– 150mm	Cái	455.670	55.812		511.482
BB.83210	– 160mm	Cái	492.580	58.138		550.718
BB.83211	– 170mm	Cái	528.689	60.463		589.152
BB.83212	– 180mm	Cái	565.331	62.789		628.120
BB.83213	– 200mm	Cái	647.352	69.765		717.117
BB.83214	– 240mm	Cái	1.447.431	90.695		1.538.126
BB.83215	– 300mm	Cái	1.882.035	55.812	11.516	1.949.363
BB.83216	– 350mm	Cái	2.453.053	65.114	14.395	2.532.562
BB.83217	– 400mm	Cái	2.792.648	81.393	15.834	2.889.875
BB.83218	– 500mm	Cái	3.908.880	99.997	15.834	4.024.711
BB.83219	– 600mm	Cái	5.236.543	131.268	20.153	5.387.964
BB.83220	– 700mm	Cái	6.504.496	151.463	20.153	6.676.112
BB.83221	– 800mm	Cái	7.771.609	181.756	20.153	7.973.518
BB.83222	– 900mm	Cái	9.038.950	217.098	20.153	9.276.201
BB.83223	– 1000mm	Cái	10.300.730	252.439	20.153	10.573.322
BB.83224	– 1100mm	Cái	11.573.882	282.732	20.153	11.876.767
BB.83225	– 1200mm	Cái	12.837.938	338.268	20.153	13.196.359
BB.83226	– 1400mm	Cái	15.373.760	429.146	23.032	15.825.938
BB.83227	– 1500mm	Cái	16.637.446	467.012	23.032	17.127.490
BB.83228	– 1600mm	Cái	17.911.772	530.122	23.032	18.464.926
BB.83229	– 1800mm	Cái	20.443.921	580.610	23.032	21.047.563
BB.83230	– 2000mm	Cái	22.981.022	661.390	23.032	23.665.444

BB.83300 LẮP ĐẶT MỐI NỐI MỀM

Thành phần công việc:

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, lau chùi, lắp đặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt mối nối mềm</i> <i>Đường kính mối nối mềm</i>					
BB.83301	– ≤50mm	Cái	65.007	60.463		125.470
BB.83302	– 75mm	Cái	87.509	88.369		175.878
BB.83303	– 100mm	Cái	130.013	106.973		236.986
BB.83304	– 150mm	Cái	175.018	127.903		302.921
BB.83305	– 200mm	Cái	220.022	162.785		382.807
BB.83306	– 250mm	Cái	329.433	186.040		515.473
BB.83307	– 300mm	Cái	374.437	169.762	20.153	564.352
BB.83308	– 350mm	Cái	454.245	204.644	20.153	679.042
BB.83309	– 400mm	Cái	499.250	230.225	25.911	755.386
BB.83310	– 500mm	Cái	624.062	272.084	25.911	922.057
BB.83311	– 600mm	Cái	940.094	325.570	31.669	1.297.333
BB.83312	– 700mm	Cái	1.110.111	365.104	31.669	1.506.884
BB.83313	– 800mm	Cái	1.200.120	418.590	40.306	1.659.016
BB.83314	– 900mm	Cái	1.370.137	446.496	40.306	1.856.939
BB.83315	– 1100mm	Cái	1.470.147	546.493	40.306	2.056.946
BB.83316	– 1200mm	Cái	1.560.156	597.654	46.064	2.203.874
BB.83317	– 1250mm	Cái	1.605.161	620.909	46.064	2.272.134
BB.83318	– 1300mm	Cái	1.650.165	646.489	46.064	2.342.718
BB.83319	– 1350mm	Cái	1.695.170	672.070	46.064	2.413.304
BB.83320	– 1400mm	Cái	1.800.180	695.325	46.064	2.541.569
BB.83321	– 1500mm	Cái	2.142.214	746.486	51.822	2.940.522
BB.83322	– 1600mm	Cái	2.320.232	795.321	51.822	3.167.375
BB.83323	– 1700mm	Cái	2.454.245	844.157	57.580	3.355.982
BB.83324	– 1800mm	Cái	2.588.259	895.318	57.580	3.541.157
BB.83325	– 1900mm	Cái	2.722.272	944.153	57.580	3.724.005
BB.83326	– 2000mm	Cái	2.856.286	995.314	57.580	3.909.180

BB.83500 LẮP ĐAI KHỎI THỦY*Thành phần công việc:*

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đóng mở nước, khoan ống, cạo chải, lau chùi, lắp chỉnh, bắt bu lông.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đai khỏi thủy</i> <i>Đường kính ống</i>					
BB.83501	– 60mm	Cái	83.008	27.906		110.914
BB.83502	– 80mm	Cái	105.691	39.534		145.225
BB.83503	– 100mm	Cái	149.615	46.510		196.125
BB.83504	– 125mm	Cái	171.217	53.487		224.704
BB.83505	– 150mm	Cái	192.819	58.138		250.957
BB.83506	– 200mm	Cái	257.626	76.742		334.368
BB.83507	– 250mm	Cái	408.841	111.624		520.465
BB.83508	– 300mm	Cái	857.086	127.903		984.989
BB.83509	– 350mm	Cái	1.213.521	139.530		1.353.051
BB.83510	– 400mm	Cái	1.492.549	172.087		1.664.636
BB.83511	– 450mm	Cái	1.769.777	181.389		1.951.166
BB.83512	– 500mm	Cái	1.964.196	213.946		2.178.142
BB.83513	– 600mm	Cái	2.241.424	255.805		2.497.229
BB.83514	– 700mm	Cái	2.612.261	283.711		2.895.972
BB.83515	– 800mm	Cái	2.981.298	323.245		3.304.543

BB.84000 LẮP ĐẶT TRỤ VÀ HỌNG CỨU HỎA*Thành phần công việc:*

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, cạo chải, lau chùi, bắt bu lông, lắp chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật.

BB.84100 LẮP ĐẶT TRỤ CỨU HỎA

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt trụ cứu hỏa</i> <i>Đường kính trụ cứu hỏa</i>					
BB.84101	– 100mm	Cái	9.328.047	104.648		9.432.695
BB.84102	– 150mm	Cái	9.932.250	118.601		10.050.851

BB.84200 LẮP ĐẶT HỌNG CỨU HỎA

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt họng cứu hỏa</i> Đường kính họng cứu hỏa					
BB.84201	– 80mm	Cái	295.095	81.393		376.488
BB.84202	– 100mm	Cái	334.454	95.346		429.800

Ghi chú: Họng cứu hỏa và trụ cứu hỏa được tính từ khuỷu đến miệng lấy nước.

BB.85100 LẮP ĐẶT ĐỒNG HỒ ĐO LƯU LƯỢNG*Thành phần công việc:*

Vận chuyển vật liệu, thiết bị đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, bảo dưỡng kiểm tra đồng hồ, ren đầu ống, lắp đồng hồ theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng</i> <i>Quy cách đồng hồ</i>					
BB.85101	– $\leq 50\text{mm}$	Cái	5.311.531	166.610		5.478.141
BB.85102	– $\leq 100\text{mm}$	Cái	7.817.782	212.049		8.029.831
BB.85103	– $\leq 200\text{mm}$	Cái	11.619.162	249.915		11.869.077
BB.85104	– $< 300\text{mm}$	Cái	27.352.735	267.585		27.620.320
BB.85105	– $< 400\text{mm}$	Cái	51.329.132	343.317		51.672.449
BB.85106	– $< 500\text{mm}$	Cái	64.583.458	408.951		64.992.409
BB.85107	– $< 600\text{mm}$	Cái	77.805.780	461.963		78.267.743

BB.85200 LẮP ĐẶT ĐỒNG HỒ ĐO ÁP LỰC*Thành phần công việc:*

Vận chuyển vật liệu, thiết bị đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, uốn ống ôn áp và ren, khoan lỗ gắn ống ôn áp, lắp van, kiểm tra, chạy thử.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.85201	<i>Lắp đặt đồng hồ đo áp lực</i>	Cái	150.015	214.573		364.588

BB.86100 LẮP ĐẶT VAN MẶT BÍCH*Thành phần công việc:*

Vận chuyển van đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, lau chùi, cạo rỉ, cắt gioăng, lắp chỉnh, bắt bu lông.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt van mặt bích</i> <i>Đường kính van</i>					
BB.86101	– 40mm	Cái	155.216	88.354		243.570
BB.86102	– 50mm	Cái	188.619	103.500		292.119
BB.86103	– 75mm	Cái	557.856	126.220		684.076
BB.86104	– 100mm	Cái	1.277.628	151.463		1.429.091
BB.86105	– 150mm	Cái	2.079.208	191.854		2.271.062
BB.86106	– 200mm	Cái	2.683.268	242.341		2.925.609
BB.86107	– 250mm	Cái	3.836.384	275.159		4.111.543
BB.86108	– 300mm	Cái	5.196.520	204.476	20.153	5.421.149
BB.86109	– 350mm	Cái	7.930.793	247.390	20.153	8.198.336
BB.86110	– 400mm	Cái	16.700.870	277.683	25.911	17.004.464
BB.86111	– 500mm	Cái	22.756.275	328.171	25.911	23.110.357
BB.86112	– 600mm	Cái	37.777.777	425.666	31.669	38.235.112
BB.86113	– 700mm	Cái	45.355.335	477.844	31.669	45.864.848
BB.86114	– 800mm	Cái	52.894.089	549.246	40.306	53.483.641
BB.86115	– 1000mm	Cái	63.652.365	606.917	40.306	64.299.588
BB.86116	– 1200mm	Cái	77.229.722	727.751	46.064	78.003.537
BB.86117	– 1500mm	Cái	93.851.384	911.748	51.822	94.814.954
BB.86118	– 1800mm	Cái	110.536.053	1.093.000	57.580	111.686.633
BB.86119	– 2000mm	Cái	121.402.139	1.103.984	57.580	122.563.703
BB.86120	– 2200mm	Cái	151.528.151	1.213.834	61.898	152.803.883
BB.86121	– 2400mm	Cái	166.652.664	1.323.683	61.898	168.038.245
BB.86122	– 2500mm	Cái	181.777.176	1.436.278	61.898	183.275.352

BB.86200 LẮP ĐẶT VAN XẢ KHÍ*Thành phần công việc:*

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, chải rỉ, lau chùi, cắt gioăng lắp van theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt van xả khí</i> <i>Đường kính van</i>					
BB.86201	– 25mm	Cái	116.012	35.341		151.353
BB.86202	– 32mm	Cái	138.514	45.439		183.953
BB.86203	– 40mm	Cái	170.017	58.061		228.078
BB.86204	– 50mm	Cái	203.020	65.634		268.654

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.86205	– 76mm	Cái	221.022	83.305		304.327
BB.86206	– 89mm	Cái	883.588	88.354		971.942
BB.86207	– 100mm	Cái	989.099	95.927		1.085.026
BB.86208	– 150mm	Cái	2.446.245	143.890		2.590.135
BB.86209	– 200mm	Cái	3.198.320	191.854		3.390.174

BB.86300 LẮP ĐẶT VAN PHAO ĐIỀU CHỈNH TỐC ĐỘ LỘC

Thành phần công việc:

Vận chuyển đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, lau chùi cạo rỉ van, cắt gioăng, lắp mặt bích bắt bu lông.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt van phao điều chỉnh tốc độ lọc</i> <i>Đường kính van</i>					
BB.86301	– 250mm	Cái	4.584.458	366.037		4.950.495
BB.86302	– 300mm	Cái	6.125.613	429.146		6.554.759
BB.86303	– 350mm	Cái	9.167.917	504.878		9.672.795
BB.86304	– 400mm	Cái	12.175.217	517.500		12.692.717
BB.86305	– 500mm	Cái	15.228.523	613.427		15.841.950

Ghi chú: Chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công gia công, lắp giá đỡ puli, xà puli được tính riêng theo yêu cầu kỹ thuật.

BB.86400 LẮP ĐẶT VAN ĐÁY

Thành phần công việc:

Vận chuyển đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, cầu thiết bị lên sàn công tác, khoan lỗ bu lông vào sàn bê tông, lau chùi, cạo rỉ, kiểm tra, lắp đặt và căn chỉnh van theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt van đáy</i> <i>Đường kính van</i>					
BB.86401	– 400mm	Cái	19.691.369	492.256	37.016	20.220.641
BB.86402	– 500mm	Cái	26.486.648	590.707	37.016	27.114.371
BB.86403	– 600mm	Cái	45.239.524	658.866	37.016	45.935.406
BB.86404	– 700mm	Cái	52.784.878	752.268	37.016	53.574.162
BB.86405	– 800mm	Cái	63.286.928	863.341	37.016	64.187.285

BB.86500 LẮP ĐẶT VAN ĐIỆN*Thành phần công việc:*

Vận chuyển đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, kiểm tra, lau chùi, cạo rỉ van, lắp đặt và hiệu chỉnh van theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt van điện</i> <i>Đường kính van</i>					
BB.86501	– 400mm	Cái	254.025	724.209	37.016	1.015.250
BB.86502	– 500mm	Cái	327.033	878.549	37.016	1.242.598
BB.86503	– 600mm	Cái	348.035	967.591	37.016	1.352.642
BB.86504	– 700mm	Cái	428.043	1.104.122	37.016	1.569.181
BB.86505	– 800mm	Cái	457.046	1.270.334	37.016	1.764.396
BB.86506	– 900mm	Cái	545.055	985.399	37.016	1.567.470
BB.86507	– 1000mm	Cái	580.058	1.181.292	37.016	1.798.366
BB.86508	– 1200mm	Cái	719.072	1.478.099	37.016	2.234.187
BB.86509	– 1400mm	Cái	873.087	1.771.938	37.016	2.682.041
BB.86510	– 1500mm	Cái	928.093	1.789.746	37.016	2.754.855
BB.86511	– 1800mm	Cái	1.226.123	1.967.830	37.016	3.230.969
BB.86512	– 2000mm	Cái	1.426.143	2.145.915	37.016	3.609.074
BB.86513	– 2500mm	Cái	1.962.196	2.329.935	37.016	4.329.147

BB.86600 LẮP ĐẶT VAN REN*Thành phần công việc:*

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, cưa cắt ống, lau chùi, lắp đặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt van ren</i> <i>Đường kính van</i>					
BB.86601	– ≤25mm	Cái	53.225	25.244		78.469
BB.86602	– 32mm	Cái	60.906	35.341		96.247
BB.86603	– 40mm	Cái	76.133	42.915		119.048
BB.86604	– 50mm	Cái	91.404	53.012		144.416
BB.86605	– 67mm	Cái	99.355	63.110		162.465
BB.86606	– 76mm	Cái	122.157	78.256		200.413
BB.86607	– 89mm	Cái	152.520	85.829		238.349
BB.86608	– 100mm	Cái	182.838	93.402		276.240
BB.86609	– 110mm	Cái	197.960	103.500		301.460
BB.86610	– 150mm	Cái	229.043	118.646		347.689
BB.86611	– 200mm	Cái	680.423	159.037		839.460
BB.86612	– 250mm	Cái	906.796	199.427		1.106.223

BB.87100 LẮP BÍCH THÉP*Thành phần công việc:*

Vận chuyển bích đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cưa cắt, tẩy vát mép, hàn mặt bích đầu ống, cắt gioăng, lắp mặt bích bắt bu lông.

Đơn vị tính: đồng/cặp bích

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp bích thép</i> <i>Đường kính ống</i>					
BB.87101	– 40mm	Cặp	127.813	65.114	16.077	209.004
BB.87102	– 50mm	Cặp	137.114	69.765	16.077	222.956
BB.87103	– 75mm	Cặp	203.520	88.369	24.116	316.005
BB.87104	– 100mm	Cặp	240.424	104.648	36.174	381.246
BB.87105	– 150mm	Cặp	430.323	125.577	52.252	608.152
BB.87106	– 200mm	Cặp	510.391	160.460	68.329	739.180
BB.87107	– 250mm	Cặp	795.280	188.366	128.620	1.112.266
BB.87108	– 300mm	Cặp	901.240	193.017	207.026	1.301.283
BB.87109	– 350mm	Cặp	1.225.633	213.946	275.355	1.714.934

BB.88100 LẮP NÚT BỊT NHỰA NỐI MĂNG SÔNG*Thành phần công việc:*

Vận chuyển vật liệu đến vị trí lắp đặt, lau chùi, cưa cắt ống, lắp nút bịt đầu ống.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp nút bịt nhựa nối măng sông</i> <i>Đường kính nút bịt</i>					
BB.88101	– 15mm	Cái	1.853	6.511		8.364
BB.88102	– 20mm	Cái	2.209	7.209		9.418
BB.88103	– 25mm	Cái	3.020	8.372		11.392
BB.88104	– 32mm	Cái	4.452	9.302		13.754
BB.88105	– 40mm	Cái	5.793	11.628		17.421
BB.88106	– 50mm	Cái	7.096	12.790		19.886
BB.88107	– 67mm	Cái	8.400	13.953		22.353
BB.88108	– 76mm	Cái	9.703	16.279		25.982
BB.88109	– 89mm	Cái	11.007	18.604		29.611
BB.88110	– 100mm	Cái	13.613	23.255		36.868
BB.88111	– 110mm	Cái	16.705	25.581		42.286
BB.88112	– 150mm	Cái	20.160	32.557		52.717
BB.88113	– 200mm	Cái	26.888	44.185		71.073
BB.88114	– 250mm	Cái	30.526	55.812		86.338

BB.88200 LẮP ĐẶT NÚT BỊT ĐẦU ỐNG THÉP TRẮNG KẼM

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí lắp đặt, cạo chải rỉ, lau chùi, cưa, cắt ren, lắp nút bịt đầu ống.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp nút bịt đầu ống thép trắng kẽm</i> <i>Đường kính nút bịt</i>					
BB.88201	– 15mm	Cái	7.001	9.302		16.303
BB.88202	– 20mm	Cái	7.001	11.628		18.629
BB.88203	– 25mm	Cái	9.001	18.604		27.605
BB.88204	– 30mm	Cái	13.001	20.930		33.931
BB.88205	– 40mm	Cái	19.002	25.581		44.583
BB.88206	– 50mm	Cái	23.002	27.906		50.908
BB.88207	– 67mm	Cái	28.903	30.232		59.135
BB.88208	– 76mm	Cái	48.605	32.557		81.162
BB.88209	– 89mm	Cái	59.906	34.883		94.789
BB.88210	– 100mm	Cái	97.010	39.534		136.544
BB.88211	– 110mm	Cái	105.411	44.185		149.596
BB.88212	– 150mm	Cái	140.581	55.812		196.393
BB.88213	– 200mm	Cái	175.751	62.789		238.540
BB.88214	– 250mm	Cái	219.689	79.067		298.756

BB.89000 CẮT ỐNG THÉP, ỐNG NHỰA
BB.89100 CẮT ỐNG HDPE BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt ống bằng thủ công theo yêu cầu kỹ thuật, lau chùi ống.

Đơn vị tính: đồng/10 mỗi

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Cắt ống HDPE bằng thủ công</i> <i>Đường kính ống</i>					
BB.89101	– 100mm	10mỗi	95	37.208		37.303
BB.89102	– 150mm	10mỗi	110	44.185		44.295
BB.89103	– 200mm	10mỗi	126	48.836		48.962
BB.89104	– 250mm	10mỗi	158	53.487		53.645
BB.89105	– 300mm	10mỗi	189	62.789		62.978
BB.89106	– 350mm	10mỗi	189	67.440		67.629
BB.89107	– 400mm	10mỗi	221	72.091		72.312
BB.89108	– 500mm	10mỗi	284	99.997		100.281
BB.89109	– 600mm	10mỗi	347	139.530		139.877
BB.89110	– 700mm	10mỗi	441	158.134		158.575
BB.89111	– 800mm	10mỗi	536	186.040		186.576

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.89112	– 1000mm	10mỗi	630	297.664		298.294

BB.89200 CẮT ống THÉP BẰNG Ô XY- AXETYLEN

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, lấy dầu, cắt, tẩy vát, sang phanh theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/10 mỗi

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Cắt ống bằng ô xy axetylen</i> <i>Đường kính ống</i>					
BB.89201	– 100mm	10mỗi	13.464	416.524	17.823	447.811
BB.89202	– 125mm	10mỗi	17.340	444.293	21.936	483.569
BB.89203	– 150mm	10mỗi	21.216	492.256	27.420	540.892
BB.89204	– 200mm	10mỗi	26.928	530.122	34.549	591.599
BB.89205	– 250mm	10mỗi	34.680	555.366	43.049	633.095
BB.89206	– 300mm	10mỗi	43.350	643.719	52.098	739.167
BB.89207	– 350mm	10mỗi	49.062	699.256	60.324	808.642

Ghi chú: Ô xy dùng trong đơn giá là loại ô xy thông dụng nén với áp lực 120 Kg/cm².

BB.89300 CẮT ống THÉP BẰNG Ô XY- ĐÁT ĐÈN

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, lấy dầu, cắt ống, tẩy dũa, tẩy vát, sang phanh theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/10 mỗi

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Cắt ống bằng ô xy đất đèn</i> <i>Đường kính ống</i>					
BB.89301	– 100mm	10mỗi	21.369	416.524	17.823	455.716
BB.89302	– 125mm	10mỗi	26.520	444.293	21.936	492.749
BB.89303	– 150mm	10mỗi	31.926	492.256	27.420	551.602
BB.89304	– 200mm	10mỗi	42.483	530.122	34.549	607.154
BB.89305	– 250mm	10mỗi	53.295	555.366	43.049	651.710
BB.89306	– 300mm	10mỗi	66.555	643.719	52.098	762.372
BB.89307	– 350mm	10mỗi	77.112	699.256	60.324	836.692

Ghi chú: Ô xy dùng trong đơn giá là loại ô xy thông dụng nén với áp lực 120 Kg/cm².

BB.89400 CẮT ỐNG THÉP BẰNG MÁY CẮT CẦM TAY*Thành phần công việc:*

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, lấy dầu, cắt ống bằng máy cắt cầm tay, mài, sang phanh bằng máy mài cầm tay.

Đơn vị tính: đồng/1 mỗi

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Cắt ống bằng máy cắt cầm tay</i> <i>Đường kính ống</i>					
BB.89401	– 100mm	mỗi	3.570	18.604	7.998	30.172
BB.89402	– 150mm	mỗi	4.998	20.930	13.331	39.259
BB.89403	– 200mm	mỗi	6.783	23.255	15.464	45.502
BB.89404	– 250mm	mỗi	10.353	27.906	17.063	55.322
BB.89405	– 300mm	mỗi	13.209	30.232	21.329	64.770
BB.89406	– 350mm	mỗi	16.779	34.883	26.662	78.324

BB.90000 THỬ ÁP LỰC CÁC LOẠI ĐƯỜNG ỐNG, ĐỘ KÍN ĐƯỜNG ỐNG THÔNG GIÓ, KHỬ TRÙNG ỐNG NƯỚC**HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG**

- Đơn giá công tác thử áp lực đường ống bao gồm toàn bộ các chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công phục vụ ống theo cách thử từng đoạn dài 100m.
- Nếu thử áp lực đoạn ống có chiều dài từ 100m đến 500m thì nhân đơn giá trên với hệ số 0,75 của đơn giá có đường kính tương ứng và > 500m thì đơn giá trên nhân với hệ số 0,7 của đơn giá có đường kính tương ứng.
- Lượng nước cần thiết cho công tác thử áp lực đối với hệ thống cấp thoát nước được tính riêng theo yêu cầu thiết kế.

BB.90100 THỬ ÁP LỰC ĐƯỜNG ỐNG GANG VÀ ĐƯỜNG ỐNG THÉP*Thành phần công việc:*

Cắt ống, lắp BU, BE, lắp bích (bích đặc, bích rỗng, chèn, chống đầu ống, lắp van các loại (van xả khí, van an toàn), lắp máy bơm, đồng hồ đo áp lực, lắp ống thoát nước thử, bơm nước thử áp lực theo yêu cầu thiết kế, nối trả ống, dọn vệ sinh.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Thử áp lực đường ống gang và đường ống thép</i> <i>Đường kính ống</i>					
BB.90101	– <100mm	100m	126.591	232.550	28.644	387.785
BB.90102	– 100mm	100m	143.866	348.825	42.123	534.814
BB.90103	– 125mm	100m	182.812	395.335	43.808	621.955

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.90104	– 150mm	100m	226.282	465.100	44.931	736.313
BB.90105	– 200mm	100m	340.313	581.375	47.739	969.427
BB.90106	– 250mm	100m	516.660	697.650	56.164	1.270.474
BB.90107	– 300mm	100m	793.058	744.160	56.164	1.593.382
BB.90108	– 350mm	100m	1.086.571	930.200	70.205	2.086.976
BB.90109	– 400mm	100m	1.838.583	999.965	73.013	2.911.561
BB.90110	– 500mm	100m	3.655.302	1.162.750	84.246	4.902.298
BB.90111	– 600mm	100m	4.003.990	1.279.025	98.287	5.381.302
BB.90112	– 700mm	100m	4.331.719	1.395.300	112.328	5.839.347
BB.90113	– 800mm	100m	4.677.113	1.627.850	140.410	6.445.373
BB.90114	– 900mm	100m	5.018.377	1.860.400	151.643	7.030.420
BB.90115	– 1000mm	100m	5.369.661	2.092.950	157.259	7.619.870
BB.90116	– 1100mm	100m	5.708.752	2.209.225	189.834	8.107.811
BB.90117	– 1200mm	100m	6.049.150	2.325.500	215.108	8.589.758
BB.90118	– 1300mm	100m	6.440.809	2.558.050	243.190	9.242.049
BB.90119	– 1400mm	100m	6.787.578	2.790.600	272.957	9.851.135
BB.90120	– 1500mm	100m	7.101.686	3.023.150	305.532	10.430.368
BB.90121	– 1600mm	100m	7.515.605	3.255.700	339.792	11.111.097
BB.90122	– 1800mm	100m	8.188.522	3.674.290	415.614	12.278.426
BB.90123	– 2000mm	100m	8.917.739	4.069.625	499.860	13.487.224
BB.90124	– 2200mm	100m	9.605.816	4.476.588	593.092	14.675.496
BB.90125	– 2400mm	100m	10.184.962	4.883.550	695.310	15.763.822
BB.90126	– 2500mm	100m	10.630.836	5.116.100	749.789	16.496.725

BB.90200 THỦ ÁP LỰC ĐƯỜNG ỐNG BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt gioăng cao su, lắp đặt hệ thống thủ áp lực, máy bơm, bơm nước thủ áp lực, nối trả ống, dọn vệ sinh.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Thủ áp lực đường ống bê tông</i>					
	<i>Đường kính ống</i>					
BB.90201	– 100mm	100m	113.016	279.060	28.644	420.720
BB.90202	– 150mm	100m	177.052	325.570	42.965	545.587
BB.90203	– 200mm	100m	264.838	418.590	42.965	726.393
BB.90204	– 250mm	100m	368.354	488.355	57.287	913.996
BB.90205	– 300mm	100m	595.814	558.120	57.287	1.211.221
BB.90206	– 350mm	100m	828.302	627.885	71.609	1.527.796
BB.90207	– 400mm	100m	1.532.404	697.650	71.609	2.301.663
BB.90208	– 500mm	100m	3.217.352	837.180	85.931	4.140.463
BB.90209	– 600mm	100m	3.417.914	930.200	114.575	4.462.689
BB.90210	– 700mm	100m	3.601.052	1.116.240	114.575	4.831.867

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.90211	– 800mm	100m	3.805.038	1.209.260	143.218	5.157.516
BB.90212	– 900mm	100m	4.000.535	1.395.300	143.218	5.539.053
BB.90213	– 1000mm	100m	4.208.412	1.534.830	157.540	5.900.782
BB.90214	– 1100mm	100m	4.389.669	1.627.850	171.862	6.189.381
BB.90215	– 1200mm	100m	4.570.416	1.720.870	171.862	6.463.148
BB.90216	– 1400mm	100m	4.995.620	1.860.400	200.505	7.056.525
BB.90217	– 1600mm	100m	5.394.099	1.999.930	229.149	7.623.178
BB.90218	– 1800mm	100m	5.770.218	2.092.950	243.471	8.106.639
BB.90219	– 2000mm	100m	6.176.137	2.232.480	243.471	8.652.088

BB.90300 THỦ ẮP LỰC ĐƯỜNG ỐNG NHỰA

Thành phần công việc:

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt gioăng cao su, lắp đặt hệ thống thủ áp lực, máy bơm, bơm nước thủ áp lực, nối trả ống, dọn vệ sinh.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Thủ áp lực đường ống nhựa</i>					
	<i>Đường kính ống</i>					
BB.90301	– 15mm	100m	21.885	106.973	16.849	145.707
BB.90302	– 20mm	100m	26.840	116.275	16.849	159.964
BB.90303	– 25mm	100m	33.340	127.903	16.849	178.092
BB.90304	– 32mm	100m	44.190	144.181	16.849	205.220
BB.90305	– 40mm	100m	55.696	153.483	16.849	226.028
BB.90306	– 50mm	100m	70.346	162.785	16.849	249.980
BB.90307	– 65mm	100m	79.641	176.738	16.849	273.228
BB.90308	– 75mm	100m	97.036	186.040	17.411	300.487
BB.90309	– 89mm	100m	109.486	195.342	17.411	322.239
BB.90310	– 100mm	100m	157.827	244.178	17.972	419.977
BB.90311	– 125mm	100m	216.187	286.037	18.534	520.758
BB.90312	– 150mm	100m	262.908	325.570	19.096	607.574
BB.90313	– 200mm	100m	435.804	406.963	20.781	863.548
BB.90314	– 250mm	100m	645.931	488.355	23.589	1.157.875
BB.90315	– 300mm	100m	981.930	697.650	26.397	1.705.977
BB.90316	– 350mm	100m	1.296.193	813.925	30.329	2.140.447
BB.90317	– 400mm	100m	2.051.451	883.690	34.260	2.969.401
BB.90318	– 500mm	100m	3.898.814	999.965	44.370	4.943.149
BB.90319	– 600mm	100m	4.269.947	1.116.240	56.726	5.442.913
BB.90320	– 700mm	100m	4.637.574	1.209.260	71.328	5.918.162
BB.90321	– 800mm	100m	5.005.260	1.302.280	87.616	6.395.156
BB.90322	– 1000mm	100m	5.740.629	1.465.065	127.492	7.333.186

BB.90400 THỬ NGHIỆM ĐƯỜNG ỐNG THÔNG GIÓ

Thành phần công việc:

Gia công các tấm bít, khoan lỗ và bít kín tất cả các nhánh rẽ đầu và cuối ống dẫn chính. Kéo đặt điện sang khu vực thử. Thử hơi kiểm tra độ kín khít, xử lý các chỗ hở. Tiến hành đo lưu lượng, tính toán xác định tỉ lệ hao hụt so sánh với quy phạm để đảm bảo chất lượng cho phép. Tháo các đầu bít của các nhánh hệ thống quạt ... hoàn thiện công tác thử nghiệm.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Thử nghiệm đường ống thông gió</i> <i>Quy cách ống</i>					
BB.90401	– 100-500mm	1m	6.733	67.440	522	74.695
BB.90402	– 600-800mm	1m	6.784	79.067	567	86.418
BB.90403	– >1000mm	1m	6.805	106.973	999	114.777

Ghi chú: Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Máy vi áp kế.

BB.90500 CÔNG TÁC KHỬ TRÙNG ỐNG NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Công tác khử trùng ống nước</i> <i>Đường kính ống</i>					
BB.90501	– 100mm	100m	11.875	174.413	21.342	207.630
BB.90502	– 150mm	100m	26.625	232.550	28.644	287.819
BB.90503	– 200mm	100m	47.125	290.688	35.945	373.758
BB.90504	– 250mm	100m	73.625	348.825	43.246	465.696
BB.90505	– 300mm	100m	106.000	372.080	43.246	521.326
BB.90506	– 350mm	100m	144.250	418.590	60.095	622.935
BB.90507	– 400mm	100m	188.375	465.100	61.219	714.694
BB.90508	– 450mm	100m	238.500	511.610	67.397	817.507
BB.90509	– 500mm	100m	294.375	581.375	78.630	954.380
BB.90510	– 600mm	100m	423.900	757.317	95.479	1.276.696
BB.90511	– 700mm	100m	576.993	883.537	110.081	1.570.611
BB.90512	– 800mm	100m	753.618	959.268	126.369	1.839.255
BB.90513	– 900mm	100m	953.757	1.024.902	145.465	2.124.124
BB.90514	– 1000mm	100m	1.177.500	1.082.963	166.245	2.426.708
BB.90515	– 1100mm	100m	1.424.757	1.130.927	189.834	2.745.518
BB.90516	– 1200mm	100m	1.695.618	1.171.317	215.108	3.082.043
BB.90517	– 1400mm	100m	2.307.882	1.300.061	272.957	3.880.900
BB.90518	– 1600mm	100m	3.014.382	1.411.134	339.792	4.765.308
BB.90519	– 1800mm	100m	3.815.118	1.507.061	415.614	5.737.793
BB.90520	– 2000mm	100m	4.710.000	1.625.707	499.860	6.835.567

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.90521	– 2200mm	100m	5.699.118	1.787.268	593.092	8.079.478
BB.90522	– 2400mm	100m	6.782.382	1.948.829	695.310	9.426.521
BB.90523	– 2600mm	100m	7.959.882	2.112.914	806.515	10.879.311

LẮP ĐẶT PHỤ KIỆN CẤP THOÁT NƯỚC PHỤC VỤ SINH HOẠT VÀ VỆ SINH TRONG CÔNG TRÌNH

Thuyết minh áp dụng

Lắp đặt các thiết bị vệ sinh được quy định tính là 1 bộ, ví dụ: lắp đặt chậu rửa có 1 vòi nóng 1 vòi lạnh bao gồm: 1 chậu rửa, 1 vòi nóng, 1 vòi lạnh, 2 dây dẫn nước (1 nóng 1 lạnh) và 1 cụm xi phong thoát nước.

Trong đơn giá đã tính công tác thử, hoàn chỉnh hệ thống.

BB.91100 LẮP ĐẶT CHẬU RỬA - LẮP ĐẶT THUYỀN TẮM

Thành phần công việc:

Vận chuyển chậu rửa, thuyền tắm đến vị trí lắp đặt, đo lấy dấu, lắp chỉnh, xăm mối nối, chèn trát cố định.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.91101	<i>Lắp đặt chậu rửa</i> Chậu rửa 1 vòi	bộ	350.035	116.275		466.310
BB.91102	Chậu rửa 2 vòi	bộ	550.055	139.530		689.585
BB.91103	<i>Lắp đặt thuyền tắm</i> Có hương sen	bộ	4.200.420	348.825		4.549.245
BB.91104	Không hương sen	bộ	3.600.360	372.080		3.972.440

Ghi chú: Trong công tác lắp đặt thuyền tắm, chưa kể công tác xây trát bệ thuyền tắm.

BB.91200 LẮP ĐẶT CHẬU XÍ

BB.91300 LẮP ĐẶT CHẬU TIỂU

Thành phần công việc:

Vận chuyển chậu xí, chậu tiểu đến vị trí lắp đặt, đo lấy dấu, lắp chỉnh, xăm mối nối, chèn trát cố định.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.91201	<i>Lắp đặt chậu xí</i> Chậu xí bệt	bộ	1.181.936	348.825		1.530.761
BB.91202	Chậu xí xôm	bộ	450.045	348.825		798.870
BB.91301	<i>Lắp đặt chậu tiểu</i> Chậu tiểu nam	bộ	272.754	348.825		621.579
BB.91302	Chậu tiểu nữ	bộ	350.035	348.825		698.860

BB.91400 LẮP ĐẶT VÒI TẮM HƯƠNG SEN
BB.91500 LẮP ĐẶT VÒI RỬA

Thành phần công việc:

Vận chuyển phụ kiện vòi tắm hương sen, vòi rửa đến vị trí lắp đặt, đo lấy dấu, lắp chỉnh, xăm mỗi nối, chèn trát cố định.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt vòi tắm hương sen</i>					
BB.91401	Loại 1 vòi, 1 hương sen	bộ	350.035	46.510		396.545
BB.91402	Loại 2 vòi, 1 hương sen	bộ	450.045	58.138		508.183
	<i>Lắp đặt vòi rửa</i>					
BB.91501	Loại vòi rửa 1 vòi	bộ	50.005	39.534		89.539
BB.91502	Loại vòi rửa 2 vòi	bộ	90.918	46.510		137.428

BB.91600 LẮP ĐẶT THÙNG ĐUN NƯỚC NÓNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển thùng đun nước nóng đến vị trí lắp đặt, đo lấy dấu, lắp chỉnh, xăm mỗi nối, khoan bắt vít cố định.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt thùng đun nước nóng</i>					
BB.91601	Loại thùng đun nước nóng	bộ	2.340.234	506.959	1.504	2.848.697
BB.91602	Loại thùng đun nước nóng kiểu liên tục	bộ	1.620.162	430.218	1.504	2.051.884

BB.91700 LẮP ĐẶT PHỄU THU

BB.91800 LẮP ĐẶT ỐNG KIỂM TRA

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí lắp đặt, lau chùi, đục chèn trát, cố định hoàn chỉnh.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt phễu thu</i>					
	Đường kính phễu thu					
BB.91701	- 50mm	cái	24.002	37.208		61.210
BB.91702	- 100mm	cái	39.004	44.185		83.189
	<i>Lắp đặt ống kiểm tra</i>					
	Đường kính ống kiểm tra					
BB.91801	- 50mm	cái	11.401	4.651		16.052
BB.91802	- 100mm	cái	49.605	9.302		58.907

BB.91900 LẮP ĐẶT GƯƠNG SOI VÀ CÁC DỤNG CỤ*Thành phần công việc:*

Vận chuyển vật liệu đến vị trí lắp đặt, đo lấy dấu, khoan bắt vít, cố định, vệ sinh, hoàn chỉnh.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt gương soi và các dụng cụ</i>					
BB.91901	Lắp đặt gương soi	cái	100.100	30.232	301	130.633
BB.91902	Lắp đặt kệ kính	cái	100.100	30.232	301	130.633
BB.91903	Lắp đặt giá treo	cái	50.050	20.930	150	71.130
BB.91904	Lắp đặt hộp đựng	cái	21.840	20.930	150	42.920

BB.92000 LẮP ĐẶT VÒI RỬA VỆ SINH

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.92001	Lắp đặt vòi rửa vệ sinh	cái	63.063	30.232		93.295

Ghi chú: Đơn giá vật liệu chưa bao gồm chi phí của Cút.

BB.92100 LẮP ĐẶT BỂ CHỨA NƯỚC BẰNG INOX*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, khảo sát vị trí lắp đặt, lên phương án thi công, chuẩn bị bể, vận chuyển bể lên vị trí lắp đặt, lắp đặt đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 bể

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt bể chứa nước bằng inox</i>					
BB.92101	Dung tích 0,5m ³	bể	1.818.364	372.080		2.190.444
BB.92102	Dung tích 1,0m ³	bể	2.936.658	488.355		3.425.013
BB.92103	Dung tích 1,5m ³	bể	4.454.990	520.912		4.975.902
BB.92104	Dung tích 2,0m ³	bể	5.946.050	558.120		6.504.170
BB.92105	Dung tích 2,5m ³	bể	8.311.331	595.328		8.906.659
BB.92106	Dung tích 3,0m ³	bể	8.919.074	669.744		9.588.818
BB.92107	Dung tích 3,5m ³	bể	11.013.101	725.556		11.738.657
BB.92108	Dung tích 4,0m ³	bể	12.358.036	799.972		13.158.008
BB.92109	Dung tích 5,0m ³	bể	15.284.528	1.116.240		16.400.768
BB.92110	Dung tích 6,0m ³	bể	17.943.494	1.488.320		19.431.814

BB.92200 LẮP ĐẶT BỂ CHỨA NƯỚC BẰNG NHỰA

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, khảo sát vị trí lắp đặt, lên phương án thi công, chuẩn bị bể, vận chuyển bể lên vị trí lắp đặt, lắp đặt đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 bể

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt bể chứa nước bằng nhựa</i>					
BB.92201	Dung tích 0,25m ³	bể	693.793	279.060		972.853
BB.92202	Dung tích 0,3m ³	bể	765.865	302.315		1.068.180
BB.92203	Dung tích 0,4m ³	bể	864.964	348.825		1.213.789
BB.92204	Dung tích 0,5m ³	bể	955.500	437.194		1.392.694
BB.92205	Dung tích 0,7m ³	bể	1.189.288	488.355		1.677.643
BB.92206	Dung tích 0,9m ³	bể	1.486.585	567.422		2.054.007
BB.92207	Dung tích 1,0m ³	bể	2.083.900	609.281		2.693.181
BB.92208	Dung tích 1,5m ³	bể	2.912.000	655.791		3.567.791
BB.92209	Dung tích 2,0m ³	bể	3.822.000	697.650		4.519.650
BB.92210	Dung tích 3,0m ³	bể	4.622.818	744.160		5.366.978
BB.92211	Dung tích 4,0m ³	bể	6.269.864	786.019		7.055.883

CHƯƠNG III

BẢO ÔN ĐƯỜNG ống, PHỤ TÙNG VÀ THIẾT BỊ

BC.11100 BẢO ÔN ống VÀ PHỤ TÙNG THÔNG GIÓ BẰNG BÔNG KHOÁNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt vật liệu theo kích thước cần bảo ôn, bọc các lớp theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BC.11101	Bảo ôn ống và phụ tùng thông gió bằng bông khoáng	m ²	59.879	75.732		135.611

BC.11200 BẢO ÔN THIẾT BỊ THÔNG GIÓ BẰNG BÔNG KHOÁNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt vật liệu theo kích thước cần bảo ôn, bọc các lớp theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BC.11201	Bảo ôn thiết bị thông gió bằng bông khoáng	m ²	178.672	201.951		380.623

BC.12100 BẢO ÔN ống VÀ PHỤ TÙNG THÔNG GIÓ BẰNG BÔNG THỦY TINH

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt vật liệu theo kích thước cần bảo ôn, bọc các lớp theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Bảo ôn ống và phụ tùng thông gió bằng bông thủy tinh</i>					
BC.12101	Độ dày lớp bông thủy tinh 25mm	m ²	21.316	113.598		134.914
BC.12102	Độ dày lớp bông thủy tinh 50mm	m ²	36.542	156.512		193.054

BC.12200 BẢO ÔN THIẾT BỊ THÔNG GIÓ BẰNG BÔNG THỦY TINH

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt vật liệu theo kích thước cần bảo ôn, bọc các lớp theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BC.12201	<i>Bảo ôn thiết bị thông gió bằng bông thủy tinh</i> Độ dày lớp bông thủy tinh 25mm	m ²	21.316	138.841		160.157
BC.12202	Độ dày lớp bông thủy tinh 50mm	m ²	36.542	169.134		205.676

BC.13000 BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG BẰNG BÔNG KHOÁNG

BC.13100 BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG (LỚP BỌC 25MM)

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí bảo ôn trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt lưới thép, bọc bảo ôn ống theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Bảo ôn đường ống lớp bọc 25mm</i>					
BC.13101	Đường kính ống 15mm	100m	785.187	1.653.431		2.438.618
BC.13102	Đường kính ống 20mm	100m	842.483	1.855.749		2.698.232
BC.13103	Đường kính ống 25mm	100m	905.385	1.990.628		2.896.013
BC.13104	Đường kính ống 32mm	100m	993.584	2.116.205		3.109.789
BC.13105	Đường kính ống 40mm	100m	1.088.641	2.325.500		3.414.141
BC.13106	Đường kính ống 50mm	100m	1.214.445	2.465.030		3.679.475
BC.13107	Đường kính ống 69mm	100m	1.454.997	2.744.090		4.199.087
BC.13108	Đường kính ống 80mm	100m	1.580.801	2.906.875		4.487.676
BC.13109	Đường kính ống 100mm	100m	1.826.804	3.125.472		4.952.276
BC.13110	Đường kính ống 125mm	100m	2.130.258	3.385.928		5.516.186
BC.13111	Đường kính ống 150mm	100m	2.439.318	3.464.995		5.904.313
BC.13112	Đường kính ống 200mm	100m	3.051.832	3.662.663		6.714.495
BC.13113	Đường kính ống 250mm	100m	3.664.192	3.748.706		7.412.898
BC.13114	Đường kính ống 300mm	100m	4.276.706	3.955.676		8.232.382
BC.13115	Đường kính ống 350mm	100m	4.889.220	4.106.833		8.996.053
BC.13116	Đường kính ống 400mm	100m	5.501.579	4.355.662		9.857.241
BC.13117	Đường kính ống 450mm	100m	6.114.093	4.778.903		10.892.996
BC.13118	Đường kính ống 500mm	100m	6.732.058	4.981.221		11.713.279
BC.13119	Đường kính ống 600mm	100m	7.957.086	6.389.231		14.346.317
BC.13120	Đường kính ống 700mm	100m	9.181.959	6.937.024		16.118.983
BC.13121	Đường kính ống 800mm	100m	10.406.832	7.189.463		17.596.295

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BC.13122	Đường kính ống 900mm	100m	11.631.706	7.588.316		19.220.022
BC.13123	Đường kính ống 1000mm	100m	12.862.339	8.643.511		21.505.850

BC.13200 BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG (LỚP BỌC 30MM)

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí bảo ôn trong phạm vi 30m, đo lấy đầu, cắt lưới thép, bọc bảo ôn ống theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Bảo ôn đường ống lớp bọc 30mm</i>					
BC.13201	Đường kính ống 15mm	100m	927.808	1.983.652		2.911.460
BC.13202	Đường kính ống 20mm	100m	996.315	2.227.829		3.224.144
BC.13203	Đường kính ống 25mm	100m	1.059.217	2.360.383		3.419.600
BC.13204	Đường kính ống 32mm	100m	1.153.022	2.539.446		3.692.468
BC.13205	Đường kính ống 40mm	100m	1.259.290	2.783.624		4.042.914
BC.13206	Đường kính ống 50mm	100m	1.390.700	2.948.734		4.339.434
BC.13207	Đường kính ống 69mm	100m	1.659.280	3.290.583		4.949.863
BC.13208	Đường kính ống 80mm	100m	1.790.690	3.488.250		5.278.940
BC.13209	Đường kính ống 100mm	100m	2.059.270	3.751.032		5.810.302
BC.13210	Đường kính ống 125mm	100m	2.390.752	4.062.649		6.453.401
BC.13211	Đường kính ống 150mm	100m	2.722.079	4.151.018		6.873.097
BC.13212	Đường kính ống 200mm	100m	3.390.649	4.395.195		7.785.844
BC.13213	Đường kính ống 250mm	100m	4.059.219	4.611.467		8.670.686
BC.13214	Đường kính ống 300mm	100m	4.722.029	4.746.346		9.468.375
BC.13215	Đường kính ống 350mm	100m	5.390.599	4.923.084		10.313.683
BC.13216	Đường kính ống 400mm	100m	6.053.563	5.225.399		11.278.962
BC.13217	Đường kính ống 450mm	100m	6.721.979	5.734.683		12.456.662
BC.13218	Đường kính ống 500mm	100m	7.384.943	5.976.535		13.361.478
BC.13219	Đường kính ống 600mm	100m	8.716.323	7.666.572		16.382.895
BC.13220	Đường kính ống 700mm	100m	10.047.703	8.196.694		18.244.397
BC.13221	Đường kính ống 800mm	100m	11.379.237	8.640.987		20.020.224
BC.13222	Đường kính ống 900mm	100m	12.710.617	10.317.182		23.027.799
BC.13223	Đường kính ống 1000mm	100m	14.041.996	11.884.828		25.926.824

BC.13300 BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG (LỚP BỌC 50MM)

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí bảo ôn trong phạm vi 30m, đo lấy dầu, cắt lưới thép, bọc bảo ôn ống theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Bảo ôn đường ống lớp bọc 50mm</i>					
BC.13301	Đường kính ống 15mm	100m	1.604.953	2.325.500		3.930.453
BC.13302	Đường kính ống 20mm	100m	1.696.038	2.597.584		4.293.622
BC.13303	Đường kính ống 25mm	100m	1.781.362	2.753.392		4.534.754
BC.13304	Đường kính ống 32mm	100m	1.903.040	2.962.687		4.865.727
BC.13305	Đường kính ống 40mm	100m	2.048.547	3.255.700		5.304.247
BC.13306	Đường kính ống 50mm	100m	2.219.196	3.488.250		5.707.446
BC.13307	Đường kính ống 69mm	100m	2.571.860	3.755.683		6.327.543
BC.13308	Đường kính ống 80mm	100m	2.748.115	4.055.672		6.803.787
BC.13309	Đường kính ống 100mm	100m	3.100.779	4.376.591		7.477.370
BC.13310	Đường kính ống 125mm	100m	3.538.768	4.739.369		8.278.137
BC.13311	Đường kính ống 150mm	100m	3.976.756	4.844.017		8.820.773
BC.13312	Đường kính ống 200mm	100m	4.852.579	5.139.355		9.991.934
BC.13313	Đường kính ống 250mm	100m	5.728.556	5.378.882		11.107.438
BC.13314	Đường kính ống 300mm	100m	6.604.533	5.537.016		12.141.549
BC.13315	Đường kính ống 350mm	100m	7.485.961	5.743.985		13.229.946
BC.13316	Đường kính ống 400mm	100m	8.361.938	6.097.461		14.459.399
BC.13317	Đường kính ống 450mm	100m	9.237.761	6.697.440		15.935.201
BC.13318	Đường kính ống 500mm	100m	10.113.738	6.976.500		17.090.238
BC.13319	Đường kính ống 600mm	100m	11.871.143	8.943.914		20.815.057
BC.13320	Đường kính ống 700mm	100m	13.623.098	9.711.328		23.334.426
BC.13321	Đường kính ống 800mm	100m	15.374.898	10.082.414		25.457.312
BC.13322	Đường kính ống 900mm	100m	17.132.303	12.036.292		29.168.595
BC.13323	Đường kính ống 1000mm	100m	18.884.103	13.866.474		32.750.577

BC.13400 BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG (LỚP BỌC 100MM)

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí bảo ôn trong phạm vi 30m, đo lấy dầu, cắt lưới thép, bọc bảo ôn ống theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Bảo ôn đường ống lớp bọc 100mm</i>					
BC.13401	Đường kính ống 15mm	100m	4.046.396	2.813.855		6.860.251
BC.13402	Đường kính ống 20mm	100m	4.187.777	3.162.680		7.350.457
BC.13403	Đường kính ống 25mm	100m	4.329.157	3.348.720		7.677.877
BC.13404	Đường kính ống 32mm	100m	4.523.863	3.597.549		8.121.412

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BC.13405	Đường kính ống 40mm	100m	4.753.299	3.953.350		8.706.649
BC.13406	Đường kính ống 50mm	100m	5.030.609	4.185.900		9.216.509
BC.13407	Đường kính ống 69mm	100m	5.596.131	4.662.628		10.258.759
BC.13408	Đường kính ống 80mm	100m	5.873.441	4.925.409		10.798.850
BC.13409	Đường kính ống 100mm	100m	6.438.964	5.313.768		11.752.732
BC.13410	Đường kính ống 125mm	100m	7.140.415	5.755.613		12.896.028
BC.13411	Đường kính ống 150mm	100m	7.841.867	5.881.190		13.723.057
BC.13412	Đường kính ống 200mm	100m	9.244.771	6.227.689		15.472.460
BC.13413	Đường kính ống 250mm	100m	10.653.125	6.530.004		17.183.129
BC.13414	Đường kính ống 300mm	100m	12.056.029	6.743.950		18.799.979
BC.13415	Đường kính ống 350mm	100m	13.464.383	6.976.500		20.440.883
BC.13416	Đường kính ống 400mm	100m	14.867.287	7.402.067		22.269.354
BC.13417	Đường kính ống 450mm	100m	16.270.191	8.125.297		24.395.488
BC.13418	Đường kính ống 500mm	100m	17.678.545	8.467.146		26.145.691
BC.13419	Đường kính ống 600mm	100m	20.489.958	10.859.926		31.349.884
BC.13420	Đường kính ống 700mm	100m	23.286.097	11.791.426		35.077.523
BC.13421	Đường kính ống 800mm	100m	26.106.868	12.240.767		38.347.635
BC.13422	Đường kính ống 900mm	100m	28.918.127	14.601.072		43.519.199
BC.13423	Đường kính ống 1000mm	100m	31.729.539	16.837.681		48.567.220

BC.14100 BẢO ÔN ỐNG ĐỒNG BẰNG ỐNG CÁCH NHIỆT XÓP

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí bảo ôn trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, bọc bảo ôn ống theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Bảo ôn ống đồng bằng ống cách nhiệt xốp</i>					
BC.14101	Đường kính ống 6,4mm	100m	753.825	1.058.103		1.811.928
BC.14102	Đường kính ống 9,5mm	100m	993.099	1.109.264		2.102.363
BC.14103	Đường kính ống 12,7mm	100m	1.324.782	1.167.401		2.492.183
BC.14104	Đường kính ống 15,9mm	100m	1.656.466	1.241.817		2.898.283
BC.14105	Đường kính ống 19,1mm	100m	2.078.608	1.288.327		3.366.935
BC.14106	Đường kính ống 22,2mm	100m	2.317.882	1.358.092		3.675.974
BC.14107	Đường kính ống 25,4mm	100m	2.649.565	1.462.740		4.112.305
BC.14108	Đường kính ống 28,6mm	100m	3.071.707	1.488.320		4.560.027
BC.14109	Đường kính ống 31,8mm	100m	3.493.849	1.520.877		5.014.726
BC.14110	Đường kính ống 34,9mm	100m	3.914.041	1.537.156		5.451.197
BC.14111	Đường kính ống 38,1mm	100m	4.336.184	1.592.968		5.929.152
BC.14112	Đường kính ống 41,3mm	100m	4.758.326	1.618.548		6.376.874
BC.14113	Đường kính ống 54mm	100m	5.289.079	1.776.682		7.065.761
BC.14114	Đường kính ống 66,7mm	100m	7.046.205	1.906.910		8.953.115

CHƯƠNG IV CÔNG TÁC KHÁC

BD.11000 KHOAN ĐẶT ống NHỰA HDPE BẰNG MÁY KHOAN NGẦM CÓ ĐỊNH HƯỚNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị máy móc, thiết bị: khoan neo, lắp đặt dàn đế, định vị máy khoan, lắp đặt dàn tiếp địa, dàn phụ trợ, lắp đặt đầu dò, kiểm tra thiết bị điện tử, lắp đặt mũi khoan, pha trộn hóa chất, nối ống áp lực từ máy bơm vào máy khoan. Đối với khoan băng qua sông lắp thêm bộ STS vào máy khoan; xác định hướng tuyến, vạch hướng tuyến trên thực địa;
- Tiến hành khoan. Dò và cập nhật số liệu đường khoan. Đối với khoan băng qua sông nối cáp truyền tín hiệu vào ống khoan, dò và cập nhật số liệu trên STS;
- Tháo mũi khoan, lắp đầu phá kéo ống khoan môi về phá rộng đường khoan đến đường kính theo yêu cầu thiết kế. Tiến hành kéo ống môi về để phá rộng đường khoan;
- Đặt ống nhựa HDPE lên bàn xả, gắn đầu chụp ống, gắn đầu phá, gắn ống nhựa HDPE vào đầu phá để kéo về. Kéo ống nhựa HDPE về;
- Ra ống tại bàn xả. Thu dọn công trường, tháo rọ, tháo máy, tháo tiếp địa, tháo dàn neo máy. Vệ sinh công trường;
- Trong đơn giá chưa tính chi phí ống nhựa.

BD.11100 KHOAN ĐẶT ống NHỰA HDPE BẰNG MÁY KHOAN NGẦM CÓ ĐỊNH HƯỚNG, ĐƯỜNG KÍNH 150-200MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan đặt ống nhựa HDPE trên cạn, qua sông</i>					
BD.11110	Khoan ngầm trên cạn	100m	2.002.711	4.078.152	7.461.477	13.542.340
BD.11120	Khoan ngầm băng sông	100m	3.493.919	5.154.674	10.099.377	18.747.970

Ghi chú:

- Công tác khoan đặt 01 ống HDPE có đường kính <150mm trên cạn áp dụng theo đơn giá khoan đặt 01 sợi cáp ngầm trên cạn;
- Công tác khoan đặt 01 ống HDPE có đường kính <150mm qua sông áp dụng theo đơn giá khoan đặt 01 sợi cáp ngầm qua sông.

BD.11200 KHOAN ĐẶT ống NHỰA HDPE BẰNG MÁY KHOAN NGẦM CÓ ĐỊNH HƯỚNG TRÊN CẠN, ĐƯỜNG KÍNH 200MM- 400MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.11210	Khoan đặt ống nhựa HDPE bằng máy khoan ngầm có định hướng trên cạn, đường kính 200mm-400mm	100m	2.823.681	5.574.847	10.653.959	19.052.487

BD.11300 KHOAN ĐẶT ống NHỰA HDPE BẰNG MÁY KHOAN NGẦM CÓ ĐỊNH HƯỚNG TRÊN CẠN, ĐƯỜNG KÍNH 400-600MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.11310	Khoan đặt ống nhựa HDPE bằng máy khoan ngầm có định hướng trên cạn, đường kính 400mm-600mm	100m	7.580.431	6.574.475	12.784.166	26.939.072

BD.12000 KHOAN ĐẶT CÁP ĐIỆN NGẦM BẰNG MÁY KHOAN NGẦM CÓ ĐỊNH HƯỚNG 150-200MM

BD.12100 KHOAN ĐẶT 01 SỢI CÁP NGẦM, KHOAN TRÊN CẠN

BD.12200 KHOAN ĐẶT 02 SỢI CÁP NGẦM, KHOAN TRÊN CẠN

BD.12300 KHOAN ĐẶT 01 SỢI CÁP NGẦM, KHOAN BẰNG QUA SÔNG

BD.12400 KHOAN ĐẶT 02 SỢI CÁP NGẦM, KHOAN BẰNG QUA SÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị máy móc, thiết bị: khoan neo, lắp đặt dàn đế, định vị máy khoan, lắp đặt dàn tiếp địa, dàn phụ trợ, lắp đặt đầu dò, kiểm tra thiết bị điện tử, lắp đặt mũi khoan, pha trộn hóa chất, nối ống áp lực từ máy bơm vào máy khoan. Đối với khoan băng qua sông lắp thêm bộ STS vào máy khoan;

- Xác định hướng tuyến, vạch hướng tuyến trên thực địa;

- Tiến hành khoan. Dò và cập nhật số liệu đường khoan. Đối với khoan băng qua sông nối cáp truyền tín hiệu vào ống khoan, dò và cập nhật số liệu trên STS;

- Tháo mũi khoan, lắp đầu phá kéo ống khoan mới về phá rộng đường khoan đến đường kính 150mm hoặc đến 250mm. Tiến hành kéo ống mới về để phá rộng đường khoan;

- Đặt bánh cáp ngầm lên bàn xả cáp, gắn rọ chụp cáp ngầm, gắn đầu phá, gắn cáp ngầm vào đầu phá để kéo về, kéo cáp ngầm về.

- Ra cáp tại bàn xả. Thu dọn công trường, tháo rọ, tháo máy, tháo tiếp địa, tháo dàn neo máy. Vệ sinh công trường.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.12111	Khoan đặt 01 sợi cáp trên cạn	100m	1.175.487	3.693.679	6.529.350	11.398.516
BD.12211	Khoan đặt 02 sợi cáp trên cạn	100m	2.002.711	4.923.990	7.488.913	14.415.614
BD.12311	Khoan đặt 01 sợi cáp băng sông	100m	2.030.695	4.462.624	9.198.972	15.692.291
BD.12411	Khoan đặt 02 sợi cáp băng sông	100m	3.493.919	6.000.513	10.120.468	19.614.900

BD.20000 KHAI THÁC NƯỚC NGẦM

THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

1. Đơn giá dự toán công tác khai thác nước ngầm được tính cho từng loại máy theo đường kính lỗ khoan và cấp đất đá tương ứng.

2. Trường hợp thiết kế không yêu cầu phải sử dụng dung dịch sét, ben tô nít trong quá trình khoan thì đơn giá nhân công giảm 5% và không tính các thành phần chi phí đất sét, ben tô nít, máy trộn dung dịch.

3. Trường hợp khoan qua mặt trượt (mặt tiếp xúc gây trượt làm lệch hướng khoan do đá hoặc hang caste), thì bổ sung các chi phí cho phù hợp.

4. Đơn giá công tác chống ống được tính cho loại ống bằng kim loại và đã tính luân chuyển. Trường hợp dùng ống chống làm kết cấu giếng thì áp dụng đơn giá kết cấu giếng.

5. Đơn giá vật liệu, nhân công và máy thi công trong công tác thổi rửa giếng khoan được tính bình quân theo các loại cấu trúc địa chất của tầng chứa nước:

- Trường hợp sử dụng ống giếng làm ống nâng nước: đơn giá nhân công giảm 10% (nhân với hệ số 0,9) và không tính các thành phần chi phí ống nâng nước, que hàn, máy hàn.

- Trường hợp số ca máy theo yêu cầu của thiết kế khác với quy định trong đơn giá thì tính theo yêu cầu của thiết kế. Chi phí nhân công tính nội suy theo mức tăng (hoặc giảm) của máy nén khí.

6. Khi thi công ở nơi không có điện lưới thì không tính chi phí điện trong giá ca máy của các loại máy sử dụng điện và tính bổ sung máy phát điện cho phù hợp với yêu cầu kỹ thuật.

7. Đơn giá công tác kết cấu giếng được tính theo đường kính cho một mét kết cấu giếng các loại.

8. Công tác làm đường, mặt bằng phục vụ thi công được tính riêng.

Quy cách ống theo quy định của thiết kế.

Phân cấp đất, đá trong đơn giá được áp dụng thống nhất cho công tác khoan giếng bằng máy khoan đập cấp và máy khoan xoay.

BẢNG 01: PHÂN CẤP ĐẤT ĐÁ

Cấp đá	Tên các loại đá
Đặc biệt	- Đá Quăczit, đá sừng cứng chắc, chứa ít sắt. Đá Anbiophia hạt mịn bị sừng hóa. Đa ngọc (ngọc bích...), các loại quặng chứa sắt. - Búa đập mạnh một nhát chỉ làm nứt mẫu đá.
I	- Đá Quăczit các loại - Đá Côranhđông. - Búa đập mạnh nhiều lần mới làm nứt được mẫu đá
II	- Đá Skanơ gronot. Các đá Granit hạt nhỏ, đá Sranodiorit, Liparit. Đá Skanơ Silic, mạch thạch anh. Cuội kết núi lửa có thành phần Macna. Cát kết thạch anh rắn chắc, đá sừng. - Cát kết thạch anh. Đá phiến Silic. Các loại đá Skanơ thạch anh Gornat tinh thể lớn. Đá Granit hạt thô - Cuội kết có thành phần là đá Macna, đá Nai, Granit, Pecmanit, Syenit, Garbo, Tuôcmalin thạch anh bị phong hóa nhẹ. - Syenit, Granit hạt thô- nhỏ. Đá vôi hàm lượng Silic cao. Cuội kết có thành phần là đá Macna. Đá Bazan. Các loại đá Nai-Granit, Nai Garbo, Pocphia thạch anh, Pecmatit, Skanơ tinh thể nhỏ, các Tup silic, Barit chặt xít
III	- Đá phiến Clorit thạch anh, đá phiến Xericit thạch anh. Sét kết bị silic hóa yếu. Anhyđric chặt xít lẫn vật liệu Tup. - Cuội kết hợp với xi măng gắn kết là vôi. Đá vôi và Đolômit chặt xít. Đá Skanơ. Đunit phong hóa nhẹ đến tươi. - Séc kết Silic hóa đá phiến giả sừng, đá giả sừng Clorit. Các loại đá Pocphiarit, Diabazơ, Tup bị phong hóa nhẹ - Cuội kết chứa trên 50% cuội có thành phần là đá Macna, xi măng gắn kết là Silic và sét. - Cuội kết có thành phần là đá trầm tích với xi măng gắn kết là silic Diorit và Gabro hạt thô.
IV	- Đá phiến sét, phiến than, phiến Xeritxit - Cát kết, Dunit, Feridolit, Secpantinit... bị phong hóa mạnh tới mức vừa. Đá Macnơ chặt, than đá có độ cứng trung bình. Tup, bột kết bị phong hóa vừa. - Có thể bẻ nỡn đá bằng tay thành từng mảnh. - Tạo được vết lõm trên bề mặt đá sâu tới 5mm bằng mũi nhọn của búa địa chất. - Đá phiến sét Clorit, Phylit, cát kết với xi măng là vôi, oxit sắt, đá vôi và Đolomit không thuần. - Than Antraxxit, Porphiarrit, Secpantinit, Dunit, Keratophia phong hóa vừa. Tup núi lửa bị Kericit hóa.

BD.21000 LẮP ĐẶT VÀ THÁO DỖ MÁY - THIẾT BỊ KHOAN GIẾNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Đưa máy, thiết bị vào vị trí, kê kích máy. Dựng tháp khoan, bắt dây cáp chằng tháp, cầu thùng trộn dung dịch và dụng cụ vào đúng vị trí, đào hố chứa mùn. Đóng ván sàn, giá kê đỡ dụng cụ khoan. Đào hố mở lỗ, lắp ráp, chạy thử. Đóng ống định hướng, nhổ ống định hướng, tháo dỡ máy. Thu dọn, khôi phục hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 lần lắp dựng+tháo dỡ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt và tháo dỡ máy thiết bị khoan giếng Loại máy - thiết bị</i>					
BD.21001	Khoan đập cáp 40 kW	lần	13.857.648	3.036.841	729.172	17.623.661
BD.21002A	Khoan xoay tự hành 54CV	lần	13.857.648	2.569.829	608.752	17.036.229
BD.21002B	Khoan xoay tự hành 300CV	lần	13.857.648	2.569.829	2.865.765	19.293.242

BD.22000 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN ĐẬP CÁP*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị vật liệu, máy móc thiết bị. Khoan giếng (khoan thuần túy) theo yêu cầu kỹ thuật. Trộn, cấp dung dịch sét, hàn đắp mũi khoan trong quá trình khoan. Kiểm tra các điều kiện của hố khoan để thực hiện các bước tiếp theo trong quy trình khoan. Lấy mẫu và bảo quản mẫu theo yêu cầu kỹ thuật.

BD.22100 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN ĐẬP CÁP ĐỘ SÂU KHOAN ≤ 50M**BD.22110 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 300MM ĐẾN < 400MM**

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan đập cáp, độ sâu khoan ≤50m đường kính lỗ khoan từ 300mm đến <400mm</i>					
BD.22111	Đất	m	80.297	229.719	224.919	534.935
BD.22112	Cáp đá IV	m	130.523	368.561	508.260	1.007.344
BD.22113	Cáp đá III	m	155.747	426.622	911.575	1.493.944
BD.22114	Cáp đá II	m	165.282	701.780	1.712.726	2.579.788
BD.22115	Cáp đá I	m	207.197	1.287.439	3.422.178	4.916.814

BD.22120 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 400MM ĐẾN < 500MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan đập cáp, độ sâu khoan $\leq 50m$ đường kính lỗ khoan từ 400mm đến <500mm</i>					
BD.22121	Đất	m	102.593	287.780	276.920	667.293
BD.22122	Cấp đá IV	m	165.920	464.488	641.474	1.271.882
BD.22123	Cấp đá III	m	197.710	537.695	1.152.465	1.887.870
BD.22124	Cấp đá II	m	209.750	873.439	2.135.040	3.218.229
BD.22125	Cấp đá I	m	276.679	1.562.597	4.131.897	5.971.173

BD.22130 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 500MM ĐẾN < 600MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan đập cáp, độ sâu khoan $\leq 50m$ đường kính lỗ khoan từ 500mm đến <600mm</i>					
BD.22131	Đất	m	121.726	371.085	392.318	885.129
BD.22132	Cấp đá IV	m	197.603	628.573	1.885.797	2.711.973
BD.22133	Cấp đá III	m	235.710	719.451	1.600.203	2.555.364
BD.22134	Cấp đá II	m	265.737	1.118.305	2.764.335	4.148.377
BD.22135	Cấp đá I	m	329.081	1.966.500	5.230.388	7.525.969

BD.22140 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 600MM ĐẾN < 700MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan đập cáp, độ sâu khoan $\leq 50m$ đường kính lỗ khoan từ 600mm đến <700mm</i>					
BD.22141	Đất	m	142.347	444.293	483.624	1.070.264
BD.22142	Cấp đá IV	m	231.364	769.939	1.165.433	2.166.736
BD.22143	Cấp đá III	m	293.986	886.061	2.005.491	3.185.538
BD.22144	Cấp đá II	m	310.934	1.373.268	3.427.010	5.111.212
BD.22145	Cấp đá I	m	385.265	2.383.024	6.366.882	9.135.171

BD.22150 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 700MM ĐẾN < 800MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan đập cáp, độ sâu khoan $\leq 50m$ đường kính lỗ khoan từ 700mm đến < 800mm</i>					
BD.22151	Đất	m	160.295	522.549	589.201	1.272.045
BD.22152	Cấp đá IV	m	280.217	926.451	1.445.884	2.652.552
BD.22153	Cấp đá III	m	331.210	1.118.305	2.608.089	4.057.604
BD.22154	Cấp đá II	m	350.543	1.804.939	4.623.642	6.779.124
BD.22155	Cấp đá I	m	435.324	3.105.000	8.426.617	11.966.941

BD.22160 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 800MM ĐẾN < 900MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan đập cáp, độ sâu khoan $\leq 50m$ đường kính lỗ khoan từ 800mm đến <900mm</i>					
BD.22161	Đất	m	178.614	588.183	821.546	1.588.343
BD.22162	Cấp đá IV	m	311.791	1.042.573	2.016.895	3.371.259
BD.22163	Cấp đá III	m	369.170	1.257.146	2.933.706	4.560.022
BD.22164	Cấp đá II	m	390.915	2.032.134	5.203.022	7.626.071
BD.22165	Cấp đá I	m	505.205	3.493.756	9.479.926	13.478.887

BD.22170 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 900MM ĐẾN < 1000MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan đập cáp, độ sâu khoan $\leq 50m$ đường kính lỗ khoan từ 900mm đến <1000mm</i>					
BD.22171	Đất	m	216.037	653.817	913.537	1.783.391
BD.22172	Cấp đá IV	m	343.049	1.158.695	2.240.504	3.742.248
BD.22173	Cấp đá III	m	406.746	1.395.988	3.259.354	5.062.088
BD.22174	Cấp đá II	m	450.220	2.256.805	5.780.954	8.487.979
BD.22175	Cấp đá I	m	556.192	3.882.512	10.533.235	14.971.939

- BD.22200 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN ĐẬP CÁP ĐỘ SÂU KHOAN TỪ 50M ĐẾN $\leq 100M$
- BD.22210 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 300MM ĐẾN $< 400MM$

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan đập cáp, độ sâu khoan từ 50m đến $\leq 100m$ đường kính lỗ khoan từ 300mm đến $< 400mm$</i>					
BD.22211	Đất	m	80.405	252.439	278.892	611.736
BD.22212	Cấp đá IV	m	130.769	411.476	608.718	1.150.963
BD.22213	Cấp đá III	m	156.220	474.585	1.058.156	1.688.961
BD.22214	Cấp đá II	m	166.246	777.512	1.937.246	2.881.004
BD.22215	Cấp đá I	m	208.993	1.395.988	3.749.400	5.354.381

- BD.22220 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 400MM ĐẾN $< 500MM$

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan đập cáp, độ sâu khoan từ 50m đến $\leq 100m$ đường kính lỗ khoan từ 400mm đến $< 500mm$</i>					
BD.22221	Đất	m	102.706	313.024	337.713	753.443
BD.22222	Cấp đá IV	m	166.222	514.976	756.601	1.437.799
BD.22223	Cấp đá III	m	198.314	595.756	1.320.408	2.114.478
BD.22224	Cấp đá II	m	210.960	959.268	2.380.264	3.550.492
BD.22225	Cấp đá I	m	278.947	1.683.768	4.496.577	6.459.292

BD.22230 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 500MM ĐẾN < 600MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan đập cáp, độ sâu khoan từ 50m đến ≤100m đường kính lỗ khoan từ 500mm đến <600mm</i>					
BD.22231	Đất	m	121.858	403.902	472.229	997.989
BD.22232	Cấp đá IV	m	197.962	694.207	1.082.520	1.974.689
BD.22233	Cấp đá III	m	236.428	787.610	1.812.153	2.836.191
BD.22234	Cấp đá II	m	267.192	1.219.280	3.062.345	4.548.817
BD.22235	Cấp đá I	m	331.802	2.105.341	5.647.613	8.084.756

BD.22240 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 600MM ĐẾN < 700MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan đập cáp, độ sâu khoan từ 50m đến ≤100m đường kính lỗ khoan từ 600mm đến <700mm</i>					
BD.22241	Đất	m	142.287	472.061	681.680	1.296.028
BD.22242	Cấp đá IV	m	231.222	807.805	1.565.372	2.604.399
BD.22243	Cấp đá III	m	294.083	921.402	2.114.739	3.330.224
BD.22244	Cấp đá II	m	311.831	1.421.232	3.573.607	5.306.670
BD.22245	Cấp đá I	m	387.270	2.453.707	6.588.798	9.429.775

BD.22250 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 700MM ĐẾN < 800MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan đập cấp, độ sâu khoan từ 50m đến ≤100m đường kính lỗ khoan từ 700mm đến <800mm</i>					
BD.22251	Đất	m	160.318	540.219	779.548	1.480.085
BD.22252	Cấp đá IV	m	261.911	923.927	1.788.982	2.974.820
BD.22253	Cấp đá III	m	331.556	1.052.671	2.416.023	3.800.250
BD.22254	Cấp đá II	m	351.828	1.625.707	4.083.169	6.060.704
BD.22255	Cấp đá I	m	438.016	2.807.122	7.529.711	10.774.849

BD.23000 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 54CV*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị vật liệu, máy móc thiết bị, khoan giếng (khoan thuần túy) theo yêu cầu kỹ thuật. Trộn, cấp dung dịch sét trong quá trình khoan. Kiểm tra các điều kiện của hố khoan để thực hiện các bước tiếp theo trong quy trình khoan. Lấy mẫu và bảo quản mẫu theo yêu cầu kỹ thuật.

BD.23100 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 54CV ĐỘ SÂU KHOAN ≤ 50M**BD.23110 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN < 200MM**

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 54CV, độ sâu khoan từ ≤ 50m đường kính lỗ khoan <200mm</i>					
BD.23111	Đất	m	28.695	65.634	93.207	187.536
BD.23112	Cấp đá IV	m	34.720	83.305	118.011	236.036
BD.23113	Cấp đá III	m	55.280	133.793	287.387	476.460
BD.23114	Cấp đá II	m	73.352	232.244	652.973	958.569
BD.23115	Cấp đá I	m	87.355	449.341	1.481.377	2.018.073

BD.23120 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 200MM ĐẾN < 300MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 54CV, độ sâu khoan từ ≤ 50m đường kính lỗ khoan từ 200mm đến <300mm</i>					
BD.23121	Đất	m	40.694	90.878	112.242	243.814
BD.23122	Cấp đá IV	m	49.113	111.073	140.801	300.987
BD.23123	Cấp đá III	m	77.947	184.280	365.586	627.813
BD.23124	Cấp đá II	m	103.680	315.549	862.463	1.281.692
BD.23125	Cấp đá I	m	123.822	615.951	1.997.590	2.737.363

BD.23200 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 54CV ĐỘ SÂU KHOAN TỪ 50M ĐẾN ≤ 100M

BD.23210 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN < 200MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 54CV, độ sâu khoan từ 50m đến ≤100m đường kính lỗ khoan <200mm</i>					
BD.23211	Đất	m	28.832	73.207	120.023	222.062
BD.23212	Cấp đá IV	m	34.857	90.878	150.612	276.347
BD.23213	Cấp đá III	m	55.574	153.988	360.102	569.664
BD.23214	Cấp đá II	m	73.646	270.110	809.369	1.153.125
BD.23215	Cấp đá I	m	87.785	540.219	1.843.507	2.471.511

BD.23220 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 200MM ĐẾN < 300MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 54CV, độ sâu khoan từ 50m đến ≤100m đường kính lỗ khoan từ 200 đến <300mm</i>					
BD.23221	Đất	m	40.830	98.451	142.830	282.111
BD.23222	Cấp đá IV	m	49.249	121.171	178.902	349.322
BD.23223	Cấp đá III	m	78.241	209.524	459.078	746.843
BD.23224	Cấp đá II	m	103.974	368.561	1.068.482	1.541.017
BD.23225	Cấp đá I	m	124.253	744.695	2.513.787	3.382.735

BD.23300 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 54CV ĐỘ SÂU KHOAN TỪ 100M ĐẾN ≤ 150M

BD.23310 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN < 200MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 54CV, độ sâu khoan từ 100m đến ≤150m đường kính lỗ khoan 200mm</i>					
BD.23311	Đất	m	28.989	80.780	152.070	261.839
BD.23312	Cấp đá IV	m	35.014	100.976	188.427	324.417
BD.23313	Cấp đá III	m	55.711	174.183	430.064	659.958
BD.23314	Cấp đá II	m	73.919	318.073	992.012	1.384.004
BD.23315	Cấp đá I	m	87.922	648.768	2.271.981	3.008.671

BD.23320 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 200MM ĐẾN < 300MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 54CV, độ sâu khoan từ 100m đến ≤150m đường kính lỗ khoan từ 200mm đến <300mm</i>					
BD.23321	Đất	m	40.988	106.024	176.889	323.901
BD.23322	Cấp đá IV	m	49.407	131.268	220.743	401.418
BD.23323	Cấp đá III	m	78.377	234.768	563.522	876.667
BD.23324	Cấp đá II	m	104.247	426.622	1.302.491	1.833.360
BD.23325	Cấp đá I	m	124.389	886.061	3.073.569	4.084.019

BD.23400 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 54CV ĐỘ SÂU KHOAN TỪ 150M ĐẾN ≤ 200M

BD.23410 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN < 200MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 54CV, độ sâu khoan từ 150m đến ≤200m đường kính lỗ khoan <200mm</i>					
BD.23411	Đất	m	27.066	88.354	184.671	300.091
BD.23412	Cấp đá IV	m	32.580	111.073	230.553	374.206
BD.23413	Cấp đá III	m	52.625	199.427	537.260	789.312
BD.23414	Cấp đá II	m	70.919	371.085	1.203.515	1.645.519
BD.23415	Cấp đá I	m	84.922	774.988	2.772.900	3.632.810

BD.23420 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 200MM ĐẾN < 300MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 54CV, độ sâu khoan từ 150m đến ≤200m đường kính lỗ khoan từ 200mm đến <300mm</i>					
BD.23421	Đất	m	41.124	116.122	216.987	374.233
BD.23422	Cấp đá IV	m	49.543	146.415	270.366	466.324
BD.23423	Cấp đá III	m	78.514	265.061	681.834	1.025.409
BD.23424	Cấp đá II	m	104.678	494.780	1.574.869	2.174.327
BD.23425	Cấp đá I	m	124.820	1.052.671	3.732.596	4.910.087

KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 300CV

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, máy móc thiết bị, khoan giếng (khoan thuần túy) theo yêu cầu kỹ thuật. Trộn, cấp dung dịch ben tô nít trong quá trình khoan. Kiểm tra các điều kiện của hố khoan để thực hiện các bước tiếp theo trong quy trình khoan. Lấy mẫu và bảo quản mẫu theo yêu cầu kỹ thuật.

BD.24000 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 300CV ĐỘ SÂU KHOAN ≤ 50M

BD.24100 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 300MM ĐẾN < 400MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan ≤50m đường kính lỗ khoan từ 300mm đến <400mm</i>					
BD.24101	Đất	m	1.312.241	166.610	637.572	2.116.423
BD.24102	Cấp đá IV	m	1.638.858	207.000	952.438	2.798.296
BD.24103	Cấp đá III	m	2.063.163	340.793	2.147.771	4.551.727
BD.24104	Cấp đá II	m	2.218.494	578.085	2.244.590	5.041.169
BD.24105	Cấp đá I	m	2.235.384	787.610	2.373.888	5.396.882

BD.24200 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 400MM ĐẾN < 500MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan ≤50m đường kính lỗ khoan từ 400mm đến <500mm</i>					
BD.24201	Đất	m	1.676.083	201.951	669.758	2.547.792
BD.24202	Cấp đá IV	m	2.088.174	252.439	1.000.701	3.341.314
BD.24203	Cấp đá III	m	2.650.280	414.000	2.252.662	5.316.942
BD.24204	Cấp đá II	m	2.859.367	704.305	3.002.975	6.566.647
BD.24205	Cấp đá I	m	2.889.108	961.793	3.253.752	7.104.653

BD.24300 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 500MM ĐẾN < 600MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan ≤50m đường kính lỗ khoan từ 500mm đến <600mm</i>					
BD.24301	Đất	m	2.038.916	300.402	976.817	3.316.135
BD.24302	Cấp đá IV	m	2.532.939	376.134	1.460.973	4.370.046
BD.24303	Cấp đá III	m	3.248.450	618.476	3.286.305	7.153.231
BD.24304	Cấp đá II	m	3.518.880	1.052.671	3.439.873	8.011.424
BD.24305	Cấp đá I	m	3.565.023	1.433.854	3.641.721	8.640.598

BD.24400 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 600MM ĐẾN < 700MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan ≤ 50m đường kính lỗ khoan từ 600mm đến <700mm</i>					
BD.24401	Đất	m	2.406.366	350.890	1.081.813	3.839.069

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.24402	Cấp đá IV	m	2.985.750	439.244	1.622.395	5.047.389
BD.24403	Cấp đá III	m	3.841.701	719.451	3.657.708	8.218.860
BD.24404	Cấp đá II	m	4.177.198	1.224.329	3.819.484	9.221.011
BD.24405	Cấp đá I	m	4.252.965	1.668.622	4.013.155	9.934.742

BD.24500 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 700MM ĐẾN < 800MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan ≤50m đường kính lỗ khoan từ 700mm đến <800mm</i>					
BD.24501	Đất	m	2.763.553	401.378	1.194.710	4.359.641
BD.24502	Cấp đá IV	m	3.424.439	502.354	1.783.817	5.710.610
BD.24503	Cấp đá III	m	4.414.366	820.427	4.021.226	9.256.019
BD.24504	Cấp đá II	m	4.818.081	1.398.512	4.199.096	10.415.689
BD.24505	Cấp đá I	m	4.922.814	1.908.439	4.392.766	11.224.019

BD.24600 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 800MM ĐẾN < 900MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan ≤50m đường kính lỗ khoan từ 800mm đến <900mm</i>					
BD.24601	Đất	m	3.129.070	451.866	1.299.707	4.880.643
BD.24602	Cấp đá IV	m	3.872.546	562.939	1.945.238	6.380.723
BD.24603	Cấp đá III	m	5.000.996	923.927	4.384.682	10.309.605
BD.24604	Cấp đá II	m	5.467.687	1.572.695	4.603.207	11.643.589
BD.24605	Cấp đá I	m	5.603.202	2.148.256	4.853.349	12.604.807

BD.24700 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 900MM ĐẾN < 1000MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan ≤50m đường kính lỗ khoan từ 900mm đến <1000mm</i>					
BD.24701	Đất	m	3.502.525	502.354	1.412.588	5.417.467
BD.24702	Cấp đá IV	m	4.328.559	626.049	2.114.560	7.069.168
BD.24703	Cấp đá III	m	5.605.311	1.027.427	4.763.938	11.396.676
BD.24704	Cấp đá II	m	6.145.118	1.749.402	5.030.466	12.924.986
BD.24705	Cấp đá I	m	6.314.493	2.385.549	5.345.272	14.045.314

BD.25000 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 300CV ĐỘ SÂU KHOAN TỪ 50M ĐẾN ≤ 100M**BD.25100 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 300MM ĐẾN < 400MM**

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan từ 50m đến ≤100m đường kính lỗ khoan từ 300mm đến <400mm</i>					
BD.25101	Đất	m	1.316.037	126.220	443.964	1.886.221
BD.25102	Cấp đá IV	m	1.643.900	159.037	548.961	2.351.898
BD.25103	Cấp đá III	m	2.066.478	260.012	1.493.315	3.819.805
BD.25104	Cấp đá II	m	2.218.057	444.293	3.543.051	6.205.401
BD.25105	Cấp đá I	m	2.257.927	605.854	3.729.214	6.592.995

BD.25200 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 400MM ĐẾN < 500MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan từ 50m đến ≤100m đường kính lỗ khoan từ 400mm đến <500mm</i>					
BD.25201	Đất	m	1.688.920	249.915	823.295	2.762.130
BD.25202	Cấp đá IV	m	2.102.726	310.500	1.234.933	3.648.159
BD.25203	Cấp đá III	m	2.678.531	509.927	2.776.695	5.965.153
BD.25204	Cấp đá II	m	2.896.844	868.390	3.705.843	7.471.077
BD.25205	Cấp đá I	m	2.932.970	1.186.463	4.020.603	8.140.036

BD.25300 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 500MM ĐẾN < 600MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan từ 50m đến ≤100m đường kính lỗ khoan từ 500mm đến <600mm</i>					
BD.25301	Đất	m	2.061.920	371.085	1.202.903	3.635.908
BD.25302	Cấp đá IV	m	2.557.971	464.488	1.799.910	4.822.369
BD.25303	Cấp đá III	m	3.300.328	759.841	4.052.397	8.112.566
BD.25304	Cấp đá II	m	3.586.050	1.295.012	4.238.808	9.119.870
BD.25305	Cấp đá I	m	3.643.836	1.764.549	4.489.211	9.897.596

BD.25400 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 600MM ĐẾN < 700MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan từ 50m đến ≤100m đường kính lỗ khoan từ 600mm đến <700mm</i>					
BD.25401	Đất	m	2.437.810	434.195	1.340.055	4.212.060
BD.25402	Cấp đá IV	m	3.019.552	540.219	2.001.679	5.561.450
BD.25403	Cấp đá III	m	3.908.332	886.061	4.504.417	9.298.810
BD.25404	Cấp đá II	m	4.266.955	1.509.585	4.715.563	10.492.103
BD.25405	Cấp đá I	m	4.360.013	2.059.902	4.949.611	11.369.526

BD.26000 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 300CV ĐỘ SÂU KHOAN TỪ 100M ĐẾN ≤ 150M**BD.26100 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 300MM ĐẾN < 400MM**

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan từ 100m đến ≤150m đường kính lỗ khoan từ 300mm đến <400mm</i>					
BD.26101	Đất	m	1.320.934	133.793	460.334	1.915.061
BD.26102	Cấp đá IV	m	1.649.109	166.610	694.227	2.509.946
BD.26103	Cấp đá III	m	2.079.733	272.634	1.566.125	3.918.492
BD.26104	Cấp đá II	m	2.241.810	467.012	3.729.752	6.438.574
BD.26105	Cấp đá I	m	2.263.986	727.024	3.915.771	6.906.781

BD.26200 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 400MM ĐẾN < 500MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan từ 100m đến ≤150m đường kính lỗ khoan từ 400mm đến <500mm</i>					
BD.26201	Đất	m	1.692.976	260.012	863.643	2.816.631
BD.26202	Cấp đá IV	m	2.107.180	325.646	1.291.374	3.724.200
BD.26203	Cấp đá III	m	2.685.983	535.171	2.906.417	6.127.571
BD.26204	Cấp đá II	m	2.906.030	908.780	3.883.128	7.697.938
BD.26205	Cấp đá I	m	2.944.950	1.242.000	4.206.065	8.393.015

BD.26300 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 500MM ĐẾN < 600MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan từ 100m đến ≤150m đường kính lỗ khoan từ 500mm đến <600mm</i>					
BD.26301	Đất	m	2.067.246	388.756	1.259.344	3.715.346
BD.26302	Cấp đá IV	m	2.563.905	487.207	1.888.521	4.939.633
BD.26303	Cấp đá III	m	3.312.130	797.707	4.254.609	8.364.446
BD.26304	Cấp đá II	m	3.603.020	1.358.122	4.448.279	9.409.421
BD.26305	Cấp đá I	m	3.662.517	1.852.902	4.714.775	10.230.194

BD.27000 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 300CV ĐỘ SÂU KHOAN TỪ 150M ĐẾN ≤ 200M

BD.27100 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 300MM ĐẾN < 400MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan từ 150m đến ≤200m đường kính lỗ khoan từ 300mm đến <400mm</i>					
BD.27101	Đất	m	1.322.213	136.317	476.150	1.934.680
BD.27102	Cấp đá IV	m	1.650.605	171.659	597.224	2.419.488
BD.27103	Cấp đá III	m	2.082.461	282.732	1.614.127	3.979.320
BD.27104	Cấp đá II	m	2.244.845	479.634	3.826.310	6.550.789
BD.27105	Cấp đá I	m	2.267.914	795.183	4.472.405	7.535.502

BD.27200 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 400MM ĐẾN < 500MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan từ 150m đến ≤200m đường kính lỗ khoan từ 400mm đến <500mm</i>					
BD.27201	Đất	m	1.694.782	270.110	887.929	2.852.821
BD.27202	Cấp đá IV	m	2.109.417	335.744	1.331.737	3.776.898
BD.27203	Cấp đá III	m	2.690.915	555.366	2.995.336	6.241.617
BD.27204	Cấp đá II	m	2.913.265	916.354	3.996.333	7.825.952
BD.27205	Cấp đá I	m	2.952.026	1.358.122	4.956.951	9.267.099

BD.28000 LẮP ĐẶT KẾT CẤU GIẾNG**BD.28100 KẾT CẤU GIẾNG - NỐI ỐNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị mặt bằng, vật liệu. Lắp đặt hệ thống giá đỡ, căn chỉnh ống, hàn - nối ống, hạ ống đến độ sâu thiết kế theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1m ống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt kết cấu giếng-Nối ống bằng phương pháp hàn</i>					
BD.28101	Đường kính ống 89mm	m	82.003	55.537	95.533	233.073
BD.28102	Đường kính ống 108mm	m	184.921	55.537	99.071	339.529
BD.28103	Đường kính ống 127mm	m	217.940	60.585	106.148	384.673
BD.28104	Đường kính ống 146mm	m	277.529	63.110	109.686	450.325
BD.28105	Đường kính ống 168mm	m	366.498	65.634	116.763	548.895
BD.28106	Đường kính ống 194mm	m	454.378	68.159	122.070	644.607
BD.28107	Đường kính ống 219mm	m	554.929	78.256	137.992	771.177
BD.28108	Đường kính ống 273mm	m	809.342	83.305	148.607	1.041.254
BD.28109	Đường kính ống 325mm	m	1.091.678	95.927	168.068	1.355.673
BD.28110	Đường kính ống 350mm	m	1.155.850	98.451	173.375	1.427.676
BD.28111	Đường kính ống 377mm	m	1.421.745	108.549	191.066	1.721.360
BD.28112	Đường kính ống 426mm	m	1.816.047	123.695	215.834	2.155.576
BD.28113	Đường kính ống 450mm	m	1.892.107	126.220	219.373	2.237.700
BD.28114	Đường kính ống 477mm	m	2.127.643	126.220	221.142	2.475.005
BD.28115	Đường kính ống 529mm	m	3.082.502	131.268	240.678	3.454.448
BD.28116	Đường kính ống 630mm	m	3.770.519	143.890	270.912	4.185.321
BD.28117	Đường kính ống 720mm	m	4.319.655	148.939	300.981	4.769.575
BD.28118	Đường kính ống 820mm	m	4.869.557	156.512	336.677	5.362.746

Ghi chú: Máy khoan trong công tác kết cấu giếng tính theo loại đã dùng để khoan giếng.

BD.28200 KẾT CẤU GIẾNG - NỐI ỐNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP NỐI REN*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị mặt bằng, vật liệu. Lắp đặt hệ thống giá đỡ, căn chỉnh ống, nối ren ống. Xuống ống theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1m ống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Nối ống bằng phương pháp nối ren</i>					
BD.28201	Đường kính ống 89mm	m	77.939	27.768	38.282	143.989
BD.28202	Đường kính ống 108mm	m	181.140	27.768	39.649	248.557
BD.28203	Đường kính ống 127mm	m	214.435	32.817	43.750	291.002
BD.28204	Đường kính ống 146mm	m	264.163	32.817	45.117	342.097
BD.28205	Đường kính ống 168mm	m	353.947	35.341	49.219	438.507
BD.28206	Đường kính ống 194mm	m	453.309	37.866	50.586	541.761
BD.28207	Đường kính ống 219mm	m	552.572	45.439	60.157	658.168
BD.28208	Đường kính ống 273mm	m	807.096	50.488	66.993	924.577
BD.28209	Đường kính ống 325mm	m	1.089.405	60.585	82.032	1.232.022
BD.28210	Đường kính ống 377mm	m	1.421.311	63.110	84.766	1.569.187

Ghi chú: Máy khoan trong công tác kết cấu giếng tính theo loại đã dùng để khoan giếng.**BD.28300 CHỐNG ỐNG***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị mặt bằng, vật liệu. Lắp đặt hệ thống giá đỡ, căn chỉnh ống, hàn nối ống. Hạ nhỏ ống theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1m ống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Ống chống</i>					
BD.28301	Đường kính ống 377mm	m	97.857	164.085	266.262	528.204
BD.28302	Đường kính ống 426mm	m	128.977	184.280	299.233	612.490
BD.28303	Đường kính ống 477mm	m	149.098	189.329	307.275	645.702
BD.28304	Đường kính ống 529mm	m	200.771	196.902	329.546	727.219
BD.28305	Đường kính ống 630mm	m	241.697	214.573	366.616	822.886
BD.28306	Đường kính ống 720mm	m	276.586	224.671	402.154	903.411

Ghi chú: Máy khoan trong công tác chống ống khoan tính theo loại đã dùng để khoan giếng.

BD.29000 THÔI RỬA GIẾNG KHOAN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị máy móc thiết bị. Lắp đặt, ống nâng nước, ống dẫn khí theo trình tự phân doanh. Bơm thổi rửa theo yêu cầu kỹ thuật. Đo các thông số cơ bản của giếng. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Thu dọn hiện trường.

BD.29100 ĐỘ SÂU GIẾNG KHOAN $\leq 100M$

Đơn vị tính: đồng/1m ống lọc

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Thổi rửa giếng khoan, độ sâu giếng $\leq 100m$</i>					
BD.29101	Đường kính <219mm	m	69.737	302.927	1.569.772	1.942.436
BD.29102	Đường kính <300mm	m	72.362	378.659	2.291.091	2.742.112
BD.29103	Đường kính <450mm	m	74.987	454.390	2.619.537	3.148.914
BD.29104	Đường kính $\geq 450mm$	m	77.612	555.366	3.805.999	4.438.977

BD.29200 ĐỘ SÂU GIẾNG KHOAN TỪ 100M ĐẾN $\leq 150M$

Đơn vị tính: đồng/1m ống lọc

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Thổi rửa giếng khoan, độ sâu giếng từ 100m đến $\leq 150m$</i>					
BD.29201	Đường kính <219mm	m	75.117	338.268	2.274.932	2.688.317
BD.29202	Đường kính <300mm	m	78.057	424.098	3.337.840	3.839.995
BD.29203	Đường kính <450mm	m	80.997	509.927	3.795.814	4.386.738

BD.29300 ĐỘ SÂU GIẾNG KHOAN TỪ 150M ĐẾN $\leq 200M$

Đơn vị tính: đồng/1m ống lọc

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Thổi rửa giếng khoan, độ sâu giếng từ 150m đến $\leq 200m$</i>					
BD.29301	Đường kính <219mm	m	76.535	348.366	2.513.537	2.938.438
BD.29302	Đường kính <300mm	m	79.553	436.719	3.689.965	4.206.237

Ghi chú: Máy khoan trong công tác thổi rửa giếng khoan tính theo loại đã dùng để khoan giếng.

BD.29400 CHÈN SỎI, SÉT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, vật liệu. Chèn sỏi, sét theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.29401	<i>Chèn sỏi, sét</i> Chèn sỏi	m ³	93.009	302.927	205.079	601.015
BD.29402	Chèn sét	m ³	352.800	201.951		554.751

Ghi chú: Máy khoan tính trong công tác chèn sỏi tính theo loại đã dùng để khoan giếng.

BD.31100 VẬN CHUYỂN MÙN KHOAN

Thành phần công việc:

Di chuyển xe bồn hút bùn từ nơi để máy đến công trình, quay lùi xe vào vị trí hút bùn, kê chèn xe, lắp hệ thống hút bùn, hút bùn vào xe, tháo hệ thống hút bùn, rửa hệ thống hút và xe (nếu cần), lắp lại hệ thống hút vào xe, vận chuyển bùn khoan đến nơi quy định, quay lùi xe vào vị trí xả bùn, lắp hệ thống xả bùn, xả bùn, tháo hệ thống xả bùn, rửa hệ thống xả và xe (nếu cần), lắp lại hệ thống xả vào xe, di chuyển xe quay lại công trình (hoặc về nơi để xe). Thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/10m³ bùn khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Vận chuyển bùn khoan</i>					
BD.31101	Cự ly ≤0,5km	10m ³		35.341	551.713	587.054
BD.31102	Cự ly ≤1km	10m ³		37.866	598.075	635.941
BD.31103	Cự ly ≤2km	10m ³		47.963	729.049	777.012
BD.31104	Cự ly ≤3km	10m ³		55.537	860.023	915.560
BD.31105	Cự ly ≤4km	10m ³		63.110	959.703	1.022.813
BD.31106	Cự ly ≤5km	10m ³		68.159	1.060.541	1.128.700
BD.31107	Cự ly ≤6km	10m ³		75.732	1.149.789	1.225.521
BD.31108	Cự ly ≤7km	10m ³		80.780	1.237.877	1.318.657
BD.31109	Cự ly ≤8km	10m ³		85.829	1.325.966	1.411.795
BD.31110	Cự ly ≤9km	10m ³		90.878	1.381.601	1.472.479
BD.31111	Cự ly ≤10km	10m ³		93.402	1.436.077	1.529.479

BD.32000 LẮP ĐẶT PHỤ KIỆN NHÀ MÁY NƯỚC
BD.32100 LẮP ĐẶT CHỤP LỌC SỨ, CHỤP LỌC NHỰA

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị vật liệu, rà cạo rãnh chụp lọc, sàn, đầm bê, kiểm tra kích thước của sản phẩm;
- Gắn mĂNG sông vào tấm đan bê tông;
- Lắp đuôi chụp lọc vào mĂNG sông, lớp đầu chụp lọc vào mĂNG sông;
- Gắn vữa xi mĂNG chèn, căn chỉnh chụp lọc;
- Kiểm tra khoảng cách của các chụp lọc.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.32101	Lắp đặt chụp lọc sứ	cái	81.099	6.977		88.076
BD.32102	Lắp đặt chụp lọc nhựa	cái	57.099	6.977		64.076

Ghi chú: Trong đơn giá chưa tính đến chi phí về bơm nước thử bể và kiểm tra sự hoạt động của chụp lọc, bể lọc. Khi lắp hoàn chỉnh sẽ tính thêm các chi phí này theo công suất thực tế của bể lọc.

BD.32200 LẮP ĐẶT CHẬU ĐIỆN GIẢI

Thành phần công việc:

- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, kiểm tra thiết bị theo yêu cầu thiết kế;
- Đặt giá chậu điện giải, kê kích đúng vị trí cố định. Đo lấy dấu các ống nhựa, gắn mối nối với thành chậu và máng phân phối nước;
- Trộn vữa chống axit và xảm mối nối;
- Kiểm tra khoảng cách giữa các tấm kính than, chì, chiều cao giảm... của các tấm kính sau khi gắn vữa.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.32201	Lắp đặt chậu điện giải	cái	6.000.600	258.146		6.258.746

Ghi chú: Nếu chậu điện giải đã có sẵn thì đơn giá lắp đặt chậu bằng 0,5 nhân công lắp trong bảng.

BD.40000 LẮP ĐẶT HỆ THỐNG PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY

BD.41000 LẮP ĐẶT THIẾT BỊ BÁO CHÁY, CHỮA CHÁY, ĐÈN THOÁT HIỂM

BD.41100 LẮP ĐẶT THIẾT BỊ BÁO CHÁY

BD.41110 LẮP ĐẶT THIẾT BỊ ĐẦU BÁO VÀ ĐẦU BÁO CHÁY

Thành phần công việc:

Đo đạc trần nhà để lấy dấu đầu báo, lắp đặt đế đầu báo vào trần, đấu nối dây tín hiệu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vệ sinh, thu dọn.

Đơn vị tính: đồng/10 đầu

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.41111	Lắp đặt thiết bị đầu báo và đầu báo cháy	10 đầu	3.705.660	466.826	15.970	4.188.456

BD.41120 LẮP ĐẶT ĐÈN BÁO CHÁY*Thành phần công việc:*

Đo đạc trần nhà để lấy dấu đế đèn báo cháy, lắp đặt đèn báo cháy vào trần, vào tường, đấu nối dây tín hiệu vào đèn báo cháy đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vệ sinh, thu dọn.

Đơn vị tính: đồng/5 đèn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.41121	Lắp đặt đèn báo cháy	5 đèn	515.610	306.450	17.615	839.675

BD.41130 LẮP ĐẶT NÚT ÁN BÁO CHÁY KHẨN CẤP*Thành phần công việc:*

Đo đạc tường nhà để lấy dấu và đục lỗ cho nút ấn báo cháy khẩn cấp, lắp đặt nút ấn báo cháy khẩn cấp vào tường, đấu nối dây tín hiệu và nút ấn báo cháy khẩn cấp đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vệ sinh, thu dọn.

Đơn vị tính: đồng/5 nút

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.41131	Lắp đặt nút báo cháy khẩn cấp	5 nút	56.100	804.873	53.198	914.171

BD.41140 LẮP ĐẶT CHUÔNG BÁO CHÁY*Thành phần công việc:*

Đo đạc tường nhà để lấy dấu để chuông báo cháy, lắp đặt chuông và dây tín hiệu chuông báo cháy đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vệ sinh, thu dọn.

Đơn vị tính: đồng/5 chuông

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.41141	Lắp đặt chuông báo cháy	5 chuông	530.250	439.997	99.848	1.070.095

BD.41150 LẮP ĐẶT TRUNG TÂM XỬ LÝ TÍN HIỆU BÁO CHÁY*Thành phần công việc:*

- Đo đạc và lấy dấu để lắp đặt tủ trung tâm xử lý tín hiệu báo cháy tự động, lắp bảng mạch và ắc quy biến áp vào trung tâm.

- Kiểm tra cáp tín hiệu toàn bộ hệ thống, kiểm tra bộ nạp ắc quy, kiểm tra chế độ toàn hệ thống, luôn cáp từ tủ trung tâm ra ngoài, đo độ cách điện của từng tuyến cáp;

- Thu dọn, vệ sinh.

Đơn vị tính: đồng/1 trung tâm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.41151	Lắp đặt	1 trung tâm	4.200	697.557	106.269	808.026

BD.41160 LẮP ĐẶT MÁY BƠM NƯỚC CÁC LOẠI CHỮA CHÁY*Thành phần công việc:*

- Tháo dỡ máy bơm; đo đạc, đánh dấu vị trí lắp đặt; lắp đặt máy; lắp đặt đường ống nước vào ra với máy;

- Kiểm tra xăng dầu và ắc quy đối với máy bơm xăng, kiểm tra điện nguồn đối với máy bơm điện;

- Thu dọn, vệ sinh.

Đơn vị tính: đồng/1 máy

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.41161	Lắp đặt máy bơm nước các loại chữa cháy	1 máy	4.200	804.873	96.363	905.436

BD.41170 LẮP ĐẶT ĐÈN THOÁT HIỂM*Thành phần công việc:*

- Đo đạc lấy dấu, lắp đèn thoát hiểm vào vị trí; đấu nối dây nguồn và lắp đặt ổ quy vào đèn;
- Vệ sinh, thu dọn.

Đơn vị tính: đồng/5 đèn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.41171	Lắp đặt đèn thoát hiểm	5 đèn	530.250	391.705	101.813	1.023.768

BD.42000 LẮP ĐẶT THIẾT BỊ CẢNH GIỚI VÀ BẢO VỆ**BD.42100 LẮP ĐẶT THIẾT BỊ CỦA HỆ THỐNG CAMERA***Thành phần công việc:*

- Nghiên cứu tài liệu hồ sơ thiết kế, lập phương án thi công;
- Chuẩn bị dụng cụ, mặt bằng trước khi thi công;
- Nhận, kiểm tra, vận chuyển thiết bị đến vị trí lắp đặt;
- Đo, lấy dấu, khoan lỗ, lắp chân đến camera;
- Xác định vị trí lắp monitor;
- Lắp đặt camera và monitor, các phụ kiện (hộp che, đầu quay, ống kính...);
- Làm đầu connector, đấu nối cáp nguồn, cáp tín hiệu vào camera, vào monitor và bàn điều khiển;
- Kiểm tra toàn bộ công việc;
- Vệ sinh, thu dọn.

Đơn vị tính: đồng/1 thiết bị

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt thiết bị của hệ thống camera					
BD.42101	Camera	Thiết bị	8.619	555.232	123.649	687.500
BD.42102	Monitor	Thiết bị	2.805	484.549	34.885	522.239
BD.42103	Bàn điều khiển tín hiệu hình	Thiết bị	10.251	179.354		189.605

Ghi chú: Công tác BD.42101 và BD.42103: Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Vôn mét điện tử.

BD.42200 LẮP ĐẶT BỘ ĐIỀU KHIỂN, BỘ CHUYỂN MẠCH VÀ CÁC ĐẦU BÁO TỪ CỦA HỆ THỐNG CAMERA*Thành phần công việc:*

- Nghiên cứu tài liệu hồ sơ thiết kế, lập phương án thi công;
- Nhận, kiểm tra, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt;
- Lắp đặt bộ điều khiển quay quét;
- Lắp đặt điều khiển ống kính, Zoom;

- Điều chỉnh bộ gạt nước;
- Lắp đặt đầu nối chuyển mạch thị tần, lắp đặt điều chỉnh bộ chia hình;
- Điều chỉnh bộ quét lần lượt ảnh cảo Camera, điều chỉnh để ghi băng kiểm tra;
- Đo đặc lấy dấu, đục rãnh khung cửa gỗ, đầu chìm dây;
- Khoan taro, bắt vít sắt, lắp đặt hộp đầu báo cố định và di động;
- Lắp nam châm, đầu báo vào vị trí;
- Trát bả matit sơn hóa trang;
- Đầu cáp nguồn, cáp tín hiệu vào thiết bị;
- Lắp hộp che, đầu báo;
- Vệ sinh, thu dọn.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.42201	Lắp đặt bộ điều khiển, bộ chuyển mạch và các đầu báo từ của hệ thống camera					
BD.42202	Bộ điều khiển	1 bộ	5.621	66.088		71.709
BD.42203	Bộ chuyển mạch	1 bộ	5.621	358.707		364.328
BD.42204	Đầu báo từ vào cửa gỗ	1 bộ	5.055	311.076	9.394	325.525
	Đầu báo từ bọc nhôm vào cửa sắt	1 bộ	5.055	282.702	15.266	303.023

Ghi chú: Công tác BD.42203 & BD.42204: Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Vôn mét điện từ.

BD.42300 LẮP ĐẶT ĐẦU BÁO HỒNG NGOẠI (TÍCH CỰC, THỤ ĐỘNG)

Thành phần công việc:

- Nghiên cứu hồ sơ thiết kế, lập phương án thi công;
- Chuẩn bị mặt bằng, dụng cụ thi công;
- Tháo dỡ vỏ, tẩy cách nhiệt;
- Lấy dấu khoan lỗ;
- Lắp đặt bộ phát tia hồng ngoại;
- Đầu nối cáp nguồn, cáp tín hiệu vào bộ phát tia hồng ngoại;
- Kiểm tra toàn bộ công việc đã lắp đặt;
- Vệ sinh, thu dọn.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ (phát, thu)

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.42301	Lắp đặt đầu báo hồng ngoại (tích cực, thụ động)	1 bộ	2.650	275.356	7.516	285.522

Ghi chú: Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Vôn mét điện từ.

BD.42400 LẮP ĐẶT THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN BÁO ĐỘNG*Thành phần công việc:*

- Nghiên cứu tài liệu kỹ thuật, hồ sơ thiết kế, lập phương án thi công;
- Chuẩn bị mặt bằng, dụng cụ thi công;
- Nhận, kiểm tra toàn bộ thiết bị, vật tư vận chuyển tới vị trí lắp đặt;
- Lắp đặt thiết bị, đấu nối dây nguồn vào trung tâm, dây tín hiệu vào trung tâm;
- Kiểm tra công việc đã lắp đặt.

Đơn vị tính: đồng/5 tủ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.42401	Lắp đặt thiết bị điều khiển báo động	5 tủ	14.127	1.024.878	29.358	1.068.363

Ghi chú: Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Vôn mét điện tử và Máy hiện sóng 2 tia (Oscilograf).

ĐƠN GIÁ LẮP ĐẶT HỆ THỐNG KỸ THUẬT CỦA CÔNG TRÌNH
TỈNH KIÊN GIANG

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1	Amiăng	kg	23.636
2	Aptomat 1 pha $\leq 10A$	cái	34.550
3	Aptomat 1 pha $\leq 50A$	cái	104.550
4	Aptomat 1 pha $\leq 100A$	cái	104.550
5	Aptomat 1 pha $\leq 150A$	cái	136.360
6	Aptomat 1 pha $\leq 200A$	cái	227.270
7	Aptomat 1 pha $> 200A$	cái	272.730
8	Aptomat 3 pha $\leq 10A$	cái	104.550
9	Aptomat 3 pha $\leq 50A$	cái	136.360
10	Aptomat 3 pha $\leq 100A$	cái	545.450
11	Aptomat 3 pha $\leq 150A$	cái	1.045.450
12	Aptomat 3 pha $\leq 200A$	cái	1.154.550
13	Aptomat 3 pha $> 200A$	cái	1.227.270
14	Axetylen	chai	200.000
15	Băng cuốn bảo ôn	cuộn	15.000
16	Bảng điện	bảng	35.000
17	Băng dính giấy bạc	cuộn	15.000
18	Băng dính	cuộn	6.000
19	Bảng gỗ	cái	5.000
20	Băng tan	m	1.500
21	Băng vải thủy tinh	cuộn	18.000
22	BE D15mm	cái	56.700
23	BE D20mm	cái	73.700
24	BE D25mm	cái	92.600
25	BE D32mm	cái	119.000
26	BE D40mm	cái	147.400
27	BE D50mm	cái	185.200
28	BE D60mm	cái	198.400
29	BE D65mm	cái	198.400
30	BE D70mm	cái	211.700
31	BE D75mm	cái	211.700
32	BE D80mm	cái	228.700
33	BE D89mm	cái	253.300
34	BE D90mm	cái	253.300
35	BE D<100mm	cái	185.200
36	BE D100mm	cái	279.700
37	BE D110mm	cái	310.000
38	BE D125mm	cái	355.300
39	BE D150mm	cái	440.400
40	BE D160mm	cái	476.300

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
41	BE D170mm	cái	511.400
42	BE D180mm	cái	547.000
43	BE D200mm	cái	627.000
44	BE D240mm	cái	1.425.000
45	BE D250mm	cái	1.425.000
46	BE D300mm	cái	1.851.400
47	BE D350mm	cái	2.419.200
48	BE D400mm	cái	2.755.600
49	BE D500mm	cái	3.865.000
50	BE D600mm	cái	5.183.500
51	BE D700mm	cái	6.438.900
52	BE D800mm	cái	7.695.500
53	BE D900mm	cái	8.952.000
54	BE D1000mm	cái	10.208.600
55	BE D1100mm	cái	11.465.100
56	BE D1200mm	cái	12.721.700
57	BE D1300mm	cái	13.978.200
58	BE D1400mm	cái	15.234.800
59	BE D1500mm	cái	16.491.300
60	BE D1600mm	cái	17.747.800
61	BE D1800mm	cái	20.260.900
62	BE D2000mm	cái	22.774.000
63	BE D2200mm	cái	25.284.400
64	BE D2400mm	cái	27.796.200
65	BE D2500mm	cái	29.052.100
66	Bể chứa nước Inox 0,5m ³	bê	1.818.182
67	Bể chứa nước Inox 1,0m ³	bê	2.936.364
68	Bể chứa nước Inox 1,5m ³	bê	4.454.545
69	Bể chứa nước Inox 2,0m ³	bê	5.945.455
70	Bể chứa nước Inox 2,5m ³	bê	8.310.500
71	Bể chứa nước Inox 3,0m ³	bê	8.918.182
72	Bể chứa nước Inox 3,5m ³	bê	11.012.000
73	Bể chứa nước Inox 4,0m ³	bê	12.356.800
74	Bể chứa nước Inox 5,0m ³	bê	15.283.000
75	Bể chứa nước Inox 6,0m ³	bê	17.941.700
76	Bể chứa nước nhựa 0,25m ³	bê	693.100
77	Bể chứa nước nhựa 0,3m ³	bê	765.100
78	Bể chứa nước nhựa 0,4m ³	bê	864.100
79	Bể chứa nước nhựa 0,5m ³	bê	954.545
80	Bể chứa nước nhựa 0,7m ³	bê	1.188.100
81	Bể chứa nước nhựa 0,9m ³	bê	1.485.100
82	Bể chứa nước nhựa 1m ³	bê	2.081.818
83	Bể chứa nước nhựa 1,5m ³	bê	2.909.091

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
84	Bể chứa nước nhựa 2m ³	bể	3.818.182
85	Bể chứa nước nhựa 3m ³	bể	4.618.200
86	Bể chứa nước nhựa 4m ³	bể	6.263.600
87	Bentonite	kg	4.000
88	Bi hợp kim	kg	25.000
89	Bi tum	kg	10.864
90	Bích đặc thép D<100mm	cái	65.300
91	Bích đặc thép D100mm	cái	164.300
92	Bích đặc thép D125mm	cái	196.500
93	Bích đặc thép D150mm	cái	325.000
94	Bích đặc thép D200mm	cái	360.700
95	Bích đặc thép D250mm	cái	505.000
96	Bích đặc thép D300mm	cái	606.000
97	Bích đặc thép D350mm	cái	707.000
98	Bích đặc thép D400mm	cái	1.208.900
99	Bích đặc thép D500mm	cái	1.858.800
100	Bích đặc thép D600mm	cái	2.770.000
101	Bích đặc thép D700mm	cái	3.324.000
102	Bích đặc thép D800mm	cái	3.988.800
103	Bích đặc thép D900mm	cái	4.787.500
104	Bích đặc thép D1000mm	cái	5.745.000
105	Bích đặc thép D1100mm	cái	6.318.900
106	Bích đặc thép D1200mm	cái	6.893.800
107	Bích đặc thép D1300mm	cái	7.522.000
108	Bích đặc thép D1400mm	cái	8.199.400
109	Bích đặc thép D1500mm	cái	8.273.500
110	Bích đặc thép D1600mm	cái	9.016.900
111	Bích đặc thép D1800mm	cái	9.927.200
112	Bích đặc thép D2000mm	cái	10.793.500
113	Bích đặc thép D2200mm	cái	11.659.700
114	Bích đặc thép D2400mm	cái	12.526.000
115	Bích đặc thép D2500mm	cái	12.959.000
116	Bích rỗng thép D<100mm	cái	61.000
117	Bích rỗng thép D100mm	cái	105.000
118	Bích rỗng thép D125mm	cái	140.000
119	Bích rỗng thép D150mm	cái	187.000
120	Bích rỗng thép D200mm	cái	265.000
121	Bích rỗng thép D250mm	cái	370.000
122	Bích rỗng thép D300mm	cái	460.000
123	Bích rỗng thép D350mm	cái	640.000
124	Bích rỗng thép D400mm	cái	900.000
125	Bích rỗng thép D500mm	cái	1.250.000
126	Bích rỗng thép D600mm	cái	1.450.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
127	Bích rỗng thép D700mm	cái	1.650.000
128	Bích rỗng thép D800mm	cái	1.800.000
129	Bích rỗng thép D900mm	cái	2.025.000
130	Bích rỗng thép D1000mm	cái	2.200.000
131	Bích rỗng thép D1100mm	cái	2.420.000
132	Bích rỗng thép D1200mm	cái	2.700.000
133	Bích rỗng thép D1300mm	cái	2.900.000
134	Bích rỗng thép D1400mm	cái	3.125.000
135	Bích rỗng thép D1500mm	cái	3.300.000
136	Bích rỗng thép D1600mm	cái	3.750.000
137	Bích rỗng thép D1800mm	cái	4.100.000
138	Bích rỗng thép D2000mm	cái	4.500.000
139	Bích rỗng thép D2200mm	cái	5.000.000
140	Bích rỗng thép D2400mm	cái	5.200.000
141	Bích rỗng thép D2500mm	cái	5.400.000
142	Bích thép D40mm	cái	48.900
143	Bích thép D50mm	cái	53.300
144	Bích thép D75mm	cái	73.300
145	Bích thép D100mm	cái	87.700
146	Bích thép D150mm	cái	175.600
147	Bích thép D200mm	cái	211.100
148	Bích thép D250mm	cái	328.900
149	Bích thép D300mm	cái	366.700
150	Bích thép D350mm	cái	500.000
151	Bộ 2 sứ	bộ	30.000
152	Bộ 3 sứ	bộ	35.000
153	Bộ 4 sứ	bộ	46.000
154	Bộ cần khoan loại D165: 600kg/bộ	bộ	5.500.000
155	Bộ cần khoan loại D188: 840kg/bộ	bộ	7.500.000
156	Bộ cần khoan loại D220: 1120kg/bộ	bộ	8.500.000
157	Bộ choòng nón xoay loại C (01D132+01D190)	bộ	317.000
158	Bộ choòng nón xoay loại C (01D132+01D190+01D295)	bộ	463.100
159	Bộ choòng nón xoay loại C (01D310+01D390)	bộ	524.700
160	Bộ choòng nón xoay loại C (01D310+01D390+01D490)	bộ	892.100
161	Bộ choòng nón xoay loại C (01D310+01D390+01D490+01D590)	bộ	1.334.300
162	Bộ choòng nón xoay loại C (01D310+01D390+01D490+01D590+01D690)	bộ	1.851.300
163	Bộ choòng nón xoay loại C (01D310+01D390+01D490+01D590+01D690+01D790)	bộ	2.444.200
164	Bộ choòng nón xoay loại C (01D310+01D390+01D490+01D590+01D690+01D790+01D890)	bộ	3.111.900
165	Bộ choòng nón xoay loại C (01D310+01D390+01D490+01D590+01D690+01D790+01D890+01D990)	bộ	3.854.400
166	Bộ choòng nón xoay loại K (01D132+01D190)	bộ	422.200

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
167	Bộ choòng nón xoay loại K (01D132+01D190+01D295)	bộ	617.100
168	Bộ choòng nón xoay loại K (01D310+01D390)	bộ	700.700
169	Bộ choòng nón xoay loại K (01D310+01D390+01D490)	bộ	1.190.200
170	Bộ choòng nón xoay loại K (01D310+01D390+01D490+01D590)	bộ	1.779.800
171	Bộ choòng nón xoay loại K (01D310+01D390+01D490+01D590+01D690)	bộ	2.469.500
172	Bộ choòng nón xoay loại K (01D310+01D390+01D490+01D590+01D690+01D790)	bộ	3.259.300
173	Bộ choòng nón xoay loại K (01D310+01D390+01D490+01D590+01D690+01D790+01D890)	bộ	4.149.200
174	Bộ choòng nón xoay loại K (01D310+01D390+01D490+01D590+01D690+01D790+01D890+01D990)	bộ	5.139.200
175	Bộ choòng nón xoay loại M (01D132+01D190)	bộ	246.400
176	Bộ choòng nón xoay loại M (01D132+01D190+01D295)	bộ	359.700
177	Bộ choòng nón xoay loại M (01D310+01D390)	bộ	408.100
178	Bộ choòng nón xoay loại M (01D310+01D390+01D490)	bộ	694.100
179	Bộ choòng nón xoay loại M (01D310+01D390+01D490+01D590)	bộ	1.038.400
180	Bộ choòng nón xoay loại M (01D310+01D390+01D490+01D590+01D690)	bộ	1.441.000
181	Bộ choòng nón xoay loại M (01D310+01D390+01D490+01D590+01D690+01D790)	bộ	1.901.900
182	Bộ choòng nón xoay loại M (01D310+01D390+01D490+01D590+01D690+01D790+01D890)	bộ	2.421.100
183	Bộ choòng nón xoay loại M (01D310+01D390+01D490+01D590+01D690+01D790+01D890+01D990)	bộ	2.998.600
184	Bộ choòng nón xoay loại T (01D132+01D190)	bộ	422.200
185	Bộ choòng nón xoay loại T (01D132+01D190+01D295)	bộ	617.100
186	Bộ choòng nón xoay loại T (01D310+01D390)	bộ	700.700
187	Bộ choòng nón xoay loại T (01D310+01D390+01D490)	bộ	1.190.200
188	Bộ choòng nón xoay loại T (01D310+01D390+01D490+01D590)	bộ	1.779.800
189	Bộ choòng nón xoay loại T (01D310+01D390+01D490+01D590+01D690)	bộ	2.469.500
190	Bộ choòng nón xoay loại T (01D310+01D390+01D490+01D590+01D690+01D790)	bộ	3.259.300
191	Bộ choòng nón xoay loại T (01D310+01D390+01D490+01D590+01D690+01D790+01D890)	bộ	4.149.200
192	Bộ choòng nón xoay loại T (01D310+01D390+01D490+01D590+01D690+01D790+01D890+01D990)	bộ	5.139.200
193	Bộ định vị	bộ	170.000
194	Bộ phát sóng 86B11	cái	170.000
195	Bông khoáng dày 40mm	m ³	560.000
196	Bông khoáng dày 60mm	m ³	650.000
197	Bông khoáng	m ³	560.000
198	Bông thủy tinh 25mm	m ³	560.000
199	Bông thủy tinh 50mm	m ³	560.000
200	Bột Ejectomer	kg	16.000
201	BU D15mm	cái	37.800

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
202	BU D20mm	cái	52.900
203	BU D25mm	cái	66.200
204	BU D32mm	cái	85.000
205	BU D40mm	cái	105.800
206	BU D50mm	cái	132.300
207	BU D60mm	cái	151.200
208	BU D65mm	cái	151.200
209	BU D70mm	cái	170.000
210	BU D75mm	cái	170.000
211	BU D80mm	cái	189.000
212	BU D89mm	cái	217.400
213	BU D90mm	cái	217.400
214	BU D<100mm	cái	132.300
215	BU D100mm	cái	236.300
216	BU D110mm	cái	257.000
217	BU D125mm	cái	268.400
218	BU D150mm	cái	357.200
219	BU D160mm	cái	408.200
220	BU D170mm	cái	459.300
221	BU D180mm	cái	512.200
222	BU D200mm	cái	627.500
223	BU D250mm	cái	1.177.500
224	BU D300mm	cái	1.648.000
225	BU D350mm	cái	2.119.400
226	BU D400mm	cái	2.474.000
227	BU D500mm	cái	3.651.500
228	BU D600mm	cái	5.087.900
229	BU D700mm	cái	6.524.300
230	BU D800mm	cái	7.960.700
231	BU D900mm	cái	9.397.000
232	BU D1000mm	cái	10.833.500
233	BU D1100mm	cái	12.269.900
234	BU D1200mm	cái	13.706.300
235	BU D1300mm	cái	15.142.700
236	BU D1400mm	cái	16.579.000
237	BU D1500mm	cái	18.015.500
238	BU D1600mm	cái	19.451.900
239	BU D1800mm	cái	22.324.700
240	BU D2000mm	cái	25.197.500
241	BU D2200mm	cái	28.070.300
242	BU D2400mm	cái	30.943.000
243	BU D2500mm	cái	32.379.500
244	Bu lông M6x20	cái	3.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
245	Bu lông M8x30	bộ	1.500
246	Bu lông M16-M20	bộ	5.000
247	Bu lông M16-M20	cái	7.500
248	Bu lông M16	bộ	6.000
249	Bu lông M20-M24	bộ	8.700
250	Bu lông M20-M24	cái	9.000
251	Bu lông M20-M27	bộ	8.700
252	Bu lông M20-M27	cái	9.000
253	Bu lông M20-M30	cái	10.900
254	Bu lông M20	bộ	8.700
255	Bu lông M23-M45	bộ	11.500
256	Bu lông M24-M27	bộ	10.900
257	Bu lông M24-M30	bộ	10.900
258	Bu lông M24-M30	cái	14.000
259	Bu lông M24-M33	bộ	10.900
260	Bu lông M24-M33	cái	10.900
261	Bu lông M27-M30	bộ	20.000
262	Bu lông M27-M33	bộ	13.000
263	Bu lông M27-M45	bộ	14.500
264	Bu lông M30-M39	cái	14.000
265	Bu lông M33-M39	bộ	15.000
266	Bu lông M33-M39	cái	15.000
267	Bu lông M39-M45	bộ	22.000
268	Bu lông M39-M45	cái	15.000
269	Bu lông M39-M52	bộ	15.000
270	Bu lông M45-M52	bộ	20.000
271	Bu lông mạ M6x20	cái	3.000
272	Bu lông mạ M10x30	cái	7.900
273	Bu lông	bộ	5.000
274	Cần đèn D60, L ≤2,8m (mạ kẽm)	bộ	350.000
275	Cần đèn D60, L ≤3,2m	bộ	380.000
276	Cần đèn D60, L ≤3,6m	bộ	480.000
277	Cần đèn chữ S, L ≤2,8m	bộ	300.000
278	Cần đèn chữ S, L ≤3,2m	bộ	360.000
279	Cần khoan D63,5mm	m	130.000
280	Cần khoan D114mm	m	130.000
281	Cao su làm gioăng	m ²	100.000
282	Cao su tấm	m ²	100.000
283	Cao su	m ²	100.000
284	Cáp D16 giăng máy khoan	kg	20.661
285	Cáp điện tiết diện 6-50mm ²	m	117.800
286	Cáp khoan	kg	18.000
287	Cáp ngầm	m	50.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
288	Cát vàng	m ³	427.273
289	Cầu dao 3 cực 1 chiều ≤60A	bộ	64.000
290	Cầu dao 3 cực 1 chiều ≤100A	bộ	190.000
291	Cầu dao 3 cực 1 chiều ≤200A	bộ	283.000
292	Cầu dao 3 cực 1 chiều ≤400A	bộ	414.000
293	Cầu dao 3 cực đảo chiều ≤60A	bộ	97.000
294	Cầu dao 3 cực đảo chiều ≤100A	bộ	222.000
295	Cầu dao 3 cực đảo chiều ≤200A	bộ	327.000
296	Cầu dao 3 cực đảo chiều ≤400A	bộ	436.000
297	Chao cao áp	bộ	120.000
298	Chao chụp	bộ	6.000
299	Chậu rửa 1 vòi	bộ	350.000
300	Chậu rửa 2 vòi	bộ	550.000
301	Chậu tiểu nam	bộ	272.727
302	Chậu tiểu nữ	bộ	350.000
303	Chậu xí bệt	bộ	1.181.818
304	Chậu xí xôm	bộ	450.000
305	Choá đèn cao áp ở độ cao ≤12m	bộ	150.000
306	Choá đèn cao áp ở độ cao >12m	bộ	150.000
307	Choòng khoan loại: 596kg/cái	cái	2.300.000
308	Choòng khoan loại: 900kg/cái	cái	3.510.000
309	Choòng khoan loại: 1400kg/cái	cái	5.460.000
310	Choòng khoan loại: 1450kg/cái	cái	5.655.000
311	Choòng khoan loại: 1520kg/cái	cái	5.928.000
312	Choòng khoan loại: 1580kg/cái	cái	6.162.000
313	Chuông báo cháy	bộ	100.000
314	Chuông điện	cái	75.000
315	Chụp đầu cột (mới)	bộ	600.000
316	Chụp lọc nhựa	cái	57.000
317	Chụp lọc sứ	cái	81.000
318	Clor bột	gam	70
319	Cọc chống sét ống đồng D≤50mm	cái	94.500
320	Cọc chống sét	cái	70.000
321	Cọc tiếp địa có râu	bộ	130.000
322	Côn bê tông D200mm	cái	60.000
323	Côn bê tông D300mm	cái	70.000
324	Côn bê tông D≤600mm	cái	124.300
325	Côn bê tông D≤1000mm	cái	339.000
326	Côn bê tông D≤1250mm	cái	488.300
327	Côn bê tông D≤1800mm	cái	610.000
328	Côn bê tông D≤2250mm	cái	813.800
329	Côn bê tông D≤3000mm	cái	1.100.000
330	Côn công nghiệp	kg	30.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
331	Côn đồng D6,4mm	cái	2.000
332	Côn đồng D9,5mm	cái	3.500
333	Côn đồng D12,7mm	cái	6.000
334	Côn đồng D15,9mm	cái	8.000
335	Côn đồng D19,1mm	cái	10.000
336	Côn đồng D22,2mm	cái	14.000
337	Côn đồng D25,4mm	cái	22.000
338	Côn đồng D28,6mm	cái	25.000
339	Côn đồng D31,8mm	cái	30.000
340	Côn đồng D34,9mm	cái	35.000
341	Côn đồng D38,1mm	cái	42.000
342	Côn đồng D41,3mm	cái	50.000
343	Côn đồng D53,9mm	cái	99.000
344	Côn đồng D66,7mm	cái	148.000
345	Côn gang D50mm	cái	57.000
346	Côn gang D75mm	cái	79.800
347	Côn gang D100mm	cái	135.000
348	Côn gang D150mm	cái	213.700
349	Côn gang D200mm	cái	263.600
350	Côn gang D250mm	cái	384.700
351	Côn gang D300mm	cái	484.500
352	Côn gang D350mm	cái	555.700
353	Côn gang D400mm	cái	612.700
354	Côn gang D500mm	cái	684.000
355	Côn gang D600mm	cái	798.000
356	Côn gang D700mm	cái	912.000
357	Côn gang D800mm	cái	997.500
358	Côn gang D900mm	cái	1.111.500
359	Côn gang D1000mm	cái	1.282.500
360	Côn gang D1100mm	cái	1.425.000
361	Côn gang D1200mm	cái	1.567.500
362	Côn gang D1400mm	cái	1.781.000
363	Côn gang D1500mm	cái	1.923.700
364	Côn gang D1600mm	cái	2.066.000
365	Côn gang D1800mm	cái	2.223.000
366	Côn gang D2000mm	cái	2.565.000
367	Côn gang D2200mm	cái	2.707.500
368	Côn gang D2400mm	cái	2.992.500
369	Côn gang D2500mm	cái	3.277.500
370	Côn nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D100mm	cái	47.250
371	Côn nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D150mm	cái	62.370
372	Côn nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D200mm	cái	85.050
373	Côn nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D250mm	cái	190.890

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
374	Côn nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D300mm	cái	366.660
375	Côn nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D350mm	cái	427.000
376	Côn nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D400mm	cái	489.000
377	Côn nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D500mm	cái	611.000
378	Côn nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D600mm	cái	733.600
379	Côn nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D700mm	cái	855.900
380	Côn nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D800mm	cái	978.200
381	Côn nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D1000mm	cái	1.222.800
382	Côn nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D100mm	cái	61.000
383	Côn nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D250mm	cái	248.100
384	Côn nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D300mm	cái	476.600
385	Côn nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D350mm	cái	556.300
386	Côn nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D400mm	cái	635.800
387	Côn nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D500mm	cái	794.800
388	Côn nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D600mm	cái	953.800
389	Côn nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D700mm	cái	1.112.000
390	Côn nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D800mm	cái	1.271.700
391	Côn nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D1000mm	cái	1.589.600
392	Côn nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp, D150mm	cái	81.000
393	Côn nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp, D200mm	cái	110.500
394	Côn nhựa hàn D20mm	cái	2.640
395	Côn nhựa hàn D25mm	cái	4.200
396	Côn nhựa hàn D32mm	cái	5.760
397	Côn nhựa hàn D40mm	cái	8.760
398	Côn nhựa hàn D50mm	cái	13.680
399	Côn nhựa hàn D60mm	cái	21.840
400	Côn nhựa hàn D75mm	cái	54.480
401	Côn nhựa hàn D80mm	cái	125.760
402	Côn nhựa hàn D100mm	cái	131.280
403	Côn nhựa hàn D125mm	cái	131.280
404	Côn nhựa hàn D150mm	cái	175.040
405	Côn nhựa hàn D200mm	cái	218.800
406	Côn nhựa hàn D250mm	cái	262.560
407	Côn nhựa HDPE D16mm	cái	7.240
408	Côn nhựa HDPE D20mm	cái	9.050
409	Côn nhựa HDPE D25mm	cái	11.300
410	Côn nhựa HDPE D32mm	cái	14.480
411	Côn nhựa HDPE D40mm	cái	18.100
412	Côn nhựa HDPE D50mm	cái	22.600
413	Côn nhựa HDPE D63mm	cái	28.500
414	Côn nhựa HDPE D75mm	cái	33.900
415	Côn nhựa HDPE D90mm	cái	40.700
416	Côn nhựa HDPE D110mm	cái	49.800

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
417	Côn nhựa HDPE D125mm	cái	55.200
418	Côn nhựa HDPE D140mm	cái	60.000
419	Côn nhựa HDPE D160mm	cái	68.000
420	Côn nhựa HDPE D180mm	cái	76.700
421	Côn nhựa HDPE D200mm	cái	85.050
422	Côn nhựa HDPE D250mm	cái	190.890
423	Côn nhựa HDPE D280mm	cái	296.300
424	Côn nhựa HDPE D320mm	cái	407.500
425	Côn nhựa HDPE D350mm	cái	427.900
426	Côn nhựa măng sông D15mm	cái	1.800
427	Côn nhựa măng sông D20mm	cái	2.600
428	Côn nhựa măng sông D25mm	cái	4.200
429	Côn nhựa măng sông D32mm	cái	5.760
430	Côn nhựa măng sông D40mm	cái	8.760
431	Côn nhựa măng sông D50mm	cái	13.680
432	Côn nhựa măng sông D67mm	cái	21.840
433	Côn nhựa măng sông D76mm	cái	38.400
434	Côn nhựa măng sông D89mm	cái	57.000
435	Côn nhựa măng sông D100mm	cái	64.000
436	Côn nhựa miệng bát D32mm	cái	5.760
437	Côn nhựa miệng bát D40mm	cái	8.760
438	Côn nhựa miệng bát D50mm	cái	13.680
439	Côn nhựa miệng bát D65mm	cái	21.840
440	Côn nhựa miệng bát D89mm	cái	54.480
441	Côn nhựa miệng bát D100mm	cái	125.760
442	Côn nhựa miệng bát D125mm	cái	131.280
443	Côn nhựa miệng bát D150mm	cái	131.280
444	Côn nhựa miệng bát D200mm	cái	175.040
445	Côn nhựa miệng bát D250mm	cái	218.800
446	Côn nhựa miệng bát D300mm	cái	262.560
447	Côn nhựa nhôm D12mm	cái	3.150
448	Côn nhựa nhôm D16mm	cái	3.900
449	Côn nhựa nhôm D20mm	cái	4.700
450	Côn nhựa nhôm D26mm	cái	5.670
451	Côn nhựa nhôm D32mm	cái	8.200
452	Côn nhựa PPR đường kính 20mm, chiều dày 2,3mm	cái	4.360
453	Côn nhựa PPR đường kính 20mm, chiều dày 2,8mm	cái	5.310
454	Côn nhựa PPR đường kính 20mm, chiều dày 3,4mm	cái	6.450
455	Côn nhựa PPR đường kính 20mm, chiều dày 4,1mm	cái	7.770
456	Côn nhựa PPR đường kính 25mm, chiều dày 2,8mm	cái	6.180
457	Côn nhựa PPR đường kính 25mm, chiều dày 3,5mm	cái	7.730
458	Côn nhựa PPR đường kính 25mm, chiều dày 4,2mm	cái	9.270
459	Côn nhựa PPR đường kính 25mm, chiều dày 5,1mm	cái	11.260

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
460	Côn nhựa PPR đường kính 32mm, chiều dày 2,9mm	cái	7.270
461	Côn nhựa PPR đường kính 32mm, chiều dày 4,4mm	cái	11.030
462	Côn nhựa PPR đường kính 32mm, chiều dày 5,4mm	cái	13.540
463	Côn nhựa PPR đường kính 32mm, chiều dày 6,5mm	cái	16.290
464	Côn nhựa PPR đường kính 40mm, chiều dày 3,7mm	cái	9.540
465	Côn nhựa PPR đường kính 40mm, chiều dày 5,5mm	cái	14.180
466	Côn nhựa PPR đường kính 40mm, chiều dày 6,7mm	cái	17.280
467	Côn nhựa PPR đường kính 40mm, chiều dày 8,1mm	cái	20.880
468	Côn nhựa PPR đường kính 50mm, chiều dày 4,6mm	cái	17.180
469	Côn nhựa PPR đường kính 50mm, chiều dày 6,9mm	cái	25.770
470	Côn nhựa PPR đường kính 50mm, chiều dày 8,3mm	cái	31.000
471	Côn nhựa PPR đường kính 50mm, chiều dày 10,1mm	cái	37.720
472	Côn nhựa PPR đường kính 63mm, chiều dày 5,8mm	cái	33.270
473	Côn nhựa PPR đường kính 63mm, chiều dày 8,6mm	cái	44.400
474	Côn nhựa PPR đường kính 63mm, chiều dày 10,5mm	cái	54.210
475	Côn nhựa PPR đường kính 63mm, chiều dày 12,7mm	cái	65.560
476	Côn nhựa PPR đường kính 75mm, chiều dày 6,8mm	cái	58.090
477	Côn nhựa PPR đường kính 75mm, chiều dày 10,3mm	cái	79.190
478	Côn nhựa PPR đường kính 75mm, chiều dày 12,5mm	cái	96.100
479	Côn nhựa PPR đường kính 75mm, chiều dày 15,1mm	cái	116.090
480	Côn nhựa PPR đường kính 90mm, chiều dày 8,2mm	cái	85.910
481	Côn nhựa PPR đường kính 90mm, chiều dày 12,3mm	cái	115.980
482	Côn nhựa PPR đường kính 90mm, chiều dày 15,0mm	cái	141.440
483	Côn nhựa PPR đường kính 90mm, chiều dày 18,1mm	cái	170.670
484	Côn nhựa PPR đường kính 110mm, chiều dày 10,0mm	cái	166.910
485	Côn nhựa PPR đường kính 110mm, chiều dày 15,1mm	cái	252.030
486	Côn nhựa PPR đường kính 110mm, chiều dày 18,3mm	cái	305.450
487	Côn nhựa PPR đường kính 110mm, chiều dày 22,1mm	cái	368.870
488	Côn nhựa PPR đường kính 125mm, chiều dày 11,4mm	cái	357.640
489	Côn nhựa PPR đường kính 125mm, chiều dày 17,1mm	cái	482.810
490	Côn nhựa PPR đường kính 125mm, chiều dày 20,8mm	cái	587.280
491	Côn nhựa PPR đường kính 125mm, chiều dày 25,1mm	cái	708.690
492	Côn nhựa PPR đường kính 140mm, chiều dày 12,7mm	cái	511.820
493	Côn nhựa PPR đường kính 140mm, chiều dày 19,2mm	cái	696.400
494	Côn nhựa PPR đường kính 140mm, chiều dày 23,3mm	cái	845.110
495	Côn nhựa PPR đường kính 140mm, chiều dày 28,1mm	cái	1.019.210
496	Côn nhựa PPR đường kính 160mm, chiều dày 14,6mm	cái	762.090
497	Côn nhựa PPR đường kính 160mm, chiều dày 21,9mm	cái	1.028.820
498	Côn nhựa PPR đường kính 160mm, chiều dày 26,6mm	cái	1.249.620
499	Côn nhựa PPR đường kính 160mm, chiều dày 32,1mm	cái	1.508.000
500	Côn nhựa PPR đường kính 200mm, chiều dày 18,2mm	cái	1.370.090
501	Côn nhựa PPR đường kính 200mm, chiều dày 27,4mm	cái	1.856.400
502	Côn nhựa PPR đường kính 200mm, chiều dày 33,2mm	cái	2.249.360

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
503	Côn nhựa PVC miệng bát D100mm	cái	125.760
504	Côn nhựa PVC miệng bát D150mm	cái	131.280
505	Côn nhựa PVC miệng bát D200mm	cái	175.040
506	Côn nhựa PVC miệng bát D250mm	cái	218.800
507	Côn nhựa PVC miệng bát D300mm	cái	262.560
508	Côn ống thông gió hộp, chu vi ống $\leq 0,64\text{m}$	cái	163.000
509	Côn ống thông gió hộp, chu vi ống $\leq 0,80\text{m}$	cái	210.500
510	Côn ống thông gió hộp, chu vi ống $\leq 0,90\text{m}$	cái	311.000
511	Côn ống thông gió hộp, chu vi ống $\leq 0,95\text{m}$	cái	328.000
512	Côn ống thông gió hộp, chu vi ống $\leq 1,13\text{m}$	cái	392.000
513	Côn ống thông gió hộp, chu vi ống $\leq 1,30\text{m}$	cái	449.600
514	Côn ống thông gió hộp, chu vi ống $\leq 1,50\text{m}$	cái	518.200
515	Côn ống thông gió hộp, chu vi ống $\leq 1,76\text{m}$	cái	608.000
516	Côn ống thông gió hộp, chu vi ống $\leq 1,89\text{m}$	cái	654.600
517	Côn ống thông gió hộp, chu vi ống $\leq 2,06\text{m}$	cái	717.100
518	Côn ống thông gió hộp, chu vi ống $\leq 2,26\text{m}$	cái	788.200
519	Côn ống thông gió hộp, chu vi ống $\leq 2,40\text{m}$	cái	837.100
520	Côn ống thông gió hộp, chu vi ống $\leq 2,63\text{m}$	cái	922.100
521	Côn ống thông gió hộp, chu vi ống $\leq 2,86\text{m}$	cái	999.500
522	Côn ống thông gió hộp, chu vi ống $\leq 3,26\text{m}$	cái	1.139.300
523	Côn ống thông gió hộp, chu vi ống $\leq 3,50\text{m}$	cái	1.228.700
524	Côn ống thông gió hộp, chu vi ống $\leq 4,00\text{m}$	cái	1.407.200
525	Côn ống thông gió hộp, chu vi ống $\leq 4,20\text{m}$	cái	1.478.300
526	Côn ống thông gió hộp, chu vi ống $\leq 4,50\text{m}$	cái	1.587.400
527	Côn ống thông gió hộp, chu vi ống $\leq 5,70\text{m}$	cái	2.015.000
528	Côn ống thông gió hộp, chu vi ống $\leq 6,50\text{m}$	cái	2.314.500
529	Côn ống thông gió tròn, đường kính ống $\leq 125\text{mm}$	cái	149.000
530	Côn ống thông gió tròn, đường kính ống $\leq 160\text{mm}$	cái	344.900
531	Côn ống thông gió tròn, đường kính ống $\leq 200\text{mm}$	cái	426.700
532	Côn ống thông gió tròn, đường kính ống $\leq 250\text{mm}$	cái	533.900
533	Côn ống thông gió tròn, đường kính ống $\leq 315\text{mm}$	cái	675.400
534	Côn ống thông gió tròn, đường kính ống $\leq 400\text{mm}$	cái	853.800
535	Côn ống thông gió tròn, đường kính ống $\leq 450\text{mm}$	cái	961.000
536	Côn ống thông gió tròn, đường kính ống $\leq 500\text{mm}$	cái	1.073.000
537	Côn ống thông gió tròn, đường kính ống $\leq 560\text{mm}$	cái	1.199.200
538	Cồn rửa	kg	25.000
539	Côn thép D15mm	cái	4.000
540	Côn thép D20mm	cái	4.000
541	Côn thép D25mm	cái	6.000
542	Côn thép D32mm	cái	10.000
543	Côn thép D40mm	cái	15.000
544	Côn thép D50mm	cái	19.000
545	Côn thép D60mm	cái	32.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
546	Côn thép D75mm	cái	55.000
547	Côn thép D80mm	cái	80.000
548	Côn thép D100mm	cái	145.000
549	Côn thép D125	cái	174.000
550	Côn thép D150	cái	232.000
551	Côn thép D200mm	cái	290.000
552	Côn thép D250mm	cái	348.000
553	Côn thép D300mm	cái	406.000
554	Côn thép không rỉ D15mm	cái	6.800
555	Côn thép không rỉ D20mm	cái	8.000
556	Côn thép không rỉ D32mm	cái	9.000
557	Côn thép không rỉ D40mm	cái	21.500
558	Côn thép không rỉ D50mm	cái	34.000
559	Côn thép không rỉ D60mm	cái	48.000
560	Côn thép không rỉ D75mm	cái	55.000
561	Côn thép không rỉ D80mm	cái	61.000
562	Côn thép không rỉ D100mm	cái	79.000
563	Côn thép không rỉ D125mm	cái	110.000
564	Côn thép không rỉ D150mm	cái	150.000
565	Côn thép không rỉ D200mm	cái	252.000
566	Côn thép không rỉ D250mm	cái	453.600
567	Côn thép không rỉ D300mm	cái	529.200
568	Côn thép tráng kẽm D15mm	cái	604.800
569	Côn thép tráng kẽm D20mm	cái	5.000
570	Côn thép tráng kẽm D25mm	cái	5.600
571	Côn thép tráng kẽm D32mm	cái	6.600
572	Côn thép tráng kẽm D40mm	cái	8.400
573	Côn thép tráng kẽm D50mm	cái	13.200
574	Côn thép tráng kẽm D67mm	cái	19.200
575	Côn thép tráng kẽm D76mm	cái	26.400
576	Côn thép tráng kẽm D89mm	cái	28.800
577	Côn thép tráng kẽm D100mm	cái	37.800
578	Côn, cắt gang D400mm	cái	674.000
579	Côn, cắt thép không rỉ D25mm	cái	9.000
580	Cống hộp đôi 2(1600x1600)mm, L=1,2m	đoạn	9.360.600
581	Cống hộp đôi 2(1600x2000)mm, L=1,2m	đoạn	11.810.400
582	Cống hộp đôi 2(2000x2000)mm, L=1,2m	đoạn	15.261.100
583	Cống hộp đôi 2(2500x2500)mm, L=1,2m	đoạn	23.322.000
584	Cống hộp đôi 2(3000x3000)mm, L=1,2m	đoạn	33.478.300
585	Cống hộp đơn 1000x1000mm, L=1,2m	đoạn	3.094.600
586	Cống hộp đơn 1200x1200mm, L=1,2m	đoạn	3.546.600
587	Cống hộp đơn 1600x1600mm, L=1,2m	đoạn	5.052.000
588	Cống hộp đơn 1600x2000mm, L=1,2m	đoạn	7.124.500

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
589	Cổng hộp đơn 2000x2000mm, L=1,2m	đoạn	8.200.300
590	Cổng hộp đơn 2500x2500mm, L=1,2m	đoạn	12.565.100
591	Cổng hộp đơn 3000x3000mm, L=1,2m	đoạn	16.655.000
592	Công tắc 1 hạt	cái	10.000
593	Công tắc 2 hạt	cái	18.000
594	Công tắc 3 hạt	cái	27.000
595	Công tắc 4 hạt	cái	35.000
596	Công tắc 5 hạt	cái	40.000
597	Công tắc 6 hạt	cái	48.000
598	Công tắc chuông điện	cái	22.700
599	Công tắc	cái	10.000
600	Công tơ điện 1 pha (0-5A)	cái	120.000
601	Công tơ điện 3 pha	cái	240.000
602	Cột đèn bê tông, chiều cao cột $\leq 10m$	cột	1.400.000
603	Cột đèn bê tông, chiều cao cột $> 10m$	cột	1.900.000
604	Cột thép, cột gang có chiều cao $\leq 8m$	cột	3.276.400
605	Cột thép, cột gang có chiều cao $\leq 10m$	cột	4.996.400
606	Cột thép, cột gang có chiều cao $\leq 12m$	cột	5.178.200
607	Cửa cột	cửa	45.000
608	Cửa gió đơn 100x200mm	cái	31.500
609	Cửa gió đơn 150x150mm	cái	34.650
610	Cửa gió đơn 200x200mm	cái	63.000
611	Cửa gió đơn 200x300mm	cái	94.500
612	Cửa gió đơn 200x400mm	cái	126.000
613	Cửa gió đơn 200x600mm	cái	189.000
614	Cửa gió kép 200x400mm	cái	157.500
615	Cửa gió kép 200x450mm	cái	189.000
616	Cửa gió kép 200x750mm	cái	315.000
617	Cửa gió kép 200x850mm	cái	393.700
618	Cửa gió kép 200x950mm	cái	393.700
619	Cửa gió kép 200x1200mm	cái	472.500
620	Cửa lưới 250x200mm	cái	8.000
621	Cửa lưới 500x300mm	cái	24.000
622	Cửa lưới 500x400mm	cái	31.500
623	Cửa lưới 500x500mm	cái	39.000
624	Cửa lưới 600x600mm	cái	56.700
625	Cửa lưới 1000x400mm	cái	63.000
626	Cửa lưới 1000x600mm	cái	94.500
627	Cửa lưới 1250x300mm	cái	59.000
628	Cửa lưới 1300x1200mm	cái	245.700
629	Cửa lưới 1500x200mm	cái	47.250
630	Cửa lưới 1500x500mm	cái	118.000
631	Cửa lưới 1600x1500mm	cái	378.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
632	Cửa lưới 2000x200mm	cái	63.000
633	Cửa lưới 3000x250mm	cái	118.000
634	Cửa phân phối khí	cái	472.500
635	Củi đun	kg	1.000
636	Cùm nhựa nối ống D100mm	cái	16.200
637	Cùm nhựa nối ống D150mm	cái	23.400
638	Cùm nhựa nối ống D200mm	cái	28.800
639	Cùm nhựa nối ống D250mm	cái	39.600
640	Cùm nhựa nối ống D300mm	cái	54.000
641	Cùm nhựa nối ống D350mm	cái	61.200
642	Cùm nhựa nối ống D400mm	cái	64.800
643	Cùm nhựa nối ống D500mm	cái	97.200
644	Cùm nhựa nối ống D600mm	cái	117.000
645	Cùm nhựa nối ống D700mm	cái	140.400
646	Cùm nhựa nối ống D800mm	cái	162.000
647	Cùm nhựa nối ống D1000mm	cái	216.000
648	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE D100mm	cái	16.200
649	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE D150mm	cái	23.400
650	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE D200mm	cái	28.800
651	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE D250mm	cái	39.600
652	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE D300mm	cái	54.000
653	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE D350mm	cái	61.200
654	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE D400mm	cái	64.800
655	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE D500mm	cái	97.200
656	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE D600mm	cái	117.000
657	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE D700mm	cái	140.400
658	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE D800mm	cái	162.000
659	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE D1000mm	cái	216.000
660	Cút bê tông D200mm	cái	68.000
661	Cút bê tông D300mm	cái	78.000
662	Cút bê tông D≤600mm	cái	129.000
663	Cút bê tông D≤1000mm	cái	345.000
664	Cút bê tông D≤1250mm	cái	495.000
665	Cút bê tông D≤1800mm	cái	630.000
666	Cút bê tông D≤2250mm	cái	819.000
667	Cút bê tông D≤3000mm	cái	1.100.000
668	Cút đồng D6,4mm	cái	2.000
669	Cút đồng D9,5mm	cái	3.500
670	Cút đồng D12,7mm	cái	6.000
671	Cút đồng D15,9mm	cái	8.000
672	Cút đồng D19,1mm	cái	10.000
673	Cút đồng D22,2mm	cái	14.000
674	Cút đồng D25,4mm	cái	22.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
675	Cút đồng D28,6mm	cái	25.000
676	Cút đồng D31,8mm	cái	30.000
677	Cút đồng D34,9mm	cái	35.000
678	Cút đồng D38,1mm	cái	42.000
679	Cút đồng D41,3mm	cái	50.000
680	Cút đồng D53,9mm	cái	99.000
681	Cút đồng D66,7mm	cái	148.000
682	Cút gang D50mm	cái	57.000
683	Cút gang D75mm	cái	79.800
684	Cút gang D100mm	cái	135.000
685	Cút gang D150mm	cái	213.700
686	Cút gang D200mm	cái	263.600
687	Cút gang D250mm	cái	384.700
688	Cút gang D300mm	cái	484.500
689	Cút gang D350mm	cái	555.700
690	Cút gang D400mm	cái	612.700
691	Cút gang D500mm	cái	684.000
692	Cút gang D600mm	cái	798.000
693	Cút gang D700mm	cái	912.000
694	Cút gang D800mm	cái	997.500
695	Cút gang D900mm	cái	1.111.500
696	Cút gang D1000mm	cái	1.282.500
697	Cút gang D1100mm	cái	1.425.000
698	Cút gang D1200mm	cái	1.567.500
699	Cút gang D1400mm	cái	1.781.000
700	Cút gang D1500mm	cái	1.923.700
701	Cút gang D1600mm	cái	2.066.000
702	Cút gang D1800mm	cái	2.223.000
703	Cút gang D2000mm	cái	2.565.000
704	Cút gang D2200mm	cái	2.707.500
705	Cút gang D2400mm	cái	2.992.500
706	Cút gang D2500mm	cái	3.277.500
707	Cút HDPE đường kính 110mm chiều dày 4,2mm	cái	61.818
708	Cút HDPE đường kính 110mm chiều dày 5,3mm	cái	86.818
709	Cút HDPE đường kính 110mm chiều dày 6,6mm	cái	111.818
710	Cút HDPE đường kính 110mm chiều dày 8,1mm	cái	136.818
711	Cút HDPE đường kính 110mm chiều dày 10mm	cái	164.455
712	Cút HDPE đường kính 110mm chiều dày 12,3mm	cái	197.818
713	Cút HDPE đường kính 125mm chiều dày 4,8mm	cái	94.273
714	Cút HDPE đường kính 125mm chiều dày 6,0mm	cái	130.273
715	Cút HDPE đường kính 125mm chiều dày 7,4mm	cái	166.273
716	Cút HDPE đường kính 125mm chiều dày 9,2mm	cái	202.364
717	Cút HDPE đường kính 125mm chiều dày 11,4mm	cái	246.727

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
718	Cút HDPE đường kính 125mm chiều dày 14,0mm	cái	299.364
719	Cút HDPE đường kính 140mm chiều dày 5,4mm	cái	120.636
720	Cút HDPE đường kính 140mm chiều dày 6,7mm	cái	165.636
721	Cút HDPE đường kính 140mm chiều dày 8,3mm	cái	210.636
722	Cút HDPE đường kính 140mm chiều dày 10,3mm	cái	257.818
723	Cút HDPE đường kính 140mm chiều dày 12,7mm	cái	314.182
724	Cút HDPE đường kính 140mm chiều dày 15,7mm	cái	377.907
725	Cút HDPE đường kính 160mm chiều dày 6,2mm	cái	162.737
726	Cút HDPE đường kính 160mm chiều dày 7,7mm	cái	222.737
727	Cút HDPE đường kính 160mm chiều dày 9,5mm	cái	282.737
728	Cút HDPE đường kính 160mm chiều dày 11,8mm	cái	343.727
729	Cút HDPE đường kính 160mm chiều dày 14,6mm	cái	417.636
730	Cút HDPE đường kính 160mm chiều dày 17,9mm	cái	507.273
731	Cút HDPE đường kính 180mm chiều dày 6,9mm	cái	202.273
732	Cút HDPE đường kính 180mm chiều dày 8,6mm	cái	282.273
733	Cút HDPE đường kính 180mm chiều dày 10,7mm	cái	362.273
734	Cút HDPE đường kính 180mm chiều dày 13,3mm	cái	442.636
735	Cút HDPE đường kính 180mm chiều dày 16,4mm	cái	541.455
736	Cút HDPE đường kính 180mm chiều dày 20,1mm	cái	652.364
737	Cút HDPE đường kính 200mm chiều dày 7,7mm	cái	259.455
738	Cút HDPE đường kính 200mm chiều dày 9,6mm	cái	358.455
739	Cút HDPE đường kính 200mm chiều dày 11,9mm	cái	457.455
740	Cút HDPE đường kính 200mm chiều dày 14,7mm	cái	557.182
741	Cút HDPE đường kính 200mm chiều dày 18,2mm	cái	676.364
742	Cút HDPE đường kính 200mm chiều dày 22,4mm	cái	822.364
743	Cút HDPE đường kính 225mm chiều dày 8,6mm	cái	331.364
744	Cút HDPE đường kính 225mm chiều dày 10,8mm	cái	461.364
745	Cút HDPE đường kính 225mm chiều dày 13,4mm	cái	591.364
746	Cút HDPE đường kính 225mm chiều dày 16,6mm	cái	723.455
747	Cút HDPE đường kính 225mm chiều dày 20,5mm	cái	882.364
748	Cút HDPE đường kính 225mm chiều dày 25,2mm	cái	1.060.818
749	Cút HDPE đường kính 250mm chiều dày 9,6mm	cái	400.182
750	Cút HDPE đường kính 250mm chiều dày 11,9mm	cái	570.182
751	Cút HDPE đường kính 250mm chiều dày 14,8mm	cái	740.182
752	Cút HDPE đường kính 250mm chiều dày 22,7mm	cái	1.110.636
753	Cút HDPE đường kính 250mm chiều dày 27,9mm	cái	1.342.545
754	Cút HDPE đường kính 280mm chiều dày 10,7mm	cái	562.818
755	Cút HDPE đường kính 280mm chiều dày 13,4mm	cái	762.818
756	Cút HDPE đường kính 280mm chiều dày 16,6mm	cái	962.818
757	Cút HDPE đường kính 280mm chiều dày 20,6mm	cái	1.167.000
758	Cút HDPE đường kính 280mm chiều dày 25,4mm	cái	1.431.273
759	Cút HDPE đường kính 280mm chiều dày 31,3mm	cái	1.728.818
760	Cút HDPE đường kính 315mm chiều dày 12,1mm	cái	700.364

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
761	Cút HDPE đường kính 315mm chiều dày 15,0mm	cái	980.364
762	Cút HDPE đường kính 315mm chiều dày 18,7mm	cái	1.260.364
763	Cút HDPE đường kính 315mm chiều dày 23,2mm	cái	1.544.909
764	Cút HDPE đường kính 315mm chiều dày 28,6mm	cái	1.882.182
765	Cút HDPE đường kính 315mm chiều dày 35,2mm	cái	2.273.091
766	Cút HDPE đường kính 355mm chiều dày 13,6mm	cái	1.351.636
767	Cút HDPE đường kính 355mm chiều dày 16,9mm	cái	1.851.636
768	Cút HDPE đường kính 355mm chiều dày 21,7mm	cái	2.351.636
769	Cút HDPE đường kính 355mm chiều dày 26,1mm	cái	2.887.545
770	Cút HDPE đường kính 355mm chiều dày 32,2mm	cái	3.514.000
771	Cút HDPE đường kính 355mm chiều dày 39,7mm	cái	4.245.818
772	Cút HDPE đường kính 400mm chiều dày 15,3mm	cái	1.710.455
773	Cút HDPE đường kính 400mm chiều dày 19,1mm	cái	2.390.455
774	Cút HDPE đường kính 400mm chiều dày 23,7mm	cái	3.070.455
775	Cút HDPE đường kính 400mm chiều dày 29,4mm	cái	3.754.273
776	Cút HDPE đường kính 400mm chiều dày 36,3mm	cái	4.572.818
777	Cút HDPE đường kính 400mm chiều dày 44,7mm	cái	5.537.545
778	Cút HDPE đường kính 450mm chiều dày 17,2mm	cái	2.206.182
779	Cút HDPE đường kính 450mm chiều dày 21,5mm	cái	3.096.182
780	Cút HDPE đường kính 450mm chiều dày 26,7mm	cái	3.986.182
781	Cút HDPE đường kính 450mm chiều dày 33,1mm	cái	4.882.364
782	Cút HDPE đường kính 450mm chiều dày 40,9mm	cái	5.958.000
783	Cút HDPE đường kính 450mm chiều dày 50,3mm	cái	7.212.727
784	Cút HDPE đường kính 500mm chiều dày 19,1mm	cái	2.769.818
785	Cút HDPE đường kính 500mm chiều dày 23,9mm	cái	3.914.818
786	Cút HDPE đường kính 500mm chiều dày 29,7mm	cái	5.059.818
787	Cút HDPE đường kính 500mm chiều dày 36,8mm	cái	6.208.364
788	Cút HDPE đường kính 500mm chiều dày 45,4mm	cái	7.554.636
789	Cút HDPE đường kính 500mm chiều dày 55,8mm	cái	9.142.091
790	Cút HDPE đường kính 560mm chiều dày 21,4mm	cái	4.154.700
791	Cút HDPE đường kính 560mm chiều dày 26,7mm	cái	5.872.200
792	Cút HDPE đường kính 560mm chiều dày 33,2mm	cái	7.589.700
793	Cút HDPE đường kính 560mm chiều dày 41,2mm	cái	9.312.500
794	Cút HDPE đường kính 560mm chiều dày 50,8mm	cái	11.332.000
795	Cút HDPE đường kính 560mm chiều dày 62,5mm	cái	13.713.100
796	Cút HDPE đường kính 630mm chiều dày 24,1mm	cái	6.232.100
797	Cút HDPE đường kính 630mm chiều dày 30mm	cái	8.808.300
798	Cút HDPE đường kính 630mm chiều dày 37,4mm	cái	11.384.600
799	Cút HDPE đường kính 630mm chiều dày 46,3mm	cái	13.968.800
800	Cút HDPE đường kính 630mm chiều dày 57,2mm	cái	16.998.000
801	Cút HDPE đường kính 710mm chiều dày 27,2mm	cái	20.569.700
802	Cút HDPE đường kính 710mm chiều dày 33,9mm	cái	9.348.200
803	Cút HDPE đường kính 710mm chiều dày 42,1mm	cái	13.212.500

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
804	Cút HDPE đường kính 710mm chiều dày 52,2mm	cái	17.076.900
805	Cút HDPE đường kính 710mm chiều dày 64,5mm	cái	20.953.200
806	Cút HDPE đường kính 800mm chiều dày 30,6mm	cái	25.497.000
807	Cút HDPE đường kính 800mm chiều dày 38,1mm	cái	30.854.600
808	Cút HDPE đường kính 800mm chiều dày 47,4mm	cái	14.022.300
809	Cút HDPE đường kính 800mm chiều dày 58,8mm	cái	19.818.800
810	Cút HDPE đường kính 900mm chiều dày 34,4mm	cái	25.615.400
811	Cút HDPE đường kính 900mm chiều dày 42,9mm	cái	31.429.800
812	Cút HDPE đường kính 900mm chiều dày 53,3mm	cái	38.245.500
813	Cút HDPE đường kính 900mm chiều dày 66,2mm	cái	46.281.900
814	Cút HDPE đường kính 1000mm chiều dày 38,2mm	cái	21.033.500
815	Cút HDPE đường kính 1000mm chiều dày 47,7mm	cái	29.728.200
816	Cút HDPE đường kính 1000mm chiều dày 59,3mm	cái	38.423.100
817	Cút HDPE đường kính 1000mm chiều dày 72,5mm	cái	47.144.700
818	Cút HDPE đường kính 1200mm chiều dày 45,9mm	cái	57.368.300
819	Cút HDPE đường kính 1200mm chiều dày 57,2mm	cái	69.422.900
820	Cút HDPE đường kính 1200mm chiều dày 67,9mm	cái	31.550.300
821	Cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D100mm	cái	47.250
822	Cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D150mm	cái	62.370
823	Cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D200mm	cái	85.050
824	Cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D250mm	cái	190.890
825	Cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D300mm	cái	366.660
826	Cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D350mm	cái	427.000
827	Cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D400mm	cái	489.000
828	Cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D500mm	cái	611.000
829	Cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D600mm	cái	733.600
830	Cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D700mm	cái	855.900
831	Cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D800mm	cái	815.000
832	Cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D1000mm	cái	1.222.800
833	Cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D100mm	cái	61.000
834	Cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D150mm	cái	81.000
835	Cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D200mm	cái	110.500
836	Cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D250mm	cái	248.100
837	Cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D300mm	cái	476.600
838	Cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D350mm	cái	556.300
839	Cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D400mm	cái	635.800
840	Cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D500mm	cái	794.800
841	Cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D600mm	cái	953.800
842	Cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D700mm	cái	1.112.000
843	Cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D800mm	cái	1.271.700
844	Cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D1000mm	cái	1.589.600
845	Cút nhựa hàn D20mm	cái	2.640
846	Cút nhựa hàn D25mm	cái	4.200

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
847	Cút nhựa hàn D32mm	cái	5.760
848	Cút nhựa hàn D40mm	cái	8.760
849	Cút nhựa hàn D50mm	cái	13.680
850	Cút nhựa hàn D60mm	cái	21.840
851	Cút nhựa hàn D75mm	cái	54.480
852	Cút nhựa hàn D80mm	cái	125.760
853	Cút nhựa hàn D100mm	cái	131.280
854	Cút nhựa hàn D125mm	cái	131.280
855	Cút nhựa hàn D150mm	cái	175.040
856	Cút nhựa hàn D200mm	cái	218.800
857	Cút nhựa hàn D250mm	cái	262.560
858	Cút nhựa HDPE D16mm	cái	7.240
859	Cút nhựa HDPE D20mm	cái	9.050
860	Cút nhựa HDPE D25mm	cái	11.300
861	Cút nhựa HDPE D32mm	cái	14.480
862	Cút nhựa HDPE D40mm	cái	18.100
863	Cút nhựa HDPE D50mm	cái	22.600
864	Cút nhựa HDPE D63mm	cái	28.500
865	Cút nhựa HDPE D75mm	cái	33.900
866	Cút nhựa HDPE D90mm	cái	40.700
867	Cút nhựa HDPE D110mm	cái	49.800
868	Cút nhựa HDPE D125mm	cái	55.200
869	Cút nhựa HDPE D140mm	cái	60.000
870	Cút nhựa HDPE D160mm	cái	68.000
871	Cút nhựa HDPE D180mm	cái	76.700
872	Cút nhựa HDPE D200mm	cái	85.050
873	Cút nhựa HDPE D250mm	cái	190.890
874	Cút nhựa HDPE D280mm	cái	296.300
875	Cút nhựa HDPE D320mm	cái	407.500
876	Cút nhựa HDPE D350mm	cái	427.900
877	Cút nhựa măng sông D15mm	cái	1.800
878	Cút nhựa măng sông D20mm	cái	2.640
879	Cút nhựa măng sông D25mm	cái	4.200
880	Cút nhựa măng sông D32mm	cái	5.760
881	Cút nhựa măng sông D40mm	cái	8.760
882	Cút nhựa măng sông D50mm	cái	13.680
883	Cút nhựa măng sông D67mm	cái	21.840
884	Cút nhựa măng sông D76mm	cái	38.400
885	Cút nhựa măng sông D89mm	cái	57.000
886	Cút nhựa măng sông D100mm	cái	64.000
887	Cút nhựa miệng bát D32mm	cái	5.760
888	Cút nhựa miệng bát D40mm	cái	8.760
889	Cút nhựa miệng bát D50mm	cái	13.680

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
890	Cút nhựa miệng bát D65mm	cái	21.840
891	Cút nhựa miệng bát D89mm	cái	54.480
892	Cút nhựa miệng bát D100mm	cái	125.760
893	Cút nhựa miệng bát D125mm	cái	131.280
894	Cút nhựa miệng bát D150mm	cái	158.000
895	Cút nhựa miệng bát D200mm	cái	211.000
896	Cút nhựa miệng bát D250mm	cái	263.750
897	Cút nhựa miệng bát D300mm	cái	317.000
898	Cút nhựa nhôm D12mm	cái	3.780
899	Cút nhựa nhôm D16mm	cái	4.700
900	Cút nhựa nhôm D20mm	cái	5.670
901	Cút nhựa nhôm D26mm	cái	6.800
902	Cút nhựa nhôm D32mm	cái	9.800
903	Cút nhựa PPR đường kính 20mm, chiều dày 2,3mm	cái	5.270
904	Cút nhựa PPR đường kính 20mm, chiều dày 2,8mm	cái	6.420
905	Cút nhựa PPR đường kính 20mm, chiều dày 3,4mm	cái	7.790
906	Cút nhựa PPR đường kính 20mm, chiều dày 4,1mm	cái	9.390
907	Cút nhựa PPR đường kính 25mm, chiều dày 2,8mm	cái	7.700
908	Cút nhựa PPR đường kính 25mm, chiều dày 3,5mm	cái	9.630
909	Cút nhựa PPR đường kính 25mm, chiều dày 4,2mm	cái	11.550
910	Cút nhựa PPR đường kính 25mm, chiều dày 5,1mm	cái	14.030
911	Cút nhựa PPR đường kính 32mm, chiều dày 2,9mm	cái	12.273
912	Cút nhựa PPR đường kính 32mm, chiều dày 4,4mm	cái	18.620
913	Cút nhựa PPR đường kính 32mm, chiều dày 5,4mm	cái	22.850
914	Cút nhựa PPR đường kính 32mm, chiều dày 6,5mm	cái	27.510
915	Cút nhựa PPR đường kính 40mm, chiều dày 3,7mm	cái	20.000
916	Cút nhựa PPR đường kính 40mm, chiều dày 5,5mm	cái	29.730
917	Cút nhựa PPR đường kính 40mm, chiều dày 6,7mm	cái	36.220
918	Cút nhựa PPR đường kính 40mm, chiều dày 8,1mm	cái	43.780
919	Cút nhựa PPR đường kính 50mm, chiều dày 4,6mm	cái	35.090
920	Cút nhựa PPR đường kính 50mm, chiều dày 6,9mm	cái	52.640
921	Cút nhựa PPR đường kính 50mm, chiều dày 8,3mm	cái	63.310
922	Cút nhựa PPR đường kính 50mm, chiều dày 10,1mm	cái	77.050
923	Cút nhựa PPR đường kính 63mm, chiều dày 5,8mm	cái	107.450
924	Cút nhựa PPR đường kính 63mm, chiều dày 8,6mm	cái	135.420
925	Cút nhựa PPR đường kính 63mm, chiều dày 10,5mm	cái	165.340
926	Cút nhựa PPR đường kính 63mm, chiều dày 12,7mm	cái	199.990
927	Cút nhựa PPR đường kính 75mm, chiều dày 6,8mm	cái	122.180
928	Cút nhựa PPR đường kính 75mm, chiều dày 10,3mm	cái	185.070
929	Cút nhựa PPR đường kính 75mm, chiều dày 12,5mm	cái	224.600
930	Cút nhựa PPR đường kính 75mm, chiều dày 15,1mm	cái	271.310
931	Cút nhựa PPR đường kính 90mm, chiều dày 8,2mm	cái	216.360
932	Cút nhựa PPR đường kính 90mm, chiều dày 12,3mm	cái	292.090

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
933	Cút nhựa PPR đường kính 90mm, chiều dày 15,0mm	cái	356.200
934	Cút nhựa PPR đường kính 90mm, chiều dày 18,1mm	cái	429.820
935	Cút nhựa PPR đường kính 110mm, chiều dày 10,0mm	cái	397.273
936	Cút nhựa PPR đường kính 110mm, chiều dày 15,1mm	cái	539.890
937	Cút nhựa PPR đường kính 110mm, chiều dày 18,3mm	cái	654.310
938	Cút nhựa PPR đường kính 110mm, chiều dày 22,1mm	cái	790.180
939	Cút nhựa PPR đường kính 125mm, chiều dày 11,4mm	cái	714.640
940	Cút nhựa PPR đường kính 125mm, chiều dày 17,1mm	cái	964.760
941	Cút nhựa PPR đường kính 125mm, chiều dày 20,8mm	cái	1.173.510
942	Cút nhựa PPR đường kính 125mm, chiều dày 25,1mm	cái	1.416.120
943	Cút nhựa PPR đường kính 140mm, chiều dày 12,7mm	cái	952.820
944	Cút nhựa PPR đường kính 140mm, chiều dày 19,2mm	cái	1.296.440
945	Cút nhựa PPR đường kính 140mm, chiều dày 23,3mm	cái	1.573.280
946	Cút nhựa PPR đường kính 140mm, chiều dày 28,1mm	cái	1.897.390
947	Cút nhựa PPR đường kính 160mm, chiều dày 14,6mm	cái	1.429.180
948	Cút nhựa PPR đường kính 160mm, chiều dày 21,9mm	cái	1.929.390
949	Cút nhựa PPR đường kính 160mm, chiều dày 26,6mm	cái	2.343.460
950	Cút nhựa PPR đường kính 160mm, chiều dày 32,1mm	cái	2.828.010
951	Cút nhựa PPR đường kính 200mm, chiều dày 18,2mm	cái	2.779.000
952	Cút nhựa PPR đường kính 200mm, chiều dày 27,4mm	cái	3.556.200
953	Cút nhựa PPR đường kính 200mm, chiều dày 33,2mm	cái	4.308.980
954	Cút nhựa PVC miệng bát D100mm	cái	125.760
955	Cút nhựa PVC miệng bát D150mm	cái	158.000
956	Cút nhựa PVC miệng bát D200mm	cái	211.000
957	Cút nhựa PVC miệng bát D250mm	cái	263.750
958	Cút nhựa PVC miệng bát D300mm	cái	317.000
959	Cút ống thông gió hộp, chu vi ống $\leq 0,64m$	cái	163.000
960	Cút ống thông gió hộp, chu vi ống $\leq 0,80m$	cái	210.500
961	Cút ống thông gió hộp, chu vi ống $\leq 0,90m$	cái	311.000
962	Cút ống thông gió hộp, chu vi ống $\leq 0,95m$	cái	328.000
963	Cút ống thông gió hộp, chu vi ống $\leq 1,13m$	cái	392.000
964	Cút ống thông gió hộp, chu vi ống $\leq 1,30m$	cái	449.600
965	Cút ống thông gió hộp, chu vi ống $\leq 1,50m$	cái	518.200
966	Cút ống thông gió hộp, chu vi ống $\leq 1,76m$	cái	608.000
967	Cút ống thông gió hộp, chu vi ống $\leq 1,89m$	cái	654.600
968	Cút ống thông gió hộp, chu vi ống $\leq 2,06m$	cái	717.100
969	Cút ống thông gió hộp, chu vi ống $\leq 2,26m$	cái	788.200
970	Cút ống thông gió hộp, chu vi ống $\leq 2,40m$	cái	837.100
971	Cút ống thông gió hộp, chu vi ống $\leq 2,63m$	cái	922.100
972	Cút ống thông gió hộp, chu vi ống $\leq 2,86m$	cái	999.500
973	Cút ống thông gió hộp, chu vi ống $\leq 3,26m$	cái	1.139.300
974	Cút ống thông gió hộp, chu vi ống $\leq 3,50m$	cái	1.228.700
975	Cút ống thông gió hộp, chu vi ống $\leq 4,00m$	cái	1.407.200

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
976	Cút ống thông gió hộp, chu vi ống $\leq 4,20\text{m}$	cái	1.478.300
977	Cút ống thông gió hộp, chu vi ống $\leq 4,50\text{m}$	cái	1.587.400
978	Cút ống thông gió hộp, chu vi ống $\leq 5,70\text{m}$	cái	2.015.000
979	Cút ống thông gió hộp, chu vi ống $\leq 6,50\text{m}$	cái	2.314.500
980	Cút ống thông gió tròn, đường kính ống $\leq 125\text{mm}$	cái	149.000
981	Cút ống thông gió tròn, đường kính ống $\leq 160\text{mm}$	cái	344.900
982	Cút ống thông gió tròn, đường kính ống $\leq 200\text{mm}$	cái	426.700
983	Cút ống thông gió tròn, đường kính ống $\leq 250\text{mm}$	cái	533.900
984	Cút ống thông gió tròn, đường kính ống $\leq 315\text{mm}$	cái	675.400
985	Cút ống thông gió tròn, đường kính ống $\leq 400\text{mm}$	cái	853.800
986	Cút ống thông gió tròn, đường kính ống $\leq 450\text{mm}$	cái	961.000
987	Cút ống thông gió tròn, đường kính ống $\leq 500\text{mm}$	cái	1.073.000
988	Cút ống thông gió tròn, đường kính ống $\leq 560\text{mm}$	cái	1.199.200
989	Cút thép D15mm	cái	5.000
990	Cút thép D20mm	cái	5.000
991	Cút thép D25mm	cái	7.000
992	Cút thép D32mm	cái	11.000
993	Cút thép D40mm	cái	17.000
994	Cút thép D50mm	cái	22.000
995	Cút thép D60mm	cái	35.000
996	Cút thép D75mm	cái	63.000
997	Cút thép D80mm	cái	98.000
998	Cút thép D100mm	cái	169.000
999	Cút thép D125mm	cái	202.800
1000	Cút thép D150mm	cái	270.400
1001	Cút thép D200mm	cái	338.000
1002	Cút thép D250mm	cái	405.600
1003	Cút thép D300mm	cái	473.200
1004	Cút thép không rỉ D15mm	cái	6.800
1005	Cút thép không rỉ D20mm	cái	8.000
1006	Cút thép không rỉ D25mm	cái	9.000
1007	Cút thép không rỉ D32mm	cái	21.500
1008	Cút thép không rỉ D40mm	cái	34.000
1009	Cút thép không rỉ D50mm	cái	48.000
1010	Cút thép không rỉ D60mm	cái	55.000
1011	Cút thép không rỉ D75mm	cái	61.000
1012	Cút thép không rỉ D80mm	cái	79.000
1013	Cút thép không rỉ D100mm	cái	110.000
1014	Cút thép không rỉ D125mm	cái	150.000
1015	Cút thép không rỉ D150mm	cái	252.000
1016	Cút thép không rỉ D200mm	cái	453.600
1017	Cút thép không rỉ D250mm	cái	529.200
1018	Cút thép không rỉ D300mm	cái	604.800

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1019	Cút thép tráng kẽm D15mm	cái	4.000
1020	Cút thép tráng kẽm D20mm	cái	4.800
1021	Cút thép tráng kẽm D25mm	cái	5.600
1022	Cút thép tráng kẽm D32mm	cái	6.600
1023	Cút thép tráng kẽm D40mm	cái	8.400
1024	Cút thép tráng kẽm D50mm	cái	13.200
1025	Cút thép tráng kẽm D67mm	cái	19.200
1026	Cút thép tráng kẽm D76mm	cái	26.400
1027	Cút thép tráng kẽm D89mm	cái	28.800
1028	Cút thép tráng kẽm D100mm	cái	37.800
1029	Đai khởi thủy D60mm	cái	63.000
1030	Đai khởi thủy D80mm	cái	85.680
1031	Đai khởi thủy D100mm	cái	129.600
1032	Đai khởi thủy D125mm	cái	151.200
1033	Đai khởi thủy D150mm	cái	172.800
1034	Đai khởi thủy D200mm	cái	237.600
1035	Đai khởi thủy D250mm	cái	388.800
1036	Đai khởi thủy D300mm	cái	837.000
1037	Đai khởi thủy D350mm	cái	1.193.400
1038	Đai khởi thủy D400mm	cái	1.472.400
1039	Đai khởi thủy D450mm	cái	1.749.600
1040	Đai khởi thủy D500mm	cái	1.944.000
1041	Đai khởi thủy D600mm	cái	2.221.200
1042	Đai khởi thủy D700mm	cái	2.592.000
1043	Đai khởi thủy D800mm	cái	2.961.000
1044	Đất đèn	kg	25.000
1045	Đất sét chèn ống miệng giếng	m ³	50.000
1046	Đất sét	m ³	50.000
1047	Đầu cột đồng	bộ	30.000
1048	Đầu nối cần	bộ	150.000
1049	Đầu nối thẳng PPR đường kính 20mm, chiều dày 2,3mm	cái	2.818
1050	Đầu nối thẳng PPR đường kính 20mm, chiều dày 2,8mm	cái	2.818
1051	Đầu nối thẳng PPR đường kính 20mm, chiều dày 3,4mm	cái	2.818
1052	Đầu nối thẳng PPR đường kính 20mm, chiều dày 4,1mm	cái	2.818
1053	Đầu nối thẳng PPR đường kính 25mm, chiều dày 2,8mm	cái	4.727
1054	Đầu nối thẳng PPR đường kính 25mm, chiều dày 3,5mm	cái	4.727
1055	Đầu nối thẳng PPR đường kính 25mm, chiều dày 4,2mm	cái	4.727
1056	Đầu nối thẳng PPR đường kính 25mm, chiều dày 5,1mm	cái	4.727
1057	Đầu nối thẳng PPR đường kính 32mm, chiều dày 2,9mm	cái	7.273
1058	Đầu nối thẳng PPR đường kính 32mm, chiều dày 4,4mm	cái	7.273
1059	Đầu nối thẳng PPR đường kính 32mm, chiều dày 5,4mm	cái	7.273
1060	Đầu nối thẳng PPR đường kính 32mm, chiều dày 6,5mm	cái	7.273
1061	Đầu nối thẳng PPR đường kính 40mm, chiều dày 3,7mm	cái	11.636

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1062	Đầu nối thẳng PPR đường kính 40mm, chiều dày 5,5mm	cái	11.636
1063	Đầu nối thẳng PPR đường kính 40mm, chiều dày 6,7mm	cái	11.636
1064	Đầu nối thẳng PPR đường kính 40mm, chiều dày 8,1mm	cái	11.636
1065	Đầu nối thẳng PPR đường kính 50mm, chiều dày 4,6mm	cái	20.909
1066	Đầu nối thẳng PPR đường kính 50mm, chiều dày 6,9mm	cái	20.909
1067	Đầu nối thẳng PPR đường kính 50mm, chiều dày 8,3mm	cái	20.909
1068	Đầu nối thẳng PPR đường kính 50mm, chiều dày 10,1mm	cái	20.909
1069	Đầu nối thẳng PPR đường kính 63mm, chiều dày 5,8mm	cái	41.818
1070	Đầu nối thẳng PPR đường kính 63mm, chiều dày 8,6mm	cái	41.818
1071	Đầu nối thẳng PPR đường kính 63mm, chiều dày 10,5mm	cái	41.818
1072	Đầu nối thẳng PPR đường kính 63mm, chiều dày 12,7mm	cái	41.818
1073	Đầu nối thẳng PPR đường kính 75mm, chiều dày 6,8mm	cái	70.091
1074	Đầu nối thẳng PPR đường kính 75mm, chiều dày 10,3mm	cái	70.091
1075	Đầu nối thẳng PPR đường kính 75mm, chiều dày 12,5mm	cái	70.091
1076	Đầu nối thẳng PPR đường kính 75mm, chiều dày 15,1mm	cái	70.091
1077	Đầu nối thẳng PPR đường kính 90mm, chiều dày 8,2mm	cái	118.636
1078	Đầu nối thẳng PPR đường kính 90mm, chiều dày 12,3mm	cái	118.636
1079	Đầu nối thẳng PPR đường kính 90mm, chiều dày 15,0mm	cái	118.636
1080	Đầu nối thẳng PPR đường kính 90mm, chiều dày 18,1mm	cái	118.636
1081	Đầu nối thẳng PPR đường kính 110mm, chiều dày 10,0mm	cái	192.364
1082	Đầu nối thẳng PPR đường kính 110mm, chiều dày 15,1mm	cái	192.364
1083	Đầu nối thẳng PPR đường kính 110mm, chiều dày 18,3mm	cái	192.364
1084	Đầu nối thẳng PPR đường kính 110mm, chiều dày 22,1mm	cái	192.364
1085	Đầu nối thẳng PPR đường kính 125mm, chiều dày 11,4mm	cái	370.182
1086	Đầu nối thẳng PPR đường kính 125mm, chiều dày 17,1mm	cái	370.182
1087	Đầu nối thẳng PPR đường kính 125mm, chiều dày 20,8mm	cái	370.182
1088	Đầu nối thẳng PPR đường kính 125mm, chiều dày 25,1mm	cái	370.182
1089	Đầu nối thẳng PPR đường kính 140mm, chiều dày 12,7mm	cái	528.545
1090	Đầu nối thẳng PPR đường kính 140mm, chiều dày 19,2mm	cái	528.545
1091	Đầu nối thẳng PPR đường kính 140mm, chiều dày 23,3mm	cái	528.545
1092	Đầu nối thẳng PPR đường kính 140mm, chiều dày 28,1mm	cái	528.545
1093	Đầu nối thẳng PPR đường kính 160mm, chiều dày 14,6mm	cái	740.364
1094	Đầu nối thẳng PPR đường kính 160mm, chiều dày 21,9mm	cái	740.364
1095	Đầu nối thẳng PPR đường kính 160mm, chiều dày 26,6mm	cái	740.364
1096	Đầu nối thẳng PPR đường kính 160mm, chiều dày 32,1mm	cái	740.364
1097	Đầu nối thẳng PPR đường kính 200mm, chiều dày 18,2mm	cái	1.315.727
1098	Đầu nối thẳng PPR đường kính 200mm, chiều dày 27,4mm	cái	1.315.727
1099	Đầu nối thẳng PPR đường kính 200mm, chiều dày 33,2mm	cái	1.315.727
1100	Đầu phá 150mm	cái	200.000
1101	Đầu phá 250mm	cái	300.000
1102	Đầu phá 400mm	cái	400.000
1103	Đầu phá 450mm	cái	450.000
1104	Đầu phá 500mm	cái	500.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1105	Đầu phá 650mm	cái	600.000
1106	Dây dẫn điện 1 ruột loại $\leq 0,7\text{mm}^2$	m	2.170
1107	Dây dẫn điện 1 ruột loại $\leq 1,0\text{mm}^2$	m	2.790
1108	Dây dẫn điện 1 ruột loại $\leq 2,5\text{mm}^2$	m	6.010
1109	Dây dẫn điện 1 ruột loại $\leq 6\text{mm}^2$	m	15.350
1110	Dây dẫn điện 1 ruột loại $\leq 10\text{mm}^2$	m	17.690
1111	Dây dẫn điện 1 ruột loại $\leq 25\text{mm}^2$	m	63.600
1112	Dây dẫn điện 1 ruột loại $\leq 50\text{mm}^2$	m	117.800
1113	Dây dẫn điện 1 ruột loại $\leq 95\text{mm}^2$	m	234.100
1114	Dây dẫn điện 1 ruột loại $\leq 150\text{mm}^2$	m	384.600
1115	Dây dẫn điện 1 ruột loại $\leq 200\text{mm}^2$	m	455.600
1116	Dây dẫn điện 1 ruột loại $\leq 300\text{mm}^2$	m	752.400
1117	Dây dẫn điện 2 ruột loại $\leq 1\text{mm}^2$	m	5.550
1118	Dây dẫn điện 2 ruột loại $\leq 4\text{mm}^2$	m	22.100
1119	Dây dẫn điện 2 ruột loại $\leq 10\text{mm}^2$	m	56.000
1120	Dây dẫn điện 2 ruột loại $\leq 25\text{mm}^2$	m	142.100
1121	Dây dẫn điện 2 ruột loại $\leq 50\text{mm}^2$	m	368.100
1122	Dây dẫn điện 2 ruột loại $\leq 95\text{mm}^2$	m	713.300
1123	Dây dẫn điện 3 ruột loại $\leq 1\text{mm}^2$	m	15.710
1124	Dây dẫn điện 3 ruột loại $\leq 3\text{mm}^2$	m	28.100
1125	Dây dẫn điện 3 ruột loại $\leq 10\text{mm}^2$	m	274.200
1126	Dây dẫn điện 3 ruột loại $\leq 25\text{mm}^2$	m	274.200
1127	Dây dẫn điện 3 ruột loại $\leq 50\text{mm}^2$	m	368.100
1128	Dây dẫn điện 3 ruột loại $\leq 95\text{mm}^2$	m	713.300
1129	Dây dẫn điện 4 ruột loại $\leq 1\text{mm}^2$	m	19.410
1130	Dây dẫn điện 4 ruột loại $\leq 3\text{mm}^2$	m	35.400
1131	Dây dẫn điện 4 ruột loại $\leq 10\text{mm}^2$	m	115.100
1132	Dây dẫn điện 4 ruột loại $\leq 25\text{mm}^2$	m	271.200
1133	Dây dẫn điện 4 ruột loại $\leq 50\text{mm}^2$	m	485.300
1134	Dây dẫn điện 4 ruột loại $\leq 95\text{mm}$	m	944.600
1135	Dây đay	kg	20.000
1136	Dây điện tiết diện 6-25mm ²	m	63.600
1137	Dây điện	m	5.610
1138	Dây đồng D8mm	kg	48.000
1139	Dây thép D=1mm	kg	15.455
1140	Dây thép D3mm	kg	15.455
1141	Dây thép D10mm	kg	15.455
1142	Dây thép D12mm	kg	15.455
1143	Dây xích truyền động	cái	65.000
1144	Đế đầu báo cháy và đầu báo cháy	bộ	362.500
1145	Đệm cao su	m ²	100.000
1146	Đèn báo cháy	bộ	100.000
1147	Đèn cầu	bộ	550.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1148	Đèn chiếu sáng thảm cỏ	bộ	500.000
1149	Đèn chống ẩm	bộ	93.600
1150	Đèn chống nổ	bộ	117.000
1151	Đèn chùm 3 bóng	bộ	345.600
1152	Đèn chùm 5 bóng	bộ	720.000
1153	Đèn chùm 10 bóng	bộ	1.296.000
1154	Đèn chùm loại >10 bóng	bộ	1.920.000
1155	Đèn cổ cò	bộ	50.400
1156	Đèn đũa	bộ	261.000
1157	Đèn nắm	bộ	400.000
1158	Đèn pha	bộ	800.000
1159	Đèn sát trần có chụp	bộ	127.270
1160	Đèn thoát hiểm	bộ	100.000
1161	Đèn thường có chao chụp	bộ	36.000
1162	Đèn trang trí loại âm trần	bộ	100.800
1163	Đèn trang trí nổi	bộ	78.000
1164	Đèn tường ánh sáng hắt	bộ	96.000
1165	Đĩa cắt	cái	35.000
1166	Đĩa mài	cái	35.000
1167	Đinh 7cm	kg	22.000
1168	Đinh ghim	cái	180
1169	Đinh vít nở M3	bộ	200
1170	Đinh vít nở M4	bộ	150
1171	Đinh vít nở M5	bộ	150
1172	Đinh vít nở M6	bộ	200
1173	Đinh vít nở M8	bộ	250
1174	Đinh vít	cái	400
1175	Đồng hồ Ampe kế	cái	165.000
1176	Đồng hồ đo áp lực	cái	150.000
1177	Đồng hồ đo lưu lượng D<300mm	cái	27.225.000
1178	Đồng hồ đo lưu lượng D<400mm	cái	51.150.000
1179	Đồng hồ đo lưu lượng D<500mm	cái	64.350.000
1180	Đồng hồ đo lưu lượng D<600mm	cái	77.550.000
1181	Đồng hồ đo lưu lượng D≤50mm	cái	5.280.000
1182	Đồng hồ đo lưu lượng D≤100mm	cái	7.755.000
1183	Đồng hồ đo lưu lượng D≤200mm	cái	11.550.000
1184	Đồng hồ Rơ le	cái	72.000
1185	Đồng hồ Vôn kế	cái	156.000
1186	Gạch chỉ 6,5x10,5x22cm	viên	1.380
1187	Gạch thẻ 5x10x20cm	viên	1.320
1188	Gen nilon cách điện Fi 6	m	1.000
1189	Giá đỡ máy điều hòa	cái	54.546
1190	Giá đỡ tủ	bộ	100.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1191	Giá treo	cái	50.000
1192	Giấy dầu	m ²	16.110
1193	Giấy giáp số 0	tờ	500
1194	Gioăng cao su D50mm	cái	4.873
1195	Gioăng cao su D60mm	cái	5.848
1196	Gioăng cao su D70mm	cái	6.822
1197	Gioăng cao su D80mm	cái	7.796
1198	Gioăng cao su D90mm	cái	8.772
1199	Gioăng cao su D100mm	cái	9.746
1200	Gioăng cao su D110mm	cái	10.721
1201	Gioăng cao su D125mm	cái	12.182
1202	Gioăng cao su D150mm	cái	14.620
1203	Gioăng cao su D160mm	cái	15.594
1204	Gioăng cao su D170mm	cái	16.568
1205	Gioăng cao su D180mm	cái	17.543
1206	Gioăng cao su D200mm	cái	19.492
1207	Gioăng cao su D240mm	cái	21.300
1208	Gioăng cao su D250mm	cái	24.365
1209	Gioăng cao su D300mm	cái	29.238
1210	Gioăng cao su D350mm	cái	32.208
1211	Gioăng cao su D400mm	cái	35.178
1212	Gioăng cao su D450mm	cái	37.200
1213	Gioăng cao su D500mm	cái	41.580
1214	Gioăng cao su D700mm	cái	62.400
1215	Gioăng cao su D750mm	cái	66.395
1216	Gioăng cao su D800mm	cái	72.468
1217	Gioăng cao su D900mm	cái	82.896
1218	Gioăng cao su D1050mm	cái	93.324
1219	Gioăng cao su D1100mm	cái	103.488
1220	Gioăng cao su D1200mm	cái	110.500
1221	Gioăng cao su D1350mm	cái	130.812
1222	Gioăng cao su D1400mm	cái	132.650
1223	Gioăng cao su D1500mm	cái	139.392
1224	Gioăng cao su D1600mm	cái	156.772
1225	Gioăng cao su D1650mm	cái	163.200
1226	Gioăng cao su D1950mm	cái	191.532
1227	Gioăng cao su D2000mm	cái	197.406
1228	Gioăng cao su D2100mm	cái	215.200
1229	Gioăng cao su D2200mm	cái	226.600
1230	Gioăng cao su D2400mm	cái	314.886
1231	Gioăng cao su D2500mm	cái	344.256
1232	Gioăng cao su D2550mm	cái	367.500
1233	Gioăng cao su D2700mm	cái	425.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1234	Gioăng cao su D2850mm	cái	455.000
1235	Gioăng cao su D≤600mm	cái	50.292
1236	Gioăng cao su D≤1000mm	cái	87.600
1237	Gioăng cao su D≤1250mm	cái	132.650
1238	Gioăng cao su D≤1800mm	cái	175.250
1239	Gioăng cao su D≤2250mm	cái	256.146
1240	Gioăng cao su D≤3000mm	cái	495.000
1241	Gioăng cao su lá 10mm	m ²	120.000
1242	Gioăng cao su tấm	m ²	100.000
1243	Gỗ hộp kê máy nhóm 2	m ³	18.000.000
1244	Gỗ ván nhóm 4	m ³	13.636.364
1245	Gương soi	cái	100.000
1246	Họng cứu hoả D80mm	cái	270.000
1247	Họng cứu hỏa D100mm	cái	288.000
1248	Hộp đựng	cái	21.818
1249	Hộp nối, hộp phân dây, hộp Aptomat ≤40cm ²	cái	2.400
1250	Hộp nối, hộp phân dây, hộp Aptomat ≤225cm ²	cái	3.000
1251	Hộp nối, hộp phân dây, hộp Aptomat ≤500cm ²	cái	3.600
1252	Hộp nối, hộp phân dây, hộp Aptomat ≤1600cm ²	cái	21.600
1253	Hộp số	cái	45.455
1254	Hộp và bóng đèn 0,6m (1 bóng)	bộ	110.000
1255	Hộp và bóng đèn 0,6m (2 bóng)	bộ	161.600
1256	Hộp và bóng đèn 0,6m (3 bóng)	bộ	232.400
1257	Hộp và bóng đèn 1,2m (1 bóng)	bộ	134.000
1258	Hộp và bóng đèn 1,2m (2 bóng)	bộ	175.000
1259	Hộp và bóng đèn 1,2m (3 bóng)	bộ	250.000
1260	Hộp và bóng đèn 1,2m (4 bóng)	bộ	325.000
1261	Hộp và bóng đèn 1,5m (1 bóng)	bộ	154.000
1262	Hộp và bóng đèn 1,5m (2 bóng)	bộ	184.000
1263	Hộp và bóng đèn 1,5m (3 bóng)	bộ	261.000
1264	Hộp và bóng đèn 1,5m (4 bóng)	bộ	338.000
1265	Kệ kính	cái	100.000
1266	Keo dán	kg	25.000
1267	Khí ga	kg	21.200
1268	Khối móng BT đỡ ống, ĐK ống ≤600mm	cái	180.000
1269	Khối móng BT đỡ ống, ĐK ống ≤1000mm	cái	300.000
1270	Khối móng BT đỡ ống, ĐK ống ≤1250mm	cái	468.000
1271	Khối móng BT đỡ ống, ĐK ống ≤1800mm	cái	600.000
1272	Khối móng BT đỡ ống, ĐK ống ≤2250mm	cái	660.000
1273	Khối móng BT đỡ ống, ĐK ống ≤3000mm	cái	720.000
1274	Khối móng BT đỡ ống, ĐK ống 200mm	cái	84.000
1275	Khối móng BT đỡ ống, ĐK ống 300mm	cái	108.000
1276	Kim thu sét L=0,5m	cái	24.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1277	Kim thu sét L=1,0m	cái	42.000
1278	Kim thu sét L=1,5m	cái	72.000
1279	Kim thu sét L=2,0m	cái	84.000
1280	Linh kiện bảo cháy	cái	228.000
1281	Linh kiện chống điện giật	cái	180.000
1282	Lưỡi cưa	cái	3.000
1283	Lưỡi khoan	cái	60.000
1284	Lưới thép 10x10	m ²	21.600
1285	Lưới thép 16x16	m ²	24.000
1286	Màng keo dán ống	m ²	12.000
1287	Măng sông nhựa HDPE D16mm	cái	1.800
1288	Măng sông nhựa HDPE D20mm	cái	1.980
1289	Măng sông nhựa HDPE D25mm	cái	3.000
1290	Măng sông nhựa HDPE D32mm	cái	4.200
1291	Măng sông nhựa HDPE D40mm	cái	5.940
1292	Măng sông nhựa HDPE D50mm	cái	9.720
1293	Măng sông nhựa HDPE D63mm	cái	13.992
1294	Măng sông nhựa HDPE D75mm	cái	21.600
1295	Măng sông nhựa HDPE D90mm	cái	29.700
1296	Măng sông nhựa nhôm D12mm	cái	2.700
1297	Măng sông nhựa nhôm D16mm	cái	3.600
1298	Măng sông nhựa nhôm D20mm	cái	4.500
1299	Măng sông nhựa nhôm D26mm	cái	5.400
1300	Măng sông nhựa nhôm D32mm	cái	6.300
1301	Măng sông nhựa PVC D15mm	cái	1.250
1302	Măng sông nhựa PVC D20mm	cái	1.560
1303	Măng sông nhựa PVC D25mm	cái	1.900
1304	Măng sông nhựa PVC D32mm	cái	2.340
1305	Măng sông nhựa PVC D40mm	cái	2.960
1306	Măng sông nhựa PVC D50mm	cái	3.430
1307	Măng sông nhựa PVC D67mm	cái	3.900
1308	Măng sông nhựa PVC D76mm	cái	7.180
1309	Măng sông nhựa PVC D89mm	cái	9.360
1310	Măng sông nhựa PVC D100mm	cái	20.280
1311	Măng sông nhựa PVC D110mm	cái	23.400
1312	Măng sông nhựa PVC D150mm	cái	39.000
1313	Măng sông nhựa PVC D200mm	cái	78.000
1314	Măng sông nhựa PVC D250mm	cái	97.500
1315	Măng sông thép tráng kẽm D15mm	cái	4.000
1316	Măng sông thép tráng kẽm D20mm	cái	4.000
1317	Măng sông thép tráng kẽm D25mm	cái	5.000
1318	Măng sông thép tráng kẽm D30mm	cái	8.000
1319	Măng sông thép tráng kẽm D32mm	cái	8.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1320	Măng sông thép tráng kẽm D40mm	cái	12.000
1321	Măng sông thép tráng kẽm D50mm	cái	14.000
1322	Măng sông thép tráng kẽm D67mm	cái	15.900
1323	Măng sông thép tráng kẽm D76mm	cái	18.600
1324	Măng sông thép tráng kẽm D89mm	cái	20.900
1325	Măng sông thép tráng kẽm D100mm	cái	23.000
1326	Măng sông thép tráng kẽm D110mm	cái	31.400
1327	Măng sông thép tráng kẽm D150mm	cái	41.900
1328	Măng sông thép tráng kẽm D200mm	cái	52.400
1329	Măng sông thép tráng kẽm D250mm	cái	65.500
1330	Măng sông thép tráng kẽm D≤25mm	cái	5.000
1331	Mặt bích HDPE đường kính 110mm chiều dày 4,2mm	bộ	178.100
1332	Mặt bích HDPE đường kính 110mm chiều dày 5,3mm	bộ	187.000
1333	Mặt bích HDPE đường kính 110mm chiều dày 6,6mm	bộ	196.400
1334	Mặt bích HDPE đường kính 110mm chiều dày 8,1mm	bộ	206.200
1335	Mặt bích HDPE đường kính 110mm chiều dày 10mm	bộ	216.500
1336	Mặt bích HDPE đường kính 110mm chiều dày 12,3mm	bộ	227.300
1337	Mặt bích HDPE đường kính 125mm chiều dày 4,8mm	bộ	204.800
1338	Mặt bích HDPE đường kính 125mm chiều dày 6,0mm	bộ	215.000
1339	Mặt bích HDPE đường kính 125mm chiều dày 7,4mm	bộ	225.800
1340	Mặt bích HDPE đường kính 125mm chiều dày 9,2mm	bộ	237.100
1341	Mặt bích HDPE đường kính 125mm chiều dày 11,4mm	bộ	249.000
1342	Mặt bích HDPE đường kính 125mm chiều dày 14mm	bộ	261.500
1343	Mặt bích HDPE đường kính 140mm chiều dày 5,4mm	bộ	235.500
1344	Mặt bích HDPE đường kính 140mm chiều dày 6,7mm	bộ	247.300
1345	Mặt bích HDPE đường kính 140mm chiều dày 8,3mm	bộ	259.700
1346	Mặt bích HDPE đường kính 140mm chiều dày 10,3mm	bộ	272.700
1347	Mặt bích HDPE đường kính 140mm chiều dày 12,7mm	bộ	286.300
1348	Mặt bích HDPE đường kính 140mm chiều dày 15,7mm	bộ	300.600
1349	Mặt bích HDPE đường kính 160mm chiều dày 6,2mm	bộ	270.800
1350	Mặt bích HDPE đường kính 160mm chiều dày 7,7mm	bộ	284.300
1351	Mặt bích HDPE đường kính 160mm chiều dày 9,5mm	bộ	298.500
1352	Mặt bích HDPE đường kính 160mm chiều dày 11,8mm	bộ	313.400
1353	Mặt bích HDPE đường kính 160mm chiều dày 14,6mm	bộ	329.100
1354	Mặt bích HDPE đường kính 160mm chiều dày 17,9mm	bộ	345.600
1355	Mặt bích HDPE đường kính 180mm chiều dày 6,9mm	bộ	311.400
1356	Mặt bích HDPE đường kính 180mm chiều dày 8,6mm	bộ	327.000
1357	Mặt bích HDPE đường kính 180mm chiều dày 10,7mm	bộ	343.400
1358	Mặt bích HDPE đường kính 180mm chiều dày 13,3mm	bộ	360.600
1359	Mặt bích HDPE đường kính 180mm chiều dày 16,4mm	bộ	378.600
1360	Mặt bích HDPE đường kính 180mm chiều dày 20,1mm	bộ	397.500
1361	Mặt bích HDPE đường kính 200mm chiều dày 7,7mm	bộ	358.100
1362	Mặt bích HDPE đường kính 200mm chiều dày 9,6mm	bộ	376.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1363	Mặt bích HDPE đường kính 200mm chiều dày 11,9mm	bộ	394.800
1364	Mặt bích HDPE đường kính 200mm chiều dày 14,7mm	bộ	414.500
1365	Mặt bích HDPE đường kính 200mm chiều dày 18,2mm	bộ	435.200
1366	Mặt bích HDPE đường kính 200mm chiều dày 22,4mm	bộ	457.000
1367	Mặt bích HDPE đường kính 225mm chiều dày 8,6mm	bộ	411.800
1368	Mặt bích HDPE đường kính 225mm chiều dày 10,8mm	bộ	432.400
1369	Mặt bích HDPE đường kính 225mm chiều dày 13,4mm	bộ	454.000
1370	Mặt bích HDPE đường kính 225mm chiều dày 16,6mm	bộ	476.700
1371	Mặt bích HDPE đường kính 225mm chiều dày 20,5mm	bộ	500.500
1372	Mặt bích HDPE đường kính 225mm chiều dày 25,2mm	bộ	525.500
1373	Mặt bích HDPE đường kính 250mm chiều dày 9,6mm	bộ	473.600
1374	Mặt bích HDPE đường kính 250mm chiều dày 11,9mm	bộ	497.300
1375	Mặt bích HDPE đường kính 250mm chiều dày 14,8mm	bộ	522.200
1376	Mặt bích HDPE đường kính 250mm chiều dày 18,4mm	bộ	548.300
1377	Mặt bích HDPE đường kính 250mm chiều dày 22,7mm	bộ	575.700
1378	Mặt bích HDPE đường kính 250mm chiều dày 27,9mm	bộ	604.500
1379	Mặt bích HDPE đường kính 280mm chiều dày 10,7mm	bộ	544.600
1380	Mặt bích HDPE đường kính 280mm chiều dày 13,4mm	bộ	571.800
1381	Mặt bích HDPE đường kính 280mm chiều dày 16,6mm	bộ	600.400
1382	Mặt bích HDPE đường kính 280mm chiều dày 20,6mm	bộ	630.400
1383	Mặt bích HDPE đường kính 280mm chiều dày 25,4mm	bộ	661.900
1384	Mặt bích HDPE đường kính 280mm chiều dày 31,3mm	bộ	695.000
1385	Mặt bích HDPE đường kính 315mm chiều dày 12,1mm	bộ	626.300
1386	Mặt bích HDPE đường kính 315mm chiều dày 15mm	bộ	657.600
1387	Mặt bích HDPE đường kính 315mm chiều dày 18,7mm	bộ	690.500
1388	Mặt bích HDPE đường kính 315mm chiều dày 23,2mm	bộ	725.000
1389	Mặt bích HDPE đường kính 315mm chiều dày 28,6mm	bộ	761.300
1390	Mặt bích HDPE đường kính 315mm chiều dày 35,2mm	bộ	799.400
1391	Mặt bích HDPE đường kính 355mm chiều dày 13,6mm	bộ	720.200
1392	Mặt bích HDPE đường kính 355mm chiều dày 16,9mm	bộ	756.200
1393	Mặt bích HDPE đường kính 355mm chiều dày 21,7mm	bộ	794.000
1394	Mặt bích HDPE đường kính 355mm chiều dày 26,1mm	bộ	833.700
1395	Mặt bích HDPE đường kính 355mm chiều dày 32,2mm	bộ	875.400
1396	Mặt bích HDPE đường kính 355mm chiều dày 39,7mm	bộ	919.200
1397	Mặt bích HDPE đường kính 400mm chiều dày 15,3mm	bộ	828.200
1398	Mặt bích HDPE đường kính 400mm chiều dày 19,1mm	bộ	869.600
1399	Mặt bích HDPE đường kính 400mm chiều dày 23,7mm	bộ	913.100
1400	Mặt bích HDPE đường kính 400mm chiều dày 29,4mm	bộ	958.800
1401	Mặt bích HDPE đường kính 400mm chiều dày 36,3mm	bộ	1.006.700
1402	Mặt bích HDPE đường kính 400mm chiều dày 44,7mm	bộ	1.057.000
1403	Mặt bích HDPE đường kính 450mm chiều dày 17,2mm	bộ	952.400
1404	Mặt bích HDPE đường kính 450mm chiều dày 21,5mm	bộ	1.000.000
1405	Mặt bích HDPE đường kính 450mm chiều dày 26,7mm	bộ	1.050.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1406	Mặt bích HDPE đường kính 450mm chiều dày 33,1mm	bộ	1.102.500
1407	Mặt bích HDPE đường kính 450mm chiều dày 40,9mm	bộ	1.157.600
1408	Mặt bích HDPE đường kính 450mm chiều dày 50,3mm	bộ	1.215.500
1409	Mặt bích HDPE đường kính 500mm chiều dày 19,1mm	bộ	1.095.300
1410	Mặt bích HDPE đường kính 500mm chiều dày 23,9mm	bộ	1.150.100
1411	Mặt bích HDPE đường kính 500mm chiều dày 29,7mm	bộ	1.207.600
1412	Mặt bích HDPE đường kính 500mm chiều dày 36,8mm	bộ	1.268.000
1413	Mặt bích HDPE đường kính 500mm chiều dày 45,4mm	bộ	1.331.400
1414	Mặt bích HDPE đường kính 500mm chiều dày 55,8mm	bộ	1.398.000
1415	Mặt bích HDPE đường kính 560mm chiều dày 21,4mm	bộ	1.259.600
1416	Mặt bích HDPE đường kính 560mm chiều dày 26,7mm	bộ	1.322.600
1417	Mặt bích HDPE đường kính 560mm chiều dày 33,2mm	bộ	1.388.700
1418	Mặt bích HDPE đường kính 560mm chiều dày 41,2mm	bộ	1.458.100
1419	Mặt bích HDPE đường kính 560mm chiều dày 50,8mm	bộ	1.531.000
1420	Mặt bích HDPE đường kính 560mm chiều dày 62,5mm	bộ	1.607.600
1421	Mặt bích HDPE đường kính 630mm chiều dày 24,1mm	bộ	1.448.500
1422	Mặt bích HDPE đường kính 630mm chiều dày 30mm	bộ	1.520.900
1423	Mặt bích HDPE đường kính 630mm chiều dày 37,4mm	bộ	1.596.900
1424	Mặt bích HDPE đường kính 630mm chiều dày 46,3mm	bộ	1.676.700
1425	Mặt bích HDPE đường kính 630mm chiều dày 57,2mm	bộ	1.760.500
1426	Mặt bích HDPE đường kính 800mm chiều dày 30,6mm	bộ	1.915.700
1427	Mặt bích HDPE đường kính 800mm chiều dày 38,1mm	bộ	2.011.500
1428	Mặt bích HDPE đường kính 800mm chiều dày 47,4mm	bộ	2.112.100
1429	Mặt bích HDPE đường kính 800mm chiều dày 58,8mm	bộ	2.217.700
1430	Mặt bích HDPE đường kính 900mm chiều dày 34,4mm	bộ	2.203.100
1431	Mặt bích HDPE đường kính 900mm chiều dày 42,9mm	bộ	2.313.300
1432	Mặt bích HDPE đường kính 900mm chiều dày 53,3mm	bộ	2.429.000
1433	Mặt bích HDPE đường kính 900mm chiều dày 66,2mm	bộ	2.550.500
1434	Mặt bích HDPE đường kính 1000mm chiều dày 38,2mm	bộ	2.533.600
1435	Mặt bích HDPE đường kính 1000mm chiều dày 47,7mm	bộ	2.660.300
1436	Mặt bích HDPE đường kính 1000mm chiều dày 59,3mm	bộ	2.793.300
1437	Mặt bích HDPE đường kính 1000mm chiều dày 72,5 mm	bộ	2.933.000
1438	Mặt bích HDPE đường kính 1200mm chiều dày 45,9mm	bộ	3.040.300
1439	Mặt bích HDPE đường kính 1200mm chiều dày 57,2mm	bộ	3.192.300
1440	Mặt bích HDPE đường kính 1200mm chiều dày 67,9mm	bộ	3.351.900
1441	Mặt bích HPDE đường kính 710mm chiều dày 27,2mm	bộ	1.665.800
1442	Mặt bích HPDE đường kính 710mm chiều dày 33,9mm	bộ	1.749.100
1443	Mặt bích HPDE đường kính 710mm chiều dày 42,1mm	bộ	1.836.600
1444	Mặt bích HPDE đường kính 710mm chiều dày 52,2mm	bộ	1.928.400
1445	Mặt bích HPDE đường kính 710mm chiều dày 64,5mm	bộ	2.024.800
1446	Matit	kg	7.000
1447	Máy biến dòng (hạ thế) $\leq 50/5A$	cái	780.000
1448	Máy biến dòng (hạ thế) $\leq 100/5A$	cái	936.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1449	Máy biến dòng (hạ thế) $\leq 200/5A$	cái	1.092.000
1450	Mỡ bôi trơn	kg	31.818
1451	Mỡ thoa ống	kg	31.818
1452	Mối nối mềm D75mm	cái	67.500
1453	Mối nối mềm D100mm	cái	90.000
1454	Mối nối mềm D150mm	cái	135.000
1455	Mối nối mềm D200mm	cái	180.000
1456	Mối nối mềm D250mm	cái	225.000
1457	Mối nối mềm D300mm	cái	270.000
1458	Mối nối mềm D350mm	cái	315.000
1459	Mối nối mềm D400mm	cái	360.000
1460	Mối nối mềm D500mm	cái	450.000
1461	Mối nối mềm D600mm	cái	540.000
1462	Mối nối mềm D700mm	cái	630.000
1463	Mối nối mềm D800mm	cái	720.000
1464	Mối nối mềm D900mm	cái	810.000
1465	Mối nối mềm D1100mm	cái	990.000
1466	Mối nối mềm D1200mm	cái	1.080.000
1467	Mối nối mềm D1250mm	cái	1.125.000
1468	Mối nối mềm D1300mm	cái	1.170.000
1469	Mối nối mềm D1350mm	cái	1.215.000
1470	Mối nối mềm D1400mm	cái	1.260.000
1471	Mối nối mềm D1500mm	cái	1.350.000
1472	Mối nối mềm D1600mm	cái	1.440.000
1473	Mối nối mềm D1700mm	cái	1.530.000
1474	Mối nối mềm D1800mm	cái	1.620.000
1475	Mối nối mềm D1900mm	cái	1.710.000
1476	Mối nối mềm D2000mm	cái	1.800.000
1477	Mối nối mềm $D \leq 50mm$	cái	45.000
1478	Mũi khoan	cái	50.000
1479	Nhôm lá $b=0,8$	m ²	33.000
1480	Nhựa dán	kg	90.800
1481	Nhựa thông	kg	35.000
1482	Nước	lít	9
1483	Nước	m ³	9.000
1484	Nút báo cháy khẩn cấp	bộ	10.000
1485	Nút bịt nhựa D15mm	cái	1.440
1486	Nút bịt nhựa D20mm	cái	1.680
1487	Nút bịt nhựa D25mm	cái	2.400
1488	Nút bịt nhựa D32mm	cái	3.600
1489	Nút bịt nhựa D40mm	cái	4.800
1490	Nút bịt nhựa D50mm	cái	6.000
1491	Nút bịt nhựa D67mm	cái	7.200

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1492	Nút bịt nhựa D76mm	cái	8.400
1493	Nút bịt nhựa D89mm	cái	9.600
1494	Nút bịt nhựa D100mm	cái	12.000
1495	Nút bịt nhựa D110mm	cái	15.000
1496	Nút bịt nhựa D150mm	cái	18.000
1497	Nút bịt nhựa D200mm	cái	24.000
1498	Nút bịt nhựa D250mm	cái	27.000
1499	Nút bịt thép tráng kẽm D15mm	cái	3.000
1500	Nút bịt thép tráng kẽm D20mm	cái	3.000
1501	Nút bịt thép tráng kẽm D25mm	cái	4.000
1502	Nút bịt thép tráng kẽm D30mm	cái	5.000
1503	Nút bịt thép tráng kẽm D40mm	cái	7.000
1504	Nút bịt thép tráng kẽm D50mm	cái	9.000
1505	Nút bịt thép tráng kẽm D67mm	cái	13.000
1506	Nút bịt thép tráng kẽm D76mm	cái	30.000
1507	Nút bịt thép tráng kẽm D89mm	cái	39.000
1508	Nút bịt thép tráng kẽm D100mm	cái	74.000
1509	Nút bịt thép tráng kẽm D110mm	cái	74.000
1510	Nút bịt thép tráng kẽm D150mm	cái	98.667
1511	Nút bịt thép tráng kẽm D200mm	cái	123.333
1512	Nút bịt thép tráng kẽm D250mm	cái	154.167
1513	Ô cắm ba	cái	17.501
1514	Ô cắm bốn	cái	31.818
1515	Ô cắm đơn	cái	6.937
1516	Ô cắm đôi	cái	12.016
1517	Ô xy	chai	90.000
1518	Oát kẻ Công tơ	cái	150.000
1519	Ống bê tông D ≤600mm, L=1m	đoạn	396.000
1520	Ống bê tông D ≤600mm, L=2m	đoạn	792.000
1521	Ống bê tông D ≤600mm, L=2,5m	đoạn	990.000
1522	Ống bê tông D ≤600mm, L=3m	đoạn	1.188.000
1523	Ống bê tông D ≤600mm, L=4m	đoạn	1.584.000
1524	Ống bê tông D ≤600mm, L=5m	đoạn	1.980.000
1525	Ống bê tông D ≤1000mm, L=1m	đoạn	930.600
1526	Ống bê tông D ≤1000mm, L=2m	đoạn	1.861.200
1527	Ống bê tông D ≤1000mm, L=2,5m	đoạn	2.326.500
1528	Ống bê tông D ≤1000mm, L=3m	đoạn	2.791.800
1529	Ống bê tông D ≤1000mm, L=4m	đoạn	3.722.400
1530	Ống bê tông D ≤1000mm, L=5m	đoạn	4.653.000
1531	Ống bê tông D ≤1250mm, L=1m	đoạn	1.595.000
1532	Ống bê tông D ≤1250mm, L=2m	đoạn	3.190.000
1533	Ống bê tông D ≤1250mm, L=2,5m	đoạn	3.987.500
1534	Ống bê tông D ≤1250mm, L=3m	đoạn	4.785.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1535	Ống bê tông D ≤1250mm, L=4m	đoạn	6.380.000
1536	Ống bê tông D ≤1250mm, L=5m	đoạn	7.975.000
1537	Ống bê tông D ≤1800mm, L=1m	đoạn	2.475.000
1538	Ống bê tông D ≤1800mm, L=2m	đoạn	4.950.000
1539	Ống bê tông D ≤1800mm, L=2,5m	đoạn	6.187.500
1540	Ống bê tông D ≤1800mm, L=3m	đoạn	7.425.000
1541	Ống bê tông D ≤1800mm, L=4m	đoạn	9.900.000
1542	Ống bê tông D ≤1800mm, L=5m	đoạn	12.375.000
1543	Ống bê tông D ≤2250mm, L=1m	đoạn	3.025.000
1544	Ống bê tông D ≤2250mm, L=2m	đoạn	6.050.000
1545	Ống bê tông D ≤2250mm, L=2,5m	đoạn	7.562.500
1546	Ống bê tông D ≤2250mm, L=3m	đoạn	9.075.000
1547	Ống bê tông D ≤2250mm, L=4m	đoạn	12.100.000
1548	Ống bê tông D ≤2250mm, L=5m	đoạn	15.125.000
1549	Ống bê tông D ≤3000mm, L=1m	đoạn	3.575.000
1550	Ống bê tông D ≤3000mm, L=2m	đoạn	7.150.000
1551	Ống bê tông D ≤3000mm, L=2,5m	đoạn	8.937.500
1552	Ống bê tông D ≤3000mm, L=3m	đoạn	10.725.000
1553	Ống bê tông D200mm, L=1m	đoạn	165.000
1554	Ống bê tông D200mm, L=2m	đoạn	330.000
1555	Ống bê tông D300mm, L=1m	đoạn	214.500
1556	Ống bê tông D300mm, L=2m	đoạn	429.000
1557	Ống các loại và dây điện	m	117.800
1558	Ống cách nhiệt xốp D6,4mm	m	6.300
1559	Ống cách nhiệt xốp D9,5mm	m	8.100
1560	Ống cách nhiệt xốp D12,7mm	m	10.800
1561	Ống cách nhiệt xốp D15,9mm	m	13.500
1562	Ống cách nhiệt xốp D19,1mm	m	17.100
1563	Ống cách nhiệt xốp D22,2mm	m	18.900
1564	Ống cách nhiệt xốp D25,4mm	m	21.600
1565	Ống cách nhiệt xốp D28,6mm	m	25.200
1566	Ống cách nhiệt xốp D31,8mm	m	28.800
1567	Ống cách nhiệt xốp D34,9mm	m	32.400
1568	Ống cách nhiệt xốp D38,1mm	m	36.000
1569	Ống cách nhiệt xốp D41,3mm	m	39.600
1570	Ống cách nhiệt xốp D54mm	m	42.500
1571	Ống cách nhiệt xốp D66,7mm	m	57.600
1572	Ống cao su dẫn khí chịu áp lực D60mm	m	32.400
1573	Ống chống D377mm	m	1.350.000
1574	Ống chống D529mm	m	2.940.000
1575	Ống chống D630mm	m	3.600.000
1576	Ống chống D720mm	m	4.125.000
1577	Ống chống thép D426mm	m	1.725.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1578	Ống chống thép D477mm	m	2.025.000
1579	Ống đồng D6,4mm L=2m	m	72.727
1580	Ống đồng D9,5mm L=2m	m	107.954
1581	Ống đồng D12,7mm L=2m	m	120.265
1582	Ống đồng D15,9mm L=2m	m	144.545
1583	Ống đồng D19,1mm L=2m	m	173.636
1584	Ống đồng D22,2mm L=2m	m	194.056
1585	Ống đồng D25,4mm L=2m	m	222.028
1586	Ống đồng D28,6mm L=2m	m	250.000
1587	Ống đồng D31,8mm L=2m	m	277.972
1588	Ống đồng D34,9mm L=2m	m	305.070
1589	Ống đồng D38,1mm L=2m	m	333.042
1590	Ống đồng D41,3mm L=2m	m	361.014
1591	Ống đồng D54mm L=2m	m	472.028
1592	Ống đồng D66,7mm L=2m	m	583.041
1593	Ống gang D ≤400mm, L=6m	đoạn	3.066.000
1594	Ống gang D ≤600mm, L=6m	đoạn	5.294.000
1595	Ống gang D ≤900mm, L=6m	đoạn	7.522.000
1596	Ống gang D ≤1200mm, L=6m	đoạn	11.978.000
1597	Ống gang D ≤1600mm, L=6m	đoạn	16.434.000
1598	Ống gang D ≤2200mm, L=6m	đoạn	23.118.000
1599	Ống gang D ≤2500mm, L=6m	đoạn	26.460.000
1600	Ống gang D100mm, L=6m	đoạn	600.000
1601	Ống gang D150mm, L=6m	đoạn	754.000
1602	Ống gang D200mm, L=6m	đoạn	981.000
1603	Ống gang D250mm, L=6m	đoạn	1.500.000
1604	Ống gió D50mm	m	12.000
1605	Ống kết cấu giếng D89mm	m	72.000
1606	Ống kết cấu giếng D108mm	m	171.000
1607	Ống kết cấu giếng D127mm	m	202.500
1608	Ống kết cấu giếng D146mm	m	247.500
1609	Ống kết cấu giếng D168mm	m	333.000
1610	Ống kết cấu giếng D194mm	m	427.500
1611	Ống kết cấu giếng D219mm	m	522.000
1612	Ống kết cấu giếng D273mm	m	765.000
1613	Ống kết cấu giếng D325mm	m	1.035.000
1614	Ống kết cấu giếng D350mm	m	1.095.000
1615	Ống kết cấu giếng D377mm	m	1.350.000
1616	Ống kết cấu giếng D426mm	m	1.725.000
1617	Ống kết cấu giếng D450mm	m	1.800.000
1618	Ống kết cấu giếng D477mm	m	2.025.000
1619	Ống kết cấu giếng D529mm	m	2.940.000
1620	Ống kết cấu giếng D630mm	m	3.600.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1621	Ống kết cấu giếng D720mm	m	4.125.000
1622	Ống kết cấu giếng D820mm	m	4.650.000
1623	Ống khoan (cần khoan)	cái	120.000
1624	Ống khoan (cần khoan)	m	120.000
1625	Ống kiểm tra D50mm	bộ	11.400
1626	Ống kiểm tra D100mm	bộ	49.600
1627	Ống kim loại D≤26mm	m	20.790
1628	Ống kim loại D≤35mm	m	28.350
1629	Ống kim loại D≤40mm	m	39.600
1630	Ống kim loại D≤50mm	m	47.250
1631	Ống kim loại D≤66mm	m	60.480
1632	Ống kim loại D≤80mm	m	77.400
1633	Ống mềm	m	3.000
1634	Ống mức loại: 409kg/cái	cái	1.840.500
1635	Ống mức loại: 522kg/cái	cái	2.349.000
1636	Ống mức loại: 635kg/cái	cái	2.857.500
1637	Ống mức loại: 692kg/cái	cái	3.114.000
1638	Ống mức loại: 735kg/cái	cái	3.307.500
1639	Ống mức loại: 793kg/cái	cái	3.568.500
1640	Ống mức loại: 824kg/cái	cái	3.708.000
1641	Ống nâng nước D200mm	m	150.000
1642	Ống nhựa D15mm L=8m	m	3.417
1643	Ống nhựa D20mm L=8m	m	6.150
1644	Ống nhựa D25mm L=8m	m	8.750
1645	Ống nhựa D32mm L=8m	m	12.200
1646	Ống nhựa D40mm L=8m	m	16.300
1647	Ống nhựa D50mm L=8m	m	21.300
1648	Ống nhựa D67mm L=8m	m	31.100
1649	Ống nhựa D76mm L=8m	m	38.100
1650	Ống nhựa D89mm L=8m	m	45.600
1651	Ống nhựa D100mm L=8m	m	50.600
1652	Ống nhựa D110mm L=8m	m	78.800
1653	Ống nhựa D150mm L=8m	m	118.500
1654	Ống nhựa D200mm L=8m	m	210.200
1655	Ống nhựa D250mm L=8m	m	305.200
1656	Ống nhựa D≤15mm	m	5.420
1657	Ống nhựa D≤27mm	m	8.280
1658	Ống nhựa D≤34mm	m	15.600
1659	Ống nhựa D≤48mm	m	20.160
1660	Ống nhựa D≤76mm	m	28.800
1661	Ống nhựa D≤90mm	m	46.320
1662	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D100mm L=5m	m	177.100
1663	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D150mm L=5m	m	329.400

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1664	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D200mm L=5m	m	580.600
1665	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D250mm L=5m	m	908.300
1666	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D300mm L=5m	m	1.442.300
1667	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D350mm L=5m	m	1.828.500
1668	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D400mm L=5m	m	2.319.000
1669	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D500mm L=5m	m	2.898.800
1670	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D600mm L=5m	m	3.478.500
1671	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D700mm L=5m	m	4.058.300
1672	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D800mm L=5m	m	4.638.000
1673	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D1000mm L=5m	m	5.797.500
1674	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D100mm	m	204.600
1675	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D150mm	m	379.000
1676	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D200mm	m	668.000
1677	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D250mm	m	1.045.000
1678	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D300mm	m	1.659.000
1679	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D350mm	m	2.103.000
1680	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D400mm	m	2.667.000
1681	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D500mm	m	3.334.000
1682	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D600mm	m	4.000.000
1683	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D700mm	m	4.667.000
1684	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D800mm	m	5.334.000
1685	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D1000mm	m	6.667.000
1686	Ống nhựa HDPE D16mm, L=300m	m	6.100
1687	Ống nhựa HDPE D20mm, L=70m	m	7.800
1688	Ống nhựa HDPE D20mm, L=300m	m	9.000
1689	Ống nhựa HDPE D25mm, L=70m	m	10.000
1690	Ống nhựa HDPE D25mm, L=250m	m	10.000
1691	Ống nhựa HDPE D25mm, L=300m	m	10.000
1692	Ống nhựa HDPE D32mm, L=70m	m	13.100
1693	Ống nhựa HDPE D32mm, L=200m	m	13.100
1694	Ống nhựa HDPE D40mm, L=70m	m	16.500
1695	Ống nhựa HDPE D40mm, L=150m	m	16.500
1696	Ống nhựa HDPE D50mm, L=50m	m	25.100
1697	Ống nhựa HDPE D50mm, L=100m	m	25.100
1698	Ống nhựa HDPE D63mm, L=50m	m	39.400
1699	Ống nhựa HDPE D75mm, L=40m	m	55.600
1700	Ống nhựa HDPE D75mm, L=50m	m	55.600
1701	Ống nhựa HDPE D90mm, L=25m	m	79.800
1702	Ống nhựa HDPE D90mm, L=40m	m	79.800
1703	Ống nhựa HDPE đường kính 110mm chiều dày 4,2mm	m	92.273
1704	Ống nhựa HDPE đường kính 110mm chiều dày 5,3mm	m	117.273
1705	Ống nhựa HDPE đường kính 110mm chiều dày 6,6mm	m	142.273
1706	Ống nhựa HDPE đường kính 110mm chiều dày 8,1mm	m	167.273

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1707	Ống nhựa HDPE đường kính 110mm chiều dày 10mm	m	192.273
1708	Ống nhựa HDPE đường kính 110mm chiều dày 12,3mm	m	217.273
1709	Ống nhựa HDPE đường kính 125mm chiều dày 4,8mm	m	125.818
1710	Ống nhựa HDPE đường kính 125mm chiều dày 6,0mm	m	156.818
1711	Ống nhựa HDPE đường kính 125mm chiều dày 7,4mm	m	187.818
1712	Ống nhựa HDPE đường kính 125mm chiều dày 9,2mm	m	218.818
1713	Ống nhựa HDPE đường kính 125mm chiều dày 11,4mm	m	249.818
1714	Ống nhựa HDPE đường kính 125mm chiều dày 14mm	m	280.818
1715	Ống nhựa HDPE đường kính 140mm chiều dày 5,4mm	m	157.909
1716	Ống nhựa HDPE đường kính 140mm chiều dày 6,7mm	m	194.909
1717	Ống nhựa HDPE đường kính 140mm chiều dày 8,3mm	m	231.909
1718	Ống nhựa HDPE đường kính 140mm chiều dày 10,3mm	m	268.909
1719	Ống nhựa HDPE đường kính 140mm chiều dày 12,7mm	m	305.909
1720	Ống nhựa HDPE đường kính 140mm chiều dày 15,7mm	m	342.909
1721	Ống nhựa HDPE đường kính 160mm chiều dày 6,2mm	m	206.909
1722	Ống nhựa HDPE đường kính 160mm chiều dày 7,7mm	m	251.909
1723	Ống nhựa HDPE đường kính 160mm chiều dày 9,5mm	m	296.909
1724	Ống nhựa HDPE đường kính 160mm chiều dày 11,8mm	m	341.909
1725	Ống nhựa HDPE đường kính 160mm chiều dày 14,6mm	m	386.909
1726	Ống nhựa HDPE đường kính 160mm chiều dày 17,9mm	m	431.909
1727	Ống nhựa HDPE đường kính 180mm chiều dày 6,9mm	m	258.545
1728	Ống nhựa HDPE đường kính 180mm chiều dày 8,6mm	m	308.545
1729	Ống nhựa HDPE đường kính 180mm chiều dày 10,7mm	m	358.545
1730	Ống nhựa HDPE đường kính 180mm chiều dày 13,3mm	m	408.545
1731	Ống nhựa HDPE đường kính 180mm chiều dày 16,4mm	m	458.545
1732	Ống nhựa HDPE đường kính 180mm chiều dày 20,1mm	m	508.545
1733	Ống nhựa HDPE đường kính 200mm chiều dày 7,7mm	m	321.091
1734	Ống nhựa HDPE đường kính 200mm chiều dày 9,6mm	m	381.091
1735	Ống nhựa HDPE đường kính 200mm chiều dày 11,9mm	m	441.091
1736	Ống nhựa HDPE đường kính 200mm chiều dày 14,7mm	m	501.091
1737	Ống nhựa HDPE đường kính 200mm chiều dày 18,2mm	m	561.091
1738	Ống nhựa HDPE đường kính 200mm chiều dày 22,4mm	m	621.091
1739	Ống nhựa HDPE đường kính 225mm chiều dày 8,6mm	m	402.818
1740	Ống nhựa HDPE đường kính 225mm chiều dày 10,8mm	m	467.818
1741	Ống nhựa HDPE đường kính 225mm chiều dày 13,4mm	m	532.818
1742	Ống nhựa HDPE đường kính 225mm chiều dày 16,6mm	m	597.818
1743	Ống nhựa HDPE đường kính 225mm chiều dày 20,5mm	m	662.818
1744	Ống nhựa HDPE đường kính 225mm chiều dày 25,2mm	m	727.818
1745	Ống nhựa HDPE đường kính 250mm chiều dày 9,6mm	m	499.000
1746	Ống nhựa HDPE đường kính 250mm chiều dày 11,9mm	m	569.000
1747	Ống nhựa HDPE đường kính 250mm chiều dày 14,8mm	m	639.000
1748	Ống nhựa HDPE đường kính 250mm chiều dày 18,4mm	m	709.000
1749	Ống nhựa HDPE đường kính 250mm chiều dày 22,7mm	m	779.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1750	Ống nhựa HDPE đường kính 250mm chiều dày 27,9mm	m	849.000
1751	Ống nhựa HDPE đường kính 280mm chiều dày 10,7mm	m	618.818
1752	Ống nhựa HDPE đường kính 280mm chiều dày 13,4mm	m	698.818
1753	Ống nhựa HDPE đường kính 280mm chiều dày 16,6mm	m	778.818
1754	Ống nhựa HDPE đường kính 280mm chiều dày 20,6mm	m	858.818
1755	Ống nhựa HDPE đường kính 280mm chiều dày 25,4mm	m	938.818
1756	Ống nhựa HDPE đường kính 280mm chiều dày 31,3mm	m	1.018.818
1757	Ống nhựa HDPE đường kính 315mm chiều dày 12,1mm	m	789.091
1758	Ống nhựa HDPE đường kính 315mm chiều dày 15mm	m	879.091
1759	Ống nhựa HDPE đường kính 315mm chiều dày 18,7mm	m	969.091
1760	Ống nhựa HDPE đường kính 315mm chiều dày 23,2mm	m	1.059.091
1761	Ống nhựa HDPE đường kính 315mm chiều dày 28,6mm	m	1.149.091
1762	Ống nhựa HDPE đường kính 315mm chiều dày 35,2mm	m	1.239.091
1763	Ống nhựa HDPE đường kính 355mm chiều dày 13,6mm	m	1.002.273
1764	Ống nhựa HDPE đường kính 355mm chiều dày 16,9mm	m	1.102.273
1765	Ống nhựa HDPE đường kính 355mm chiều dày 21,7mm	m	1.202.273
1766	Ống nhựa HDPE đường kính 355mm chiều dày 26,1mm	m	1.302.273
1767	Ống nhựa HDPE đường kính 355mm chiều dày 32,2mm	m	1.402.273
1768	Ống nhựa HDPE đường kính 355mm chiều dày 39,7mm	m	1.502.273
1769	Ống nhựa HDPE đường kính 400mm chiều dày 15,3mm	m	1.264.455
1770	Ống nhựa HDPE đường kính 400mm chiều dày 19,1mm	m	1.384.455
1771	Ống nhựa HDPE đường kính 400mm chiều dày 23,7mm	m	1.504.455
1772	Ống nhựa HDPE đường kính 400mm chiều dày 29,4mm	m	1.624.455
1773	Ống nhựa HDPE đường kính 400mm chiều dày 36,3mm	m	1.744.455
1774	Ống nhựa HDPE đường kính 400mm chiều dày 44,7mm	m	1.864.455
1775	Ống nhựa HDPE đường kính 450mm chiều dày 17,2mm	m	1.615.909
1776	Ống nhựa HDPE đường kính 450mm chiều dày 21,5mm	m	1.765.909
1777	Ống nhựa HDPE đường kính 450mm chiều dày 26,7mm	m	1.915.909
1778	Ống nhựa HDPE đường kính 450mm chiều dày 33,1mm	m	2.065.909
1779	Ống nhựa HDPE đường kính 450mm chiều dày 40,9mm	m	2.215.909
1780	Ống nhựa HDPE đường kính 450mm chiều dày 50,3mm	m	2.365.909
1781	Ống nhựa HDPE đường kính 500mm chiều dày 19,1mm	m	1.967.909
1782	Ống nhựa HDPE đường kính 500mm chiều dày 23,9mm	m	2.147.909
1783	Ống nhựa HDPE đường kính 500mm chiều dày 29,7mm	m	2.327.909
1784	Ống nhựa HDPE đường kính 500mm chiều dày 36,8mm	m	2.507.909
1785	Ống nhựa HDPE đường kính 500mm chiều dày 45,4mm	m	2.687.909
1786	Ống nhựa HDPE đường kính 500mm chiều dày 55,8mm	m	2.867.909
1787	Ống nhựa HDPE đường kính 560mm chiều dày 21,4mm	m	2.702.727
1788	Ống nhựa HDPE đường kính 560mm chiều dày 26,7mm	m	2.902.727
1789	Ống nhựa HDPE đường kính 560mm chiều dày 33,2mm	m	3.102.727
1790	Ống nhựa HDPE đường kính 560mm chiều dày 41,2mm	m	3.302.727
1791	Ống nhựa HDPE đường kính 560mm chiều dày 50,8mm	m	3.502.727
1792	Ống nhựa HDPE đường kính 630mm chiều dày 24,1mm	m	3.424.545

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1793	Ống nhựa HDPE đường kính 630mm chiều dày 30mm	m	3.644.545
1794	Ống nhựa HDPE đường kính 630mm chiều dày 37,4mm	m	3.864.545
1795	Ống nhựa HDPE đường kính 630mm chiều dày 46,3mm	m	4.084.545
1796	Ống nhựa HDPE đường kính 630mm chiều dày 57,2mm	m	4.304.545
1797	Ống nhựa HDPE đường kính 710mm chiều dày 27,2mm	m	4.360.000
1798	Ống nhựa HDPE đường kính 710mm chiều dày 33,9mm	m	4.600.000
1799	Ống nhựa HDPE đường kính 710mm chiều dày 42,1mm	m	4.840.000
1800	Ống nhựa HDPE đường kính 710mm chiều dày 52,2mm	m	5.080.000
1801	Ống nhựa HDPE đường kính 710mm chiều dày 64,5mm	m	5.320.000
1802	Ống nhựa HDPE đường kính 800mm chiều dày 30,6mm	m	5.521.818
1803	Ống nhựa HDPE đường kính 800mm chiều dày 38,1mm	m	5.771.818
1804	Ống nhựa HDPE đường kính 800mm chiều dày 47,4mm	m	6.021.818
1805	Ống nhựa HDPE đường kính 800mm chiều dày 58,8mm	m	6.271.818
1806	Ống nhựa HDPE đường kính 900mm chiều dày 34,4mm	m	6.983.636
1807	Ống nhựa HDPE đường kính 900mm chiều dày 42,9mm	m	7.263.636
1808	Ống nhựa HDPE đường kính 900mm chiều dày 53,3mm	m	7.543.636
1809	Ống nhựa HDPE đường kính 900mm chiều dày 66,2mm	m	7.823.636
1810	Ống nhựa HDPE đường kính 1000mm chiều dày 38,2mm	m	7.682.000
1811	Ống nhựa HDPE đường kính 1000mm chiều dày 47,7mm	m	7.990.000
1812	Ống nhựa HDPE đường kính 1000mm chiều dày 59,3mm	m	8.298.000
1813	Ống nhựa HDPE đường kính 1000mm chiều dày 72,5mm	m	8.606.000
1814	Ống nhựa HDPE đường kính 1200mm chiều dày 45,9mm	m	8.450.200
1815	Ống nhựa HDPE đường kính 1200mm chiều dày 57,2mm	m	8.789.000
1816	Ống nhựa HDPE đường kính 1200mm chiều dày 67,9mm	m	9.127.800
1817	Ống nhựa miệng bát D20mm L=6m	m	5.900
1818	Ống nhựa miệng bát D25mm L=6m	m	7.200
1819	Ống nhựa miệng bát D32mm L=6m	m	9.700
1820	Ống nhựa miệng bát D40mm L=6m	m	14.200
1821	Ống nhựa miệng bát D50mm L=6m	m	21.900
1822	Ống nhựa miệng bát D60mm L=6m	m	26.800
1823	Ống nhựa miệng bát D89mm L=6m	m	48.800
1824	Ống nhựa miệng bát D100mm L=6m	m	65.800
1825	Ống nhựa miệng bát D125mm L=6m	m	103.700
1826	Ống nhựa miệng bát D150mm L=6m	m	125.800
1827	Ống nhựa miệng bát D200mm L=6m	m	198.200
1828	Ống nhựa miệng bát D250mm L=6m	m	247.800
1829	Ống nhựa miệng bát D300mm L=6m	m	297.400
1830	Ống nhựa nhôm D12mm L=100m	m	4.575
1831	Ống nhựa nhôm D16mm L=100m	m	6.100
1832	Ống nhựa nhôm D20mm L=50m	m	9.000
1833	Ống nhựa nhôm D26mm L=6m	m	14.200
1834	Ống nhựa nhôm D32mm L=6m	m	22.000
1835	Ống nhựa PPR đường kính 20mm, chiều dày 2,3mm	m	21.273

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1836	Ống nhựa PPR đường kính 20mm, chiều dày 2,8mm	m	23.636
1837	Ống nhựa PPR đường kính 20mm, chiều dày 3,4mm	m	23.273
1838	Ống nhựa PPR đường kính 20mm, chiều dày 4,1mm	m	29.091
1839	Ống nhựa PPR đường kính 25mm, chiều dày 2,8mm	m	37.909
1840	Ống nhựa PPR đường kính 25mm, chiều dày 3,5mm	m	43.636
1841	Ống nhựa PPR đường kính 25mm, chiều dày 4,2mm	m	46.091
1842	Ống nhựa PPR đường kính 25mm, chiều dày 5,1mm	m	48.182
1843	Ống nhựa PPR đường kính 32mm, chiều dày 2,9mm	m	49.182
1844	Ống nhựa PPR đường kính 32mm, chiều dày 4,4mm	m	59.091
1845	Ống nhựa PPR đường kính 32mm, chiều dày 5,4mm	m	67.818
1846	Ống nhựa PPR đường kính 32mm, chiều dày 6,5mm	m	74.545
1847	Ống nhựa PPR đường kính 40mm, chiều dày 3,7mm	m	65.909
1848	Ống nhựa PPR đường kính 40mm, chiều dày 5,5mm	m	80.000
1849	Ống nhựa PPR đường kính 40mm, chiều dày 6,7mm	m	105.000
1850	Ống nhựa PPR đường kính 40mm, chiều dày 8,1mm	m	114.000
1851	Ống nhựa PPR đường kính 50mm, chiều dày 4,6mm	m	96.636
1852	Ống nhựa PPR đường kính 50mm, chiều dày 6,9mm	m	127.273
1853	Ống nhựa PPR đường kính 50mm, chiều dày 8,3mm	m	163.182
1854	Ống nhựa PPR đường kính 50mm, chiều dày 10,1mm	m	181.818
1855	Ống nhựa PPR đường kính 63mm, chiều dày 5,8mm	m	153.636
1856	Ống nhựa PPR đường kính 63mm, chiều dày 8,6mm	m	200.000
1857	Ống nhựa PPR đường kính 63mm, chiều dày 10,5mm	m	257.273
1858	Ống nhựa PPR đường kính 63mm, chiều dày 12,7mm	m	286.364
1859	Ống nhựa PPR đường kính 75mm, chiều dày 6,8mm	m	213.636
1860	Ống nhựa PPR đường kính 75mm, chiều dày 10,3mm	m	272.727
1861	Ống nhựa PPR đường kính 75mm, chiều dày 12,5mm	m	356.364
1862	Ống nhựa PPR đường kính 75mm, chiều dày 15,1mm	m	404.545
1863	Ống nhựa PPR đường kính 90mm, chiều dày 8,2mm	m	311.818
1864	Ống nhựa PPR đường kính 90mm, chiều dày 12,3mm	m	381.818
1865	Ống nhựa PPR đường kính 90mm, chiều dày 15,0mm	m	532.727
1866	Ống nhựa PPR đường kính 90mm, chiều dày 18,1mm	m	581.818
1867	Ống nhựa PPR đường kính 110mm, chiều dày 10,0mm	m	499.091
1868	Ống nhựa PPR đường kính 110mm, chiều dày 15,1mm	m	581.818
1869	Ống nhựa PPR đường kính 110mm, chiều dày 18,3mm	m	750.000
1870	Ống nhựa PPR đường kính 110mm, chiều dày 22,1mm	m	863.636
1871	Ống nhựa PPR đường kính 125mm, chiều dày 11,4mm	m	618.182
1872	Ống nhựa PPR đường kính 125mm, chiều dày 17,1mm	m	754.545
1873	Ống nhựa PPR đường kính 125mm, chiều dày 20,8mm	m	1.009.091
1874	Ống nhựa PPR đường kính 125mm, chiều dày 25,1mm	m	1.159.091
1875	Ống nhựa PPR đường kính 140mm, chiều dày 12,7mm	m	762.727
1876	Ống nhựa PPR đường kính 140mm, chiều dày 19,2mm	m	918.182
1877	Ống nhựa PPR đường kính 140mm, chiều dày 23,3mm	m	1.281.818
1878	Ống nhựa PPR đường kính 140mm, chiều dày 28,1mm	m	1.527.273

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1879	Ống nhựa PPR đường kính 160mm, chiều dày 14,6mm	m	1.040.909
1880	Ống nhựa PPR đường kính 160mm, chiều dày 21,9mm	m	1.272.727
1881	Ống nhựa PPR đường kính 160mm, chiều dày 26,6mm	m	1.704.545
1882	Ống nhựa PPR đường kính 160mm, chiều dày 32,1mm	m	1.978.182
1883	Ống nhựa PPR đường kính 200mm, chiều dày 18,2mm	m	1.990.000
1884	Ống nhựa PPR đường kính 200mm, chiều dày 27,4mm	m	2.820.000
1885	Ống nhựa PPR đường kính 200mm, chiều dày 33,2mm	m	3.300.000
1886	Ống nhựa PVC D20mm L=6m	m	6.150
1887	Ống nhựa PVC D25mm L=6m	m	8.750
1888	Ống nhựa PVC D32mm L=6m	m	12.200
1889	Ống nhựa PVC D40mm L=6m	m	16.300
1890	Ống nhựa PVC D50mm L=6m	m	21.300
1891	Ống nhựa PVC D60mm L=6m	m	31.100
1892	Ống nhựa PVC D75mm L=6m	m	38.100
1893	Ống nhựa PVC D80mm L=6m	m	45.600
1894	Ống nhựa PVC D100mm L=6m	m	50.600
1895	Ống nhựa PVC D125mm L=6m	m	78.800
1896	Ống nhựa PVC D150mm L=6m	m	118.500
1897	Ống nhựa PVC D200mm L=6m	m	210.200
1898	Ống nhựa PVC D250mm L=6m	m	305.200
1899	Ống nhựa PVC miệng bát D100mm L=6m	m	65.800
1900	Ống nhựa PVC miệng bát D150mm L=6m	m	125.800
1901	Ống nhựa PVC miệng bát D200mm L=6m	m	198.200
1902	Ống nhựa PVC miệng bát D250mm L=6m	m	247.800
1903	Ống nhựa PVC miệng bát D300mm L=6m	m	297.400
1904	Ống nối D100mm	cái	16.800
1905	Ống nối D150mm	cái	30.800
1906	Ống nối D200mm	cái	44.800
1907	Ống nối D250mm	cái	58.800
1908	Ống nối D300mm	cái	70.000
1909	Ống nối D350mm	cái	84.000
1910	Ống nối D400mm	cái	98.000
1911	Ống nối D500mm	cái	112.000
1912	Ống nối D600mm	cái	126.000
1913	Ống nối D700mm	cái	168.000
1914	Ống nối D800mm	cái	189.000
1915	Ống nối D1000mm	cái	280.000
1916	Ống nối gai D100mm	cái	16.800
1917	Ống nối gai D150mm	cái	30.800
1918	Ống nối gai D200mm	cái	44.800
1919	Ống nối gai D250mm	cái	58.800
1920	Ống nối gai D300mm	cái	70.000
1921	Ống nối gai D350mm	cái	84.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1922	Ống nối gai D400mm	cái	98.000
1923	Ống nối gai D500mm	cái	112.000
1924	Ống nối gai D600mm	cái	126.000
1925	Ống nối gai D700mm	cái	168.000
1926	Ống nối gai D800mm	cái	189.000
1927	Ống nối gai D1000mm	cái	280.000
1928	Ống sắt tráng kẽm D15mm	m	12.200
1929	Ống sắt tráng kẽm D20mm	m	18.200
1930	Ống sắt tráng kẽm D25mm	m	21.800
1931	Ống sắt tráng kẽm D32mm	m	30.400
1932	Ống sắt tráng kẽm D40mm	m	38.700
1933	Ống sắt tráng kẽm D50mm	m	44.400
1934	Ống sắt tráng kẽm D65mm	m	62.800
1935	Ống sắt tráng kẽm D75mm	m	80.000
1936	Ống sắt tráng kẽm D89mm	m	80.000
1937	Ống sắt tráng kẽm D100mm	m	116.300
1938	Ống sắt tráng kẽm D125mm	m	208.200
1939	Ống sắt tráng kẽm D150mm	m	260.300
1940	Ống sắt tráng kẽm D200mm	m	520.500
1941	Ống sắt tráng kẽm D250mm	m	711.400
1942	Ống sắt tráng kẽm D300mm	m	996.000
1943	Ống sắt tráng kẽm D350mm	m	1.145.200
1944	Ống sắt tráng kẽm D400mm	m	1.328.000
1945	Ống sắt tráng kẽm D500mm	m	1.660.000
1946	Ống sắt tráng kẽm D600mm	m	1.992.000
1947	Ống sắt tráng kẽm D700mm	m	2.324.000
1948	Ống sắt tráng kẽm D800mm	m	2.656.000
1949	Ống sắt tráng kẽm D1000mm	m	3.320.000
1950	Ống sứ hạ thế các loại	cái	1.500
1951	Ống sứ hạ thế tai mèo	cái	2.000
1952	Ống sứ $L \leq 150\text{mm}$	cái	3.300
1953	Ống sứ $L \leq 250\text{mm}$	cái	6.600
1954	Ống sứ $L \leq 350\text{mm}$	cái	8.250
1955	Ống thép đen D15mm, L=6m	m	7.758
1956	Ống thép đen D20mm, L=6m	m	8.030
1957	Ống thép đen D25mm, L=6m	m	10.455
1958	Ống thép đen D32mm, L=6m	m	13.333
1959	Ống thép đen D40mm, L=6m	m	15.894
1960	Ống thép đen D50mm, L=6m	m	18.788
1961	Ống thép đen D60mm, L=6m	m	23.182
1962	Ống thép đen D75mm, L=6m	m	41.883
1963	Ống thép đen D80mm, L=6m	m	59.347
1964	Ống thép đen D100mm, L=6m	m	81.912

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1965	Ống thép đen D125mm, L=6m	m	145.900
1966	Ống thép đen D150mm, L=6m	m	179.879
1967	Ống thép đen D200mm, L=6m	m	239.839
1968	Ống thép đen D250mm, L=6m	m	299.799
1969	Ống thép đen D300mm, L=6m	m	359.759
1970	Ống thép đen D350mm, L=6m	m	419.719
1971	Ống thép không rỉ D15mm L=6m	m	11.580
1972	Ống thép không rỉ D20mm L=6m	m	15.440
1973	Ống thép không rỉ D25mm L=6m	m	19.300
1974	Ống thép không rỉ D32mm L=6m	m	24.704
1975	Ống thép không rỉ D40mm L=6m	m	30.880
1976	Ống thép không rỉ D50mm L=6m	m	38.599
1977	Ống thép không rỉ D60mm L=6m	m	49.407
1978	Ống thép không rỉ D75mm L=6m	m	65.619
1979	Ống thép không rỉ D80mm L=6m	m	69.993
1980	Ống thép không rỉ D100mm L=6m	m	87.492
1981	Ống thép không rỉ D125mm L=6m	m	115.798
1982	Ống thép không rỉ D150mm L=6m	m	138.958
1983	Ống thép không rỉ D200mm L=6m	m	185.276
1984	Ống thép không rỉ D250mm L=6m	m	231.596
1985	Ống thép không rỉ D300mm L=6m	m	277.916
1986	Ống thép không rỉ D350mm L=6m	m	342.248
1987	Ống thép tráng kẽm D32mm, L=8m	m	17.333
1988	Ống thép tráng kẽm D40mm, L=8m	m	20.662
1989	Ống thép tráng kẽm D50mm, L=8m	m	24.424
1990	Ống thép tráng kẽm D67mm, L=8m	m	30.137
1991	Ống thép tráng kẽm D76mm, L=8m	m	54.448
1992	Ống thép tráng kẽm D89mm, L=8m	m	77.151
1993	Ống thép tráng kẽm D100mm, L=8m	m	106.486
1994	Ống thép tráng kẽm D110mm, L=8m	m	189.670
1995	Ống thép tráng kẽm D150mm, L=8m	m	233.843
1996	Ống thép tráng kẽm D200mm, L=8m	m	311.791
1997	Ống thép tráng kẽm D250mm, L=8m	m	389.739
1998	Ống thép tráng kẽm D≤25mm, L=8m	m	32.700
1999	Ống thông gió D≤125mm	m	98.924
2000	Ống thông gió D≤160mm	m	126.860
2001	Ống thông gió D≤200mm	m	158.502
2002	Ống thông gió D≤250mm	m	198.096
2003	Ống thông gió D≤315mm	m	251.205
2004	Ống thông gió D≤400mm	m	317.454
2005	Ống thông gió D≤450mm	m	357.047
2006	Ống thông gió D≤500mm	m	398.272
2007	Ống thông gió D≤560mm	m	444.834

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
2008	Ổng thông gió, chu vi ống $\leq 0,64\text{m}$	m	130.189
2009	Ổng thông gió, chu vi ống $\leq 0,80\text{m}$	m	162.097
2010	Ổng thông gió, chu vi ống $\leq 0,90\text{m}$	m	183.375
2011	Ổng thông gió, chu vi ống $\leq 0,95\text{m}$	m	191.398
2012	Ổng thông gió, chu vi ống $\leq 1,13\text{m}$	m	229.370
2013	Ổng thông gió, chu vi ống $\leq 1,30\text{m}$	m	264.384
2014	Ổng thông gió, chu vi ống $\leq 1,50\text{m}$	m	304.565
2015	Ổng thông gió, chu vi ống $\leq 1,76\text{m}$	m	356.296
2016	Ổng thông gió, chu vi ống $\leq 1,89\text{m}$	m	382.739
2017	Ổng thông gió, chu vi ống $\leq 2,06\text{m}$	m	414.861
2018	Ổng thông gió, chu vi ống $\leq 2,26\text{m}$	m	457.036
2019	Ổng thông gió, chu vi ống $\leq 2,40\text{m}$	m	484.684
2020	Ổng thông gió, chu vi ống $\leq 2,63\text{m}$	m	530.679
2021	Ổng thông gió, chu vi ống $\leq 2,86\text{m}$	m	577.878
2022	Ổng thông gió, chu vi ống $\leq 3,26\text{m}$	m	658.189
2023	Ổng thông gió, chu vi ống $\leq 3,50\text{m}$	m	706.093
2024	Ổng thông gió, chu vi ống $\leq 4,00\text{m}$	m	805.577
2025	Ổng thông gió, chu vi ống $\leq 4,20\text{m}$	m	846.207
2026	Ổng thông gió, chu vi ống $\leq 4,50\text{m}$	m	907.168
2027	Ổng thông gió, chu vi ống $\leq 5,70\text{m}$	m	1.147.672
2028	Ổng thông gió, chu vi ống $\leq 6,50\text{m}$	m	1.309.367
2029	Phễu thu D50	cái	24.000
2030	Phễu thu D100	cái	39.000
2031	Puli $\leq 30 \times 30\text{mm}$ trần	cái	2.400
2032	Puli $\leq 30 \times 30\text{mm}$ tường	cái	2.400
2033	Puli $\geq 35 \times 35\text{mm}$ trần	cái	3.300
2034	Puli $\geq 35 \times 35\text{mm}$ tường	cái	3.300
2035	Puli sứ kẹp trần	cái	2.400
2036	Puli sứ kẹp tường	cái	2.400
2037	Quạt ly tâm $\leq 2,5\text{kW}$	cái	181.820
2038	Quạt ly tâm $\leq 5\text{kW}$	cái	606.820
2039	Quạt ly tâm $\leq 10\text{kW}$	cái	954.550
2040	Quạt ly tâm $\leq 22\text{kW}$	cái	1.431.820
2041	Quạt ốp trần	cái	218.182
2042	Quạt thông gió $\leq 1,5\text{kW}$	cái	181.820
2043	Quạt thông gió $\leq 3\text{kW}$	cái	468.180
2044	Quạt thông gió $\leq 4,5\text{kW}$	cái	750.000
2045	Quạt thông gió $\leq 7,5\text{kW}$	cái	900.000
2046	Quạt thông gió	cái	185.000
2047	Quạt trần	cái	759.091
2048	Quạt treo tường	cái	272.727
2049	Que hàn D=4	kg	25.000
2050	Que hàn đồng	kg	165.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
2051	Que hàn không rỉ	kg	147.000
2052	Que hàn	kg	25.000
2053	Sắt dẹt 25x4	kg	20.661
2054	Sắt tròn	kg	11.400
2055	Sét bột Bentonít	kg	20.661
2056	Sét chèn	m ³	320.000
2057	Sỏi chèn	m ³	86.000
2058	Sơn bóng	kg	73.708
2059	Sơn màu	kg	73.708
2060	Tấm đệm cao su 100mm	cái	10.000
2061	Tấm đệm cao su 150mm	cái	15.000
2062	Tấm đệm cao su 200mm	cái	20.000
2063	Tấm đệm cao su 250mm	cái	25.000
2064	Tấm đệm cao su 300mm	cái	30.000
2065	Tấm đệm cao su 350mm	cái	35.000
2066	Tấm đệm cao su 400mm	cái	40.000
2067	Tấm đệm cao su 450mm	cái	45.000
2068	Tấm đệm cao su 500mm	cái	50.000
2069	Tấm đệm cao su 600mm	cái	60.000
2070	Tấm đệm cao su 700mm	cái	70.000
2071	Tấm đệm cao su 800mm	cái	80.000
2072	Tấm đệm cao su 900mm	cái	90.000
2073	Tấm đệm cao su 1000mm	cái	100.000
2074	Tấm đệm cao su 1100mm	cái	110.000
2075	Tấm đệm cao su 1200mm	cái	120.000
2076	Tấm đệm cao su 1400mm	cái	140.000
2077	Tấm đệm cao su 1500mm	cái	150.000
2078	Tấm đệm cao su 1600mm	cái	160.000
2079	Tấm đệm cao su 1800mm	cái	180.000
2080	Tấm đệm cao su 2000mm	cái	200.000
2081	Tấm đệm cao su 2200mm	cái	220.000
2082	Tấm đệm cao su 2400mm	cái	240.000
2083	Tấm đệm cao su 2500mm	cái	250.000
2084	Tay bắt cần	cái	100.000
2085	Thép buộc D1,5 mạ kẽm	kg	20.661
2086	Thép góc L	kg	20.661
2087	Thép nhíp	kg	20.661
2088	Thép văng D4 mạ kẽm	m	15.000
2089	Thép	kg	20.661
2090	Thiếc hàn	kg	30.000
2091	Thùng đo lưu lượng	cái	150.000
2092	Thùng đun nước nóng liên tục	bộ	1.620.000
2093	Thùng đun nước nóng	bộ	2.340.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
2094	Thuốc hàn	kg	30.000
2095	Thuốc tạo khối	kg	20.000
2096	Thuyền tắm có hương sen	bộ	4.200.000
2097	Thuyền tắm không có hương sen	bộ	3.600.000
2098	Tiếp địa 6 cọc	bộ	1.000.000
2099	Tiếp địa cho lưới điện cáp treo	bộ	300.000
2100	Tôn b=3mm	kg	13.000
2101	Tôn đen	kg	13.000
2102	Trụ cứu hoả D100mm	cái	9.272.728
2103	Trụ cứu hoả D150mm	cái	9.872.728
2104	Tủ điện điều khiển chiếu sáng	bộ	1.300.000
2105	Van 1 chiều D15mm	cái	123.200
2106	Van 1 chiều D20mm	cái	160.200
2107	Van 1 chiều D25mm	cái	240.000
2108	Van 1 chiều D32mm	cái	368.800
2109	Van 1 chiều D40mm	cái	508.200
2110	Van 1 chiều D50mm	cái	708.400
2111	Van 1 chiều D65mm	cái	770.200
2112	Van 1 chiều D75mm	cái	1.000.000
2113	Van 1 chiều D89mm	cái	1.160.000
2114	Van 1 chiều D<100mm	cái	1.900.000
2115	Van 1 chiều D100mm	cái	1.900.000
2116	Van 1 chiều D125mm	cái	2.500.000
2117	Van 1 chiều D150mm	cái	3.000.000
2118	Van 1 chiều D200mm	cái	4.700.000
2119	Van 1 chiều D250mm	cái	6.600.000
2120	Van 1 chiều D300mm	cái	11.000.000
2121	Van 1 chiều D350mm	cái	15.500.000
2122	Van 1 chiều D400mm	cái	29.000.000
2123	Van 1 chiều D500mm	cái	62.000.000
2124	Van 1 chiều D600mm	cái	65.000.000
2125	Van 1 chiều D700mm	cái	68.000.000
2126	Van 1 chiều D800mm	cái	71.000.000
2127	Van 1 chiều D900mm	cái	74.000.000
2128	Van 1 chiều D1000mm	cái	77.000.000
2129	Van 1 chiều D1100mm	cái	80.000.000
2130	Van 1 chiều D1200mm	cái	83.000.000
2131	Van 1 chiều D1300mm	cái	87.000.000
2132	Van 1 chiều D1400mm	cái	90.000.000
2133	Van 1 chiều D1500mm	cái	93.000.000
2134	Van 1 chiều D1600mm	cái	97.000.000
2135	Van 1 chiều D1800mm	cái	103.000.000
2136	Van 1 chiều D2000mm	cái	110.000.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
2137	Van 1 chiều D2200mm	cái	116.000.000
2138	Van 1 chiều D2400mm	cái	120.000.000
2139	Van 1 chiều D2500mm	cái	125.000.000
2140	Van 1 chiều D≤1000mm	cái	77.000.000
2141	Van đáy D400mm	bộ	19.500.000
2142	Van đáy D500mm	bộ	26.250.000
2143	Van đáy D600mm	bộ	45.000.000
2144	Van đáy D700mm	bộ	52.500.000
2145	Van đáy D800mm	bộ	63.000.000
2146	Van mặt bích D40mm	cái	130.200
2147	Van mặt bích D50mm	cái	162.600
2148	Van mặt bích D75mm	cái	485.800
2149	Van mặt bích D100mm	cái	1.222.500
2150	Van mặt bích D150mm	cái	2.025.000
2151	Van mặt bích D200mm	cái	2.625.000
2152	Van mặt bích D250mm	cái	3.750.000
2153	Van mặt bích D300mm	cái	5.100.000
2154	Van mặt bích D350mm	cái	7.800.000
2155	Van mặt bích D400mm	cái	16.500.000
2156	Van mặt bích D500mm	cái	22.500.000
2157	Van mặt bích D600mm	cái	37.500.000
2158	Van mặt bích D700mm	cái	45.000.000
2159	Van mặt bích D800mm	cái	52.500.000
2160	Van mặt bích D1000mm	cái	63.000.000
2161	Van mặt bích D1200mm	cái	76.500.000
2162	Van mặt bích D1500mm	cái	93.000.000
2163	Van mặt bích D1800mm	cái	109.500.000
2164	Van mặt bích D2000mm	cái	120.000.000
2165	Van mặt bích D2200mm	cái	150.000.000
2166	Van mặt bích D2400mm	cái	165.000.000
2167	Van mặt bích D2500mm	cái	180.000.000
2168	Van phao D250mm	cái	4.500.000
2169	Van phao D300mm	cái	6.000.000
2170	Van phao D350mm	cái	9.000.000
2171	Van phao D400mm	cái	12.000.000
2172	Van phao D500mm	cái	15.000.000
2173	Van ren D32mm	cái	60.000
2174	Van ren D40mm	cái	75.000
2175	Van ren D50mm	cái	90.000
2176	Van ren D67mm	cái	97.500
2177	Van ren D76mm	cái	120.000
2178	Van ren D89mm	cái	150.000
2179	Van ren D100mm	cái	180.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
2180	Van ren D110mm	cái	195.000
2181	Van ren D150mm	cái	225.000
2182	Van ren D200mm	cái	675.000
2183	Van ren D250mm	cái	900.000
2184	Van ren D≤25mm	cái	52.500
2185	Van xả khí D25mm	cái	90.000
2186	Van xả khí D32mm	cái	112.500
2187	Van xả khí D40mm	cái	144.000
2188	Van xả khí D50mm	cái	177.000
2189	Van xả khí D76mm	cái	198.000
2190	Van xả khí D89mm	cái	840.000
2191	Van xả khí D100mm	cái	945.000
2192	Van xả khí D150mm	cái	2.400.000
2193	Van xả khí D200mm	cái	3.150.000
2194	Vành đai bê tông đúc sẵn D200mm	bộ	28.350
2195	Vành đai bê tông đúc sẵn D300mm	bộ	69.300
2196	Vành đai bê tông đúc sẵn D400mm	bộ	89.775
2197	Vành đai bê tông đúc sẵn D500mm	bộ	126.000
2198	Vành đai bê tông đúc sẵn D600mm	bộ	149.600
2199	Vành đai bê tông đúc sẵn D750mm	bộ	165.000
2200	Vành đai bê tông đúc sẵn D800mm	bộ	170.100
2201	Vành đai bê tông đúc sẵn D900mm	bộ	225.200
2202	Vành đai bê tông đúc sẵn D1000mm	bộ	236.200
2203	Vành đai bê tông đúc sẵn D1050mm	bộ	240.000
2204	Vành đai bê tông đúc sẵn D1200mm	bộ	338.600
2205	Vành đai bê tông đúc sẵn D1250mm	bộ	350.000
2206	Vành đai bê tông đúc sẵn D1350mm	bộ	400.000
2207	Vành đai bê tông đúc sẵn D1500mm	bộ	500.000
2208	Vành đai bê tông đúc sẵn D1650mm	bộ	550.000
2209	Vành đai bê tông đúc sẵn D1800mm	bộ	600.000
2210	Vành đai bê tông đúc sẵn D1950mm	bộ	650.000
2211	Vành đai bê tông đúc sẵn D2000mm	bộ	700.000
2212	Vành đai bê tông đúc sẵn D2100mm	bộ	800.000
2213	Vành đai bê tông đúc sẵn D2250mm	bộ	850.000
2214	Vành đai bê tông đúc sẵn D2400mm	bộ	900.000
2215	Vành đai bê tông đúc sẵn D2550mm	bộ	1.000.000
2216	Vành đai bê tông đúc sẵn D2700mm	bộ	1.100.000
2217	Vành đai bê tông đúc sẵn D2850mm	bộ	1.200.000
2218	Vành đai bê tông đúc sẵn D3000mm	bộ	1.300.000
2219	Vỏ chậu điện giải 724x174	bộ	6.000.000
2220	Vòi rửa 1 vòi	cái	50.000
2221	Vòi rửa 2 vòi	cái	90.909
2222	Vòi rửa vệ sinh	cái	63.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
2223	Vòi tắm hoa sen 1 vòi 1 hoa sen	bộ	350.000
2224	Vòi tắm hoa sen 2 vòi 1 hoa sen	bộ	450.000
2225	Vữa xi măng M100	lít	660
2226	Xà dọc	bộ	250.000
2227	Xăng	kg	17.795
2228	Xi măng PCB30	kg	1.236
2229	Xi măng	kg	1.345

**BẢNG GIÁ NHÂN CÔNG TÍNH ĐƠN GIÁ TỈNH KIÊN GIANG
PHẦN LẮP ĐẶT**

STT	Tên nhân công	Đơn vị	Giá (đồng)
1	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công	232.550
2	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công	252.439
3	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 3	công	212.661
4	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 3	công	232.550
5	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 3	công	252.439
6	Nhân công bậc 4,5/7 - Nhóm 3	công	274.623
7	Nhân công bậc 5,0/7 - Nhóm 3	công	296.807
8	Kỹ sư bậc 4,0/8	công	260.000
9	Kỹ sư bậc 5,0/8	công	284.143

ĐƠN GIÁ LẮP ĐẶT HỆ THỐNG KỸ THUẬT CỦA CÔNG TRÌNH
TỈNH KIÊN GIANG

STT	Tên máy thi công	Đơn vị	Giá (đồng)
1	Cần cẩu bánh hơi 6T	ca	1.370.948
2	Cần cẩu bánh xích 10T	ca	1.737.690
3	Cần cẩu bánh xích 16T	ca	2.066.768
4	Cần cẩu bánh xích 25T	ca	2.427.459
5	Cần cẩu bánh xích 40T	ca	3.136.398
6	Cần cẩu bánh xích 63T	ca	4.119.192
7	Cần trục ô tô 3T	ca	1.251.416
8	Cần trục ô tô 6T	ca	1.545.529
9	Đồng hồ đo áp lực	ca	162
10	Đồng hồ vạn năng	ca	120.292
11	Hệ thống STS	ca	3.328.534
12	Máy bơm dung dịch 200m ³ /h	ca	414.292
13	Máy bơm nước 2kW	ca	15.266
14	Máy bơm nước Diezel 5CV	ca	56.164
15	Máy cắt ống 5kW	ca	266.615
16	Máy gia nhiệt D315	ca	355.850
17	Máy gia nhiệt D630	ca	474.226
18	Máy gia nhiệt D1200	ca	559.209
19	Máy hàn điện 14kW	ca	334.205
20	Máy hàn điện 23kW	ca	382.797
21	Máy hàn hơi 2000l/h	ca	274.199
22	Máy hàn nhiệt cầm tay	ca	14.235
23	Máy khoan 1kW	ca	23.486
24	Máy khoan bê tông 0,62kW	ca	15.042
25	Máy khoan bê tông 0,75kW	ca	15.278
26	Máy khoan đập cấp 40kW	ca	1.302.092
27	Máy khoan giếng	ca	1.302.092
28	Máy khoan ngầm có định hướng	ca	6.344.526
29	Máy khoan xoay 54CV	ca	1.645.276
30	Máy khoan xoay 300CV	ca	7.745.310
31	Máy mài 1kW	ca	7.559
32	Máy nén khí diezel 660m ³ /h	ca	1.323.158
33	Máy nén khí diezel 1260m ³ /h	ca	2.201.360
34	Máy trộn dung dịch 750l	ca	271.569
35	Quạt gió 2,5kW	ca	37.105
36	Xe bồn hút bùn, hút mùn khoan 3m ³	ca	1.159.061
37	Xe nâng 12m	ca	1.322.232
38	Xe nâng 18m	ca	1.553.872

MỤC LỤC
ĐƠN GIÁ LẮP ĐẶT HỆ THỐNG KỸ THUẬT CỦA CÔNG TRÌNH
TỈNH KIÊN GIANG

STT	DANH MỤC	TRANG
	THUYẾT MINH	03
1	CHƯƠNG I : LẮP ĐẶT HỆ THỐNG ĐIỆN, CHIẾU SÁNG CÔNG TRÌNH	05
2	CHƯƠNG II : LẮP ĐẶT CÁC LOẠI ỐNG VÀ PHỤ TÙNG	26
3	CHƯƠNG III: BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG VÀ THIẾT BỊ	122
4	CHƯƠNG IV: CÔNG TÁC KHÁC	127
5	BẢNG GIÁ VẬT LIỆU	159
6	BẢNG GIÁ NHÂN CÔNG	212
7	BẢNG GIÁ CẢ MÁY	213
8	MỤC LỤC	214